CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Quảng Ngãi

Số 12 + 13 ***Ngày 30 tháng 06 năm 2025***

Ký bởi: TRUNG TÂM CÔNG BÁO VÀ TIN HỌC
Email: ttcbth@quangngai.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Ngày ký: 07-07-2025 14:51:04 +07:00

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

27/06/2025	Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương áp dụng từ năm 2023 và các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách mới ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh	4
27/06/2025	Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND về việc đặt tên một số tuyến đường và công trình công cộng trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	16
27/06/2025	Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND về việc đặt tên và điều chỉnh giới hạn một số tuyến đường trên địa bàn thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	20
27/06/2025	Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND về việc bãi bỏ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	24

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

09/06/2025	Quyết định số 45/2025/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định việc rà soát, công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	27
10/06/2025	Quyết định số 46/2025/QĐ-UBND về việc quy định mức hỗ trợ tiền ăn cho người được điều động, huy động tham gia chữa cháy rừng trên	36

địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

13/06/2025 Quyết định số 47/2025/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi 39

30/06/2025 Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định Tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực công nghệ thông tin (không bao gồm lĩnh vực an toàn thông tin mạng) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

27/06/2025 Nghị quyết số 38/NQ-HĐND về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 55

27/06/2025 Nghị quyết số 39/NQ-HĐND về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố năm 2025 khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi 92

27/06/2025 Nghị quyết số 40/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương 103

27/06/2025 Nghị quyết số 41/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương 112

27/06/2025 Nghị quyết số 42/NQ-HĐND về việc quyết định danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (đợt 4) 119

27/06/2025 Nghị quyết số 43/NQ-HĐND về việc thông qua danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi để khắc phục theo Kết luận số 369/KL-TTCP ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Thanh tra Chính phủ 124

27/06/2025 Nghị quyết số 44/NQ-HĐND về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi 134

27/06/2025 Nghị quyết số 45/NQ-HĐND về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi 149

27/06/2025 Nghị quyết số 46/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả giải quyết các vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh giai 165

đoạn từ năm 2011 đến năm 2016

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 18/2025/NQ-HĐND	*Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 6 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương áp dụng từ năm 2023 và các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách mới ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Xét Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương áp dụng từ năm 2023 và các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách mới ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương áp dụng từ năm 2023 và các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách mới ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương áp dụng từ năm 2023 và các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách mới ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 06/12/2022 của HĐND tỉnh

1. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 1 như sau:

"a) Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội thuộc tỉnh; các cơ quan, đơn vị khác ở tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh."

2. Bổ sung vào cuối điểm b khoản 2 Điều 4 nội dung như sau:

"- Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, gồm các công ty cổ phần *(bao gồm doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ)*, công ty trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã *(phần phân chia giữa ngân sách trung ương với ngân sách địa phương)* trên địa bàn các xã, phường;

- Thuế thu nhập cá nhân *(phần phân chia giữa ngân sách trung ương với ngân sách địa phương)* trên địa bàn các xã, phường;

- Tiền sử dụng đất, cho thuê đất nộp tiền thuê đất một lần từ các dự án do nhà đầu tư tự bỏ vốn làm chủ dự án *(trừ đặc khu Lý Sơn)*.

- Lệ phí môn bài *(trừ thu từ cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh và thu trên địa bàn đặc khu Lý Sơn)*;

- Thu khác thuế công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *(bao gồm doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ)* trên địa bàn các xã, phường;

- Lệ phí trước bạ *(trừ trước bạ nhà, đất và trên địa bàn đặc khu Lý Sơn)*;

- Tiền sử dụng đất cấp cho cá nhân trên địa bàn các xã, phường;

- Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn các xã, phường;

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 4 như sau:

"c) Các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp xã:

- Các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách đặc khu Lý Sơn:

+ Tiền sử dụng đất, cho thuê đất nộp tiền thuê đất một lần từ các dự án do nhà đầu tư tự bỏ vốn làm chủ dự án.

+ Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải, khai thác khoáng sản *(đối với phí bảo vệ môi trường từ nước thải đã trừ các khoản được để lại cho đơn vị cung cấp nước sạch, chi phí hoạt động thu phí)*.

- Các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách xã, phường:

+ Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập cá nhân thu từ, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh *(phần phân chia giữa ngân sách trung ương với ngân sách địa phương)*;

+ Thuế tài nguyên.

+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép.

+ Thuế thu nhập cá nhân của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh thu trên địa bàn các xã: Tịnh Khê, An Phú và phường: Cẩm Thành, Nghĩa Lộ, Trương Quang Trọng."

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 như sau:

"3. Nguồn thu ngân sách đặc khu Lý Sơn hưởng 100% *(bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế)*

- Thuế tài nguyên;

- Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt của các công ty cổ phần *(bao gồm doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ)*, công ty trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã.

- Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt của kinh tế cá thể, hộ gia đình;

- Thu khác về thuế công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *(bao gồm thu phạt về thuế)*;

- Lệ phí môn bài;

- Thu khác thuế công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *(bao gồm doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ)*;

- Lệ phí trước bạ;

- Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước *(giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp)*;

- Tiền sử dụng đất từ các dự án do đặc khu Lý Sơn quản lý và tiền sử dụng đất cấp cho cá nhân;

- Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước đặc khu Lý Sơn thực hiện, sau khi trừ các khoản khoán chi phí hoạt động; các khoản thu phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đặc khu Lý Sơn thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan;

- Lệ phí do các cơ quan nhà nước đặc khu Lý Sơn thực hiện thu;

- Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan đơn vị đặc khu Lý Sơn thực hiện;

- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc đặc khu Lý Sơn xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật;

- Tiền thu về từ bán tài sản nhà nước *(kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất)*, thanh lý tài sản của các cơ quan, đơn vị đặc khu Lý Sơn;

- Tiền cho thuê tài sản nhà nước do đặc khu Lý Sơn quản lý;

- Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước;

- Huy động, đóng góp và viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách đặc khu Lý Sơn theo quy định của pháp luật;

- Thu kết dư ngân sách đặc khu Lý Sơn;

- Các khoản thu khác của ngân sách đặc khu Lý Sơn theo quy định của pháp luật;

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh;

- Thu chuyển nguồn ngân sách đặc khu Lý Sơn.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 4 như sau:

"b. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách xã, phường với ngân sách cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết này *(Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 4)*".

6. Bổ sung vào cuối điểm b khoản 3 Điều 5 nội dung như sau:

"- Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, đảm bảo xã hội, văn hóa thông tin, văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, phát thanh, truyền thanh, truyền hình, môi trường, các sự nghiệp khác do xã, phường quản lý:

+ Giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và các hoạt động giáo dục khác;

+ Công tác môi trường, xử lý môi trường khu dân cư, cụm công nghiệp, làng nghề do xã, phường quản lý,…

- Các hoạt động sự nghiệp kinh tế: Nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, địa chính, ngư nghiệp, diêm nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, sự nghiệp giao thông *(duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác, lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường do xã, phường quản lý)*, các sự nghiệp kinh tế khác do xã, phường quản lý; chi kiến thiết thị chính; các nhiệm vụ, dự án quy hoạch do xã, phường lập, cấp tỉnh phê duyệt và do xã, phường phê duyệt.

- Công tác quân sự xã, phường:

+ Tổ chức hội nghị, tập huấn nghiệp vụ công tác quốc phòng trên địa bàn xã, phường;

+ Tổ chức các hoạt động ngày quốc phòng toàn dân, ngày truyền thống của lực lượng dân quân tự vệ, ngày biên phòng toàn dân;

+ Tham gia hội thao quốc phòng các cấp;

+ Tổng kết khen thưởng các đơn vị, cán bộ có thành tích trong công tác quốc phòng;

+ Tổ chức, huấn luyện và hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ; tổ chức và huy động lực lượng dự bị động viên thuộc nhiệm vụ được giao; tổ chức và phối hợp diễn tập khu vực phòng thủ theo qui định của pháp luật;

+ Công tác tuyển quân và đón tiếp quân nhân hoàn thành nghĩa vụ trở về, công tác giáo dục quốc phòng;

+ Các nhiệm vụ khác của công tác quốc phòng theo qui định của pháp luật.

- Công tác an ninh, trật tự, an toàn xã hội tại xã, phường:

+ Tổ chức hội nghị, tập huấn nghiệp vụ an ninh, trật tự trên địa bàn xã, phường;

+ Tuyên truyền, giáo dục phong trào quần chúng bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

+ Hỗ trợ các hoạt động giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

+ Các nhiệm vụ khác về công tác an ninh, trật tự, an toàn xã hội theo qui định của pháp luật.

- Chi hỗ trợ hoạt động thanh tra nhân dân, ban đại diện người cao tuổi theo quy định của pháp luật."

Điều 2. Bãi bỏ, thay thế một số từ, cụm từ, điểm của Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương áp dụng từ năm 2023 và các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách mới ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Bỏ các cụm từ "Điều 37 và Điều 38" tại Điều 3.

2. Bỏ cụm từ "phần ngân sách cấp huyện được điều tiết" tại điểm b khoản 5 Điều 4.

3. Bỏ cụm từ "Đối với thị xã, thành phố thuộc tỉnh, ngoài các nhiệm vụ như ngân sách huyện còn có nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng các trường phổ thông công lập các cấp, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông đô thị, vệ sinh đô thị và các công trình phúc lợi công cộng khác" tại điểm a khoản 2 Điều 5.

4. Bỏ cụm từ "Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên" tại điểm b khoản 2 Điều 5.

5. Bãi bỏ điểm c khoản 2 Điều 5.

6. Bỏ cụm từ "các điểm a, b, c khoản 9 Điều 9" tại điểm đ khoản 2 Điều 5.

7. Thay thế cụm từ "Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện" bằng cụm từ "Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh" tại điểm a khoản 4 Điều 4.

8. Thay thế cụm từ "cấp xã" và từ "xã" bằng cụm từ "xã, phường" tại khoản 4 Điều 4.

9. Thay thế các cụm từ: "cấp huyện", "địa phương" và từ "huyện" bằng cụm từ "đặc khu Lý Sơn" tại khoản 2 Điều 5.

10. Thay thế các cụm từ: "cấp xã", "xã, phường, thị trấn", "địa phương" và từ "xã" bằng cụm từ "xã, phường" tại khoản 3 Điều 5.

11. Thay thế cụm từ "Riêng đối với các nhiệm vụ, dự án quy hoạch do cấp huyện lập, tỉnh phê duyệt trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố, ngân sách tỉnh phân bổ 30% kinh phí lập quy hoạch." bằng cụm từ "Riêng đối với các nhiệm vụ, dự án quy hoạch do cấp xã lập, tỉnh phê duyệt trên địa bàn xã, phường, đặc khu Lý Sơn, ngân sách tỉnh phân bổ 30% kinh phí lập quy hoạch." tại điểm b khoản 1 Điều 5".

12. Thay thế cụm từ "Chi hỗ trợ hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người trực tiếp tham gia

công việc của thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 39/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh" bằng cụm từ "Chi hỗ trợ theo Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh" và thay thế cụm từ "Đảm bảo hoạt động của công an xã bán chuyên trách khi được sử dụng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi" bằng cụm từ "Chi hỗ trợ theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh" tại điểm b khoản 3 Điều 5.

13. Thay thế Phụ lục tại Điều 6 bằng Phụ lục kèm theo

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 6 năm 2025.

2. Các nội dung khác của Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương áp dụng từ năm 2023 và các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách mới ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh không sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 36 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

Phụ lục

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh)

Số TT	Danh mục thu	Tỷ lệ (%)				Ghi chú
		TW	Tỉnh	Xã, Phường	Đặc khu Lý Sơn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thuế thu từ các Doanh nghiệp Nhà nước Trung ương, địa phương *(bao gồm Doanh nghiệp Nhà nước đã cổ phần hóa Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn Điều lệ trở lên)*, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *(trừ Xổ số kiến thiết)*					
1.1	Thuế giá trị gia tăng *(GTGT)*	7	93			
1.2	Thuế TNDN *(trừ các DN hạch toán toàn ngành)*	7	93			
1.3	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	7	93			
1.4	Thuế tài nguyên					
a	Trên địa bàn các xã, phường		50	50		
b	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn				100	
1.5	Thu khác về thuế *(bao gồm thu phạt về thuế)*		100			
2	Thuế công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh					
2.1	Thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TTĐB của các công ty cổ phần *(bao gồm Doanh nghiệp Nhà nước đã cổ phần hóa Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn Điều lệ)*, Công ty trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã.					
a	Trên địa bàn các xã, phường	7	93			
b	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn	7			93	
2.2	Thuế GTGT, thuế TTĐB của kinh tế cá thể, hộ gia đình					

a	Thu trên địa bàn các xã: Tịnh Khê, An Phú và phường: Cẩm Thành, Nghĩa Lộ, Trương Quang Trọng	7	78	15		
b	Thu trên địa bàn các xã, phường còn lại	7	62	31		
c	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn	7			93	
2.3	Thuế tài nguyên					
a	Trên địa bàn các xã, phường		50	50		
b	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn				100	
2.4	Thuế tài nguyên thu từ Nhà máy thủy điện Nước Trong					
a	Trên địa bàn các xã: Sơn Hạ, Sơn Linh, Sơn Hà, Sơn Thủy và Sơn Kỳ		20	20		
b	Trên địa bàn các xã: Đông Trà Bồng, Trà Bồng, Cà Đam, Thanh Bồng, Tây Trà Bồng và Tây Trà		30	30		
2.5	Thuế tài nguyên thu từ Nhà máy thủy điện Sơn Trà 1					
a	Trên địa bàn các xã: Sơn Hạ, Sơn Linh, Sơn Hà, Sơn Thủy và Sơn Kỳ		30	30		
b	Trên địa bàn các xã : Sơn Tây, Sơn Tây Thượng và Sơn Tây Hạ		20	20		
2.6	Các khoản thu thuế từ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi và Công ty Thép Hòa Phát - Dung Quất *(trừ số thu thuế tài nguyên)*	7	93			
2.7	Thu khác về thuế Công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (bao gồm thu phạt về thuế)					
a	Trên địa bàn các xã, phường		100			
b	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn				100	
3	Lệ phí trước bạ					
3.1	Lệ phí trước bạ nhà đất					
a	Trên địa bàn các xã, phường			100		
b	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn				100	
3.2	Lệ phí trước bạ khác					

a	Trên địa bàn các xã, phường		100			
b	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn				100	
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
a	Trên địa bàn các xã, phường			100		
b	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn				100	
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp					
a	Trên địa bàn các xã, phường			100		
b	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn				100	
6	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước					
6.1	Giấy phép do Trung ương cấp	70	30			
6.2	Giấy phép do UBND tỉnh cấp					
a	Trên địa bàn các xã, phường		70	30		
b	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn				100	
7	Tiền sử dụng khu vực biển đối với khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của địa phương		100			
8	Thu tiền sử dụng đất					
8.1	Cấp đất cho cá nhân					
a	Trên địa bàn các xã, phường		100			
b	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn				100	
8.2	Thu đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất					
a	Dự án do ngân sách tỉnh đầu tư		100			
b	Dự án do ngân sách đặc khu đầu tư				100	
8.3	Các dự án giao đất cho nhà đầu tư tự bỏ vốn làm chủ dự án và các dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (bao gồm tiền sử dụng đất và cho thuê đất nộp tiền thuê đất 1 lần)		50		50	đặc khu Lý Sơn hưởng 50% nhưng tối đa không quá 50 tỷ đồng/dự án
8.4	Khoản thu cấp quyền sử dụng đất cho các hộ dân tái định cư					
a	Ngân sách tỉnh đầu tư		100			

b	Ngân sách đặc khu đầu tư				100	
9	Tiền cho thuê đất *(không bao gồm nội dung quy định tại mục 8.2 và 8.3 Phụ lục này)*, thuê mặt nước					
9.1	Trên địa bàn các xã, phường		100			
9.2	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn				100	
10	Thuế thu nhập cá nhân					
10.1	Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục thuế Khu vực XII thu	7	93			
10.2	Thuế thu nhập cá nhân do Đội thuế liên xã thu					
a	Thuế thu nhập cá nhân của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh					
-	Thu trên địa bàn các xã: Tịnh Khê, An Phú và phường: Cẩm Thành, Nghĩa Lộ, Trương Quang Trọng	7	78	15		
-	Thu trên địa bàn các xã, phường còn lại	7	93			
-	Thu trên địa bàn đặc khu Lý Sơn	7			93	
b	Thuế thu nhập cá nhân khác					
-	Trên địa bàn các xã, phường	7	93			
-	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn	7			93	
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		100			
12	Thuế bảo vệ môi trường	7	93			
13	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải, khai thác khoáng sản *(đối với phí bảo vệ môi trường từ nước thải đã trừ các khoản được để lại cho đơn vị cung cấp nước sạch, chi phí hoạt động thu phí)*					
13.1	Trên địa bàn các xã, phường		100			
13.2	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn		50		50	
14	Lệ phí môn bài					

14.1	Thu từ các doanh nghiệp, công ty, hợp tác xã					
a	Trên địa bàn các xã, phường		100			
b	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn				100	
14.2	Thu từ hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh					
a	Trên địa bàn các xã, phường			100		
b	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn				100	
15	Thu phí, lệ phí khác					
15.1	Các đơn vị tỉnh quản lý		100			
15.2	Các đơn vị xã, phường quản lý			100		
15.3	Các đơn vị đặc khu Lý Sơn quản lý				100	
16	Thu sự nghiệp					
16.1	Các đơn vị tỉnh quản lý		100			
16.2	Các đơn vị xã, phường quản lý			100		
16.3	Các đơn vị đặc khu Lý Sơn quản lý				100	
17	Thu tiền bán nhà, thuê nhà, thanh lý tài sản thuộc sở hữu nhà nước					
17.1	Các đơn vị tỉnh quản lý		100			
17.2	Các đơn vị xã, phường quản lý			100		
17.3	Các đơn vị đặc khu Lý Sơn quản lý				100	
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản					
18.1	Trên địa bàn các xã, phường			100		
18.2	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn				100	
19	Thu khác ngân sách					
19.1	Thu phạt, tịch thu *(trừ thu phạt về thuế)*					
a	Do Trung ương quản lý thu	100				
b	Do tỉnh quản lý thu		100			
c	Do xã, phường quản lý thu			100		
d	Do đặc khu Lý Sơn quản lý thu				100	
19.2	Thu xử phạt vi phạm trật tự an toàn giao thông					
a	Do Trung ương quản lý thu	100				

b	Do tỉnh quản lý thu		100			
c	Do xã, phường quản lý thu			100		
d	Do đặc khu Lý Sơn quản lý thu				100	
19.3	Thu đóng góp					
a	Do tỉnh thu		100			
b	Do xã, phường thu			100		
c	Do đặc khu Lý Sơn thu				100	
20	Các khoản thu khác					
a	Do tỉnh thu		100			
b	Do xã, phường thu			100		
c	Do đặc khu Lý Sơn thu				100	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19/2025/NQ-HĐND	*Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 6 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về việc đặt tên một số tuyến đường và công trình công cộng trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Nghị quyết đặt tên một số tuyến đường và công trình công cộng trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết về việc đặt tên một số tuyến đường và công trình công cộng trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định việc đặt tên một số tuyến đường và công trình công cộng trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đặt tên một số tuyến đường và công trình công cộng trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Đặt tên 28 tuyến đường trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

1. Đường Võ Văn Kiệt (đường Quốc lộ 1): Điểm đầu từ ranh giới huyện Sơn Tịnh, điểm cuối giáp cầu Trà Khúc II; chiều dài: 4.700m.

2. Đường Nguyễn Đôn (đường nối cầu Thạch Bích): Điểm đầu từ đường Võ Nguyên Giáp, điểm cuối giáp đường Tế Hanh; chiều dài: 1.500m.

3. Đường Văn Tiến Dũng (đường Quốc lộ 24B): Điểm đầu từ vòng xoay đường Hoàng Sa (đường Quốc lộ 24B thuộc xã Tịnh Khê), điểm cuối giáp ngã ba đường vào Ủy ban nhân dân xã Tịnh Thiện (cầu sắt); chiều dài: 5.200m.

4. Đường Lê Trọng Tấn (đường Quốc lộ 24B): Điểm đầu từ đầu cầu Khê Hòa (phía Nam), điểm cuối giáp vòng xoay đường Hoàng Sa (đường Quốc lộ 24B thuộc xã Tịnh Khê); chiều dài: 1.600m.

5. Đường Hoàng Văn Thái (đường Quốc lộ 24B): Điểm đầu từ ranh giới huyện Bình Sơn, điểm cuối giáp đầu cầu Khê Hòa (phía Bắc); chiều dài: 4.600m.

6. Đường Đỗ Đăng Đệ (đường nối từ đường Hoàng Sa đến đường Trần Văn Trà): Điểm đầu từ đường Hoàng Sa, điểm cuối giáp cầu Trà Khúc 1 thuộc dự án cầu Trà Khúc 1; chiều dài: 800m.

7. Đường Mỹ Khê (đường ven biển Mỹ Khê): Điểm đầu từ đường Võ Bẩm, điểm cuối giáp đường Võ Bẩm; chiều dài: 380m.

8. Đường Võ Bẩm (đường phía Đông sông Kinh Giang): Điểm đầu từ đường Mỹ Khê, điểm cuối giáp Cửa Đại; chiều dài: 5.500m.

9. Đường Nguyễn Tăng Long (đường tỉnh lộ 623C cũ): Điểm đầu từ chợ Phú Thọ (ĐH.28B), điểm cuối giáp điểm đầu đường Trần Anh Tông; chiều dài: 3.000m.

10. Đường Nguyễn Vỹ (đường tỉnh lộ 623C cũ): Điểm đầu từ đầu Cầu An Phú (phía tây), điểm cuối giáp đường Nguyễn Tăng Long; chiều dài: 2.500m.

11. Đường Võ Xuân Hào (đường nối cầu Cổ Lũy đến khu dân cư Nghĩa Phú): Điểm đầu từ cầu Cổ Lũy, điểm cuối giáp ranh giới khu dân cư Nghĩa Phú (Giai đoạn 2); chiều dài: 1.200m.

12. Đường Nghĩa An (đường ven biển xã An Phú): Điểm đầu từ Trạm Kiểm soát Biên Phòng (thôn Phổ Trường), điểm cuối giáp đường quy hoạch từ cầu Phú Nghĩa ra biển; chiều dài: 2.000m.

13. Đường Nguyễn Thị Pháo (đường qua cầu Khê Kỳ): Điểm đầu từ đường Mỹ Khê, điểm cuối giáp đường Lê Trọng Tấn; chiều dài: 350m.

14. Đường Trương Quang Luật (đường phía Nam Trường Chuyên Lê Khiết): Điểm đầu từ đường Chu Văn An, điểm cuối giáp đường Lê Hữu Trác; chiều dài: 200m.

15. Đường Nguyễn Trí (đường nội bộ thuộc dự án khu dân cư trục đường Bàu Giang - Cầu mới): Điểm đầu từ đường Huỳnh Thúc Kháng, điểm cuối giáp đường Trường Chinh; chiều dài: 400m.

16. Đường Đỗ Quang Thắng (đường nội bộ thuộc dự án khu dân cư trục đường Bàu Giang – Cầu mới): Điểm đầu từ đường Phan Thái Ất, điểm cuối giáp hẻm 579 Nguyễn Công Phương; chiều dài: 900m.

17. Đường Nguyễn Hồng Châu (đường nội bộ thuộc dự án khu dân cư trục đường Bàu Giang – Cầu mới): Điểm đầu từ đường Nguyễn Tri Phương, điểm cuối giáp đường quy hoạch phân khu số 06; chiều dài: 450m.

18. Đường Lê Trung Ngôn (số nhà 58 đường Mạc Đĩnh Chi): Điểm đầu từ đường Mạc Đĩnh Chi, điểm cuối giáp đường Hai Bà Trưng; chiều dài: 320m.

19. Đường Phạm Minh Tư (đường nội bộ thuộc dự án khu dân cư Bàu Cả kết hợp chỉnh trang đô thị): Điểm đầu từ đường quy hoạch Khu dân cư Bắc Gò Đá, điểm cuối giáp đường Mạc Đĩnh Chi; chiều dài: 310m.

20. Đường Nguyễn Thanh Nghị (đường nội bộ thuộc dự án khu dân cư Bàu Cả kết hợp chỉnh trang đô thị): Điểm đầu từ đường Quang Trung, điểm cuối giáp đường Mạc Đĩnh Chi; chiều dài: 480m.

21. Đường Phạm Duy Minh (đường nội bộ thuộc dự án khu dân cư Bàu Cả kết hợp chỉnh trang đô thị): Điểm đầu từ đường Nguyễn Cư Trinh, điểm cuối giáp ranh giới quy hoạch khu dân cư Bàu Cả; chiều dài: 320m.

22. Đường Trương Quyền (đường nội bộ thuộc Tiểu khu IIIA, khu dân cư đê bao): Điểm đầu từ đường kỹ thuật (số nhà 129 đường Hai Bà Trưng); điểm cuối giáp đường kỹ thuật (số nhà 213 đường Hai Bà Trưng); chiều dài: 350m.

23. Đường Đoàn Nhật Nam (từ số nhà 38 đường Lê Trung Đình đến số nhà 64 đường Lê Trung Đình): Điểm đầu từ đường Lê Trung Đình, điểm cuối giáp đường Lê Trung Đình; chiều dài: 260m.

24. Đường Lê Thị Hồng Gấm (từ số nhà 232 đường Võ Thị Sáu đến số nhà 188 đường Lê Lợi): Điểm đầu từ đường Võ Thị Sáu, điểm cuối giáp Lê Lợi; chiều dài: 300m.

25. Đường Tân Hội (đường nội bộ thuộc dự án khu liên hợp bến xe Quảng Ngãi): Điểm đầu từ đường Nguyễn Hữu Cảnh (nối dài), điểm cuối giáp ranh giới dự án; chiều dài: 350m.

26. Đường Đỗ Minh Toại (đường nội bộ thuộc dự án khu đô thị An Phú Sinh): Điểm đầu từ đường Bích Khê (phía tây Cống Bàu He), điểm cuối giáp ranh giới dự án; chiều dài: 320m.

27. Đường Nguyễn Công Mậu (số nhà 425 đường Lê Lợi): Điểm đầu từ đường Lương Thế Vinh, điểm cuối giáp đường Lê Lợi; chiều dài: 240m.

28. Đường Võ Trọng Nguyễn (đường trước chợ Gò Quán): Điểm đầu từ đường Quang Trung, điểm cuối giáp đường Nguyễn Tri Phương; chiều dài: 230m.

Điều 3. Đặt tên 01 công trình công cộng trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

Quảng trường Phạm Văn Đồng: Địa điểm là đường Phạm Văn Đồng, Trương Quang Giao, Vạn Tường, Trà Bồng Khởi Nghĩa, phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 6 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 36 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 20/2025/NQ-HĐND	*Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 6 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về việc đặt tên và điều chỉnh giới hạn một số tuyến đường trên địa bàn thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 124/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Nghị quyết đặt tên, đổi tên, nối dài một số tuyến đường và công trình công cộng trên địa bàn thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết về việc đặt tên và điều chỉnh giới hạn một số tuyến đường trên địa bàn thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định việc đặt tên và điều chỉnh giới hạn một số tuyến đường trên địa bàn thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc việc đặt tên và điều chỉnh giới hạn một số tuyến đường trên địa bàn thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

Điều 2. Đặt tên và điều chỉnh giới hạn một số tuyến đường trên địa bàn thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

1. Đặt tên 14 tuyến đường *(chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo Nghị quyết)*.

2. Điều chỉnh điểm đầu, điểm cuối và chiều dài 05 tuyến đường tại các khoản 3, 5, 6, 10 và 11 Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 04/2014/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đặt tên các tuyến đường và công trình công cộng trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi, thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn, thị trấn Đức Phổ, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi *(chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo Nghị quyết)*.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 6 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 36 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

PHỤ LỤC 1

Đặt tên các tuyến đường tại thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

1. Đường Huỳnh Thủ: Điểm đầu giáp đường Đoàn Y Thanh, điểm cuối giáp nhà bà Lương Thị Tuyết, xóm 8, tổ dân phố Giao Thủy; chiều dài: 2.705m.

2. Đường Đoàn Y Thanh: Điểm đầu đường Nguyễn Tự Tân, điểm cuối giáp Cầu Bà Dầu, xóm 6, tổ dân phố Giao Thủy; chiều dài: 1.500m.

3. Đường Lê Diễn: Điểm đầu giáp đường Nguyễn Tự Tân, điểm cuối giáp nhà ông Nguyễn Văn Ngọc, xóm 7, tổ dân phố Giao Thủy; chiều dài: 1.300m.

4. Đường Phạm Dậu: Điểm đầu giáp đường Nguyễn Tự Tân, điểm cuối giáp xưởng gỗ Hoàng Sơn, xóm 4, tổ dân phố Giao Thủy; chiều dài: 300 m.

5. Đường Đỗ Minh Toại: Điểm đầu giáp đường Huỳnh Thủ, điểm cuối giáp đường Đoàn Y Thanh; chiều dài: 415m.

6. Đường Đàm Thanh: Điểm đầu giáp đường Nguyễn Tự Tân, điểm cuối giáp nhà ông Phạm Trung Tâm, xóm 3, tổ dân phố An Châu; chiều dài: 1.300m.

7. Đường Đặng Ngọc Tuấn: Điểm đầu giáp đường Huỳnh Thủ, điểm cuối giáp nhà bà Trịnh Thị Liên, xóm 3, tổ dân phố An Châu; chiều dài: 800m.

8. Đường Võ Hàng: Điểm đầu giáp đường Huỳnh Thủ, điểm cuối giáp đường Đoàn Y Thanh; chiều dài: 500m.

9. Đường Mai Thới: Điểm đầu giáp đường Nguyễn Tự Tân, điểm cuối giáp đường Đàm Thanh; chiều dài: 370m.

10. Đường Hà Trung Hậu: Điểm đầu giáp đường Nguyễn Đức Chuyển, điểm cuối giáp quán cơm Hạnh, tổ dân phố 4; chiều dài: 458m.

11. Đường Nguyễn Đức Chuyển: Điểm đầu giáp đường Trần Kỳ Phong, điểm cuối giáp quán cà phê Ken, tổ dân phố 3; chiều dài: 286m.

12. Đường Kiều Ngọc Luân: Điểm đầu giáp đường Trần Kỳ Phong, điểm cuối giáp đường Phạm Văn Đồng; chiều dài: 315m.

13. Đường Phạm Duy Minh: Điểm đầu giáp đường Trần Kỳ Phong, điểm cuối giáp đường Kiều Ngọc Luân; chiều dài: 270m.

14. Đường Trịnh Thị Tuyết Anh: Điểm đầu Giáp đường Lê Thị Hành, điểm cuối giáp đường Nguyễn Bi; chiều dài: 600m.

PHỤ LỤC 2
Điều chỉnh điểm đầu, điểm cuối và chiều dài 05 tuyến đường tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 04/2014/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

1. Đường Tế Hanh: Điểm đầu giáp đường Phạm Văn Đồng, điều chỉnh điểm cuối giáp cầu Trung - Dương, xóm 9, tổ dân phố An Châu; chiều dài: 1.878m.

2. Đường Nguyễn Tự Tân: Điều chỉnh điểm đầu giáp xã Bình Phước, điều chỉnh điểm cuối giáp nhà ông Trương Quang Điềm, tổ dân phố 2; chiều dài: 2.156m.

3. Đường Trần Công Hiến: Điều chỉnh điểm đầu giáp ranh giới xã Bình Dương, điểm cuối giáp ngã 3 Chí Nguyện; chiều dài: 1.170m.

4. Đường Lê Ngung: Điểm đầu giáp đường Phạm Văn Đồng, điều chỉnh điểm cuối giáp Núi Bà Dầu; chiều dài: 1.150m.

5. Đường Lê Thị Hành: Điểm đầu giáp đường Nguyễn Tự Tân, điều chỉnh điểm cuối giáp đường Nguyễn Đức Chuyển; chiều dài: 420m.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 21/2025/NQ-HĐND	*Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 6 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Bãi bỏ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 131/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết bãi bỏ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết bãi bỏ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các nghị quyết

Bãi bỏ toàn bộ các nghị quyết sau đây:

1. Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến năm 2035 - Hợp phần quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV.

2. Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

3. Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cơ quan địa phương của tỉnh Quảng Ngãi quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân.

4. Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác và xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Bãi bỏ một phần nghị quyết

Bãi bỏ nội dung "Thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác và xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thực hiện theo Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh" tại khoản 5 Điều 1 Quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 6 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 36 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 45/2025/QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 6 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định việc rà soát, công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2924/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 5 năm 2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 377/BC-STP ngày 30 tháng 12 năm 2024 và ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định việc rà soát, công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định việc rà soát, công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2025 và thay thế Quyết định số 84/2021/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý, việc lấy ý

kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp để sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Trần Phước Hiền

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Việc rà soát, công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 45/2025/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết việc rà soát, công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại khoản 4 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố *(viết tắt là UBND cấp huyện),* Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn *(viết tắt là UBND cấp xã),* các cơ quan, đơn vị có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý tại địa phương.

2. Các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư liên quan đến việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý.

Chương II
VIỆC RÀ SOÁT, CÔNG BỐ CÔNG KHAI, LẬP DANH MỤC CÁC THỬA ĐẤT NHỎ HẸP, NẰM XEN KẸT VÀ VIỆC GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC THỬA ĐẤT NHỎ HẸP, NẰM XEN KẸT DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ

Điều 3. Rà soát, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý

Hằng năm, UBND cấp xã căn cứ các tiêu chí được quy định tại khoản 1 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ thực

hiện rà soát, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý trên địa bàn cấp xã *(Theo Biểu mẫu 01 kèm theo Quy định này).*

Điều 4. Công bố công khai và lấy ý kiến của người dân nơi có đất về danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý

1. Căn cứ vào kết quả rà soát tại Điều 3 Quy định này, UBND cấp xã có trách nhiệm tổng hợp, thực hiện niêm yết, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý tại trụ sở của UBND cấp xã, tại các điểm dân cư, nhà văn hoá thôn, tổ dân phố và thông báo trên phương tiện truyền thanh địa phương về danh mục các thửa đất này để người dân biết, tham gia ý kiến theo quy định.

2. Thời gian niêm yết, thông báo tại khoản 1 Điều này là 15 *(Mười lăm)* ngày làm việc kể từ ngày niêm yết, đăng thông báo.

3. Sau khi hết thời gian niêm yết, thông báo tại khoản 2 Điều này, UBND cấp xã có trách nhiệm lập biên bản kết thúc việc niêm yết, công khai *(UBND cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản các ý kiến của người dân nơi có đất, người sử dụng đất liền kề về các kiến nghị liên quan nếu có)* và tổng hợp, báo cáo UBND cấp huyện về danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý trên địa bàn.

Điều 5. Phê duyệt danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý

1. Căn cứ vào kết quả báo cáo của UBND cấp xã tại khoản 3 Điều 4 Quy định này, UBND cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường hoặc Phòng Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra, rà soát các tiêu chí được quy định tại khoản 1 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ, tổng hợp danh mục các thửa đất đủ điều kiện trình UBND cấp huyện xem xét, phê duyệt danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý *(Phòng Tài nguyên và Môi trường hoặc Phòng Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra tính pháp lý hồ sơ đảm bảo theo quy định pháp luật thì trình UBND huyện cấp huyện trong thời gian không quá 15 ngày làm việc; UBND cấp huyện xem xét, phê duyệt trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được Tờ trình của Phòng Tài nguyên và Môi trường hoặc Phòng Nông nghiệp và Môi trường);* trường hợp không đủ điều kiện thì Phòng Tài nguyên và Môi trường hoặc Phòng Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Văn bản UBND huyện có ý kiến gửi UBND xã để biết, thực hiện theo quy định.

2. Căn cứ vào kết quả phê duyệt danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý tại khoản 1 Điều này, UBND cấp huyện có trách nhiệm đăng ký danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý vào Kế hoạch sử dụng đất hằng năm *(hoặc đăng ký bổ sung Kế hoạch sử dụng đất hằng năm),* báo cáo UBND tỉnh *(thông qua Sở Nông nghiệp và*

Môi trường) để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt theo đúng quy định.

Điều 6. Thực hiện công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý sau khi được UBND cấp huyện phê duyệt

Sau khi Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được phê duyệt, UBND cấp huyện chỉ đạo UBND cấp xã thực hiện:

1. Công bố công khai danh mục các thửa đất, việc quản lý, sử dụng đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý *(Theo Biểu mẫu 02 kèm theo Quy định này)* tại trụ sở UBND cấp xã, phương tiện truyền thanh địa phương để người sử dụng đất biết, tham gia ý kiến.

2. Sau thời gian 15 *(Mười lăm)* ngày làm việc kể từ ngày niêm yết, đăng thông báo việc công bố công khai, UBND cấp xã nơi có đất lập biên bản kết thúc niêm yết, công khai và tổng hợp, báo cáo UBND cấp huyện thực hiện kết thúc việc niêm yết công khai *(UBND cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản các ý kiến của người dân nơi có đất, người sử dụng đất liền kề về các kiến nghị liên quan đến việc giao đất, cho thuê đất nếu có).*

3. Sau khi kết thúc niêm yết công khai nội dung tại khoản 2 Điều này, UBND cấp xã gửi văn bản lấy ý kiến người sử dụng đất liền kề để đăng ký nhu cầu sử dụng, dự kiến giao đất, cho thuê đất; trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi nhận văn bản của UBND cấp xã, người sử dụng đất liền kề có ý kiến phản hồi bằng văn bản cho UBND cấp xã để biết, tổng hợp danh sách các tổ chức, cá nhân có nhu cầu xin giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt. Sau thời gian 07 ngày làm việc nếu người sử dụng đất liền kề không có văn bản gửi UBND cấp xã thì xem như không có nhu cầu sử dụng đất.

Điều 7. Việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý

1. Sau khi xác định được danh sách tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư liền kề có nhu cầu sử dụng đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý; UBND cấp xã thực hiện tổng hợp, báo cáo UBND cấp huyện chỉ đạo thực hiện các nội dung sau:

a) Đối với các thửa đất sử dụng vào mục đích công cộng: Giao các đơn vị, địa phương quản lý và tổ chức thực hiện theo đúng quy định.

b) Đối với các thửa đất mà người đăng ký nhu cầu sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư thì chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường (Phòng Nông nghiệp và Môi trường) hướng dẫn người xin giao đất, xin thuê đất hoàn thiện hồ sơ, thủ tục theo quy định và tham mưu UBND cấp huyện để thực hiện việc giao đất, cho thuê đất theo quy định.

c) Đối với các thửa đất mà người đăng ký nhu cầu sử dụng đất là tổ chức, chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường (Phòng Nông nghiệp và Môi trường) thông báo cho tổ chức đăng ký nhu cầu sử dụng đất biết để liên hệ Sở Nông nghiệp và Môi trường để được hướng dẫn lập thủ tục tham mưu UBND tỉnh giao đất, cho thuê đất theo quy định.

2. Nguyên tắc giao đất, cho thuê đất được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

3. Thời hạn sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Phối hợp với UBND cấp huyện thực hiện quản lý, sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý theo đúng quy định của pháp luật và quy định này.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất, cho thuê đối với các tổ chức khi có nhu cầu sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý.

2. Các sở, ban, ngành liên quan:

Các sở, ban, ngành có liên quan trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo quy định này.

Điều 9. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Chịu trách nhiệm chỉ đạo việc quản lý, sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý theo đúng quy định của pháp luật và quy định này.

2. Thường xuyên theo dõi, chỉ đạo việc thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật đất đai trong quá trình quản lý, sử dụng đất đối với quỹ đất này, định kỳ hàng năm *(trước ngày 30/11)* tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện *(thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường).*

3. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về quản lý, sử dụng đối với quỹ đất này.

4. UBND huyện Lý Sơn chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã được quy định tại Quy định này.

Điều 10. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Thực hiện kiểm tra, rà soát đối với quỹ đất tại quy định này để thực hiện việc quản lý, sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

2. Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường (Phòng Nông nghiệp và Môi trường) cấp huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện quản lý, sử dụng theo quy định này.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về quản lý, sử dụng đối với quỹ đất này và định kỳ hàng năm, tổng hợp báo cáo UBND cấp huyện kết quả thực hiện.

Điều 11. Các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư

Các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật đất đai và quy định hiện hành.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, trường hợp có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị và địa phương kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Biểu mẫu 01. Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý tại (cấp xã), (cấp huyện)

(Kèm theo Quyết định số 45/2025/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN/XÃ.....

DANH MỤC CÁC THỬA ĐẤT NHỎ HẸP, NẰM XEN KẸT DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ TẠI HUYỆN (XÃ).....

STT	Địa điểm (Số tờ, số thửa, vị trí)	Diện tích	Hiện trạng sử dụng đất	Nguồn gốc đất (giấy tờ pháp lý liên quan)	Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác có liên quan	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
1							
2							
…							

……..

....., Ngày ....tháng…năm…

Người thực hiện

TM. UBND CẤP HUYỆN (XÃ)

CHỦ TỊCH

Ký tên

Ký tên (đóng dấu)

Biểu mẫu 02. Công khai việc quản lý, sử dụng đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý tại (cấp xã), (cấp huyện)

(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN/XÃ.....

CÔNG KHAI VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC THỬA ĐẤT NHỎ HẸP, NẰM XEN KẸT DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ TẠI HUYỆN (XÃ)....

STT	Địa điểm (Số tờ, số thửa, vị trí)	Diện tích	Hiện trạng sử dụng đất	Nguồn gốc đất (giấy tờ pháp lý liên quan)	Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác có liên quan	Hình thức giao đất, cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
1								
2								
…								

……..

....., Ngày ....tháng…năm…

Người thực hiện

TM. UBND CẤP HUYỆN (XÃ)
CHỦ TỊCH

Ký tên

Ký tên (đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 46/2025/QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 6 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định mức hỗ trợ tiền ăn cho người được điều động, huy động tham gia chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng; Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3059/TTr-SNNMT ngày 28 tháng 5 năm 2025 và ý kiến thống nhất của thành viên UBND tỉnh;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định mức hỗ trợ tiền ăn cho người được điều động, huy động tham gia chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức hỗ trợ tiền ăn đối với các lực lượng và những người tham gia chữa cháy rừng (bao gồm cả người hưởng lương và không hưởng lương từ ngân sách nhà nước) theo lệnh điều động, huy động của người có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi khi chữa cháy rừng ở cách xa nơi cư trú, không có điều kiện đi, về hằng ngày.

2. Đối tượng áp dụng:

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia chữa cháy rừng và các cơ quan, đơn vị, cá nhân khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Mức hỗ trợ tiền ăn

1. Hỗ trợ tiền ăn đối với các lực lượng và những người tham gia chữa cháy rừng bằng 0,4 ngày lương tối thiểu vùng/suất ăn.

2. Hỗ trợ tối đa không quá 2 suất ăn/người/ngày, đảm bảo phù hợp với diễn biến thực tế thời gian chữa cháy rừng.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 6 năm 2025.

2. Các nội dung tại Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức hỗ trợ cho ngân sách cấp xã tổ chức bảo vệ rừng tại cơ sở; mức trợ cấp cho người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được huy động tham gia bảo vệ rừng, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (trừ nội dung chi trợ cấp ngày công lao động tại khoản 1 Điều 5) hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tư pháp, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND cấp huyện/xã; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Trần Phước Hiền

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 47/2025/QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 6 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 858/TTr-SYT ngày 29 tháng 4 năm 2025, ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 109/BC-STP ngày 25 tháng 4 năm 2025; đề xuất của Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 1037/SNV-TCBC ngày 19 tháng 5 năm 2025 và ý kiến thống nhất của thành viên UBND tỉnh;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2025.

2. Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Y tế, Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh; phục hồi chức năng; giám định y khoa, pháp y, pháp y tâm thần; y dược cổ truyền; sức khỏe sinh sản; thiết bị y tế; dược; mỹ phẩm; an toàn thực phẩm; bảo hiểm y tế; dân số; trẻ em; quản lý sử dụng Quỹ Bảo trợ trẻ em; bảo trợ xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội *(không bao gồm cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy)*.

2. Sở Y tế có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Y tế.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Y tế và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành y tế, chương trình, đề án, dự án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở Y tế;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về y tế đối với Sở Y tế và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật;

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của chi cục;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công về y tế thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công về công tác y tế ở địa phương.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án và các văn bản khác về y tế sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực theo nhiệm vụ quản lý nhà nước của Sở Y tế.

4. Tiếp nhận hồ sơ và thực hiện việc xác nhận nội dung quảng cáo đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Y tế theo quy định của pháp luật.

5. Về y tế dự phòng

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện quy định chuyên môn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phòng, chống các bệnh truyền nhiễm và HIV/AIDS, bệnh không lây nhiễm, bệnh nghề nghiệp, tai nạn thương tích; xác định tình trạng nghiện ma túy, dự phòng và điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện, các chất ma túy khác; sức khoẻ môi trường, biến đổi khí hậu, sức khoẻ trường học, vệ sinh và sức khoẻ lao động; dinh dưỡng cộng đồng; kiểm dịch y tế biên giới; quản lý chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế; quản lý hoá chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trên địa bàn tỉnh;

b) Chỉ đạo, tổ chức giám sát bệnh truyền nhiễm và HIV/AIDS, bệnh không lây nhiễm, bệnh chưa rõ nguyên nhân, các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe, các vấn đề y tế công cộng khác; phát hiện sớm và xử lý các bệnh truyền nhiễm gây dịch; thực hiện thông báo tình hình dịch theo quy định của pháp luật; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố dịch và công bố hết dịch theo quy định của pháp luật;

c) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện hoạt động tiêm chủng vắc xin và sử dụng sinh phẩm y tế cho các đối tượng theo quy định của pháp luật; tổ chức tiếp nhận hồ sơ, thực hiện đăng tải thông tin về cơ sở đã công bố đủ điều kiện tiêm chủng trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế theo quy định của pháp luật;

d) Tiếp nhận bản tự công bố đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học của các cơ sở xét nghiệm; đăng tải danh sách các cơ sở đã tự công bố đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I và cấp II trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế theo quy định của pháp luật;

đ) Cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính và đình chỉ hoạt động xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính theo quy định của pháp luật;

e) Công bố, công bố lại cơ sở đủ điều kiện, đình chỉ, hủy bỏ hồ sơ công bố cơ sở đủ điều kiện hoạt động điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế theo quy định của pháp luật;

g) Đầu mối về công tác phòng chống tác hại của thuốc lá, phòng chống tác hại của rượu, bia trên địa bàn tỉnh, thành phố;

h) Thường trực Ban Chỉ đạo phòng chống dịch; thường trực Ban Chỉ đạo phòng chống HIV/AIDS của tỉnh;

i) Quản lý, hướng dẫn và tổ chức thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động tại cơ sở lao động; đánh giá, kiểm soát, quản lý các yếu tố có hại sức khỏe tại nơi làm việc; xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động quan trắc môi trường lao động, công bố tổ chức quan trắc môi trường lao động đủ điều kiện hoạt động và tổ chức quan trắc môi trường bị đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật; tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt và kiểm tra, giám sát thực hiện theo quy định;

k) Hướng dẫn theo thẩm quyền công tác quản lý vệ sinh lao động, khám sức khỏe người lao động, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, quản lý sức khỏe người lao động tại nơi làm việc; quản lý về công tác huấn luyện cấp chứng chỉ chứng nhận chuyên môn về y tế lao động, huấn luyện sơ cứu, cấp cứu tại nơi làm việc theo quy định của pháp luật;

l) Chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra việc thực hiện các quy định chuyên môn, các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lĩnh vực y tế dự phòng trên địa bàn tỉnh.

6. Về khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy định chuyên môn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, giám định y khoa, giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần theo phân cấp quản lý và theo phân tuyến kỹ thuật;

b) Cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và cấp, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Thẩm định, phê duyệt danh mục kỹ thuật được thực hiện tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do Sở Y tế quản lý theo phân cấp và quy định của pháp luật;

d) Cho phép các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý áp dụng các kỹ thuật mới, phương pháp mới theo quy định của pháp luật;

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra việc thực hiện các quy định chuyên môn kỹ thuật, các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, giám định y khoa, giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần trên địa bàn tỉnh.

7. Về y dược cổ truyền

a) Chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện kế thừa, phát huy và kết hợp y dược cổ truyền trong phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy định chuyên môn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng bằng y dược cổ truyền trên địa bàn tỉnh theo phân cấp;

c) Cấp, cấp lại, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền và cấp, cấp lại, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền theo quy định của pháp luật;

d) Cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền hoặc phương pháp chữa bệnh gia truyền trên địa bàn quản lý;

đ) Phối hợp với các đơn vị có liên quan trong hướng dẫn khai thác, nuôi trồng, chế biến và phát triển dược liệu theo quy định;

e) Đầu mối hướng dẫn triển khai thực hiện và kiểm tra đánh giá việc thực hiện các quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh, chế biến và chất

lượng của dược liệu, thuốc cổ truyền tại địa phương theo thẩm quyền được phân cấp.

8. Về dược và mỹ phẩm

a) Hướng dẫn triển khai và giám sát chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm trên địa bàn. Chỉ đạo, theo dõi việc thu hồi thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm theo quy định của pháp luật;

b) Cấp, đình chỉ, thu hồi chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề dược; cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc và các cơ sở bán lẻ thuốc theo phân cấp và theo quy định của pháp luật;

c) Tiếp nhận hồ sơ, giải quyết đơn hàng mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất và mua nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc của cơ sở bán buôn, bán lẻ thuốc có đặt địa điểm kinh doanh trên địa bàn tỉnh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân, cơ sở nghiên cứu, kiểm nghiệm, cơ sở đào tạo chuyên ngành y, dược, cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế, cơ sở có hoạt động dược không vì mục đích thương mại khác đóng trên địa bàn tỉnh; chỉ định cơ sở bán buôn hoặc cơ sở bán lẻ thuốc thực hiện việc kinh doanh hoặc khoa dược của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhượng lại thuốc phải kiểm soát đặc biệt để bảo đảm đủ thuốc cho người bệnh trong trường hợp trên địa bàn không có cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt theo quy định của pháp luật;

d) Cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm đối với cơ sở sản xuất mỹ phẩm trên địa bàn quản lý; cấp, thu hồi số công bố mỹ phẩm theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện quản lý giá thuốc, đấu thầu thuốc theo quy định của pháp luật;

e) Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện hoạt động dược lâm sàng bảo đảm an toàn, hiệu quả và các nhiệm vụ khác theo thẩm quyền;

g) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về dược, mỹ phẩm trên địa bàn quản lý.

9. Về an toàn thực phẩm

a) Chủ trì, xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm thực phẩm đặc thù của địa phương thuộc ngành y tế quản lý theo quy định của pháp luật;

b) Giám sát chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý và các cơ sở sản xuất, kinh doanh phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm; nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên; nước đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm; thực phẩm chức năng; các vi chất bổ sung vào thực phẩm và các thực phẩm khác trên địa bàn theo phân cấp của Bộ Y tế;

c) Tổ chức tiếp nhận và quản lý hồ sơ, cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm, Giấy xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi. Tổ chức tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm; cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm, cơ sở sản xuất thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, các vi chất bổ sung vào thực phẩm, cơ sở sản xuất thực phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống;

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn; quản lý điều kiện bảo đảm an toàn đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ, thức ăn đường phố, cơ sở kinh doanh, dịch vụ ăn uống, an toàn thực phẩm tại các chợ trên địa bàn và các đối tượng theo phân cấp quản lý;

đ) Thường trực Ban Chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm tại địa phương;

e) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm trên địa bàn quản lý.

10. Về thiết bị và công trình y tế

a) Hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý thiết bị y tế và công trình y tế trên địa bàn tỉnh;

b) Tiếp nhận hồ sơ, đăng tải công khai thông tin và hồ sơ công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất thiết bị y tế, hồ sơ công bố cơ sở đủ điều kiện mua, bán thiết bị y tế; số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B và hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng; danh sách các thiết bị y tế đã bị thu hồi số lưu hành trên địa bàn tỉnh trên cổng thông tin điện tử về quản lý thiết bị y tế;

c) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thiết bị y tế trên địa bàn tỉnh.

11. Về dân số và sức khoẻ sinh sản

a) Tổ chức thực hiện hệ thống chỉ tiêu, chỉ báo thuộc lĩnh vực dân số - kế hoạch hoá gia đình; chỉ đạo, hướng dẫn các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy trình chuyên môn, nghiệp vụ về các dịch vụ dân số, chăm sóc sức khoẻ sinh sản và kế hoạch hoá gia đình;

b) Thực hiện công tác quản lý nhà nước về quy mô, cơ cấu, chất lượng dân số trên địa bàn. Tham mưu các giải pháp nhằm điều chỉnh quy mô dân số phù hợp, kiểm soát tỷ số giới tính khi sinh, nâng cao chất lượng dân số và thích ứng với già hóa dân số;

c) Chủ trì công tác phối hợp liên ngành trong lĩnh vực dân số, đặc biệt trong công tác truyền thông. Lồng ghép nội dung dân số trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

d) Tổ chức thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chính sách, chương trình, đề án, dự án, mô hình liên quan đến lĩnh vực dân số, chăm sóc sức khoẻ sinh sản và kế hoạch hoá gia đình;

đ) Quyết định cho phép thực hiện kỹ thuật xác định lại giới tính, thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản theo quy định của pháp luật;

e) Thường trực Ban Chỉ đạo về công tác dân số của tỉnh.

12. Về bảo hiểm y tế

a) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền;

b) Chủ trì, phối hợp với cơ quan Bảo hiểm xã hội ở địa phương trong kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh;

13. Về đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực y tế

a) Xây dựng chế độ khuyến khích phát triển nguồn nhân lực y tế - dân số trên địa bàn tỉnh và ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý;

b) Tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực y tế - dân số và các chế độ, chính sách phát triển nguồn nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh;

c) Quản lý cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, đội ngũ giảng viên và quản lý các chương trình, tài liệu bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo thẩm quyền;

d) Kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo thẩm quyền.

14. Về truyền thông, cung cấp thông tin y tế

a) Thực hiện truyền thông vận động tạo sự đồng thuận của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị xã hội và huy động sự ủng hộ, chủ động tham gia của người dân về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân trên địa bàn;

b) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe cho người dân; công tác giáo dục y đức, y nghiệp và phong trào thi đua yêu nước, học tập và làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh cho cán bộ, nhân viên y tế trên địa bàn;

c) Đầu mối cung cấp thông tin về y tế; quản lý thông tin y tế, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xử lý khủng hoảng truyền thông về y tế tại địa phương; thực hiện quy chế phát ngôn, cung cấp thông tin y tế theo quy định.

15. Về lĩnh vực bảo trợ xã hội

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện chế độ, chính sách trợ giúp xã hội; chế độ, chính sách và pháp luật đối với người cao tuổi, người khuyết tật và các đối tượng bảo trợ xã hội khác;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, dự án về công tác xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật, trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội, y tế lao động xã hội và các chương trình, đề án trong lĩnh vực bảo trợ xã hội;

c) Tổ chức xây dựng mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, tổ chức cung cấp các dịch vụ công tác xã hội; hướng dẫn tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội vào các cơ sở trợ giúp xã hội và từ cơ sở trợ giúp xã hội về gia đình;

d) Tổng hợp, thống kê số liệu về đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật, người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí và các đối tượng bảo trợ xã hội khác.

16. Về lĩnh vực trẻ em

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, chương trình, kế hoạch, mô hình, dự án về: bảo vệ trẻ em; sự tham gia của trẻ em vào các

vấn đề về trẻ em; phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; xây dựng xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em; Tháng hành động vì trẻ em;

b) Điều phối thực hiện quyền trẻ em phù hợp với đặc điểm, điều kiện của địa phương; đề xuất việc bố trí, vận động nguồn lực bảo đảm thực hiện quyền của trẻ em và bảo vệ trẻ em tại địa phương; tổ chức, quản lý hoạt động của cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em theo thẩm quyền; hỗ trợ, can thiệp đối với trường hợp trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt;

c) Theo dõi, đánh giá việc thực hiện các quyền trẻ em theo quy định của pháp luật; đề xuất việc lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em khi địa phương xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng báo cáo hằng năm hoặc đột xuất về việc thực hiện quyền trẻ em, giải quyết các vấn đề về trẻ em của địa phương.

17. Về lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội

a) Thực hiện nhiệm vụ thường trực về phòng, ngừa tệ nạn mại dâm, hỗ trợ giảm tác hại, hòa nhập cộng đồng cho người bán dâm;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về chính sách, giải pháp phòng, ngừa tệ nạn mại dâm; hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về hòa nhập cộng đồng theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về phòng, ngừa tệ nạn mại dâm.

18. Quản lý, sử dụng Quỹ Bảo trợ trẻ em theo quy định của pháp luật.

19. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về y tế đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội, hiệp hội và tổ chức phi chính phủ tham gia hoạt động trong lĩnh vực y tế ở địa phương theo quy định của pháp luật.

20. Triển khai thực hiện chương trình cải cách hành chính trong lĩnh vực y tế theo mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của chương trình cải cách hành chính nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh.

21. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực y tế theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

22. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về y tế; chịu trách nhiệm hướng dẫn chuyên môn,

nghiệp vụ về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Y tế đối với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

23. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo; xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, lưu trữ hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực y tế.

24. Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực y tế và trong phòng, chống tham nhũng, lãng phí theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

25. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức thuộc Sở phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế; dự thảo quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

26. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị thuộc và trực thuộc Sở; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đánh giá chất lượng đối với công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và theo sự phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

27. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành y tế theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc ngành y tế.

28. Quản lý tài chính, tài sản và tổ chức thực hiện ngân sách được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

29. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Uỷ ban nhân dân tỉnh và Bộ Y tế.

30. Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Uỷ ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ

Điều 3. Lãnh đạo Sở Y tế

1. Sở Y tế có Giám đốc và không quá 03 *(ba)* Phó Giám đốc.

2. Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của sở theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Sở, giúp Giám đốc Sở thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc Sở phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc Sở ủy quyền thay Giám đốc Sở điều hành các hoạt động của sở. Phó Giám đốc Sở không kiêm nhiệm người đứng đầu tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc sở, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Các Phòng chuyên môn, nghiệp vụ

a) Phòng Tổ chức - Hành chính;

b) Phòng Nghiệp vụ Y;

c) Phòng Nghiệp vụ Dược;

d) Phòng Kế hoạch - Tài chính;

đ) Phòng Dân số;

e) Phòng Chính sách xã hội.

2. Chi cục trực thuộc Sở Y tế

Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Quảng Ngãi.

3. Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế

a) Lĩnh vực y tế dự phòng: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi.

b) Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng:

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi;

Bệnh viện Đa khoa khu vực Đặng Thùy Trâm;

Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ngãi;

Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Ngãi;

Bệnh viện Tâm thần tỉnh Quảng Ngãi;

Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi;

Bệnh viện Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi;

Trung tâm Mắt tỉnh Quảng Ngãi.

c) Lĩnh vực kiểm nghiệm: Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Quảng Ngãi.

d) Lĩnh vực pháp y: Trung tâm Pháp y tỉnh Quảng Ngãi.

đ) Lĩnh vực giám định y khoa: Trung tâm Giám định y khoa tỉnh Quảng Ngãi.

e) Lĩnh vực đào tạo nhân lực y tế: Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm.

g) Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố, gồm:

Trung tâm Y tế thành phố Quảng Ngãi;

Trung tâm Y tế thị xã Đức Phổ;

Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức;

Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành;

Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa;

Trung tâm Y tế huyện Sơn Tịnh;

Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn;

Trung tâm Y tế huyện Minh Long;

Trung tâm Y tế huyện Ba Tơ;

Trung tâm Y tế huyện Sơn Hà;

Trung tâm Y tế huyện Sơn Tây;

Trung tâm Y tế huyện Trà Bồng;

Trung tâm Y tế Quân Dân y kết hợp huyện Lý Sơn.

h) Lĩnh vực trẻ em, xã hội:

Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Ngãi;

Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi.

Ngoài ra, tùy thuộc vào đặc điểm cụ thể của tỉnh và yêu cầu nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân trong từng giai đoạn, Sở Y tế phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng đề án sắp xếp, sáp nhập, tổ chức lại hoặc thành lập thêm các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/ 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Biên chế

1. Biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của Sở Y tế được giao trên cơ sở vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm, Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng kế hoạch biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Giám đốc Sở Y tế chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy định này; đồng thời thực hiện những nhiệm vụ sau:

1. Ban hành Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng thuộc Sở phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế theo hướng dẫn của Bộ Y tế và theo quy định của UBND tỉnh.

2. Ban hành Quy chế làm việc của Sở Y tế, chế độ thông tin, báo cáo, nội quy cơ quan, các quy định khác có liên quan đảm bảo mọi hoạt động, điều hành của Sở Y tế theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với Thanh tra Sở Y tế, tiếp tục thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật cho đến khi cấp có thẩm quyền quyết định kết thúc hoạt động của Thanh tra Sở theo Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

2. Đối với các Trung tâm Y tế tuyến huyện tiếp tục thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật cho đến khi cấp có thẩm quyền quyết định chuyển thành Trung tâm Y tế khu vực sẽ đổi tên cho phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp theo quy định.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, Giám đốc Sở Y tế tổng hợp, trao đổi thống nhất với các cơ quan chức năng có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh *(qua Sở Nội vụ)* quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 38/NQ-HĐND	*Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 6 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 36

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Xét Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 và Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện một số nội dung kiến nghị Kiểm toán nhà nước Khu vực III; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024, như sau:

I. Tổng các khoản thu ngân sách nhà nước: 51.529.287 triệu đồng, bao gồm:

1. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn: 30.189.122 triệu đồng, bao gồm:

a) Thu từ các doanh nghiệp nhà nước:	10.569.556	triệu đồng;
b) Thu từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:	905.855	triệu đồng;
c) Thu từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh:	4.033.060	triệu đồng;
d) Thuế thu nhập cá nhân:	638.497	triệu đồng;
đ) Lệ phí trước bạ:	231.691	triệu đồng;
e) Thuế bảo vệ môi trường:	552.366	triệu đồng;
g) Thu phí, lệ phí:	282.779	triệu đồng;
h) Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:	18.986	triệu đồng;

i) Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp:	5	triệu đồng;
k) Thu tiền sử dụng đất:	360.904	triệu đồng;
l) Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước:	87.831	triệu đồng;
m) Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước:	4.573	triệu đồng;
n) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:	147.448	triệu đồng;
o) Thu khác:	271.053	triệu đồng;
p) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác:	21.767	triệu đồng;
q) Thu từ cổ tức và lợi nhuận sau thuế:	5.612	triệu đồng;
r) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết:	128.430	triệu đồng;
s) Thu thuế xuất, nhập khẩu do hải quan thu:	11.928.709	triệu đồng.
2. Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước:	20.870.608	triệu đồng.
3. Thu kết dư ngân sách:	363.807	triệu đồng.
4. Thu huy động đóng góp:	27.843	triệu đồng.
5. Thu viện trợ:	32.488	triệu đồng.
6. Thu vay bù đắp bội chi:	45.419	triệu đồng.
II. Tổng thu ngân sách địa phương:	40.640.438	triệu đồng. Bao gồm:
1. Thu ngân sách trên địa bàn địa phương được hưởng:	16.629.958	triệu đồng.
2. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương:	2.555.945	triệu đồng.
3. Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước:	20.870.608	triệu đồng.
4. Thu kết dư:	363.807	triệu đồng.
Trong đó: - Ngân sách tỉnh:	*58.650*	*triệu đồng.*
- Ngân sách huyện, thị xã, thành phố; xã, phường thị trấn:	*305.157*	*triệu đồng.*
5. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên ngân sách cấp trên:	168.386	triệu đồng.
6. Thu vay của ngân sách cấp tỉnh	31.793	*triệu đồng.*
7. Thu viện trợ	19.941	*triệu đồng.*
III. Tổng chi ngân sách địa phương:	40.171.968	triệu đồng; trong đó:
1. Chi đầu tư phát triển:	5.295.160	triệu đồng.
2. Chi trả nợ gốc, lãi vay:	9.314	triệu đồng.
3. Chi thường xuyên:	11.668.152	triệu đồng.
a) Chi an ninh:	*161.102*	*triệu đồng;*
b) Chi quốc phòng:	*279.000*	*triệu đồng;*

c) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề:	*4.400.443*	*triệu đồng;*
d) Chi sự nghiệp y tế:	*1.090.926*	*triệu đồng;*
đ) Chi sự nghiệp khoa học công nghệ:	*16.499*	*triệu đồng;*
e) Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục thể thao:	*227.528*	*triệu đồng;*
g) Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình:	*43.014*	*triệu đồng;*
h) Chi đảm bảo xã hội:	*991.587*	*triệu đồng;*
i) Chi sự nghiệp kinh tế:	*1.839.981*	*triệu đồng;*
k) Chi sự nghiệp môi trường	*176.806*	*triệu đồng;*
l) Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể:	*2.384.959*	*triệu đồng;*
m) Chi khác:	*56.307*	*triệu đồng.*
4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương:	3.266	triệu đồng.
5. Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau:	22.970.791	triệu đồng.
6. Chi nộp ngân sách cấp trên:	225.285	triệu đồng.

IV. Chênh lệch thu, chi ngân sách địa phương: 468.470 triệu đồng. Gồm:

1. Kết dư ngân sách tỉnh:	418.704	triệu đồng.
2. Chênh lệch thu, chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố:	18.916	triệu đồng.
3. Chênh lệch thu, chi ngân sách xã, phường, thị trấn:	30.850	triệu đồng.

V. Kết dư ngân sách tỉnh: Trích 50% vào quỹ dự trữ tài chính, trích 50% còn lại vào thu ngân sách năm sau. Chênh lệch thu, chi ngân sách các huyện, thị xã, thành phố; xã, phường, thị trấn: Giao Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

VI. Dư nợ vay cuối năm 2024 của ngân sách tỉnh là 167.043 triệu đồng *(đây là khoản vay lại của Chính phủ để thực hiện dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập đồng, dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai và dự án dịch vụ y tế tuyến cơ sở)*.

VII. Thống nhất áp dụng mức dự phòng chi ngân sách huyện năm 2024 là 2,4%.

Kèm theo Nghị quyết này gồm các Biểu số 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64 theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ.

Điều 2. Thống nhất việc thực hiện một số nội dung kiến nghị của Kiểm toán nhà nước Khu vực III tại Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 6 năm 2025.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 36 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

ĐVT: triệu đồng

				SO SÁNH	
STT	**NỘI DUNG**	**DỰ TOÁN NĂM 2024**	**QUYẾT TOÁN NĂM 2024**	**TUYỆT ĐỐI**	**TƯƠNG ĐỐI (%)**
A	B	(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(2)/(1)
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**18.594.982**	**40.640.438**	**22.045.456**	**218,6**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**16.240.120**	**16.629.958**	**389.838**	**102,4**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	3.528.550	1.619.899	-1.908.651	45,9
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	12.711.570	15.010.059	2.298.489	118,1
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**2.224.262**	**2.555.945**	**331.683**	**114,9**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách			**0**	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.224.262	2.555.945	331.683	114,9
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	**0**		**0**	
IV	**Thu kết dư**	**0**	**363.807**	**363.807**	
V	**Thu viện trợ**		**19.941**	**19.941**	
VI	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**		**168.386**	**168.386**	
VII	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**20.870.608**	**20.870.608**	
VIII	**Thu vay vốn để bù đắp bội chi**	**130.600**	**31.793**	**-98.807**	
IX	**Thu để lại chi**				
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**18.594.982**	**40.171.968**	**21.576.986**	**216,0**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**16.370.720**	**14.671.474**	**-1.699.246**	**89,6**
1	Chi đầu tư phát triển	5.095.015	3.571.114	-1.523.901	70,1
2	Chi thường xuyên	10.414.028	10.862.495	448.467	104,3
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.100	2.920	-180	94,2
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	3.266	2.126	286,5
5	Dự phòng ngân sách	406.003	0	-406.003	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	451.434	0	-451.434	
7	Chi nộp ngân sách cấp trên		225.285	225.285	
8	Chi trả nợ gốc		6.394	6.394	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**2.224.262**	**2.529.703**	**305.441**	**113,7**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.129.903	1.227.010	97.107	**108,6**
2	Vốn đầu tư thực hiện các Chương trình, dự án	723.570	942.044	218.474	130,2
3	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	370.789	360.649	-10.140	97,3
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**0**	**22.970.791**	**22.970.791**	
IV	**Chi từ nguồn thu để lại**				
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**	**130.600**	**31.793**	**-98.807**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**12.388**	**6.394**	**-5.994**	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	12.388	6.394		
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**130.600**	**31.793**	**-98.807**	**24,3**
I	Vay để bù đắp bội chi	130.600	31.793	-98.807	24,3
II	Vay để trả nợ gốc				
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**	**259.856**	**167.043**	**-92.813**	**64,3**

Biểu mẫu số 49

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

Đơn vị : Triệu Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**16.286.872**	**34.937.690**	**214,5**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.062.610	14.104.831	100,3
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.224.262	2.555.945	114,9
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.224.262	2.555.945	114,9
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	
4	Thu kết dư	0	58.650	
5	Thu viện trợ		19.941	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		91.877	
7	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	18.106.446	
II	**Chi ngân sách**	**16.286.872**	**34.544.385**	**212,1**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	10.831.926	6.447.881	59,5
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.454.946	8.633.759	158,3
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.872.701	4.827.857	99,1
-	Chi bổ sung có mục tiêu	582.245	3.805.902	653,7
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	19.405.846	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		56.899	
III	**Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh**	**12.388**	**6.394**	51,6
IV	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**130.600**	**31.793**	24,3
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**7.632.456**	**16.307.488**	**213,7**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.177.510	2.525.127	116,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.454.946	10.636.533	195,0
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.872.701	5.689.240	116,8
-	Thu bổ sung có mục tiêu	582.245	4.947.293	849,7
3	Thu kết dư	0	305.157	
4	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		76.509	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.764.162	
II	**Chi ngân sách**	**7.632.456**	**16.257.722**	**213,0**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.632.456	10.521.617	137,9
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		2.002.774	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		861.383	
-	Chi bổ sung có mục tiêu		1.141.391	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		168.386	
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.564.945	
III	**Kết dư**		**49.766**	

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	**25.420.000**	**16.240.120**	**51.529.287**	**37.916.105**	**202,7%**	**233,5%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**25.420.000**	**16.240.120**	**30.249.453**	**16.649.897**	**119,0%**	**102,5%**
I	**Thu nội địa**	**17.640.000**	**16.240.120**	**18.260.412**	**16.602.113**	**103,5%**	**102,2%**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	8.473.000	7.882.487	10.515.271	9.781.873	124,1%	124,1%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	3.946.400	3.670.152	4.757.500	4.424.475	120,6%	120,6%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	4.080.000	3.794.400	5.166.588	4.804.927	126,6%	126,6%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	408.900	380.235	553.023	514.311	135,2%	135,3%
-	Thuế tài nguyên	37.700	37.700	38.160	38.160	101,2%	101,2%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	45.000	41.990	54.285	50.598	120,6%	120,5%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	19.000	17.670	27.622	25.688	145,4%	145,4%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.000	22.320	25.049	23.296	104,4%	104,4%
-	Thuế tài nguyên	2.000	2.000	1.614	1.614	80,7%	80,7%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	743.000	691.060	905.855	842.445	121,9%	121,9%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	369.600	343.728	370.550	344.611	100,3%	100,3%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	372.400	346.332	535.305	497.833	143,7%	143,7%
-	Thu từ khí thiên nhiên						
-	Thuế tài nguyên	1.000	1.000			0,0%	0,0%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.814.000	3.558.983	4.033.060	3.771.663	105,7%	106,0%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.202.500	1.118.325	1.265.546	1.176.958	105,2%	105,2%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	2.073.000	1.927.890	2.029.630	1.887.556	97,9%	97,9%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	367.600	341.868	439.061	408.326	119,4%	119,4%
-	Thuế tài nguyên	170.900	170.900	298.823	298.823	174,9%	174,9%
5	Thuế thu nhập cá nhân	535.000	497.550	638.496	593.839	119,3%	119,4%
6	Thuế bảo vệ môi trường	450.000	251.100	552.366	308.236	122,7%	122,8%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	270.000	251.100				
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	180.000					
7	Lệ phí trước bạ	185.000	185.000	231.691	231.691	125,2%	125,2%
8	Thu phí, lệ phí	175.000	87.700	282.779	140.594	161,6%	160,3%
-	Phí và lệ phí trung ương	87.300		146.043	3.858	167,3%	
-	Phí và lệ phí tỉnh	87.700	87.700	100.300	100.300		
-	Phí và lệ phí huyện			30.876	30.876		
-	Phí và lệ phí xã, phường			5.560	5.560		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			5	5		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000	12.000	18.986	18.986	158,2%	158,2%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	54.000	54.000	87.831	87.831	162,7%	162,7%
12	Thu tiền sử dụng đất	2.600.000	2.600.000	360.904	360.904	13,9%	13,9%

13	Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	30.000	30.000	4.573	4.573	15,2%	15,2%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	112.000	112.000	128.430	128.430	114,7%	114,7%
-	Thuế giá trị gia tăng			46.203	46.203		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			4.500	4.500		
-	Thu từ thu nhập sau thuế			15.275	15.275		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			62.452	62.452		
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	98.000	82.250	147.448	133.050	150,5%	161,8%
16	Thu khác ngân sách	300.000	140.000	271.053	120.016	90,4%	85,7%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	12.000	12.000	21.767	21.767	181,4%	181,4%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	2.000	2.000	5.612	5.612	280,6%	280,6%
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**7.780.000**	**0**	**11.928.709**	**0**	**153,3%**	
1	Thuế xuất khẩu	150.000		138.359		92,2%	
2	Thuế nhập khẩu	150.000		303.863		202,6%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			5			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	24.000		80.124		333,9%	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	7.455.000		11.402.171		152,9%	
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			3.280			
7	Thu khác	1.000		907			
IV	**Thu viện trợ**			**32.488**	**19.941**		
V	**Các khoản huy động, đóng góp**			**27.843**	**27.843**		
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**363.807**	**363.807**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**20.870.608**	**20.870.608**		
E	**THU VAY VỐN**			**45.419**	**31.793**		

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**18.594.982**	**40.171.968**	216
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**16.370.720**	**14.439.795**	88
I	**Chi đầu tư phát triển**	**5.095.015**	**3.571.114**	70
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.928.627	3.564.720	72
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*		*397.943*	
-	*Chi khoa học và công nghệ*		*0*	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*2.496.000*		0
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*112.000*		0
2	Chi đầu tư phát triển khác	154.000	0	
3	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	12.388	6.394	52
II	**Chi thường xuyên**	**10.414.028**	**10.862.495**	104
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	4.049.321	4.400.443	109
2	*Chi khoa học và công nghệ*	30.170	16.499	55
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do CQĐP vay**	**3.100**	2.920	94
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.140**	3.266	286
V	**Dự phòng ngân sách**	**406.003**		0
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**451.434**		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.224.262**	**2.529.703**	114
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	1.129.903	1.227.010	109
II	**Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án**	723.570	942.044	130
III	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	370.789	360.649	97
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		22.970.791	
D	**CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI**			
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**225.285**	
E	**CHI TRẢ NỢ GỐC**	**0**	**6.394**	

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**14.193.210**	**34.550.779**	**20.357.569**	**243**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**	**5.454.946**	**8.633.759**	**3.178.813**	**158**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC**	**8.738.264**	**6.447.881**	**-2.290.383**	**74**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**4.124.532**	**2.806.200**	**-1.318.332**	**68**
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.970.532	2.706.600	-1.263.932	68
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		141.773	141.773	
-	Chi khoa học và công nghệ		0	0	
-	Chi quốc phòng		62.790	62.790	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		256.394	256.394	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		324.055	324.055	
-	Chi văn hóa thông tin		104.639	104.639	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		12.095	12.095	
-	Chi thể dục thể thao		791	791	
-	Chi bảo vệ môi trường		17.033	17.033	
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.601.390	1.601.390	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		71.968	71.968	
-	Chi bảo đảm xã hội		113.672	113.672	
-	Chi đầu tư khác			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	154.000	99.600	-54.400	65
II	**Chi thường xuyên**	**3.938.211**	**3.635.495**	**-302.716**	**92**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	949.034	918.878	-30.156	97
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	30.170	16.499	-13.671	55
-	Chi quốc phòng	162.000	173.679	11.679	107
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	68.700	65.289	-3.411	95
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.007.045	513.848	-493.197	51
-	Chi văn hóa thông tin thể dục thể thao	126.199	127.241	1.042	101
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	20.425	19.152	-1.273	94
-	Chi bảo vệ môi trường	33.303	26.962	-6.341	81
-	Chi các hoạt động kinh tế	836.994	1.067.656	230.662	128
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	558.688	557.352	-1.336	100
-	Chi bảo đảm xã hội	121.504	133.572	12.068	110
-	Chi thường xuyên khác	24.149	15.367	-8.782	64
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**	**3.100**	**2.920**	**-180**	**94**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**	**1.140**	**3.266**	**2.126**	**286**
V	**Dự phòng ngân sách**	**219.847**		-219.847	0
VI	**Chi viện trợ**			**0**	
VII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**451.434**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**19.405.846**	**19.405.846**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC**		**6.394**	**6.394**	
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**56.899**	**56.899**	

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**19.015.675**	**9.999.174**	**9.016.501**	**40.171.968**	**25.917.020**	**14.254.947**	**211,3**	**259,2**	**158,1**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**16.370.720**	**8.738.264**	**7.632.456**	**14.439.795**	**5.051.116**	**9.388.679**	**88,2**	**57,8**	**123,0**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**5.095.015**	**4.124.532**	**970.483**	**3.571.114**	**1.827.005**	**1.744.109**	**70,1**	**44,3**	**179,7**
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.941.015	3.970.532	970.483	3.465.964	1.727.405	1.738.559	70,1	43,5	179,1
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	\								
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*				*397.942*	*141.773*	*256.170*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*				*0*	*0*				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*2.496.000*	*1.966.000*	*530.000*	*0*			0,0	0,0	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*112.000*	*112.000*		*0*			0,0	0,0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0			0					
3	Chi đầu tư phát triển khác (quỹ cho vay giải quyết việc làm 39 tỷ đồng)	154.000	154.000		105.150	99.600	5.550	68,3	64,7	
II	**Chi thường xuyên**	**10.414.028**	**3.938.211**	**6.475.817**	**10.862.495**	**3.217.925**	**7.644.570**	**104,3**	**81,7**	**118,0**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*4.049.321*	*949.034*	*3.100.287*	*4.400.442*	*918.878*	*3.481.564*	108,7	96,8	112,3
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*30.170*	*30.170*		*16.499*	*16.499*		54,7	54,7	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**3.100**	**3.100**		**2.920**	**2.920**		94,2	94,2	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.140**	**1.140**		**3.266**	**3.266**		286,5	286,5	
V	**Dự phòng ngân sách**	**406.003**	**219.847**	**186.156**						
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**451.434**	**451.434**							
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.644.955**	**1.260.910**	**1.384.045**	**2.529.703**	**1.396.766**	**1.132.938**	**95,6**	**110,8**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**1.550.596**	**166.551**	**1.384.045**	**1.227.010**	**94.072**	**1.132.938**	**79,1**	**56,5**	
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	385.199	43.848	341.351	300.129	19.863	280.266	**77,9**	**45,3**	
2	Chương trình MTQG Phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	718.089	51.132	666.957	485.668	37.823	447.845	**67,6**	**74,0**	
3	Chương trình xây dựng nông thôn mới	447.308	71.571	375.737	441.214	36.386	404.828	**98,6**	**50,8**	
II	**Vốn đầu tư thực chương trình, dự án**	**723.570**	**723.570**	**0**	**942.044**	**942.044**	**0**	**130,2**	**130,2**	
III	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**370.789**	**370.789**	**0**	**360.649**	**360.649**	**0**	**97,3**	**97,3**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**22.970.791**	**19.405.846**	**3.564.945**			
D	**CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI**	**0**			**0**					
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**225.285**	**56.899**	**168.386**			
F	**CHI TRẢ NỢ GỐC**	**0**			**6.394**	**6.394**				

Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	**8.239.362**	**5.401.117**	**2.749.576**	**3.100**	**1.140**	**84.429**	**84.429**	**0**	**9.207.271**	**2.764.060**	**3.578.799**	**2.920**	**3.266**	**98.836**	**42.140**	**56.696**	**2.759.390**	**112%**	**51%**	**132%**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**8.235.122**	**5.401.117**	**2.749.576**	**0**	**0**	**84.429**	**84.429**	**0**	**9.201.085**	**2.764.060**	**3.578.799**	**0**	**0**	**98.836**	**42.140**	**56.696**	**2.759.390**	**112%**	**51%**	**132%**
1	Văn phòng Tỉnh ủy	131.681		131.681			0			179.533		171.306			0			8.227	136%		136%
2	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	16.115		16.115			0			20.188		20.188			0				125%		125%
3	Văn phòng UBND	38.858		38.858			0			55.177		53.223			0			1.954	142%		142%
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	35.286	16.990	18.296			0			26.165	9.002	16.624			204		204	335	74%	53%	94%
5	Sở Nội vụ	41.630		41.630			0			53.405		42.719			0			10.687	128%		128%
6	Sở Tư pháp	13.705		13.705			0			33.060		32.488			401		401	171	241%		241%
7	Sở Xây dựng	10.622		10.622			0			16.014		10.623			78		78	5.313	151%		151%
8	Sở Thông tin và Truyền thông	38.433	20.900	17.533			0			74.094	10.438	29.924			6.044		6.044	27.688	193%	50%	363%
9	Sở Ngoại vụ	5.909		5.909			0			12.298		10.698			0			1.600	208%		208%
10	Sở Khoa học và Công nghệ	23.965		23.965			0			24.507		20.155			0			4.351	102%		102%
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	71.597	37.500	34.097			0			85.564	20.491	59.705			0			5.368	120%	55%	191%
12	Sở Công Thương	14.851		14.851			0			16.341	449	14.999			84		84	810	110%		107%
13	Sở Giao thông vận tải	175.691	16.144	159.547			0			221.252	21.032	199.751			0			469	126%	130%	125%
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	142.972	10.701	132.271			0			157.677	6.491	143.597			605		605	6.983	110%	61%	114%
15	Thanh tra tỉnh	10.724		10.724			0			13.179		13.073			0			106	123%		123%
16	Sở Y tế	526.003	57.738	468.265			0			600.107	59.329	521.709			4.640		4.640	14.429	114%	103%	115%
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	112.322	9.100	102.738			484	484		133.696	3.746	106.815			4.406	374	4.032	18.729	119%	43%	126%
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	710.561	4.778	701.738			4.045	4.045		831.847	4.645	784.927			6.621	4.641	1.980	35.654	117%	105%	117%
19	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	68.260		68.260			0			58.247		58.137			0			110	85%		85%
20	Trường Đại học Tài chính Kế toán	797		797			0			1.024		1.024			0				129%		129%
21	Trường Chính trị tỉnh	19.355		19.355			0			18.617		18.617			0				96%		96%
22	BQL DA ĐT Xây dựng các công trình DD&CN	863.457	846.322	135			17.000	17.000		664.304	653.224	41			11.039	11.039			77%	77%	31%
23	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	27.093		27.093			0			30.825		19.099			2.664		2.664	9.062	114%		114%
24	Ban Chấp hành đoàn tỉnh	8.278	11	8.267			0			10.275	11	9.589			427		427	247	124%	100%	124%
25	Sở Tài chính	14.610		14.610			0			15.501		15.449			16		16	37	106%		106%
26	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	234.679	56.395	121.807			56.477	56.477		217.651	26.127	135.575			46.915	26.086	20.829	9.034	93%	46%	136%
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.509		5.509			0			13.381		7.796			1.917		1.917	3.668	243%		243%
28	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	16.389		16.389			0			19.174		16.897			670		670	1.606	117%		117%
29	Hội Nông dân tỉnh	6.657		6.657			0			11.674		7.750			716		716	3.208	175%		175%
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.922		3.922			0			4.562		4.562			0				116%		116%
31	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	32.118	12.116	20.002			0			31.389	12.095	18.423			871		871	0	98%	100%	96%
32	Ban Dân tộc tỉnh	5.011		5.011			0			20.661		6.114			5.632		5.632	8.916	412%		412%
33	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	316.789	143.595	173.194			0			278.245	103.919	168.410			0			5.916	88%	72%	101%
34	Liên minh HTX tỉnh	2.986		2.986			0			7.512		4.031			886		886	2.595	252%		252%
35	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	2.105		2.105			0			1.790		1.772			0			18	85%		85%
36	Hội Nhà báo tỉnh	1.610		1.610			0			1.652		1.652			0				103%		103%
37	Hội Luật gia tỉnh	1.031		1.031			0			1.156		1.156			0				112%		112%
38	Hội Người cao tuổi tỉnh	896		896			0			989		989			0				110%		110%
39	Hội Người mù tỉnh	600		600			0			536		536			0				89%		89%
40	Hội Khuyến học tỉnh	1.512		1.512			0			3.641		3.641			0				241%		241%
41	Hội Đông y tỉnh	305		305			0			338		338			0				111%		111%
42	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.166		2.166			0			2.472		2.472			0				114%		114%
43	Hội Nạn nhân chất độc da cam tỉnh	915		915			0			1.532		1.532			0				167%		167%
44	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật tỉnh	4.370		4.370			0			4.789		4.789			0				110%		110%
45	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	490		490			0			456		456			0				93%		93%
46	Hội Tù yêu nước tỉnh	476		476			0			590		590			0				124%		124%
47	Ban An toàn giao thông tỉnh	4.642		4.642			0			4.245		4.245			0				91%		91%
48	Ban chỉ đạo chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại	90		90			0			90		90			0				100%		100%

49	Hội Cựu giáo chức tỉnh	0					0			7		7,1			0					
50	VP TT BCH Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	0					0			3.310		3.310			0					
51	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	2.357.846	2.357.846				0			1.339.667	1339641	26			0			0	57%	57%
52	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tô (Kinh phí hỗ trợ quản lý bảo vệ diện tích rừng tự nhiên thuộc CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững)	0					0			1.821		1.821			0					
53	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Ngãi (Kinh phí hỗ trợ vận chuyển xe buýt)	8.516		8.516			0			6.386		6.386			0				75%	75%
54	Công ty khai thác công trình thủy lợi (Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)	45.712		45.712			0			50.585		50.585			0				111%	111%
55	Công ty khai thác công trình thủy lợi (Kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi)	20.708		20.708			0			20.708		20.708			0				100%	100%
56	Công ty khai thác công trình thủy lợi	7.511	7.511				0			9.613	9.613				0				128%	128%
57	Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi	20.348	10.019	10.329			0			31.499	11.943	19.556			0				155%	119%	189%
58	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Ngãi	216.979	72.431	144.548			0			204.840	50.847	153.993			0				94%	70%	107%
59	Công an tỉnh Quảng Ngãi	325.708	268.222	57.486			0			347.901	256.394	61.440			3.849		3.849	26.218	107%	96%	159%
60	Cụm ĐBCD 796 thuộc Bộ tham mưu QK5	100		100			0			100		100			0				100%		100%
61	KBNN chi trả kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích khai thác hải sản trên các vùng biển xa	0		-			0			477.418		477.418			0					
62	Hỗ trợ UBND các tỉnh, thành phố phía Bắc kinh phí để hỗ trợ nhân dân khắc phục hậu quả bão số 3	0		-			0			10.000		10.000			0					
63	Liên Đoàn lao động tỉnh	430		430			0			496		496			0				115%		115%
64	Viện Kiểm sát Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi	500		500			0			500		500			0				100%		100%
65	Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi	2.500		2.500			0			2.580		2.580			0				103%		103%
66	Toà án Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi	600		600			0			600		600			0				100%		100%
67	Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Quảng Ngãi	0		-			0			19		19			0					
68	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	400		400			0			550		400			150		150		138%		138%
69	Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Quảng Ngãi	0		-			0			300		300			0					
70	BTL vùng 3 - Quân chủng Hải Quân	0		-			0			30		30			0					
71	Kho bạc nhà nước tỉnh	0		-			0			190		190			0					
72	Quỹ bảo hộ công dân	0		-			0			42		42			0					
73	Huyện Lý Sơn	26.815	26.815				0			27.409	27.409				0				102%	102%	
74	Thành phố Quảng Ngãi	11.647	11.647				0			7.979	7.979				0				69%	69%	
75	Huyện Mộ Đức	0	0				0			91	91				0						
76	Huyện Bình Sơn	29.865	29.865				0			19.649	19.649				0				66%	66%	
77	Huyện Nghĩa Hành	0	0				0			766	766				0						
78	Huyện Ba Tơ	4.907	4.907				0			4.907	4.907				0				100%	100%	
79	Huyện Sơn Hà	4.221	4.221				0			4.221	4.221				0				100%	100%	
80	Nguồn vốn chưa phân khai, chi chuyển nguồn năm sau	1.331.765	1.325.342				6.423	6.423		2.545.882	0				0			2.545.882	191%	0%	
81	Ngân hàng chính sách xã hội *(Nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm)*	50.000	50.000				0			99.600	99.600				0				199%	199%	
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	**3.100**			**3.100**					**2.920**			**2.920**		0				**94%**		
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.140**				**1.140**				**3.266**				**3.266**	0				**286%**		

Biểu mẫu số 55

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, khác*				
A	B	1	2	3	4	3	4	5	6	7	8	9	10			11	12	13	13=2/1
	Tổng cộng	**5.485.545**	**2.806.200**	**62.790**	**256.394**	**141.773**	**0**	**324.055**	**104.639**	**12.095**	**791**	**17.033**	**1.601.390**	**816.392**	**784.998**	**71.968**	**113.672**	**99.600**	**51%**
1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	72.431	50.847	50.847										0					70%
2	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	10.019	11.943	11.943										0					119%
3	Công an tỉnh	268.222	256.394		256.394									0					96%
4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	863.322	664.263			132.486		240.962	99.783		791	13.162	128	128		69.769	107.181		77%
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.823	9.286			9.286								0					105%
6	Sở y tế	57.738	59.329					59.329						0					103%
7	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	9.584	4.121						4.121					0					43%
8	Sở Thông tin và Truyền thông	20.900	10.438						736				9.702	0	9.702				50%
9	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	12.116	12.095							12.095				0					100%
10	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	2.357.846	1.339.641									2.106	1.337.534	727.928	609.606				57%
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	37.500	20.491									1.764	18.726	0	18.726				55%
12	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	10.701	6.491											0			6.491		61%
13	Ban Quản lý khu kinh tế và các KCN Quảng Ngãi	143.595	103.919										103.919	52.796	51.123				72%
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính)	16.990	9.002										9.002	0	9.002				53%
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	112.872	52.213										52.213	0	52.213				46%
16	Sở Công Thương	0	449										449	0	449				
17	Sở Giao thông vận tải	16.144	21.032										21.032	21.032					130%
18	Tỉnh đoàn Quảng Ngãi	11	11										11	0	11				100%
19	Công ty TNHH công trình thủy lợi	7.511	9.613										9.613	0	9.613				128%
20	Huyện Lý Sơn	26.815	27.409					23.765					2.533	2.533		1.112			102%
21	Thành phố Quảng Ngãi	11.647	7.979										6.892	1.681	5.211	1.087			69%
22	Huyện Mộ Đức	0	91										91	91					
23	Huyện Bình Sơn	29.865	19.649										19.649	308	19.341				66%
24	Huyện Nghĩa Hành	0	766										766	766					
25	Huyện Ba Tơ	4.907	4.907										4.907	4.907					100%
26	Huyện Sơn Hà	4.221	4.221										4.221	4.221					100%
27	Nguồn vốn chưa phân khai	1.331.764	0											0					0%
28	Ngân hàng chính sách xã hội (Ngân sách tỉnh ủy thác cho vay theo quy định)	50.000	99.600															99.600	199%

Biểu mẫu số 56

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	**2.749.576**	**3.635.495**	**918.878**	**16.499**	**173.679**	**65.289**	**513.847**	**94.896**	**19.152**	**32.344**	**26.962**	**1.067.656**	**180.420**	**96.102**	**557.352**	**133.572**	**15.367**	**132%**
1	Văn phòng Tỉnh ủy	131.681	171.306					10.216	25.479				5.300			130.311			130%
2	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	16.115	20.188													20.188			125%
3	Văn phòng UBND	38.858	53.223						4.141				5.460			43.622			137%
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.296	16.828	54									4.007			12.767			92%
5	Sở Nội vụ	41.630	42.719	8.019									3.652			31.048			103%
6	Sở Tư pháp	13.705	32.889						363				23.213			9.314			240%
7	Sở Xây dựng	10.622	10.701	78									1.205			9.418			101%
8	Sở Thông tin và Truyền thông	17.533	35.968	170					17.689				10.039			8.070			205%
9	Sở Ngoại vụ	5.909	10.698	146					287				655			9.609			181%
10	Sở Khoa học và Công nghệ	23.965	20.155		12.314											7.841			84%
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	34.097	59.705									6.004	39.949			13.753			175%
12	Sở Công Thương	14.851	15.083										2.967			12.116			102%
13	Sở Giao thông vận tải	159.547	199.751										180.420	180.420		19.331			125%
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	132.271	144.202	2.586				163	36				8			10.973	130.437		109%
15	Thanh tra tỉnh	10.724	13.073													13.073			122%
16	Sở Y tế	468.265	526.349	7.998				503.468				1.530	1.158			12.195			112%
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	102.738	110.847	21.311					42.297		32.344		2.766			12.129			108%
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	701.738	786.907	775.015									943			10.950			112%
19	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	68.260	58.137	57.671	466														85%
20	Trường Đại học Tài chính Kế toán	797	1.024	1.024															129%
21	Trường Chính trị tỉnh	19.355	18.617	18.057	560														96%
22	BQL DA ĐT Xây dựng các công trình DD&CN	135	41										41						31%
23	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	27.093	21.763	21.763															80%
24	Ban Chấp hành đoàn tỉnh	8.267	10.016						942				427			8.647			121%
25	Sở Tài chính	14.610	15.464										1.882			13.582			106%
26	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	121.807	156.404	423	619								96.102		96.102	59.260			128%
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.509	9.713										39			7.796	1.878		176%
28	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	16.389	17.567										136			17.431			107%
29	Hội Nông dân tỉnh	6.657	8.466	111									1.499			6.855			127%
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.922	4.562													4.562			116%
31	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	20.002	19.294						142	19.152									96%
32	Ban Dân tộc tỉnh	5.011	11.745	4.152					918				266			5.929	480		234%
33	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	173.194	168.410									19.429	123.438			25.544			97%
34	Liên minh HTX tỉnh	2.986	4.917	300					413				1.832			2.372			165%
35	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	2.105	1.772						1.062							710			84%
36	Hội Nhà báo tỉnh	1.610	1.652						1.127							525			103%
37	Hội Luật gia tỉnh	1.031	1.156													1.156			112%
38	Hội Người cao tuổi tỉnh	896	989													989			110%

39	Hội Người mù tỉnh	600	536													536			89%
40	Hội Khuyến học tỉnh	1.512	3.641													3.641			241%
41	Hội Đông y tỉnh	305	338													338			111%
42	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.166	2.472													2.472			114%
43	Hội Nạn nhân chất độc da cam tỉnh	915	1.532													754	778		167%
44	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật tỉnh	4.370	4.789		2.540											2.249			110%
45	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	490	456													456			93%
46	Hội Tù yêu nước tỉnh	476	590													590			124%
47	Ban An toàn giao thông tỉnh	4.642	4.245													4.245			91%
48	Ban chỉ đạo chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại	90	90													0		90	100%
49	Hội Cựu giáo chức tỉnh	0	7													7			
50	VP TT BCH Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	0	3.310										3.310						
51	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	0	26										26						
54	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tô (Kinh phí hỗ trợ quản lý bảo vệ diện tích rừng tự nhiên thuộc CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững)	0	1.821										1.821						#DIV/0!
55	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Ngãi (Kinh phí hỗ trợ vận chuyển xe buýt)	8.516	6.386										6.386						75%
57	Công ty khai thác công trình thủy lợi (Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)	45.712	50.585										50.585						111%
58	Công ty khai thác công trình thủy lợi (Kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi)	20.708	20.708										20.708						100%
59	Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi	10.329	19.556			19.556													
60	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Ngãi	144.548	153.993			153.993													
61	Công an tỉnh Quảng Ngãi	57.486	65.289				65.289												
62	Cụm ĐBCD 796 thuộc Bộ tham mưu QK5	100	100			100													
63	KBNN chi trả kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích khai thác hải sản trên các vùng biển xa	0	477.418										477.418						
64	Hỗ trợ UBND các tỉnh, thành phố phía Bắc kinh phí để hỗ trợ nhân dân khắc phục hậu quả bão số 3	0	10.000															10.000	
65	Liên Đoàn lao động tỉnh	430	496															496	
66	Viện Kiểm sát Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi	500	500															500	
67	Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi	2.500	2.580															2.580	
68	Toà án Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi	600	600															600	
69	Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Quảng Ngãi	0	19															19	
70	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	400	550															550	
71	Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Quảng Ngãi	0	300															300	
72	BTL vùng 3 - Quân chủng Hải Quân	0	30			30													
73	Kho bạc nhà nước tỉnh	0	190															190	
74	Quỹ bảo hộ công dân	0	42															42	

Biểu mẫu số 57

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	**3.803.240**	**2.749.576**	**1.139.679**	**86.015**	**3.413.591**	**389.648**	**197.058**	**192.591**
1	Văn phòng Tỉnh ủy	162.688	131.681	31.007		152.077	10.611	8.227	2.384
2	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	20.797	16.115	4.682		20.188	609		609
3	Văn phòng UBND	51.732	38.858	12.874		45.601	6.130	1.954	4.176
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	17.307	18.296	1.924	2.913	16.827	480	335,20	144,60
5	Sở Nội vụ	58.353	41.630	20.789	4.066	41.417	16.936	10.687	6.249
6	Sở Tư pháp	34.581	13.705	20.876		32.817	1.764	171	1.593
7	Sở Xây dựng	17.354	10.622	6.732		10.478	6.875	5.313	1.562
8	Sở Thông tin và Truyền thông	66.044	17.533	49.698	1.187	34.379	31.665	27.688	3.977
9	Sở Ngoại vụ	14.071	5.909	8.162		10.698	3.373	1.600	1.773
10	Sở Khoa học và Công nghệ	19.456	23.965		4.510	19.456	0		
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	77.430	34.097	43.613	280	59.695	17.735	5.368	12.367
12	Sở Công Thương	17.798	14.851	2.947		14.189	3.609	809	2.800
13	Sở Giao thông vận tải	215.877	159.547	57.654	1.324	195.761	20.116	469	19.647
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	125.521	132.271	14.549	21.299	111.596	13.925	6.983	6.942
15	Thanh tra tỉnh	13.466	10.724	2.742		13.073	393	106	287
16	Sở Y tế	534.855	468.265	82.403	15.812	507.396	27.459	14.276	13.183
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	131.957	102.738	29.219		108.220	23.737	18.729	5.008
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	764.143	701.738	78.223	15.818	679.446	84.697	35.654	49.043
19	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	61.411	68.260	664	7.513	58.067	3.343	110	3.233
20	Trường Đại học Tài chính Kế toán	1.024	797	227		1.024	0		
21	Trường Chính trị tỉnh	21.412	19.355	2.057		18.617	2.795		2.795
22	BQL DA ĐT Xây dựng các công trình DD&CN	135	135			41	94		94
23	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	34.725	27.093	8.696	1.064	21.763	12.962	6.032	6.930
24	Ban Chấp hành đoàn tỉnh	9.642	8.267	1.455	80	9.088	554	247	306
25	Sở Tài chính	15.121	14.610	1.842	1.331	13.598	1.523	37	1.486
26	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	177.509	121.807	55.809	106,9	151.652	25.857	9.034,3	16.822,4
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	10.670	5.509	5.359	198	6.915	3.755	3.668	87
28	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	21.295	16.389	5.014	108	17.508	3.786	1.606	2.180
29	Hội Nông dân tỉnh	11.166	6.657	4.680	171	7.955	3.211	3.208	3
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	4.562	3.922	640		4.562	0		

31	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	22.074	20.002	2.072		18.598	3.476		3.476
32	Ban Dân tộc tỉnh	11.498	5.011	11.191	4.704	11.143	355		355
33	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	178.029	173.194	7.886	3.051	157.707	20.322	5.916	14.406
34	Liên minh HTX tỉnh	6.857	2.986	3.871		4.249	2.608	2.595	13
35	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	2.185	2.105	80		1.772	413	18	395
36	Hội Nhà báo tỉnh	1.665	1.610	55		1.652	13		13
37	Hội Luật gia tỉnh	1.156	1.031	125		1.156	0		
38	Hội Người cao tuổi tỉnh	989	896	93		989	0		
39	Hội Người mù tỉnh	633	600	33		536	97		97
40	Hội Khuyến học tỉnh	4.118	1.512	2.606		3.641	478		478
41	Hội Đông y tỉnh	338	305	33		338	0		
42	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	3.037	2.166	871		1.522	1.516		1.516
43	Hội Nạn nhân chất độc da cam tỉnh	1.532	915	617		1.532	0		
44	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật tỉnh	5.056	4.370	686		4.789	267		267
45	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	549	490	59		442	106		106
46	Hội Tù yêu nước tỉnh	590	476	114		590	0		
47	Ban An toàn giao thông tỉnh	5.101	4.642	459		4.243	858		858
48	Ban chỉ đạo chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại	90	90			90	0		
49	Hội Cựu giáo chức tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0
50	VP TT BCH Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	3.500	0	3.500		3.310	190		190
51	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	26	0	26		26	0		
52	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tô (Kinh phí hỗ trợ quản lý bảo vệ diện tích rừng tự nhiên thuộc CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững)	1.821	0	1.821		1.821	0		
53	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Ngãi (Kinh phí hỗ trợ vận chuyển xe buýt)	8.516	8.516			6.386	2.130		2.130
54	Công ty khai thác công trình thủy lợi (Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)	51.064	45.712	5.352		50.585	479		479
55	Công ty khai thác công trình thủy lợi (Kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi)	20.708	20.708			20.708	0		
56	Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi	19.623	10.329	9.294		19.556	67		67
57	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Ngãi	154.181	144.548	9.633		153.993	188		188
58	Công an tỉnh Quảng Ngãi	93.378	57.486	36.038	146	65.289	28.089	26.218	1.871
59	Cụm ĐBCD 796 thuộc Bộ tham mưu QK5	100	100			100	0		
60	KBNN chi trả kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích khai thác hải sản trên các vùng biển xa	477.418		477.751	333	477.418	0		
61	Hỗ trợ UBND các tỉnh, thành phố phía Bắc kinh phí để hỗ trợ nhân dân khắc phục hậu quả bão số 3	10.000		10.000		10.000	0		
62	Liên Đoàn lao động tỉnh	500	430	70		496	4		4
63	Viện Kiểm sát Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi	500	500			500	0		
64	Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi	2.580	2500	80		2.580	0		
65	Toà án Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi	600	600			600	0		
66	Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Quảng Ngãi	19		19		19	0		
67	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	550	400	150		550	0		
68	Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Quảng Ngãi	300		300		300	0		
69	BTL vùng 3 - Quân chủng Hải Quân	30		30		30	0		
70	Kho bạc nhà nước tỉnh	190		190		190	0		
71	Quỹ bảo hộ công dân	42		42		42	0		

Biểu mẫu số 58

Quyết toán chi ngân sách địa phương cho từng huyện năm 2024

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (2)				Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT QG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=4/1	16=5/2	17
	TỔNG SỐ	**7.446.300**	**970.483**	**6.475.817**	**0**	**9.388.678**	**1.744.109**	**256.170**	**0**	**7.644.569**	**3.481.564**	**0**	**1.132.938**	**744.851**	**388.087**	**3.564.945**			
1	Thành phố Quảng Ngãi	1.386.121	251.630	1.134.491		1.404.829	154.462	25.772		1.250.367	517.320		49.673	41.557	8.116	871.742	101%	61%	110%
2	Thị xã Đức Phổ	608.145	79.302	528.843		964.707	375.732	18.569		588.975	255.394		31.881	26.832	5.049	222.946	159%	474%	111%
3	Huyện Minh Long	226.529	15.360	211.169		298.966	65.412	8.408		233.554	106.280		64.329	50.841	13.488	107.293	132%	426%	111%
4	Huyện Nghĩa Hành	419.842	55.715	364.127		613.913	163.915	5.885		449.998	184.622		48.632	36.222	12.410	84.246	146%	294%	124%
5	Huyện Bình Sơn	881.737	113.849	767.888		1.033.693	132.916	19.981		900.777	396.082		56.998	36.472	20.526	382.441	117%	117%	117%
6	Huyện Mộ Đức	575.876	71.781	504.095		687.241	77.226	13.045		610.015	261.235		49.993	33.696	16.297	113.246	119%	108%	121%
7	Huyện Lý Sơn	226.337	13.479	212.858		275.527	18.122	12.287		257.405	106.864		26.679	10.546	16.133	20.195	122%	134%	121%
8	Huyện Tư nghĩa	629.181	149.535	479.646		787.133	209.357	35.073		577.776	250.722		36.245	26.834	9.411	143.650	125%	140%	120%
9	Huyện Ba Tơ	546.815	48.699	498.116		728.379	121.734	21.164		606.645	290.291		138.892	91.940	46.952	298.460	133%	250%	122%
10	Huyện Sơn Tây	338.817	21.713	317.104		480.390	116.862	23.297		363.529	196.189		152.310	94.098	58.211	468.945	142%	538%	115%
11	Huyện Trà Bồng	612.098	35.315	576.783		795.457	90.979	37.738		704.478	386.729		321.819	196.311	125.508	395.706	130%	258%	122%
12	Huyện Sơn Tịnh	448.484	68.194	380.290		609.519	144.187	14.321		465.333	212.868		34.720	28.148	6.571	228.215	136%	211%	122%
13	Huyện Sơn Hà	546.318	45.911	500.407		708.923	73.205	20.632		635.718	316.967		120.768	71.354	49.414	227.860	130%	159%	127%

Biểu mẫu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024

Đơn vị:Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm	
					Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=6/1	12=7/2	13=8/3	14=9/4	15=10/5
	Tổng Số	**5.454.946**	**4.872.701**	**582.245**	**582.245**		**8.633.759**	**4.827.857**	**3.805.902**	**3.805.902**	**0**	**158%**	**99%**	**654%**	654%	
1	Thành phố Quảng Ngãi	558.078	408.086	149.992	149.992		620.064	388.742	231.322	231.322		111%	95%	154%	154%	
2	Huyện Trà Bồng	577.850	543.448	34.402	34.402		1.155.048	543.448	611.600	611.600		200%	100%	1778%	1778%	
3	Huyện Lý Sơn	220.327	194.509	25.818	25.818		284.749	194.091	90.658	90.658		129%	100%	351%	351%	
4	Huyện Sơn Tây	215.835	190.371	25.464	25.464		620.890	190.371	430.519	430.519		288%	100%	1691%	1691%	
5	Huyện Ba Tơ	492.528	442.633	49.895	49.895		878.734	439.442	439.292	439.292		178%	99%	880%	880%	
6	Huyện Tư Nghĩa	427.567	398.443	29.124	29.124		565.511	398.020	167.491	167.491		132%	100%	575%	575%	
7	Huyện Mộ Đức	485.836	448.972	36.864	36.864		658.286	445.762	212.524	212.524		135%	99%	577%	577%	
8	Thị xã Đức Phổ	478.730	429.357	49.373	49.373		751.573	424.756	326.817	326.817		157%	99%	662%	662%	

9	Huyện Bình Sơn	560.644	515.941	44.703	44.703		749.991	507.165	242.826	242.826		134%	98%	543%	543%	
10	Huyện Nghĩa Hành	358.100	326.946	31.154	31.154		540.265	325.740	214.525	214.525		151%	100%	689%	689%	
11	Huyện Sơn Hà	491.214	442.743	48.471	48.471		858.848	440.910	417.938	417.938		175%	100%	862%	862%	
12	Huyện Sơn Tịnh	364.693	326.435	38.258	38.258		522.674	325.674	197.000	197.000		143%	100%	515%	515%	
13	Huyện Minh Long	223.544	204.817	18.727	18.727		427.126	203.736	223.390	223.390		191%	99%	1193%	1193%	

Biểu mẫu số 60

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSĐP	*Trong đó*					
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	**16.230.979**	**2.525.127**	**5.689.240**	**4.947.293**		**2.764.162**	**305.157**
1	Thành phố Quảng Ngãi	2.546.636	920.418	503.023	286.193		576.620	260.382
2	Huyện Bình Sơn	1.681.699	516.784	619.039	338.228		206.517	1.131
3	Huyện Sơn Tịnh	974.841	122.265	378.726	241.902		230.771	1.177
4	Huyện Tư Nghĩa	1.115.206	247.373	474.472	227.258		166.034	69
5	Huyện Nghĩa Hành	900.612	74.533	370.385	310.419		141.529	3.746
6	Huyện Mộ Đức	1.004.738	121.640	520.345	284.316		70.414	8.023
7	Thị xã Đức Phổ	1.395.202	194.616	499.541	426.599		274.346	100
8	Huyện Ba Tơ	1.439.649	38.319	530.373	610.341		244.019	16.597
9	Huyện Minh Long	584.995	15.356	232.468	291.234		45.092	845
10	Huyện Sơn Hà	1.222.296	60.740	517.538	499.981		144.037	0
11	Huyện Sơn Tây	1.292.529	145.983	214.824	588.166		337.203	6.353
12	Huyện Trà Bồng	1.750.176	49.607	634.415	751.998		307.498	6.658
13	Huyện Lý Sơn	322.400	17.493	194.091	90.658		20.082	76

Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán																						Quyết toán																						So sánh		
		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS và miền núi						Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS và miền núi						Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Chia ra			Chia ra			Chia ra			Chia ra					Tổng số	Chia ra			Chia ra			Chia ra			Chia ra			Chia ra			Chia ra					
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49=25/1	50=26/2	51=27/3
	Tổng số	**1.550.596**	**857.384**	**693.213**	**718.089**	**328.524**	**328.524**		**389.565**	**389.565**		**385.199**	**150.080**	**150.080**	**-**	**235.119**	**235.119**	**-**	**447.308**	**378.780**	**378.780**		**68.528**	**68.528**		**1.227.010**	**782.002**	**445.008**	**485.668**	**310.655**	**310.655**	**-**	**175.013**	**175.013**	**-**	**300.128**	**99.045**	**99.045**	**-**	**201.083**	**201.083**	**-**	**441.213**	**372.302**	**372.302**	**-**	**68.912**	**68.912**		**79,1%**	**91,2%**	**64,2%**
I	**Ngân sách cấp tỉnh**	**166.551**	**81.227**	**85.324**	**51.132**	**4.041**	**4.041**	**-**	**47.091**	**47.091**	**-**	**43.848**	**22.724**	**22.724**	**-**	**21.124**	**21.124**	**-**	**71.571**	**54.462**	**54.462**	**-**	**17.109**	**17.109**	**-**	**94.072**	**37.151**	**56.921**	**37.823**	**5.016**	**5.016**	**-**	**32.808**	**32.808**	**-**	**19.863**	**11.039**	**11.039**	**-**	**8.824**	**8.824**	**-**	**36.386**	**21.096**	**21.096**	**-**	**15.289**	**15.289**	**-**	**56,5%**	**45,7%**	**66,7%**
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	73.274	48.300	24.974	18.084	-			18.084	18.084		805	-			805	805		54.385	48.300	48.300		6.085	6.085		42.001	21.096	20.904	16.594	-			16.594	16.594		688	-			688	688		24.719	21.096	21.096		3.622	3.622		57,3%	43,7%	83,7%
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	7.781	3.780	4.001	7.781	3.780	3.780		4.001	4.001		-	-			-			-	-			-			6.622	4.641	1.981	6.622	4.641	4.641		1.981	1.981		-	-			-			-	-			-			85,1%	122,8%	49,5%
3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7.894	5.724	2.170	158	-			158	158		7.736	5.724	5.724		2.012	2.012		-	-			-			605	-	605	55	-			55	55		550	-			550	550		-	-			-			7,7%		27,9%
4	Sở Công thương	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-			84	-	84	84	-			84	84		-	-			-			-	-			-			#DIV/0!		#DIV/0!
5	Sở Thông tin và Truyền thông	6.402	-	6.402	101	-			101	101		1.301	-			1.301	1.301		5.000	-			5.000	5.000		6.043	-	6.043	50	-			50	50		1.206	-			1.206	1.206		4.787	-			4.787	4.787		94,4%		94,4%
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	315	-	315	103	-			103	103		112	-			112	112		100	-			100	100		203	-	203	74	-			74	74		54	-			54	54		76				76	76		64,5%		64,5%
7	Sở Nội vụ	7.222	-	7.222	7.222	-			7.222	7.222		-	-			-			-	-			-			-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-					
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3.297	-	3.297	2.397	-			2.397	2.397		-	-			-			900	-			900	900		4.407	374	4.033	3.457	374	374		3.083	3.083		-	-			-			950	-			950	950		133,7%	#DIV/0!	122,3%
9	Sở Y tế	9.260	-	9.260	1.174	-			1.174	1.174		8.086	-			8.086	8.086		-	-			-			4.640	-	4.640	1.056	-			1.056	1.056		3.584	-			3.584	3.584		-	-			-			50,1%		50,1%
10	Sở Tư pháp	431	-	431	431	-			431	431		-	-			-			-	-			-			401	-	401	401	-			401	401		-	-			-			-	-			-			93,1%		93,1%
11	Sở Tài chính	23	-	23	23	-			23	23		-	-			-			-	-			-			16	-	16	16	-			16	16		-	-			-			-	-			-			68,0%		68,0%
12	Sở Xây dựng	112	-	112	-	-			-			112	-			112	112		-	-			-			78	-	78	-	-			-			78	-			78	78		-	-			-			69,6%		69,6%
13	Ban Dân tộc	4.193	-	4.193	4.193	-			4.193	4.193		-	-			-			-	-			-			5.631	-	5.631	5.631	-	-		5.631	5.631		-	-			-			-	-			-			134,3%	#DIV/0!	134,3%
14	Tỉnh đoàn	524	-	524	524	-			524	524		-	-			-			-	-			-			427	-	427	427	-			427	427		-	-			-			-	-			-			81,6%	#DIV/0!	81,6%
15	Công an tỉnh	2.680	-	2.680	-	-			-			-	-			-			2.680	-			2.680	2.680		3.849	-	3.849	-	-			-			-	-			-			3.849	-			3.849	3.849		143,6%		143,6%
16	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	619	-	619	136	-			136	136		-	-			-			483	-			483	483		671	-	671	136	-			136	136		-	-			-			535	-			535	535		108,3%		108,3%

| | | |

Biểu mẫu số 62

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				DỰ TOÁN 2024				QUYẾT TOÁN 2024				So sánh (%)			
							Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NS trung ương	NS địa phương		Ngoài nước	NS trung ương	NS địa phương		Ngoài nước	NS trung ương	NS địa phương		Ngoài nước	NS trung ương	NS địa phương		Ngoài nước	NS trung ương	NS địa phương		Ngoài nước	NS trung ương	NS địa phương
A	B			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=22+23+24	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
	Tổng cộng							**25.513.030**	**414.447**	**8.541.819**	**16.556.763**	**10.944.073**	**304.181**	**4.767.620**	**5.872.272**	**12.746.773**	**310.208**	**5.675.627**	**6.760.937**	**5.435.545**	**30.480**	**1.652.391**	**3.752.674**	**2.706.600**	**23.425**	**960.760**	**1.722.415**	**50%**	**77%**	**58%**	**46%**
I	**Lĩnh vực quốc phòng (010)**							**1.083.890**	**0**	**688.000**	**395.890**	**605.411**	**0**	**500.281**	**105.131**	**629.036**	**0**	**501.801**	**127.235**	**82.450**	**0**	**0**	**82.450**	**62.790**	**0**	**460**	**62.330**	**76%**			**76%**
1	**Bộ chỉ huy quân sự tỉnh**							**1.037.087**	**0**	**688.000**	**349.087**	**584.193**	**0**	**500.281**	**83.912**	**598.975**	**0**	**501.801**	**97.174**	**72.431**	**0**	**0**	**72.431**	**50.847**	**0**	**460**	**50.387**	**70%**			**70%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**1.037.087**	**0**	**688.000**	**349.087**	**584.193**	**0**	**500.281**	**83.912**	**598.975**	**0**	**501.801**	**97.174**	**72.431**	**0**	**0**	**72.431**	**50.847**	**0**	**460**	**50.387**	**70%**			**70%**
	Hải đội Dân quân thường trực tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới (giai đoạn 1)	7004686	011	Xã Bình Thạnh Huyện Bình Sơn		2021-2025	15/QĐ-UBND ngày 7/9/2021	29.995	0	0	29.995	12.303	0	0	12.303	12.900	0	0	12.900	10.231	0	0	10.231	10.531	0	0	10.531	103%			103%
	Khu căn cứ Hậu cần kỹ thuật	7004686	011	Xã Tịnh Hiệp huyện Sơn Tịnh		2022-2025	22/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	60.000	0	0	60.000	2.683	0	0	2.683	14.950	0	0	14.950	0	0	0	0	0	0	0	0				
	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm chỉ huy Bộ CHQS tỉnh	7004686	011	Phường Trần Hưng Đạo TP Quảng Ngãi		2022-2025	21/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	69.097	0	0	69.097	55.093	0	0	55.093	55.324	0	0	55.324	11.200	0	0	11.200	11.420	0	0	11.420	102%			102%
	Đường vào đường hầm Đức Phú	7004686	011	Xã Đức Phú huyện Mộ Đức		2023-2025	36/UBND ngày 22/11/2022	29.995	0	0	29.995	7.000	0	0	7.000	7.000	0	0	7.000	12.000	0	0	12.000	12.000	0	0	12.000	100%			100%
	Đường vào đường hầm Nghĩa Sơn	7004686	011	Xã Nghĩa Sơn huyện tư Nghĩa		2023-2025	37/QĐ-UBND	25.000	0	0	25.000	6.833	0	0	6.833	7.000	0	0	7.000	13.000	0	0	13.000	13.167	0	0	13.167	101%			101%
	Đường hầm sở chỉ huy cơ bản thị xã Đức Phổ	7004686	011	Xã Phổ Nhơn TX Đức Phổ		2022-2026	876/QĐ-QK ngày 09/5/2023	40.000	0	0	40.000	0	0	0	0	0	0	0	0	6.000	0	0	6.000	938	0	0	938	16%			16%
	Hải đội Dân quân thường trực tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới (giai đoạn 2)	7004686	011	Xã Bình Thạnh Huyện Bình Sơn		2024-2028	06/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	95.000	0	0	95.000	0	0	0	0	0	0	0	0	20.000	0	0	20.000	2.331	0	0	2.331	12%			12%
	Đường cơ động phía đông nâm Đảo Lý Sơn - giai đoạn 3	7004686	011	huyện Lý Sơn		8/2016-12/2022	2481/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	688.000	0	688.000	0	500.281	0	500.281	0	501.801	0	501.801	0	0	0	0	0	460	0	460	0				
2	**Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh**							**46.803**	**0**	**0**	**46.803**	**21.218**	**0**	**0**	**21.218**	**30.061**	**0**	**0**	**30.061**	**10.019**	**0**	**0**	**10.019**	**11.943**	**0**	**0**	**11.943**	**119%**			**119%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**46.803**	**0**	**0**	**46.803**	**21.218**	**0**	**0**	**21.218**	**30.061**	**0**	**0**	**30.061**	**10.019**	**0**	**0**	**10.019**	**11.943**	**0**	**0**	**11.943**	**119%**			**119%**
	Trạm Kiểm soát Biên phòng Cổ Lũy	7004686	011	TP Quảng Ngãi		2023-2025	213/QĐ-SXD ngày 05/12/2022	5.945	0	0	5.945	4.681	0	0	4.681	4.910	0	0	4.910	47	0	0	47	47	0	0	47	100%			100%
	Trạm Kiểm soát biên phòng An Bình	7004686	011	Lý Sơn		2023-2025	211/QĐ-SXD ngày 05/12/2022	6.500	0	0	6.500	4.675	0	0	4.675	4.100	0	0	4.100	1.500	0	0	1.500	1.500	0	0	1.500	100%			100%
	Xây dựng mới Đồn Biên phòng Bình Hải	7004686	011	Bình Sơn		2019-2024	844/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	27.900	0	0	27.900	11.602	0	0	11.602	20.951	0	0	20.951	4.472	0	0	4.472	6.735	0	0	6.735	151%			151%
	Trạm Kiểm soát biên phòng Sa Kỳ	7004686	011	TP Quảng Ngãi		2023-2025	211/QĐ-SXD ngày 04/12/2023	6.458	0	0	6.458	260	0	0	260	100	0	0	100	4.000	0	0	4.000	3.661	0	0	3.661	92%			92%
II	**Lĩnh vực an ninh (040)**							**1.092.890**	**0**	**263.900**	**828.990**	**94.229**	**0**	**0**	**94.229**	**155.206**	**0**	**0**	**155.206**	**268.222**	**0**	**0**	**268.222**	**256.394**	**0**	**0**	**256.394**	**96%**			**96%**
1	**Công an tỉnh**							**1.092.890**	**0**	**263.900**	**828.990**	**94.229**	**0**	**0**	**94.229**	**155.206**	**0**	**0**	**155.206**	**268.222**	**0**	**0**	**268.222**	**256.394**	**0**	**0**	**256.394**	**96%**			**96%**

a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**					
b	**Thực hiện dự án**							**1.092.890**	**0**	**263.900**	**828.990**	**94.229**	**0**	**0**	**94.229**	**155.206**	**0**	**0**	**155.206**	**268.222**	**0**	**0**	**268.222**	**256.394**	**0**	**0**	**256.394**	**96%**			**96%**
	Trụ sở làm việc Công an phường Phổ Thanh, thị xã Đức Phổ	7004692	041	TX Đức Phổ	S XD: 243m2 S sàn: 755m2	2021-2023	90/QĐ-STC ngày 20/5/2024	10.000	0	0	10.000	9.815	0	0	9.815	9.815	0	0	9.815	88	0	0	88	88	0	0	88	100%			100%
	Trụ sở làm việc Công an phường Phổ Ninh và Phổ Hoà, thị xã Đức Phổ	7004692	041	TX Đức Phổ	S XD: 360m2 S sàn: 1.266m2	2021-2023	91/QĐ-STC ngày 20/5/2024	14.990	0	0	14.990	14.541	0	0	14.541	14.541	0	0	14.541	28	0	0	28	28	0	0	28	100%			100%
	Nhà làm việc Công an các xã thuộc huyện Ba Tơ, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Trà Bồng; thị xã Đức Phổ	7004692	041	Địa bàn tỉnh Quảng Ngãi		2021-2023	2088/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	29.000	0	0	29.000	28.545	0	0	28.545	28.550	0	0	28.550	105	0	0	105	110	0	0	110	105%			105%
	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Quảng Ngãi	7004692	041	TP Quảng Ngãi	S XD: 5.006m2 S sàn: 23.596m2	2023-2025	9333/QĐ-BCA ngày 15/12/2022	288.000	0	188.000	100.000	150	0	0	150	150	0	0	150	20.000	0	0	20.000	16.642	0	0	16.642	83%			83%
	Xây dựng mới cơ sở làm việc công an huyện Sơn Hà	7004692	041	Huyện Sơn Hà		2024-2025	4247/QĐ-BCA-H02 ngày 13/6/2024	85.900	0	75.900	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000	0	0	0	0	0%			0%
	Xây dựng bến, bể, trụ lấy nước chữa cháy trên địa bàn TPQN và KKT Dung Quất	7004692	041	TP Quảng Ngãi, huyện Bình Sơn	73 trụ chữa cháy, 08 bến, 03 bể	2023-2025	1268/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	43.000	0	0	43.000	6.707	0	0	6.707	15.150	0	0	15.150	15.000	0	0	15.000	17.735	0	0	17.735	118%			118%
	Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an các huyện Ba Tơ, Mộ Đức, Nghĩa Hành và Thị xã Đức Phổ	7004692	041	Địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	S XD: 1.302m2 S sàn: 2.569m2	2023-2025	1443/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	29.500	0	0	29.500	10.881	0	0	10.881	17.200	0	0	17.200	9.500	0	0	9.500	15.314	0	0	15.314	161%			161%
	Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an các huyện Bình Sơn, Tư Nghĩa, Sơn Hà và Sơn Tây	7004692	041	Địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	S XD: 1.302m2 S sàn: 2.569m2	2023-2025	1549/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	29.500	0	0	29.500	10.766	0	0	10.766	17.200	0	0	17.200	9.500	0	0	9.500	15.934	0	0	15.934	168%			168%
	Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an các huyện Trà Bồng, Minh Long và thành phố Quảng Ngãi	7004692	041	Địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	S XD: 1.302m2 S sàn: 2.569m2	2023-2025	1553/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	29.000	0	0	29.000	11.005	0	0	11.005	17.200	0	0	17.200	9.000	0	0	9.000	13.378	0	0	13.378	149%			149%
	Hệ thống camera giám sát an ninh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	7004692	041	Địa bàn tỉnh Quảng Ngãi		2023-2026	15/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	100.000	0	0	100.000	1.518	0	0	1.518	35.100	0	0	35.100	45.000	0	0	45.000	78.582	0	0	78.582	175%			175%
	Xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	7004692	041	Địa bàn tỉnh Quảng Ngãi		2024-2027	21/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	434.000	0	0	434.000	300	0	0	300	300	0	0	300	150.000	0	0	150.000	98.581	0	0	98.581	66%			66%
III.	**Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề (70)**							**570.080**	**0**	**116.936**	**453.144**	**167.630**	**0**	**51.457**	**116.173**	**224.755**	**0**	**114.046**	**110.709**	**200.686**	**0**	**49.226**	**151.460**	**141.773**	**0**	**72.800**	**68.972**	**71%**	**148%**	**46%**
1	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh**							**554.990**	**0**	**108.162**	**446.828**	**162.685**	**0**	**47.486**	**115.199**	**214.947**	**0**	**109.967**	**104.980**	**191.863**	**0**	**45.474**	**146.389**	**132.486**	**0**	**68.584**	**63.903**	**69%**	**151%**	**44%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**554.990**	**0**	**108.162**	**446.828**	**162.685**	**0**	**47.486**	**115.199**	**214.947**	**0**	**109.967**	**104.980**	**191.863**	**0**	**45.474**	**146.389**	**132.486**	**0**	**68.584**	**63.903**	**69%**	**151%**	**44%**
	Trường THPT Lê Trung Đình (giai đoạn 2)	7552957	074	TP Quảng Ngãi-tỉnh Quảng Ngãi		2016-2023	21/QĐ-UBND ngày 12/01/2016	25.014	0	0	25.014	23.496	0	0	23.496	0	0	0	0	1.356	0	0	1.356	1.356	0	0	1.356	100%			100%
	Trường THPT Lương Thế Vinh-Nhà thi đấu đa năng	7907059	074	TX Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		2022-2023	155/QĐ-SXD ngày 03/12/2021	8.410	0	0	8.410	6.050	0	0	6.050	0	0	0	0	1.638	0	0	1.638	1.638	0	0	1.638	100%			100%
	Trường THPT số 2 Tư Nghĩa - Nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	7907215	074	Xã Nghĩa Thuận - huyện Tư Nghĩa		2022-2023	583/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	6.651	0	0	6.651	5.771	0	0	5.771	5.771	0	0	5.771	666	0	0	666	666	0	0	666	100%			100%
	Trường THCS - THPT Phạm Kiệt - Nhà tập đa năng, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	7907054	074	H. Sơn hà, tỉnh Quảng Ngãi		2022-2024	563/QĐ-UBND ngày 06/07/2021	14.500	0	0	14.500	10.518	0	0	10.518	10.513	0	0	10.513	3.184	0	0	3.184	3.184	0	0	3.184	100%			100%
	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi (Giai đoạn 2)	7966136	093	P.Quảng phú - TP.Quảng		2022-2025	1473/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	55.386	0	48.162	7.224	20.084	0	16.883	3.201	24.541	0	21.341	3.201	13.000	0	11.304	1.696	7.039	0	7.010	29	54%	62%	2%
	Trường Cao đẳng Y tế Dặng Thùy Trâm	7966692	093	TP Quảng Ngãi-tỉnh Quảng Ngãi		2022-2025	2064/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	5.160	0	0	5.160	32.921	0	28.627	4.295	32.921	0	28.627	4.295	4.000	0	3.478	522	4.000	0	3.478	522	100%	100%	100%
	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	7918195	093	P.Quảng phú - TP.Quảng Ngãi		2022-2024	1341/QĐ-UBND ngày 30/09/2022	68.000	0	60.000	8.000	2.126	0	1.976	150	60.150	0	60.000	150	35.792	0	30.692	5.100	63.196	0	58.096	5.100	177%	189%	100%
	Trường THPT Lý Sơn	8049906	074	Huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi		2021-2025	2444/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	79.000	0	0	79.000	200	0	0	200	200	0	0	200	18.000	0	0	18.000	2.773	0	0	2.773	15%			15%
	Trường THPT Ba Tơ, hạng mục Nhà hiệu bộ, nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	7907060	074	huyện Ba Tơ		2022-2024	569/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	14.000	0	0	14.000	12.050	0	0	12.050	12.050	0	0	12.050	1.450	0	0	1.450	1.450	0	0	1.450	100%			100%
	Trường THPT Bình Sơn - Nhà hiệu bộ, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	7907210	074	Huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi		2022-2024	1923/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	17.000	0	0	17.000	15.050	0	0	15.050	15.050	0	0	15.050	899	0	0	899	899	0	0	899	100%			100%
	Trường THPT Nguyễn Công Phương, hạng mục Nhà hiệu bộ, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	7907064	074	Huyện NGhĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi		2021-2025	1661/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	17.000	0	0	17.000	1.017	0	0	1.017	3.150	0	0	3.150	7.000	0	0	7.000	9.124	0	0	9.124	130%			130%
	Trường THPT Phạm Kiệt - Nhà lớp học, Nhà tập đa năng và các hạng mục phụ trợ	7907061	074	huyện Ba Tơ		2023-2025	568/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	14.500	0	0	14.500	1.827	0	0	1.827	4.150	0	0	4.150	8.703	0	0	8.703	11.026	0	0	11.026	127%			127%
	Trường THPT Minh Long, hạng mục Nhà tập đa năng và các hạng mục phụ trợ	7907062	074	huyện Minh Long		2023-2025	564/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	11.000	0	0	11.000	1.708	0	0	1.708	4.150	0	0	4.150	6.000	0	0	6.000	8.442	0	0	8.442	141%			141%

	THPT Thu Xà -XD nhà thư viện và các hạng mục phụ trợ	7907058	074	Xã nghĩa Hòa-huyện Tư Nghĩa		2023-2025	571/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	8.000	0	0	8.000	2.872	0	0	2.872	3.100	0	0	3.100	4.000	0	0	4.000	4.228	0	0	4.228	106%			106%
	THPT số 2 Đức Phổ - XD nhà lớp học 8 phòng 2 tầng và thiết bị	7907212	074	TX Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		2023-2024	214/QĐ-SXD ngày 05/12/2022	10.000	0	0	10.000	2.154	0	0	2.154	3.000	0	0	3.000	4.948	0	0	4.948	5.794	0	0	5.794	117%			117%
	THPT Văn Tường -XD nhà lớp học 8 phòng 2 tầng và thiết bị	7907057	074	huyện Bình Sơn		2024-2025	570/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	8.000	0	0	8.000	100	0	0	100	100	0	0	100	3.000	0	0	3.000	1.274	0	0	1.274	42%			42%
	THPT Trần Kỳ Phong - Xây dựng khối phòng học, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	7907208	074	Huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi		2021-2025	585/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	14.500	0	0	14.500	150	0	0	150	150	0	0	150	3.000	0	0	3.000	820	0	0	820	27%			27%
	THPT Lê Quý Đôn – Xây dựng khối phòng học, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	7907063	074	Huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi		2021-2025	567/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	14.500	0	0	14.500	150	0	0	150	150	0	0	150	6.400	0	0	6.400	2.169	0	0	2.169	34%			34%
	Kỷ túc xá Trường THPT chuyên Lê Khiết (giai đoạn 1)	7376487	074	TP Quảng Ngãi		2015-2022	688/QĐ-UBND ngày 12/5/2020	15.702	0	0	15.702	14.750	0	0	14.750	14.750	0	0	14.750	750	0	0	750	750	0	0	750	100%			100%
	Trường THPT chuyên Lê Khiết-Xây dựng Kỷ túc xá các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (GĐ 2) (Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 16/5/2023)	7909963	074	TP.Quảng Ngãi		2021-2025	1457/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	60.000	0	0	60.000	1.790	0	0	1.790	13.150	0	0	13.150	43.429	0	0	43.429	373	0	0	373	1%			1%
	Trường THPT DTNT tỉnh - Xây dựng 12 phòng học và các hạng mục phụ trợ (Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 16/5/2023)	7907213	074	TP Quảng Ngãi		2022-2024	164/QĐ-SXD ngày 04/12/2021	8.666	0	0	8.666	7.324	0	0	7.324	7.324	0	0	7.324	226	0	0	226	0	0	0	0	0%			0%
	Trường chính trị tỉnh (Giai đoạn 2) (Quyết định số 1221/QĐ-UBND ngày 09/11/2023)	8040129	093	TP Quảng Ngãi-tỉnh Quảng Ngãi	Các khối chức năng và hạng mục phụ trợ	2023-2026	1606/QĐ-UBND 30/10/2023	80.000	0	0	80.000	578	0	0	578	578	0	0	578	24.422	0	0	24.422	2.285	0	0	2.285	9%			9%
2	**Sở Giáo dục và Đào tạo**							**18.090**	**0**	**8.774**	**6.316**	**4.945**	**0**	**3.971**	**974**	**9.808**	**0**	**4.079**	**5.729**	**8.823**	**0**	**3.752**	**5.071**	**9.286**	**0**	**4.217**	**5.070**	**103%**		**112%**	**100%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**18.090**	**0**	**8.774**	**6.316**	**4.945**	**0**	**3.971**	**974**	**9.808**	**0**	**4.079**	**5.729**	**8.823**	**0**	**3.752**	**5.071**	**9.286**	**0**	**4.217**	**5.070**	**103%**		**112%**	**100%**
	Trường THPT Trà Bồng, HM: Cải tạo, nâng cấp sân chào cờ	8017506	074	xã Trà Sơn, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi	Cải tạo, nâng cấp sân chào cờ	9/2023-02/2024	33/QĐ-SXD ngày 07/3/2023 của Sở XD	1.265	0	1.160	165	780	0	550	150	520	0	420	100	526	0	490	36	508	0	484	23	97%		99%	65%
	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng, HM: Cải tạo xây dựng 04 phòng học 02 tầng có nhà vệ sinh	8017673	074	Xã Sơn Dung, huyện Sơn Tây, tỉnh QN	Cải tạo xây dựng 04 phòng học 02 tầng có nhà vệ sinh	12/2023-7/2024	39/QĐ-SXD ngày 08/3/2023 của Sở XD	3.452	0	3.176	476	1.093	0	780	313	1.120	0	780	340	2.432	0	2.286	146	3.285	0	2.994	290	135%		131%	199%
	Trường THPT Sơn Hà, HM: Hệ thống phòng cháy chữa cháy	8079110	074	Thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	10-2024-02/2025	35/QĐ-SXD ngày 07/3/2024	1.665	0	1.448	217	0	0	0	0	0	0	0	0	849	0	736	111	849	0	736	111	100%		100%	100%
	Trường THCS- THPT Phạm Kiệt. Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp tường rào, cổng ngõ	7974188	074	xã Sơn Kỳ, huyện Sơn Hà, tỉnh QN	Cải tạo, nâng cấp tường rào, cổng ngõ	10/2022-7-2023	154/QĐ-SXD ngày 12/9/2022	1.208	0	1.050	158	1.049	0	920	129	1.061	0	932	129	12	0	12	0	0	0	0	0	0%		0%	
	Trường THPT Ba Tơ. Hạng mục: Sửa chữa, cải tạo 6 phòng 2 tầng thành nhà thư viện, phòng tổ bộ môn và các hạng mục phụ trợ	7974514	074	thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ	6 phòng 2 tầng thành nhà thư viện, phòng tổ bộ môn và các hạng mục phụ trợ	11-2022-5-2023	156/QĐ-SXD ngày 14/9/2022	2.300	0	2.000	300	1.881	0	1.721	160	2.107	0	1.947	160	226	0	226	0	0	0	0	0	0%		0%	
	Dự án: Đầu tư, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình khắc phục đảm bảo an toàn phòng cháy, chữa cháy tại các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (Quyết định số 1132/QĐ-UBND ngày 19/10/2023.)	8053942	074	thành phố Quảng Ngãi, xã Bình Tân Phú huyện Bình Sơn, xã Đức Lân huyện Mộ Đức	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp dự án khắc phục đảm bảo an toàn Phòng cháy, chữa cháy tại Trường THPT Số Nguyễn Bỉnh Khiêm; THPT Văn Tường và THPT Trần Quang Diệu	12-2023-01-2025	160/QĐ-SXD ngày 16/10/2023	5.000	0	0	5.000	222	0	0	222	5.000	0	0	5.000	4.778	0	0	4.778	4.645	0	0	4.645	97%			97%
IV.	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình (130)**							**1.498.778**	**52.847**	**683.301**	**762.629**	**580.752**	**33.818**	**374.042**	**172.892**	**936.036**	**38.703**	**532.908**	**384.433**	**498.233**	**13.948**	**187.612**	**323.673**	**324.055**	**14.876**	**179.782**	**129.397**	**65%**	**107%**	**114%**	**40%**
1	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh**							**986.570**	**0**	**421.399**	**565.170**	**283.227**	**0**	**232.505**	**50.722**	**633.850**	**0**	**371.000**	**262.850**	**425.494**	**0**	**187.612**	**267.882**	**240.962**	**0**	**168.018**	**72.944**	**57%**	**107%**		**27%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**986.570**	**0**	**421.399**	**565.170**	**283.227**	**0**	**232.505**	**50.722**	**633.850**	**0**	**371.000**	**262.850**	**425.494**	**0**	**187.612**	**267.882**	**240.962**	**0**	**168.018**	**72.944**	**57%**	**107%**		**27%**
	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khu điều trị cận bệ trung cao, khu kỹ thuật cao, cấu khoa phòng chức năng và hạng mục phụ trợ)	7909966	132	P Nghĩa Lộ - tp Quảng Ngãi		2022-2025	2062/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	110.000	0	90.000	20.000	88.753	0	88.703	50	90.050	0	90.000	50	4.000	0	0	4.000	1.860	0	0	1.860	47%			47%
	Trung tâm y tế huyện Sơn Tịnh	7909967	132	Huyện Sơn Tịnh-Quảng Ngãi		2022-2025	2063/QĐ-UBND 20/12/2022	145.398	0	125.399	19.999	70.351	0	70.301	50	85.050	0	85.000	50	35.513	0	25.513	10.000	40.957	0	40.045	912	115%		157%	9%
	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm	7909964	132	Thị xã Đức Phổ		2022-2026	2064/QĐ-UBND 20/12/2022	94.372	0	80.000	14.372	70.050	0	70.000	50	70.050	0	70.000	50	11.000	0	10.000	1.000	5.473	0	5.473	0	50%		55%	0%
	Dự án đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp mở rộng và mua sắm trang thiết bị cho 4 trung tâm Y tế huyện huyện, tỉnh Quảng Ngãi	8017855	132	Các Huyện Mộ Đức, Đức Phổ, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi		2023-2024	1070/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	136.800	0	126.000	10.800	3.501	0	3.501	0	126.000	0	126.000	0	124.099	0	122.099	2.000	124.406	0	122.499	1.907	100%		100%	95%
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	7936256	139	TP Quảng Ngãi-tỉnh Quảng Ngãi		2022-2025	801/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	150.000	0	0	150.000	47.666	0	0	47.666	62.550	0	0	62.550	50.600	0	0	50.600	64.383	0	0	64.383	127%			127%
	Khoa ung bướu Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	7249892	132	TP Quảng Ngãi-tỉnh Quảng Ngãi				0	0	0	0	1.669	0	0	1.669	150	0	0	150	1.519	0	0	1.519	1.519	0	0	1.519	100%			100%
	Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị y tế của ngành Y tế (Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 15/11/2023)	8040128	132	Các huyện và TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi		2023-2026	1679/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	350.000	0	0	350.000	1.237	0	0	1.237	200.000	0	0	200.000	198.763	0	0	198.763	2.362	0	0	2.362	1%			1%
2	**Sở y tế**							**225.208**	**52.847**	**0**	**172.361**	**132.488**	**33.818**	**0**	**98.670**	**148.786**	**38.703**	**0**	**110.083**	**87.738**	**13.948**	**0**	**43.793**	**59.329**	**14.876**	**0**	**44.453**	**103%**	**107%**		**102%**

a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**						
b	**Thực hiện dự án**							**225.208**	**52.847**	**0**	**172.361**	**132.488**	**33.818**	**0**	**98.670**	**148.786**	**38.703**	**0**	**110.083**	**57.738**	**13.945**	**0**	**43.793**	**59.329**	**14.876**	**0**	**44.453**	**103%**	**107%**		**102%**
	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi	7803981	139	Các TYT xã trong tỉnh		2020-2024	439/QĐ-UBND ngày 29/3/2019; 232/QĐ-UBND ngày 21/02/2020; 45/QĐ-CTN ngày 10/01/2020; 402/QĐ-UBND 25/5/2021	220.708	52.847	0	167.861	132.488	33.818	0	98.670	148.786	38.703	0	110.083	53.238	13.945	0	39.293	56.021	14.876	0	41.145	105%	107%		105%
	Dự án: Xây dựng mới Trạm Y tế xã Ba Giang, huyện Ba Tơ	8071360	132	Xã ba giang		2.024	238/QĐ-SXD ngày 29/3/2023	4.500	0	0	4.500	0	0	0	0	0	0	0	0	4.500	0	0	4.500	3.308	0	0	3.308	74%			74%
3	**Huyện Lý Sơn**							**287.000**	**0**	**261.902**	**25.098**	**165.037**	**0**	**141.537**	**23.500**	**173.400**	**0**	**161.900**	**11.500**	**12.000**	**0**	**0**	**12.000**	**23.765**	**0**	**11.765**	**12.000**	**198%**			**100%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**287.000**	**0**	**261.902**	**25.098**	**165.037**	**0**	**141.537**	**23.500**	**173.400**	**0**	**161.900**	**11.500**	**12.000**	**0**	**0**	**12.000**	**23.765**	**0**	**11.765**	**12.000**	**198%**			**100%**
	Trung tâm y tế quân dân y kết hợp huyện Lý Sơn	7809660	132	An Vĩnh	DTXD 3.874m2	2019-2023	1785/QĐ-UBND ngày 25/11/2020; số 1282/QĐ-UBND ngày 24/8/2023; số 384/QĐ-UBND ngày 25/3/2024; số 1470/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	287.000	0	261.902	25.098	165.037	0	141.537	23.500	173.400	0	161.900	11.500	12.000	0	0	12.000	23.765	0	11.765	12.000	198%			100%
V.	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (160)**							**417.799**	**0**	**3.790**	**414.009**	**224.757**	**0**	**163.478**	**61.280**	**265.179**	**0**	**203.455**	**61.724**	**80.237**	**0**	**289**	**79.947**	**104.639**	**0**	**39.121**	**65.518**	**130%**		**13520%**	**82%**
1	**Sở Văn hóa thể thao và Du lịch**							**59.909**	**0**	**3.790**	**56.119**	**4.145**	**0**	**3.166**	**980**	**4.629**	**0**	**3.455**	**1.174**	**9.584**	**0**	**289**	**9.294**	**4.121**	**0**	**289**	**3.831**	**43%**		**100%**	**41%**
a	Chuẩn bị đầu tư							29.500	0	0	29.500	200	0	0	200	200	0	0	200	100	0	0	100	100	0	0	100	100%			100%
	Tôn tạo di tích quốc gia Khu Chứng tích Sơn Mỹ	8047837	161	Tp. Quảng Ngãi		2025-2026	916/QĐ -UBND 08/9/2023	29.500	0	0	29.500	200	0	0	200	200	0	0	200	100	0	0	100	100	0	0	100	100%			100%
b	**Thực hiện dự án**							**30.409**	**0**	**3.790**	**26.619**	**3.945**	**0**	**3.166**	**780**	**4.429**	**0**	**3.455**	**974**	**9.484**	**0**	**289**	**9.194**	**4.021**	**0**	**289**	**3.731**	**42%**		**100%**	**41%**
	Dự án: Tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt về cuộc khởi nghĩa Ba Tơ tỉnh Quảng Ngãi	7974189	161	Huyện Ba Tơ		2022-2024	849/QĐ -UBND 03/8/2022	4.359	0	3.790	569	3.395	0	3.166	230	3.879	0	3.455	424	484	0	289	194	374	0	289	85	77%		100%	44%
	Trùng tu, tôn tạo di tích quốc gia Mộ và nhà thờ Trần Cảm	7957775	161	Huyện Mộ Đức		2024-2025	1811/QĐ -UBND 05/12/2023	5.000	0	0	5.000	150	0	0	150	150	0	0	150	2.500	0	0	2.500	1.763	0	0	1.763	71%			71%
	Trùng tu, tôn tạo di tích quốc gia Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Trung bộ	7957774	161	Huyện Nghĩa Hành		2024-2025	1809/QĐ -UBND 05/12/2023	10.050	0	0	10.050	200	0	0	200	200	0	0	200	1.000	0	0	1.000	934	0	0	934	93%			93%
	Trùng tu, tôn tạo di tích quốc gia tiêu địa bàn huyện Lý Sơn (di tích Đình làng An Hải và Đình làng An Vĩnh)	7958954	161	Huyện Lý Sơn		2024-2025	1810/QĐ -UBND 05/12/2023	11.000	0	0	11.000	200	0	0	200	200	0	0	200	5.500	0	0	5.500	949	0	0	949	17%			17%
2	**Sở Thông tin và Truyền thông**							**44.890**	**0**	**0**	**44.890**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100**	**0**	**0**	**100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**736**	**0**	**0**	**736**				
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**44.890**	**0**	**0**	**44.890**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100**	**0**	**0**	**100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**736**	**0**	**0**	**736**				
	Xây dựng Hệ thống Đài truyền thanh cơ sở Ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông	7920614	171	Thành phố Quảng Ngãi		2022-2026	1794/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	44.890	0	0	44.890	0	0	0	0	100	0	0	100	0	0	0	0	736	0	0	736				
3	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh**							**313.000**	**0**	**0**	**313.000**	**220.612**	**0**	**160.312**	**60.300**	**260.450**	**0**	**200.000**	**60.450**	**70.653**	**0**	**0**	**70.653**	**99.783**	**0**	**38.831**	**60.951**	**141%**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**86%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**313.000**	**0**	**0**	**313.000**	**220.612**	**0**	**160.312**	**60.300**	**260.450**	**0**	**200.000**	**60.450**	**70.653**	**0**	**0**	**70.653**	**99.783**	**0**	**38.831**	**60.951**	**141%**			**86%**
	Trung tâm hội nghị và triển lãm tỉnh	7923532	161	TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi		2023-2025	1386/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	300.000	0	0	300.000	210.312	0	160.312	50.000	250.000	0	200.000	50.000	70.000	0	0	70.000	98.986	0	38.831	60.155	141%			86%
	Tôn tạo, nâng cấp mộ Huỳnh Thúc Kháng	7435500	161	TP.Quảng Ngãi		2018-2023	922/QĐ-UBND ngày 15/7/2022	13.000	0	0	13.000	10.300	0	0	10.300	10.300	0	0	10.300	0	0	0	0	144	0	0	144				
	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Trường Lũy Quảng Ngãi	7308504	161	Quảng Ngãi				0	0	0	0	803	0	0	803	150	0	0	150	653	0	0	653	653	0	0	653	100%			100%
VI.	**Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn (190)**							**36.000**	**0**	**0**	**36.000**	**9.100**	**0**	**0**	**9.100**	**9.100**	**0**	**0**	**9.100**	**12.116**	**0**	**0**	**12.116**	**12.095**	**0**	**0**	**12.095**	**100%**			**100%**
1	**Đài Phát thanh truyền hình tỉnh**							**36.000**	**0**	**0**	**36.000**	**9.100**	**0**	**0**	**9.100**	**9.100**	**0**	**0**	**9.100**	**12.116**	**0**	**0**	**12.116**	**12.095**	**0**	**0**	**12.095**	**100%**			**100%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**10.000**	**0**	**0**	**10.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100**	**0**	**0**	**100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0%**			**0%**
	Server lưu trữ HD/4K, hệ thống quản lý dữ liệu truyền hình số và camera cho phòng viên	7916448	201	Đài PTĐ/TH tỉnh				10.000	0	0	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	100	0	0	100	0	0	0	0	0%			0%

b	**Thực hiện dự án**							**26.000**	**0**	**0**	**26.000**	**9.100**	**0**	**0**	**9.100**	**9.100**	**0**	**0**	**9.100**	**12.016**	**0**	**0**	**12.016**	**12.095**	**0**	**0**	**12.095**	**101%**			**101%**
	Dự án Đầu tư hệ thống trang thiết bị cho sản xuất và truyền dẫn phát sóng các chương trình phát thanh, phát thanh có hình và trang bị máy phát điện dự phòng 500 KVA	7916444	201	Đài PT&TH tỉnh		2022-2023	378/QĐ-UBND ngày 25/3/2022	10.000	0	0	10.000	9.000	0	0	9.000	9.000	0	0	9.000	16	0	0	16	95	0	0	95	614%			614%
	Nâng cấp giao diện trang thông tin điện tử và các ứng dụng quản lý nội dung	7916446	201	Đài PT&TH tỉnh		2024-2025	1385/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	7.000	0	0	7.000	50	0	0	50	50	0	0	50	5.000	0	0	5.000	5.000	0	0	5.000	100%			100%
	Máy chủ FTP truyền file HD/4k và Camera cho phóng viên theo chuẩn HD/4K	7916447	201	Đài PT&TH tỉnh		2024-2025	1386/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	9.000	0	0	9.000	50	0	0	50	50	0	0	50	7.000	0	0	7.000	7.000	0	0	7.000	100%			100%
VII.	**Chi thể dục thể thao (220)**							**90.000**	**0**	**20.000**	**70.000**	**40.894**	**0**	**40.844**	**50**	**44.050**	**0**	**44.000**	**50**	**20.000**	**0**	**20.000**	**0**	**791**	**0**	**791**	**0**	**4%**		**4%**	
1	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh**							**90.000**	**0**	**20.000**	**70.000**	**40.894**	**0**	**40.844**	**50**	**44.050**	**0**	**44.000**	**50**	**20.000**	**0**	**20.000**	**0**	**791**	**0**	**791**	**0**	**4%**		**4%**	
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**thực hiện dự án**							**90.000**	**0**	**20.000**	**70.000**	**40.894**	**0**	**40.844**	**50**	**44.050**	**0**	**44.000**	**50**	**20.000**	**0**	**20.000**	**0**	**791**	**0**	**791**	**0**	**4%**		**4%**	
	Nâng cấp, cải tạo sân vận động tỉnh và đường vành đai xung quanh sân vận động	7909965	221	TP Quảng Ngãi-tỉnh Quảng Ngãi		2022-2025	2061/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	90.000	0	20.000	70.000	40.894	0	40.844	50	44.050	0	44.000	50	20.000	0	20.000	0	791	0	791	0	4%		4%	
VIII.	**Chi bảo vệ môi trường (250)**							**635.243**	**361.600**	**0**	**273.643**	**406.340**	**268.214**	**0**	**138.126**	**431.838**	**269.285**	**0**	**162.552**	**13.696**	**0**	**0**	**13.696**	**17.033**	**0**	**0**	**17.033**	**124%**			**124%**
1	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh**							**96.058**	**0**	**0**	**96.058**	**8.645**	**0**	**0**	**8.645**	**35.050**	**0**	**0**	**35.050**	**10.590**	**0**	**0**	**10.590**	**13.162**	**0**	**0**	**13.162**	**124%**			**124%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**500**	**0**	**0**	**500**	**353**	**0**	**0**	**353**	**71%**			**71%**
	Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa, nước thải thành phố Quảng Ngãi lưu vực phía Nam hạ lưu sông Trà Khúc	7808109	262					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500	0	0	500	353	0	0	353	71%			71%
b	**thực hiện dự án**							**96.058**	**0**	**0**	**96.058**	**8.645**	**0**	**0**	**8.645**	**35.050**	**0**	**0**	**35.050**	**10.090**	**0**	**0**	**10.090**	**12.809**	**0**	**0**	**12.809**	**127%**			**127%**
	Xây dựng hạ tầng và các hạng mục phụ trợ thuộc quy hoạch Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ	7936254	261	Huyện Tư Nghĩa và Nghĩa Hành, Qngãi		2022-2025	286/QĐ-UBND,ngày 08/3/2022	96.058	0	0	96.058	8.645	0	0	8.645	35.050	0	0	35.050	10.090	0	0	10.090	12.809	0	0	12.809	127%			127%
2	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh**							**437.227**	**361.600**	**0**	**75.627**	**313.810**	**268.214**	**0**	**45.596**	**312.775**	**269.285**	**0**	**43.490**	**2.106**	**0**	**0**	**2.106**	**2.106**	**0**	**0**	**2.106**	**100%**			**100%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**thực hiện dự án**							**437.227**	**361.600**	**0**	**75.627**	**313.810**	**268.214**	**0**	**45.596**	**312.775**	**269.285**	**0**	**43.490**	**2.106**	**0**	**0**	**2.106**	**2.106**	**0**	**0**	**2.106**	**100%**			**100%**
	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi	7624218	272	tỉnh Quảng Ngãi.		2019-2021	542/QĐ-UBND ngày 29/3/2017	437.227	361.600	0	75.627	313.810	268.214	0	45.596	312.775	269.285	0	43.490	2.106	0	0	2.106	2.106	0	0	2.106	100%			100%
3	**Sở Tài nguyên và Môi trường**							**101.958**	**0**	**0**	**101.958**	**83.884**	**0**	**0**	**83.884**	**84.012**	**0**	**0**	**84.012**	**1.000**	**0**	**0**	**1.000**	**1.764**	**0**	**0**	**1.764**	**176%**			**176%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**thực hiện dự án**							**101.958**	**0**	**0**	**101.958**	**83.884**	**0**	**0**	**83.884**	**84.012**	**0**	**0**	**84.012**	**1.000**	**0**	**0**	**1.000**	**1.764**	**0**	**0**	**1.764**	**176%**			**176%**
	Khu Tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	7519781	272	Xã Tịnh Kỳ, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	7,5ha	2015 - Quý II/2025	312/QĐ-UBND, 29/02/2016	101.958	0	0	101.958	83.884	0	0	83.884	84.012	0	0	84.012	1.000	0	0	1.000	1.764	0	0	1.764	176%			176%
IX.	**Chi bảo đảm xã hội (370)**							**150.954**	**0**	**95.948**	**55.006**	**4.192**	**0**	**2.522**	**1.670**	**100.239**	**0**	**90.000**	**10.239**	**82.823**	**0**	**57.099**	**25.724**	**113.672**	**0**	**78.836**	**34.836**	**137%**	**138%**	**135%**
1	**Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**							**20.998**	**0**	**5.948**	**15.050**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.701**	**0**	**4.977**	**5.724**	**6.491**	**0**	**0**	**6.491**	**61%**	**0%**	**113%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			
b	**Thực hiện dự án**							**20.998**	**0**	**5.948**	**15.050**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.701**	**0**	**4.977**	**5.724**	**6.491**	**0**	**0**	**6.491**	**61%**	**0%**	**113%**
	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh	8071364	398	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh		2024-2025	1368/QĐ-UBND ngày 13/9/2023	6.998	0	5.948	1.050	0	0	0	0	0	0	0	0	5.724	0	4.977	747	0	0	0	0	0%	0%	0%
	Sửa chữa, cải tạo Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 960/QĐ-UBND ngày 18/9/2023)	8032142	398	Xã Nghĩa Thuận huyện Tư Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi		2023-2024	546/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	14.000	0	0	14.000	0	0	0	0	0	0	0	0	4.977	0	0	4.977	6.491	0	0	6.491	130%			130%
2	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh**							**129.956**	**0**	**90.000**	**39.956**	**4.192**	**0**	**2.522**	**1.670**	**100.239**	**0**	**90.000**	**10.239**	**72.122**	**0**	**52.122**	**20.000**	**107.181**	**0**	**78.836**	**28.345**	**149%**	**151%**	**142%**

a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**							
b	**Thực hiện dự án**							**129.956**	**0**	**90.000**	**39.956**	**4.192**	**0**	**2.522**	**1.670**	**100.239**	**0**	**90.000**	**10.239**	**72.122**	**0**	**52.122**	**20.000**	**107.181**	**0**	**78.836**	**28.345**	**149%**		**151%**	**142%**
	Nâng cao năng lực Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Quảng Ngãi	7482328	398	TP.Quảng Ngãi		2023-2025	09/NQ-HĐND ngày 13/4/2022	39.956	0	0	39.956	1.670	0	0	1.670	10.239	0	0	10.239	20.000	0	0	20.000	28.345	0	0	28.345	142%			142%
	Nâng cấp Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi (trụ sở LII)	8017854	398	Xã Nghĩa Kỳ và TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi		2023-2024	897/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	90.000	0	90.000	0	2.522	0	2.522	0	90.000	0	90.000	0	52.122	0	52.122	0	78.836	0	78.836	0	151%		151%	#DIV/0!
X.	**Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (340)**							**1.168.230**	**0**	**50.000**	**1.118.230**	**251.969**	**0**	**42.992**	**208.977**	**276.390**	**0**	**50.000**	**226.390**	**73.712**	**0**	**0**	**73.712**	**71.968**	**0**	**3.290**	**68.678**	**98%**			**93%**
1	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh**							**308.239**	**0**	**50.000**	**258.239**	**174.641**	**0**	**42.992**	**131.649**	**198.990**	**0**	**50.000**	**148.990**	**72.600**	**0**	**0**	**72.600**	**69.769**	**0**	**3.290**	**66.479**	**96%**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	**92%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**308.239**	**0**	**50.000**	**258.239**	**174.641**	**0**	**42.992**	**131.649**	**198.990**	**0**	**50.000**	**148.990**	**72.600**	**0**	**0**	**72.600**	**69.769**	**0**	**3.290**	**66.479**	**96%**			**92%**
	Xây dựng Hội trường thuộc trụ sở UBND tỉnh	7918194	341	Thành phố Quảng Ngãi		2022-2025	200/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	149.300	0	50.000	99.300	113.453	0	42.992	70.460	120.490	0	50.000	70.490	28.000	0	0	28.000	26.320	0	3.290	23.030	94%			82%
	Xây dựng trụ sở làm việc Thanh tra Tỉnh	7936255	341	TP.Quảng Ngãi		2023-2025	1677/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	35.000	0	0	35.000	1.427	0	0	1.427	8.700	0	0	8.700	10.000	0	0	10.000	3.118	0	0	3.118	31%			31%
	Dự án Nâng cấp Trụ sở Đùng ủy khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	7907628	351	TP.Quảng Ngãi		2023-2025	579/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	29.500	0	0	29.500	1.234	0	0	1.234	6.350	0	0	6.350	16.000	0	0	16.000	21.116	0	0	21.116	132%			132%
	Trụ sở làm việc Thanh tra Sở Giao thông vận tải	7909968	341	TP.Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi		2022-2025	1541/QĐ-UBND ngày 08/11/2022	29.039	0	0	29.039	1.365	0	0	1.365	6.150	0	0	6.150	11.300	0	0	11.300	16.118	0	0	16.118	143%			143%
	Nhà A3 tỉnh ủy	7803982	351	TP.Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi		2020-2025	2096/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	65.400	0	0	65.400	57.163	0	0	57.163	57.300	0	0	57.300	7.300	0	0	7.300	3.098	0	0	3.098	42%			42%
2	**Thành phố Quảng Ngãi**							**780.000**	**0**	**0**	**780.000**	**1.912**	**0**	**0**	**1.912**	**3.000**	**0**	**0**	**3.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.087**	**0**	**0**	**1.087**				
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**780.000**	**0**	**0**	**780.000**	**1.912**	**0**	**0**	**1.912**	**3.000**	**0**	**0**	**3.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.087**	**0**	**0**	**1.087**				
	Khu hành chính tập trung thành phố Quảng Ngãi	7972233		TP. Quảng Ngãi		2024-2027	4632/QĐ-UBND 04/10/2023	780.000	0	0	780.000	1.912	0	0	1.912	3.000	0	0	3.000	0	0	0	0	1.087	0	0	1.087				
3	**Huyện Lý Sơn**							**79.992**	**0**	**0**	**79.992**	**75.416**	**0**	**0**	**75.416**	**74.400**	**0**	**0**	**74.400**	**1.112**	**0**	**0**	**1.112**	**1.112**	**0**	**0**	**1.112**	**100%**			**100%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**79.992**	**0**	**0**	**79.992**	**75.416**	**0**	**0**	**75.416**	**74.400**	**0**	**0**	**74.400**	**1.112**	**0**	**0**	**1.112**	**1.112**	**0**	**0**	**1.112**	**100%**			**100%**
	Trung tâm Chính trị - Hành chính huyện Lý Sơn	7665885	341	An Vĩnh	Diện tích xây dựng 6.774m2	2018-2022	2009/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	79.992	0	0	79.992	75.416	0	0	75.416	74.400	0	0	74.400	1.112	0	0	1.112	1.112	0	0	1.112	100%			100%
XI.	**Các hoạt động kinh tế (280)**							**18.769.166**	**0**	**6.619.944**	**12.149.222**	**8.558.798**	**2.149**	**3.592.005**	**4.964.645**	**9.654.945**	**2.220**	**4.139.425**	**5.513.300**	**2.774.607**	**16.535**	**1.368.165**	**1.389.908**	**1.601.390**	**8.549**	**585.679**	**1.007.162**	**58%**	**52%**	**43%**	**72%**
1	**Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh**							**11.423.527**	**0**	**3.912.829**	**7.510.698**	**4.087.293**	**0**	**2.234.079**	**1.853.214**	**5.397.258**	**0**	**2.711.423**	**2.685.835**	**2.355.740**	**0**	**1.349.340**	**1.006.400**	**1.337.534**	**0**	**565.898**	**771.637**	**57%**		**42%**	**77%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**11.000**	**0**	**0**	**11.000**	**10**	**0**	**0**	**10**	**100**	**0**	**0**	**100**	**3.000**	**0**	**0**	**3.000**	**370**	**0**	**0**	**370**	**12%**			**12%**
	Khu tái định cư Liên Hiệp I (mở rộng), phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi	8049905	285	phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi		2023-2025	987/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	11.000	0	0	11.000	10	0	0	10	100	0	0	100	3.000	0	0	3.000	370	0	0	370	12%			12%
b	**Thực hiện dự án**							**11.412.527**	**0**	**3.912.829**	**7.499.698**	**4.087.283**	**0**	**2.234.079**	**1.853.204**	**5.397.158**	**0**	**2.711.423**	**2.685.735**	**2.352.740**	**0**	**1.349.340**	**1.003.400**	**1.337.164**	**0**	**565.898**	**771.267**	**57%**		**42%**	**77%**
	Vũng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn (giai đoạn 2)	7267886	284	huyện Lý Sơn		2012-2023	1476/QĐ-UBND ngày 27/10/2010	401.097	0	319.200	81.897	359.155	0	319.200	39.955	358.687	0	319.200	39.487	468	0	0	468	468	0	0	468	100%			100%
	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Cổ Lũy, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	7603655	284	TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi		2021-2023	1891/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	158.000	0	140.000	18.000	142.599	0	140.000	2.599	140.750	0	140.000	750	1.849	0	0	1.849	1.849	0	0	1.849	100%			100%
	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn Ia, thành phần 1	7807448	292	Tư Nghĩa; Mộ Đức; TP Quảng Ngãi		2019-20525	QĐ2109 ngày 31/12/2019	1.200.000	0	800.000	400.000	613.327	0	586.304	27.023	694.400	0	660.000	34.400	54.000	0	0	54.000	69.949	0	31.070	38.879	130%			72%
	Cầu và đường nối từ trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh đến huyện Tư Nghĩa (Cầu Trà Khúc 3)	7918877	292	Huyện Sơn Tịnh và huyện Tư Nghĩa		2022-2025	296/QĐ-UBND ngày 09/3/2022	850.000	0	525.000	325.000	442.471	0	424.573	17.898	545.660	0	525.000	20.660	204.000	0	0	204.000	204.476	0	90.034	114.443	100%			56%
	Đê chắn sóng bến Cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn)	7923531	294	Huyện Lý Sơn		2022-2025	1808/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	250.000	0	175.000	75.000	36.477	0	36.227	250	90.250	0	90.000	250	135.000	0	85.000	50.000	169.119	0	138.773	30.346	125%		163%	61%
	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chùa	7477513	292	Tư Nghĩa; Nghĩa Hành; TP Quảng Ngãi		2019-2024	QĐ 2088 ngày 31/10/2016	141.000	0	69.629	71.371	120.859	0	67.777	53.083	121.098	0	67.997	53.101	0	0	0	0	214	0	195	19	#DIV/0!			#DIV/0!
	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	7641539	283	huyện Bình Sơn		2019-2025	2012/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	99.995	0	0	99.995	51.094	0	0	51.094	59.414	0	0	59.414	33.000	0	0	33.000	40.320	0	0	40.320	122%			122%
	Đê chắn cát, giảm sóng và nạo vét thông luồng vào khu neo đậu tránh trú bão cảng cá Sa Huỳnh	7986394	284	Thị xã Đức Phổ		2022-2025	1874/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	250.000	0	0	250.000	8.304	0	0	8.304	64.100	0	0	64.100	66.000	0	0	66.000	95.013	0	0	95.013	144%			144%

	Xây dựng mới hồ chứa nước Hố Sâu	7919508	283	Huyện Sơn Tịnh		2021-2025	1000/QĐ-UBND ngày 28/7/2022	45.000	0	0	45.000	9.580	0	0	9.580	19.250	0	0	19.250	21.000	0	0	21.000	21.456	0	0	21.456	102%			102%
	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tỉnh Phong	7720895	292	TP Quảng Ngãi và huyện Sơn Tịnh		2019-2025	623/QĐ-UBND ngày 06/5/2019	720.000	0	0	720.000	277.151	0	0	277.151	332.347	0	0	332.347	135.000	0	0	135.000	42.714	0	0	42.714	32%			32%
	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2 (Tỉnh lộ 623B)	7642813	292	Tư Nghĩa; Sơn Hà; TP Quảng Ngãi		2017-2023	QĐ 2003 ngày 31/10/2017	167.000	0	0	167.000	164.925	0	0	164.925	165.876	0	0	165.876	0	0	0	0	274	0	97	177	#DIV/0!			#DIV/0!
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống tiêu Suối Kinh, chống ngập úng xã Tịnh Thọ và KCN Vsip	8049904	283	Xã Tịnh Thọ và xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh		2025	16/QĐ-UBND ngày 04/01/2024	40.000	0	0	40.000	100	0	0	100	100	0	0	100	3.000	0	0	3.000	723	0	0	723	24%			24%
	Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc	7678250	283	Thành phố Quảng Ngãi		2018-2025	1994/QĐ-UBND; 27/10/2017	1.498.000	0	0	1.498.000	1.170.777	0	0	1.170.777	1.173.385	0	0	1.173.385	63.400	0	0	63.400	24.401	0	0	24.401	38%			38%
	Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở kết hợp tạo quỹ đất bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tịnh Long và Tịnh Khê thành phố Quảng Ngãi	8018457	285	xã Tịnh Long, Tịnh Khê, Thành phố Quảng Ngãi		2023-2025	1140/QĐ-UBND; 28/07/2023	180.000	0	0	180.000	4.362	0	0	4.362	40.000	0	0	40.000	120.000	0	0	120.000	90.610	0	0	90.610	76%			76%
	Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở kết hợp tạo quỹ đất bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tịnh An và Tịnh Long, thành phố Quảng Ngãi	8028502	285	xã Tịnh An, Tịnh Long, Thành phố Quảng Ngãi		2023-2025	1218/QĐ-UBND; 16/08/2023	230.000	0	0	230.000	4.538	0	0	4.538	49.000	0	0	49.000	130.000	0	0	130.000	140.778	0	0	140.778	108%			108%
	Đường hoàng sa - dốc sỏi	7922805	292	Huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Thành phố Quảng Ngãi		2022-2027	387/QĐ-UBND ngày 24/03/2023	3.500.000	0	500.000	3.000.000	56.598	0	40.038	16.560	815.962	0	216.904	599.058	762.577	0	762.577	0	200.665	0	163.925	36.739	26%		21%	#DIV/0!
	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIb	7919972	292	Bình Sơn; TP Quảng Ngãi; Mộ Đức		2022-2025	QĐ297 ngày 9/3/2022	899.435	0	840.000	59.435	444.479	0	444.479	0	516.085	0	516.085	0	290.000	0	290.000	0	40.517	0	40.517	0	14%		14%	#DIV/0!
	Kè chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ Nam sông Trà Khúc (Cầu Trà Khúc I - bến Tam Thương)	7946654	283	TP Quảng Ngãi		2023-2026	QĐ1499 ngày12/10/2023	380.000	0	256.000	124.000	1.669	0	0	1.669	2.279	0	0	2.279	117.921	0	100.000	17.921	9.012	0	8.284	729	8%		8%	4%
	Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Trà Khúc huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	7965344	283	Huyện Sơn Tịnh		2022-2024	1659/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	200.000	0	200.000	0	175.482	0	175.482	0	176.237	0	176.237	0	23.763	0	23.763	0	16.656	0	16.656	0	70%		70%	#DIV/0!
	Đầu tư xây dựng và nâng cấp, cải tạo tuyến Kênh S18-2 và S18-2-11, huyện Mộ Đức (Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 03/8/2023)	8030325	283	huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi		2023-2024	1142/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	30.000	0	0	30.000	1.668	0	0	1.668	30.000	0	0	30.000	20.202	0	0	20.202	27.579	0	0	27.579	137%			137%
	Đầu tư điện chiếu sáng trên tuyến Quốc lộ 1, đoạn qua huyện Mộ Đức và thị xã Đức Phổ (Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 17/7/2023)	8030326	309	Huyện Mộ Đức và Đức phổ		2023-2024	QĐ1047 ngày 12/7/2023	85.000	0	0	85.000	1.669	0	0	1.669	2.279	0	0	2.279	83.560	0	0	83.560	64.025	0	0	64.025	77%			77%
	Khắc phục hậu quả thiên tai sạt lở bờ sông Liên, đoạn qua xã Ba Thành, huyện Ba Tơ	8091880	283	huyện Ba Tơ		T7/2024-12/2024	471/QĐ-SNNPTNT ngày 05/9/2024	14.000	0	14.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.000	0	14.000	0	12.356	0	12.356	0	88%		88%	
	Khắc phục hậu quả thiên tai sạt lở bờ sông Liên Châu, đoạn qua xã Phổ Thuận, thị xã Đức Phổ	8091881	283	huyện Bình Sơn		T7/2024-12/2024	1263/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	49.000	0	49.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	49.000	0	49.000	0	41.608	0	41.608	0	85%		85%	
	Khắc phục hậu quả thiên tai sạt lở bờ sông Trà Bồng, đoạn qua các xã Bình Minh, Bình Chương, huyện Bình Sơn	8091879	283	thị xã Đức Phổ		T7/2024-12/2024	1279/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	25.000	0	25.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	25.000	0	25.000	0	22.383	0	22.383	0	90%		90%	
2	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh**							**49.700**	**0**	**0**	**49.700**	**47.472**	**0**	**0**	**47.472**	**47.600**	**0**	**0**	**47.600**	**0**	**0**	**0**	**0**	**128**	**0**	**0**	**128**				
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**49.700**	**0**	**0**	**49.700**	**47.472**	**0**	**0**	**47.472**	**47.600**	**0**	**0**	**47.600**	**0**	**0**	**0**	**0**	**128**	**0**	**0**	**128**				
	Đường du lịch vào Khu di chỉ văn hóa Sa Huỳnh	7791571	292	Thị xã Đức Phổ, TỈNH QuảNg Ngãi		2020-2024	611/QĐ-UBND ngày 27/4/2020	49.700	0	0	49.700	47.472	0	0	47.472	47.600	0	0	47.600	0	0	0	0	128	0	0	128				
3	**Ban Quản lý khu kinh tế và các KCN Quảng Ngãi**							**3.343.997**	**0**	**853.449**	**2.490.548**	**2.401.082**	**0**	**594.993**	**1.806.089**	**2.336.311**	**0**	**594.235**	**1.742.076**	**143.595**	**0**	**0**	**143.595**	**103.919**	**0**	**3.627**	**100.293**	**72%**			**70%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**350.000**	**0**	**0**	**350.000**	**580**	**0**	**0**	**580**	**580**	**0**	**0**	**580**	**0**	**0**	**0**	**0**	**302**	**0**	**0**	**302**				
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn KKT Dung Quất	8056091	292	Huyện Bình Sơn và huyện Sơn Tịnh	9.611,2 m	2024-2027	1478/QĐ-UBND, ngày 22/11/2024	350.000	0	0	350.000	580	0	0	580	580	0	0	580	0	0	0	0	302	0	0	302				
b	**thực hiện dự án**							**2.993.997**	**0**	**853.449**	**2.140.548**	**2.400.502**	**0**	**594.993**	**1.805.509**	**2.335.731**	**0**	**594.235**	**1.741.496**	**143.595**	**0**	**0**	**143.595**	**103.618**	**0**	**3.627**	**99.991**	**72%**			**70%**
	Các tuyến đường trục vào KCN nâng Dung Quất phía Đông	7564310	292	Xã Bình thuận, Huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Công trình giao thông cấp III	Năm 2017 kéo dài đến nay	1967e/QĐ-UBND ngày 31/10/2015	239.467	0	239.467	0	76.590	0	0	76.590	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000	1.163	0	1.163	0	23%			0%
	Tuyến đường trục liên cảng Dung Quất 1	7602659	292	xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Công trình giao thông, cấp III	Năm 2017-2025	1874/QĐ-UBND ngày 10/10/2016	146.878	0	49.148	97.730	73.048	0	49.148	23.900	73.048	0	49.148	23.900	42.000	0	0	42.000	27.260	0	2.260	25.000	65%			60%
	Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, cứu nạn di dân tái định cư, neo đậu tàu thuyền - đập Cà Ninh hạ lưu sông Trà Bồng phục vụ KKT Dung Quất, huyện Bình Sơn (giai đoạn 1)	7395927	283	Bình Sơn		2013-2025	1611/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	695.578	0	0	695.578	662.577	0	0	662.577	662.577	0	0	662.577	30.000	0	0	30.000	21.159	0	0	21.159	71%			71%
	Làn đường giảm tốc tại nút giao thông Quốc lộ 1A KCN Tịnh Phong	7955641	292	Huyện Sơn Tịnh - tỉnh Quảng Ngãi		2022-2024	158/QĐ-BQL ngày 12/06/2024	5.000	0	0	5.000	2.009	0	0	2.009	2.050	0	0	2.050	1.800	0	0	1.800	1.876	0	0	1.876	104%			104%
	Nâng cấp, cải tạo và đầu tư hoàn thiện các khu dân cư trên địa bàn KKT Dung Quất	7957773	285	Xã Bình Trị, xã Bình Đông - huyện Bình Sơn - tỉnh Quảng Ngãi		2022-2025	268/QĐ-BQL ngày 30/8/2024	29.300	0	0	29.300	13.742	0	0	13.742	15.100	0	0	15.100	10.500	0	0	10.500	6.980	0	0	6.980	66%			66%
	Đường Tri Bình - Cảng Dung Quất (giai đoạn 1)	7019241	292	Huyện Bình Sơn - tỉnh Quảng Ngãi		2014÷2025	số 648/QĐ-UBND ngày 29/4/2014	874.363	0	0	874.363	833.963	0	0	833.963	830.358	0	0	830.358	0	0	0	0	707	0	0	707				
	Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	7366586	292	Huyện Bình Sơn - tỉnh Quảng Ngãi	9km	2013-2022	117/QĐ-BQL ngày 21/3/2006, 629/QĐ-BQL ngày 23/9/2008	446.978	0	300.000	146.978	329.241	0	280.310	48.931	334.908	0	280.310	54.597	0	0	0	0	1.665	0	133	1.532				
	Đường nối Quốc lộ 1A đến Hoàng Sa - Dốc Sỏi (giai đoạn 1)	7782601	292	Huyện Bình Sơn - tỉnh Quảng Ngãi		2023-2025	509/QĐ-BQL ngày 04/12/2023	14.995	0	0	14.995	580	0	0	580	200	0	0	200	11.800	0	0	11.800	11.435	0	0	11.435	97%			97%
	Hệ thống quan trắc tự động tại Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Quảng Phú	8051465	309	KCN Quảng Phú - TP Quảng Ngãi		2023-2024	143/QĐ-BQL ngày 22/05/2024	2.563	0	0	2.563	121	0	0	121	120	0	0	120	2.000	0	0	2.000	1.947	0	0	1.947	97%			97%
	Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	7241654	292	Bình Sơn	9.644,63m	2011-2025	1488/QĐ-UBND ngày 30/9/2011	397.712	0	219.834	177.878	298.904	0	220.534	78.370	300.672	0	220.534	80.137	14.831	0	0	14.831	8.389	0	71	8.318	57%			56%
	Khu dân cư Hải Nam (thuộc dự án đầu tư hạ tầng các khu dân cư trong đô thị Vạn Tường)	7481444	285	xã Bình Hải, Huyện Bình Sơn	Khu dân cư diện tích 3.919 ha (74 lô tái định cư); Tuyến đường vào KDC 651m; Nghĩa địa Bình Hoà 539 mồ mả	2015-2022	số 1603/QĐ-UBND ngày 30/10/2014; số 2036/QĐ-UBND ngày 17/12/2014; số 311/QĐ-UBND ngày 29/02/2016; số 1445/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 và số 1802/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	61.078	0	45.000	16.078	46.945	0	45.000	1.945	49.742	0	44.242	5.500	0	0	0	0	149	0	0	149				
	Đầu tư xây dựng hệ thống điện chiếu sáng tuyến 1A - Thương Hòa - tuyến đường Tri Bình - Dung Quất	7941417	302	Bình Sơn		2021-2023	Số 638/QĐ-UBND ngày 23/7/2021	3.608	0	0	3.608	3.556	0	0	3.556	3.489	0	0	3.489	67	0	0	67	67	0	0	67	100%			100%
	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Phương Hoàng	7652169	338	Huyện Bình Sơn - tỉnh Quảng Ngãi		2017-2023	46/QĐ-BQL ngày 03/5/2023	30.000	0	0	30.000	25.244	0	0	25.244	24.468	0	0	24.468	823	0	0	823	823	0	0	823	100%			100%
	Dự án Khu dân cư Mẫu Trạch phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong Khu Kinh tế Dung Quất	7905100	285	Huyện Bình Sơn - tỉnh Quảng Ngãi		2017-2024	239/QĐ-BQL ngày 01/8/2024	46.476	0	0	46.476	33.981	0	0	33.981	39.000	0	0	39.000	24.775	0	0	24.775	20.000	0	0	20.000	81%			81%
4	**Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính)**							**0**	**0**	**0**	**0**	**2.493**	**2.149**	**0**	**345**	**2.720**	**2.220**	**0**	**500**	**16.990**	**16.535**	**0**	**455**	**9.002**	**8.548**	**0**	**454**	**53%**	**52%**		**100%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**0**	**0**	**0**	**0**	**2.493**	**2.149**	**0**	**345**	**2.720**	**2.220**	**0**	**500**	**16.990**	**16.535**	**0**	**455**	**9.002**	**8.548**	**0**	**454**	**53%**	**52%**		**100%**

	Dự án Làng Hòa bình Việt Nam – Hàn Quốc (KVPVP) tỉnh Quảng Ngãi	7989802	285	Huyện: Sơn Hà, Nghĩa Hành, Sơn Tịnh, Bình Sơn, Mộ Đức Và thị xã Đức Phổ		2022-2026	159/QĐ-UBND ngày 7/3/2023	0	0	0	0	2.493	2.149	0	345	2.720	2.220	0	500	16.990	16.535	0	455	9.002	8.548	0	454	53%	52%		100%
5	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**							**739.500**	**0**	**555.000**	**184.500**	**213.906**	**0**	**150.398**	**63.509**	**265.656**	**0**	**181.300**	**84.356**	**112.872**	**0**	**16.122**	**96.750**	**52.213**	**0**	**13.097**	**39.116**	**46%**		**81%**	**40%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**739.500**	**0**	**555.000**	**184.500**	**213.906**	**0**	**150.398**	**63.509**	**265.656**	**0**	**181.300**	**84.356**	**112.872**	**0**	**16.122**	**96.750**	**52.213**	**0**	**13.097**	**39.116**	**46%**		**81%**	**40%**
	Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Cảng cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	7.779.392	332					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	53	0	0	53	53	0	0	53	100%			100%
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Biều Qua, huyện Minh Long	7965923	283	Xã Long Sơn, huyện Minh Long	Cấp 4	2022-2023	1521/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	30.000	0	20.000	10.000	28.561	0	20.000	8.561	27.000	0	20.000	7.000	1.561	0	0	1.561	1.767	0	185	1.582	113%			101%
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đức Phú, huyện Mộ Đức	7952089	311	xã Đức Phú, huyện Mộ Đức	500 m3/ngày đêm	2022 - 2024	QĐ số 176/QĐ-SXD ngày 12/10/2022	13.000	0	0	13.000	12.382	0	0	12.382	9.100	0	0	9.100	900	0	0	900	900	0	0	900	100%			100%
	HTCNSH liên xã Tịnh Bắc - Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh	7972834	311	xã Tịnh Bắc - Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh	800 m3/ngày đêm	2022 - 2025	QĐ số 716/QĐ-UBND ngày 05/5/2023	15.000	0	0	15.000	1.970	0	0	1.970	4.806	0	0	4.806	6.794	0	0	6.794	6.697	0	0	6.697	99%			99%
	Nâng cấp, mở rộng HTCNSH xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức	7972833	311	xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức	800 m3/ngày đêm	2022 - 2025	QĐ số 67/QĐ-SXD ngày 04/5/2023	8.500	0	0	8.500	2.160	0	0	2.160	3.600	0	0	3.600	3.000	0	0	3.000	4.440	0	0	4.440	148%			148%
	HTCNSH thôn Trì Bình, xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn	7972832	311	xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn	600 m3/ngày đêm	2022 - 2025	QĐ số 87/QĐ-SXD ngày 12/6/2023	12.000	0	0	12.000	4.144	0	0	4.144	5.100	0	0	5.100	4.000	0	0	4.000	4.956	0	0	4.956	124%			124%
	Nâng cấp, mở rộng HTCNSH Đức Hòa - Đức Thạnh, huyện Mộ Đức (Giai đoạn II)	8078395	311					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	150	0	0	150	0	0	0	0	0%			0%
	Nâng cấp, mở rộng HTCNSH xã Bình Hải, huyện Bình Sơn	8078394	311					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	150	0	0	150	0	0	0	0	0%			0%
	Sửa chữa, nâng cấp HTCNSH xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	8028505	311	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	990 m3/ngày đêm	2022 - 2025	QĐ số 09/QĐ-SXD ngày 18/01/2024	14.000	0	0	14.000	799	0	0	799	150	0	0	150	8.000	0	0	8.000	5.003	0	0	5.003	63%			63%
	Nâng cấp, mở rộng HTCNSH thôn Minh Quang, xã Tịnh Hòa, TP Quảng Ngãi	8028504	311					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	150	0	0	150	0	0	0	0	0%			0%
	Hiện đại hóa, nâng cao năng lực giám sát diễn biến tài nguyên rừng và đất quy hoạch lâm nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	7975100	282					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.500	0	0	7.500	2.994	0	0	2.994	40%			40%
	Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên lâm phần Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi quản lý, giai đoạn 2021-2025	7975833	282					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18.000	0	0	18.000	90	0	0	90	0%			0%
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011-2020	7782589	282					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000	0	0	2.000	1.906	0	0	1.906				
	Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Tịnh Hòa	7927003	284	Xã Tịnh Hòa, TP Quảng Ngãi	Cấp 1	2021-2025	Số 3386/QĐ-BNN-KH ngày 27/7/2021 và số 5045/QĐ-BNN ngày 27/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	460.000	0	400.000	60.000	15.080	0	14.938	141	46.300	0	26.300	20.000	32.109	0	0	32.109	7.489	0	0	7.489	23%			23%
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước huyện Sơn Tịnh (Hồ Vàng, Hố Đèo, Đá Chồng)	7966690	283	Huyện Sơn Tịnh	Cấp nước tưới 250ha	2022-2025	128/QĐ-UBND ngày 31/01/2023	65.000	0	50.000	15.000	49.758	0	46.758	3.000	53.000	0	50.000	3.000	5.443	0	1.643	3.800	5.897	0	3.242	2.656	108%		197%	70%
	Dự án Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước huyện Bình Sơn (Châu Long, Châu Thuận, Bình Yên, Lỗ Tây, Hồ Chuối)	7966691	283	Huyện Bình Sơn	Cấp nước tưới 145ha	2022-2025	129/QĐ-UBND ngày 31/01/2023	70.000	0	65.000	5.000	49.367	0	49.367	0	66.500	0	65.000	1.500	15.942	0	14.442	1.500	9.634	0	9.634	0	60%		67%	0%
	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Sở Hầu thị xã Đức Phổ	7965343	283	số 1520 /QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Cấp 4	2022-2023	1520/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	20.000	0	20.000,00	0	19.334	0	19.334	0	20.000	0	20.000	0	36	0	36	0	36	0	36	0	100%		100%	
	Nâng cấp, sửa chữa hoàn thiện hạ tầng các cảng cá, cảng neo trú tàu thuyền (Lý Sơn, Sa Huỳnh, Sa Kỳ, Tịnh Hòa và Mỹ Á)	7894691	284		Cấp 4	2021-2023	1766/QĐ-UBND, ngày 10/11/2021	32.000	0	0	32.000	30.352	0	0	30.352	30.100	0	0	30.100,00	350	0	0	350	350	0	0	350	100%			100%
	Nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức (Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 16/5/2023)	8041940	311					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.733	0	0	6.733	0	0	0	0	0%			0%
6	**Sở Công Thương**							**933.833**	**0**	**793.758**	**140.074**	**176.758**	**0**	**151.922**	**24.837**	**191.762**	**0**	**166.900**	**24.862**	**0**	**0**	**0**	**0**	**449**	**1**	**422**	**26**				
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**933.833**	**0**	**793.758**	**140.074**	**176.758**	**0**	**151.922**	**24.837**	**191.762**	**0**	**166.900**	**24.862**	**0**	**0**	**0**	**0**	**449**	**1**	**422**	**26**				
	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018-2020 (EU tài trợ)	7786626	302	Ba Tơ - Sơn Hà		2013-2021	896/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	806.043	0	685.137	120.906	87.307	0	66.461	20.846	87.762	0	66.900	20.862	0	0	0	0	11	1	0	10				
	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020	7269438	302	Ba Tơ - Sơn Hà		2018-2021	981/QĐ-UBND ngày 11/7/2019	127.790	0	108.621	19.168	89.451	0	85.461	3.990	104.000	0	100.000	4.000	0	0	0	0	439	0	422	16				
7	**Sở Thông tin và Truyền thông**							**44.952**	**0**	**0**	**44.952**	**26.656**	**0**	**0**	**26.656**	**31.750**	**0**	**0**	**31.750**	**20.900**	**0**	**0**	**20.900**	**9.702**	**0**	**0**	**9.702**	**46%**			**46%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**44.952**	**0**	**0**	**44.952**	**26.656**	**0**	**0**	**26.656**	**31.750**	**0**	**0**	**31.750**	**20.900**	**0**	**0**	**20.900**	**9.702**	**0**	**0**	**9.702**	**46%**			**46%**

	Dự án chuyển đổi số hoạt động cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	7920615	314	Thành phố Quảng Ngãi		2021-2024	68/NQ-HĐND ngày 08/9/2021	44.952	0	0	44.952	26.656	0	0	26.656	31.750	0	0	31.750	20.900	0	0	20.900	9.702	0	0	9.702	46%			46%
8	**Sở Tài nguyên và Môi trường**							**578.316**	**0**	**130.000**	**448.316**	**411.065**	**0**	**107.179**	**303.886**	**436.839**	**0**	**130.000**	**306.839**	**36.500**	**0**	**0**	**36.500**	**18.726**	**0**	**0**	**18.726**	**51%**			**51%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**578.316**	**0**	**130.000**	**448.316**	**411.065**	**0**	**107.179**	**303.886**	**436.839**	**0**	**130.000**	**306.839**	**36.500**	**0**	**0**	**36.500**	**18.726**	**0**	**0**	**18.726**	**51%**			**51%**
	Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía Đông huyện Sơn tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	7268608	283	Xã Tịnh Kỳ, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	Xây dựng mới tuyến đê, kè với chiều dài 3.574,8 m	2015-2019	1370/QĐ-UBND, 13/8/2015;	184.903	0	130.000	54.903	154.730	0	107.179	47.551	178.497	0	130.000	48.497	0	0	0	0	3	0	0	3				
	Khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2	7638395	321	Xã Tịnh Kỳ, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	3ha	2017-2025	1416/QĐ-UBND, 01/8/2017	39.598	0	0	39.598	23.175	0	0	23.175	23.175	0	0	23.175	7.500	0	0	7.500	5.850	0	0	5.850	78%			78%
	Khu dân cư phía Bắc Đường Huỳnh Thúc Kháng	7620905	285	TP Quảng Ngãi	74,911 m2	2017-2024	1652/QĐ-UBND, 01/9/2017	229.943	0	0	229.943	163.649	0	0	163.649	164.000	0	0	164.000	28.000	0	0	28.000	12.271	0	0	12.271	44%			44%
	Khu dân cư Yên Phú	7243547	321	Phường Nghĩa Lộ, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	65.885,38 m2	2011 - Quý II/2025	832/QĐ-UBND, 10/6/2011	123.872	0	0	123.872	69.511	0	0	69.511	71.167	0	0	71.167	1.000	0	0	1.000	602	0	0	602	60%			60%
9	**Sở Giao thông vận tải**							**25.000**	**0**	**0**	**25.000**	**3.461**	**0**	**0**	**3.461**	**25.000**	**0**	**0**	**25.000**	**16.144**	**0**	**0**	**16.144**	**21.032**	**0**	**0**	**21.032**	**130%**			**130%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**25.000**	**0**	**0**	**25.000**	**3.461**	**0**	**0**	**3.461**	**25.000**	**0**	**0**	**25.000**	**16.144**	**0**	**0**	**16.144**	**21.032**	**0**	**0**	**21.032**	**130%**			**130%**
	Cầu Cây Sanh và cầu Sông Giăng, tuyến đường tỉnh ĐT.628, tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 17/7/2023)	8039668	292	Huyện Nghĩa Hành tỉnh Quảng Ngãi		2023-2024		25.000	0	0	25.000	3.461	0	0	3.461	25.000	0	0	25.000	16.144	0	0	16.144	21.032	0	0	21.032	130%			130%
10	**Tỉnh đoàn Quảng Ngãi**							**2.009**	**0**	**0**	**2.009**	**1.853**	**0**	**0**	**1.853**	**0**	**0**	**0**	**0**	**11**	**0**	**0**	**11**	**11**	**0**	**0**	**11**	**100%**			**100%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**2.009**	**0**	**0**	**2.009**	**1.853**	**0**	**0**	**1.853**	**0**	**0**	**0**	**0**	**11**	**0**	**0**	**11**	**11**	**0**	**0**	**11**	**100%**			**100%**
	Kế hoạch trồng cây phân tán của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Quảng Ngãi	7718311	282	Trên địa bàn Tỉnh Quảng Ngãi		2018-2022	Số 1644/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 và Số 1485/QĐ-UBND ngày 10/10/2019	2.009	0	0	2.009	1.853	0	0	1.853	0	0	0	0	11	0	0	11	11	0	0	11	100%			100%
11	**Công ty TNHH công trình thủy lợi**							**335.886**	**0**	**254.908**	**80.978**	**335.176**	**0**	**254.820**	**80.357**	**335.886**	**0**	**254.908**	**80.978**	**7.511**	**0**	**0**	**7.511**	**9.613**	**0**	**103**	**9.510**	**128%**			**127%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**335.886**	**0**	**254.908**	**80.978**	**335.176**	**0**	**254.820**	**80.357**	**335.886**	**0**	**254.908**	**80.978**	**7.511**	**0**	**0**	**7.511**	**9.613**	**0**	**103**	**9.510**	**128%**			**127%**
	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu Sông Thoa	7139043	283	huyện Nghĩa hành, Mộ đức, Đức Phổ		2011-2018	527/QĐ UBND ngày 31/3/2009	320.886	0	249.908	70.978	320.886	0	249.908	70.978	320.886	0	249.908	70.978	652.69	0	0	653	653	0	0	653	100%			100%
	Sửa chữa, nâng cấp một số đoạn kênh Nổ từ K5+224 đến K7+219 (Quyết định số 1132/QĐ-UBND ngày 19/10/2023)	8048976	283	TP Quảng Ngãi		2023-2024	655/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	10.000	0	0	10.000	9.379	0	0	9.379	10.000	0	0	10.000	6.858	0	0	6.858	8.857	0	0	8.857	129%			129%
	Sửa chữa, khắc phục hư hỏng kênh N12-Thạch Nham	8024495	283	huyện Nghĩa hành		2023-2024	786/UBND-KTN ngày 02/3/2023	5.000	0	5.000	0	4.912	0	4.912	0	5.000	0	5.000	0	0	0	0	0	103	0	103	0				
12	**Thành phố Quảng Ngãi**							**505.737**	**0**	**0**	**505.737**	**293.098**	**0**	**0**	**293.098**	**37.617**	**0**	**0**	**37.617**	**11.647**	**0**	**0**	**11.647**	**6.892**	**0**	**0**	**6.892**	**59%**			**59%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**505.737**	**0**	**0**	**505.737**	**293.098**	**0**	**0**	**293.098**	**37.617**	**0**	**0**	**37.617**	**11.647**	**0**	**0**	**11.647**	**6.892**	**0**	**0**	**6.892**	**59%**			**59%**
	Cầu An Phú qua sông Phú Thọ	7633102	292	TP. Quảng Ngãi			1192/QĐ-UBND ngày 26/6/2017	169.000	0	0	169.000	141.451	0	0	141.451	0	0	0	0	1.647	0	0	1.647	1.647	0	0	1.647	100%			100%
	Đường vào nhà máy xử lý rác Đồng Nà	7721768	292	TP. Quảng Ngãi		2020 - 2024	1928/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	40.278	0	0	40.278	37.141	0	0	37.141	37.617	0	0	37.617	0	0	0	0	34	0	0	34				
	Khu đô thị mới phục vụ tái định cư khu II đê bao, TPQN	7561919	285	TP. Quảng Ngãi		2016-2024	1964a/QĐ-UBND 30/10/2015	296.460	0	0	296.460	114.506	0	0	114.506	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000	5.211	0	0	5.211	52%			52%
13	**Huyện Mộ Đức**							**70.000**	**0**	**0**	**70.000**	**28.955**	**0**	**0**	**28.955**	**26.500**	**0**	**0**	**26.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**91**	**0**	**0**	**91**				
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				

b	**Thực hiện dự án**							**70.000**	**0**	**0**	**70.000**	**28.955**	**0**	**0**	**28.955**	**26.500**	**0**	**0**	**26.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**91**	**0**	**0**	**91**				
	Tuyến đường Quốc lộ 1A - Đá Bạc	7726903	292	Thị trấn Mộ Đức	L=1.416,8m	2017-2022	2138/QĐ-UBND, ngày 31/10/2016	70.000	0	0	70.000	28.955	0	0	28.955	26.500	0	0	26.500	0	0	0	0	91	0	0	91				
14	**Huyện Bình Sơn**							**419.000**	**0**	**0**	**419.000**	**273.935**	**0**	**0**	**273.935**	**271.535**	**0**	**0**	**271.535**	**29.865**	**0**	**0**	**29.865**	**19.649**	**0**	**0**	**19.649**	**66%**			**66%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**419.000**	**0**	**0**	**419.000**	**273.935**	**0**	**0**	**273.935**	**271.535**	**0**	**0**	**271.535**	**29.865**	**0**	**0**	**29.865**	**19.649**	**0**	**0**	**19.649**	**66%**			**66%**
	Đường vành đai Tây Bắc Thị trấn Châu Ổ	7721463	292	Thị trấn Châu Ổ	1,22km	2019-2025	1924/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	69.000	0	0	69.000	43.800	0	0	43.800	41.400	0	0	41.400	0	0	0	0	308	0	0	308				
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Vạn Tường (Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 16/5/2023)	7862628	285	Xã Bình Hải	5040,62 m2	2021 -2025	656/QĐ-UBND ngày 10/5/2021	350.000	0	0	350.000	230.135	0	0	230.135	230.135	0	0	230.135	29.865	0	0	29.865	19.341	0	0	19.341	65%			65%
15	**Huyện Lý Sơn**							**130.000**	**0**	**120.000**	**10.000**	**98.615**	**0**	**98.615**	**0**	**100.659**	**0**	**100.659**	**0**	**13.703**	**0**	**2.703**	**11.000**	**2.533**	**0**	**2.533**	**0**	**18%**		**94%**	**0%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**130.000**	**0**	**120.000**	**10.000**	**98.615**	**0**	**98.615**	**0**	**100.659**	**0**	**100.659**	**0**	**13.703**	**0**	**2.703**	**11.000**	**2.533**	**0**	**2.533**	**0**	**18%**		**94%**	**0%**
	Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm nước cho nông nghiệp đảo Lý Sơn	7669754						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11.000	0	0	11.000	0	0	0	0				
	Trục đường chính trung tâm huyện Lý Sơn	7723802	292	huyện Lý Sơn	2.483m	2019-2025	1618/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	130.000	0	120.000	10.000	98.615	0	98.615	0	100.659	0	100.659	0	2.703	0	2.703	0	2.533	0	2.533	0	94%		94%	
16	**Huyện Nghĩa Hành**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**766**	**0**	**0**	**766**				
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**766**	**0**	**0**	**766**				
	Đường tránh đông huyện Nghĩa hành	7724891	292					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	766	0	0	766				
17	**Huyện Ba Tơ**							**112.709**	**0**	**0**	**112.709**	**103.865**	**0**	**0**	**103.865**	**98.957**	**0**	**0**	**98.957**	**4.907**	**0**	**0**	**4.907**	**4.907**	**0**	**0**	**4.907**	**100%**			**100%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**112.709**	**0**	**0**	**112.709**	**103.865**	**0**	**0**	**103.865**	**98.957**	**0**	**0**	**98.957**	**4.907**	**0**	**0**	**4.907**	**4.907**	**0**	**0**	**4.907**	**100%**			**100%**
	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	7721077	292	Các xã: Ba Chùa, Ba Thành huyện Ba To	Đường cấp VI miền núi; BTXM L=16,36222 Km	Tháng 8/2019 - tháng 6/2023	1926/QĐ-UBND ngày 21/12/2018	112.709	0	0	112.709	103.865	0	0	103.865	98.957	0	0	98.957	4.907	0	0	4.907	4.907	0	0	4.907	100%			100%
18	**Huyện Sơn Hà**							**55.000**	**0**	**0**	**55.000**	**53.115**	**0**	**0**	**53.115**	**48.893**	**0**	**0**	**48.893**	**4.221**	**0**	**0**	**4.221**	**4.221**	**0**	**0**	**4.221**	**100%**			**100%**
a	**Chuẩn bị đầu tư**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
b	**Thực hiện dự án**							**55.000**	**0**	**0**	**55.000**	**53.115**	**0**	**0**	**53.115**	**48.893**	**0**	**0**	**48.893**	**4.221**	**0**	**0**	**4.221**	**4.221**	**0**	**0**	**4.221**	**100%**			**100%**
	Đường Sơn Thượng - Sơn Trà	7640434	292	xã Sơn Thượng, huyện Sơn Hà		10/2019-7/2023	1864/QĐ-UBND ngày 10/10/2017	55.000	0	0	55.000	53.115	0	0	53.115	48.893	0	0	48.893	4.221	0	0	4.221	4.221	0	0	4.221	100%			100%
XII.	**Nguồn vốn chưa phân khai**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.331.764**	**0**	**0**	**1.331.764**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0%**			**0%**
1	**Nguồn XDCB tập trung**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**16.401**	**0**	**0**	**16.401**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0%**			**0%**
	Bố trí vốn quyết toán dự án hoàn thành (chưa phân khai)							0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	16.140	0	0	16.140	0	0	0	0	0%			0%
	Đối ứng Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (QĐ 1415/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 và 552/QĐ-UBND ngày 31/7/2024)							0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	261	0	0	261	0	0	0	0	0%			0%
2	**Xổ số kiến thiết**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.162**	**0**	**0**	**6.162**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0%**			**0%**
	Xổ số kiến thiết (Dồi ứa hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025)							0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.162	0	0	6.162	0	0	0	0	0%			0%
3	**Nguồn thu tiền sử dụng đất (QĐ số 1369/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 và số 551/QĐ-UBND ngày 31/7/2024)**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.211.140**	**0**	**0**	**1.211.140**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0%**			**0%**
	Kế hoạch vốn chưa cân đối được nguồn nhập Tabmis do nguồn thu tiền sử dụng đất chậm tiến độ							0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.107.140	0	0	1.107.140	0	0	0	0	0%			0%
	Chi đầu tư phát triển khác							0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	104.000	0	0	104.000	0	0	0	0	0%			0%
4	**Nguồn bội chi (QĐ số 206/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND tỉnh, 488/QĐ-UBND ngày 09/7/2024)**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**98.062**	**0**	**0**	**98.062**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0%**			**0%**
	Vốn bố trí thực hiện dự án nhưng do dừng thực hiện							0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	98.062	0	0	98.062	0	0	0	0	0%			0%

Biểu mẫu 63

QUYẾT TOÁN CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	DƯNGUỒN ĐẾN 31/12/2023 (năm trước) (1)	KẾ HOẠCH NĂM 2024				THỰC HIỆN NĂM 2024				DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2024
			TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM 2024		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM 2024	CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM 2024		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM 2024	CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ QŨY TW (nếu có)			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ QUỸ TW (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ "Vì người nghèo"	2.936	10.000	288	10.000	0	22.708	548	16.410	6.298	9.234
2	Quỹ "cứu trợ"	8.957	0	0	0	0	29.308	0	32.342	-3.034	5.923
3	Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh	28.141	-1.791	-1.915	124	-1.915	-1.915	-1.915	123	-2.038	26.103
4	Quỹ bảo vệ Phát triển rừng	38.127	24.319	0	20.571	3.748	25.456	0	23.104	2.352	40.479
5	Quỹ phòng, chống thiên tai	15.418	13.512	0	11.722	1.790	7.607	0	1.941	5.666	21.084
6	Quỹ bảo vệ môi trường	20.965	8.225	0	9.425	-1.200	12.670	0	12.560	110	21.075
7	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	18.741	0	0	0	0	506	0	4.837	-4.331	14.410
Tổng cộng		**133.285**	**54.265**	**-1.627**	**51.842**	**2.423**	**96.340**	**-1.367**	**91.317**	**5.023**	**138.308**

Biểu mẫu số 64

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2024
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	**1.481.642**	**1.492.334**	**100,7**
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	121.453	121.453	100,0
a	Sự nghiệp giáo dục	40.701	40.701	100,0
	- Sở Giáo dục và Đào tạo	*40.701*	*40.701*	*100,0*
b	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	80.752	80.752	100,0
	- Trường Đại học Phạm Văn Đồng	*24.221*	*24.221*	*100,0*
	- Sở Y tế (Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm)	*10.291*	*10.291*	*100,0*
	- Trường Chính trị	*4.829*	*4.829*	*100,0*
	- Trường Cao đẳng Việt Nam-Hàn Quốc-VN	*41.411*	*41.411*	*100,0*
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	5.471	5.471	100,0
	- Sở Khoa học và Công nghệ	*5.471*	*5.471*	*100,0*
3	Sự nghiệp y tế	1.061.742	1.061.742	100,0
	- Sở Y tế	*1.061.742*	*1.061.742*	*100,0*
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	9.647	10.082	104,5
	- Tỉnh ủy (Báo Quảng Ngãi)	*7.469*	*7.469*	*100,0*
	- Ban Chấp hành Đoàn tỉnh	*1.800*	*1.786*	*99,2*
	- Văn phòng UBND tỉnh	*178*	*578*	*324,7*
	- Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch	*200*	*249*	*124,5*
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	15.867	15.867	*100,0*
	- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	*15.867*	*15.867*	*100,0*
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			
7	Sự nghiệp môi trường	24.081	24.081	*100,0*
	Sở Tài nguyên và Môi trường	*24.081*	*24.081*	*100,0*
8	Sự nghiệp kinh tế	243.381	253.638	*104,2*
	- BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	*22.868*	*22.868*	*100,0*
	- Sở Nội Vụ	*2.500*	*2.563*	*102,5*
	- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường)	*43.310*	*52.292*	*120,7*
	- Sở Giao thông vận tải (nay là Sở Xây dựng)	*37.561*	*37.561*	*100,0*
	- Sở Lao động-Thương binh và xã hội (nay là Sở Nội vụ)	*7.250*	*7.250*	*100,0*
	- Sở Công Thương	*28*	*28*	*100,0*
	- Sở Tư pháp	*3.150*	*4.362*	*138,5*
	- Sở Xây dựng	*3.926,00*	*3.926,00*	*100,0*
	- Sở Thông tin và Truyền thông(nay là Sở Khoa học và Công nghệ)	*2.454*	*2.454*	*100,0*
	- Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường)	*39.709*	*39.709*	*100,0*
	- BQL DA ĐT Xây dựng các công trình DD&CN	*32.113*	*32.113*	*100,0*
	- BQL DA ĐT Xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	*36.572*	*36.572*	*100,0*
	- Hội Nông dân tỉnh	*11.940*	*11.940*	*100,0*

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 39/NQ-HĐND	*Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 6 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố năm 2025 khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHOÁ XIII KỲ HỌP THỨ 36

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi;

Xét Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố năm 2025 được giao tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi để làm cơ sở cho Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi *(sắp xếp theo Nghị quyết 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội)* giao dự toán thu, chi năm 2025, như sau:

1. Điều chỉnh dự toán thu ngân sách Hội đồng nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đã giao:

a) Chuyển nguồn thu ngân sách cấp huyện về ngân sách cấp tỉnh:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 5.845.540 triệu đồng;

- Thu ngân sách cấp huyện: 7.213.760 triệu đồng.

b) Giao dự toán thu ngân sách cấp xã:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 243.880 triệu đồng;

- Thu ngân sách cấp xã: 6.535.473 triệu đồng.

2. Điều chỉnh giảm chi ngân sách Hội đồng nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đã giao *(trong đó Hội đồng nhân dân tỉnh giao tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh là 8.663.490 triệu đồng)*: 8.924.285 triệu đồng.

3. Giao dự toán chi ngân sách từ nguồn kinh phí điều chỉnh giảm tại khoản 2 Điều này, như sau:

a) Cấp tỉnh: 2.338.285 triệu đồng.

b) Cấp xã: 6.586.000 triệu đồng.

(Chi tiết như các Biểu và Phụ biểu kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 6 năm 2025.

2. Các nội dung khác không điều chỉnh tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 36 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

Biểu số 01

CHUYỂN DỰ TOÁN NĂM 2025 THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN CỦA CẤP HUYỆN VỀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện, thị xã, thành phố đã giao			Dự toán năm 2025 khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp			Chênh lệch
			Tổng cộng	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng cộng	Cấp tỉnh(*)	Cấp xã	
I	**Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (*)**	**5.879.430**	**6.089.420**	**5.860.260**	**229.160**	**6.089.420**	**5.845.540**	**243.880**	**209.990**
1	TP Quảng Ngãi	4.405.860	4.445.361	4.358.443	86.918	4.445.361	4.358.443	86.918	39.501
2	Trà Bồng	43.700	43.700	31.451	12.249	43.700	31.451	12.249	
3	Lý Sơn	14.720	14.720	14.720		14.720		14.720	
4	Sơn Tây	118.720	118.720	92.133	26.587	118.720	92.133	26.587	
5	Ba Tơ	51.860	51.860	46.240	5.620	51.860	46.240	5.620	
6	Tư Nghĩa	249.790	339.790	322.322	17.468	339.790	322.322	17.468	90.000
7	Mộ Đức	100.200	143.100	127.375	15.725	143.100	127.375	15.725	42.900
8	Thị xã Đức Phổ	190.460	200.050	184.430	15.620	200.050	184.430	15.620	9.590
9	Bình Sơn	439.150	448.159	425.577	22.582	448.159	425.577	22.582	9.009
10	Nghĩa Hành	102.700	102.700	95.287	7.413	102.700	95.287	7.413	
11	Sơn Hà	52.760	52.760	50.562	2.198	52.760	50.562	2.198	
12	Sơn Tịnh	101.750	116.740	100.537	16.203	116.740	100.537	16.203	14.990
13	Minh Long	7.760	11.760	11.183	577	11.760	11.183	577	4.000
II	**Thu ngân sách cấp huyện (**)**	**8.663.490**	**8.924.285**	**7.463.870**	**1.460.415**	**8.924.285**	**7.213.760**	**1.710.525**	**260.795**
1	TP Quảng Ngãi	1.653.316	1.682.578	1.461.153	221.425	1.682.578	1.461.153	221.425	29.262
2	Trà Bồng	715.273	715.273	588.671	126.602	715.273	588.671	126.602	
3	Lý Sơn	250.110	250.110	250.110		250.110		250.110	
4	Sơn Tây	372.055	372.055	301.929	70.126	372.055	301.929	70.126	
5	Ba Tơ	617.895	617.895	479.642	138.253	617.895	479.642	138.253	
6	Tư Nghĩa	723.672	813.672	706.937	106.735	813.672	706.937	106.735	90.000
7	Mộ Đức	644.566	687.466	577.228	110.238	687.466	577.228	110.238	42.900
8	Thị xã Đức Phổ	728.078	734.214	607.415	126.799	734.214	607.415	126.799	6.136
9	Bình Sơn	997.933	1.016.961	794.527	222.434	1.016.961	794.527	222.434	19.028
10	Nghĩa Hành	491.751	540.624	458.874	81.750	540.624	458.874	81.750	48.873
11	Sơn Hà	669.253	669.253	540.599	128.654	669.253	540.599	128.654	
12	Sơn Tịnh	543.621	563.217	477.751	85.466	563.217	477.751	85.466	19.596
13	Minh Long	255.967	260.967	219.034	41.933	260.967	219.034	41.933	5.000

Phụ biểu số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN CHUYỂN VỀ CẤP TỈNH THEO TỪNG SẮC THUẾ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	TP Quảng Ngãi	Trà Bồng	Sơn Tây	Ba Tơ	Tư Nghĩa	Mộ Đức	Thị xã Đức Phổ	Bình Sơn	Nghĩa Hành	Sơn Hà	Sơn Tịnh	Minh Long
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**5.845.540**	**4.358.443**	**31.451**	**92.133**	***46.240***	**322.322**	**127.375**	**184.430**	**425.577**	**95.287**	**50.562**	**100.537**	**11.183**
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	3.610.402	2.869.942	24.157	89.200	27.110	66.400	39.200	83.150	321.414	25.100	29.915	31.814	3.000
-	*Thuế giá trị gia tăng*	1.148.273	643.736	17.307	57.520	24.060	62.700	35.020	65.440	179.495	15.980	18.315	25.900	2.800
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	359.530	203.150	4.850	6.380	1.400	3.700	3.650	6.650	119.550	1.620	2.480	5.900	200
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa*	1.984.368	1.984.229	-	-	0	-	30	-	95	-	-	14	-
-	*Thuế Tài nguyên*	118.231	38.827	2.000	25.300	1.650	-	500	11.060	22.274	7.500	9.120	-	-
2	Lệ phí trước bạ	185.858	82.727	2.650	1.200	3.100	16.511	10.000	15.500	28.000	8.875	4.620	11.275	1.400
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.498	1.821	-	-	-	150	80	200	210	-	-	37	-
4	Thuế thu nhập cá nhân	76.065	47.549	462	140	1.110	8.212	2.000	4.500	9.755	475	862	540	460
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	51.061	16.605	762	343	890	5.809	2.475	6.580	8.998	5.037	1.165	2.086	311
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	4.120	650	-	150	70	-	820	1.870	-	-	60	500	-
6	Thu tiền sử dụng đất	1.748.900	1.247.300	500	200	10.000	215.000	67.900	51.500	41.500	50.000	10.000	50.000	5.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	6.840	-	-	50	-	2.390	-	2.000	2.400	-	-	-	-
8	Thu tiền cho thuê đất	20.335	15.000	20	-	30	1.200	1.200	2.000	300	300	-	285	-
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	20.000	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Thu khác ngân sách	117.534	54.000	2.900	1.000	4.000	5.000	4.520	19.000	13.000	4.602	4.000	4.500	1.012
	Trong đó: Thu phạt ATGT	91.800	45.000	1.800	500	2.500	3.500	3.000	16.500	8.500	3.500	3.000	3.000	1.000
10	Thu tại xã	2.548	-	-	-	-	1.650	-	-	-	898	-	-	-
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	3.500	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ biểu số 02

DỰ TOÁN THU CẤP HUYỆN CHUYỂN VỀ CẤP TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	TP Quảng Ngãi	Trà Bồng	Sơn Tây	Ba Tơ	Tư Nghĩa	Mộ Đức	Thị xã Đức Phổ	Bình Sơn	Nghĩa Hành	Sơn Hà	Sơn Tịnh	Minh Long
1	**Thu cân đối ngân sách cấp huyện (a)+(b)**	**7.213.760**	**1.461.153**	**588.671**	**301.929**	**479.642**	**706.937**	**577.228**	**607.415**	**794.527**	**458.874**	**540.599**	**477.751**	**219.034**
a	Các khoản thu cân đối NS cấp huyện được hưởng theo phân cấp	2.150.861	852.688	37.361	99.851	48.596	292.827	124.200	163.758	297.733	72.875	48.408	101.661	10.904
-	*Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%*	1.094.490	321.203	23.402	69.678	22.485	223.635	81.915	84.305	101.424	53.592	37.215	67.914	7.723
-	*Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %*	1.056.371	531.485	13.959	30.173	26.111	69.192	42.285	79.453	196.310	19.283	11.193	33.747	3.181
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	5.062.899	608.466	551.310	202.078	431046	414.111	453.028	443.657	496.794	385.999	492.191	376.089	208.130
-	*Bổ sung cân đối*	3.275.594	217.368	386.047	114.349	324.116	253.183	318.683	335.716	347.369	258.098	333.874	240.676	146.114
-	*Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp*	1.281.239	226.121	139.857	74.449	90.630	128.841	98.304	67.943	132.446	68.122	125.198	83.757	45.571
-	*Bổ sung có mục tiêu*	506.066	164.977	25.406	13.280	16.300	32.087	36.041	39.998	16.979	59.779	33.118	51.656	16.445
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	0		-	-	-	-	-	-	-	-		-	-

Biểu số 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung thu / Xã, phường, đặc khu	Tổng thu NS trên địa bàn 2025	Thu ngân sách cấp xã				
			Thu được hưởng theo phân cấp			Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Tổng cộng
			Tổng cộng	Các khoản thu ngân sách hưởng 100%	Các khoản thu phân chia ngân sách hưởng theo tỷ lệ		
A	B	(1)	2=3+4	3	4	5	6=2+5
TỔNG CỘNG		**243.880**	**175.486**	**67.927**	**107.560**	**6.410.512**	**6.586.000**
1	Xã Tịnh Khê	5.622	2.873	1.850	1.023	208.086	210.959
2	Phường Trương Quang Trọng	10.761	6.086	4.960	1.126	195.353	201.438
3	Xã An Phú	7.264	4.670	3.143	1.527	212.798	217.468
4	Phường Cẩm Thành	35.067	14.686	10.916	3.770	221.210	235.897
5	Phường Nghĩa Lộ	28.205	14.664	11.671	2.993	220.816	235.480
6	Phường Trà Câu	2.707	1.488	885	603	124.444	125.932
7	Xã Nguyễn Nghiêm	1.049	2.292	414	1.878	54.230	56.522
8	Phường Đức Phổ	7.761	6.031	1.790	4.241	132.689	138.720
9	Xã Khánh Cường	1.402	1.473	490	983	65.802	67.275
10	Phường Sa Huỳnh	2.701	2.094	641	1.453	81.719	83.813
11	Xã Bình Minh	869	306	188	118	95.120	95.426
12	Xã Bình Chương	355	299	129	170	60.423	60.721
13	Xã Bình Sơn	12.779	5.671	1.172	4.499	282.098	287.769
14	Xã Vạn Tường	6.280	14.106	668	13.438	187.968	202.073

15	Xã Đông Sơn	2.299	1.029	588	441	158.047	159.077
16	Xã Trường Giang	1.427	619	483	136	99.667	100.286
17	Xã Ba Gia	2.629	1.070	598	472	100.758	101.829
18	Xã Sơn Tịnh	3.132	1.228	891	337	139.088	140.316
19	Xã Thọ Phong	9.015	3.771	740	3.031	87.508	91.279
20	Xã Tư Nghĩa	4.508	2.675	2.206	469	170.299	172.974
21	Xã Vệ Giang	1.869	937	698	239	106.184	107.121
22	Xã Nghĩa Giang	9.355	4.763	982	3.781	91.421	96.184
23	Xã Trà Giang	1.736	924	344	580	73.289	74.214
24	Xã Nghĩa Hành	3.746	2.049	1.601	448	134.011	136.060
25	Xã Đình Cương	1.750	1.203	1.060	143	86.995	88.197
26	Xã Thiện Tín	936	718	661	57	72.047	72.766
27	Xã Phước Giang	981	731	666	65	78.354	79.085
28	Xã Long Phụng	4.110	2.813	2.626	187	130.852	133.666
29	Xã Mỏ Cày	2.968	1.978	1.772	206	121.598	123.575
30	Xã Mộ Đức	5.052	2.599	2.138	461	123.180	125.779
31	Xã Lân Phong	3.595	1.826	1.439	387	93.375	95.201
32	Xã Trà Bồng	10.213	5.006	150	4.856	162.852	167.858
33	Xã Đông Trà Bồng	409	1.128	37	1.091	81.786	82.914
34	Xã Tây Trà	1.530	2.139	17	2.122	129.596	131.735
35	Xã Cà Đam	47	16	8	8	76.470	76.486
36	Xã Thanh Bồng	38	29	24	5	108.100	108.129
37	Xã Tây Trà Bồng	12	1.500	12	1.488	99.857	101.357
38	Xã Sơn Hạ	323	626	75	551	117.770	118.396
39	Xã Sơn Linh	178	124	35	89	98.797	98.921
40	Xã Sơn Hà	1.470	2.099	245	1.854	133.712	135.811
41	Xã Sơn Thủy	118	52	35	17	78.884	78.936
42	Xã Sơn Kỳ	110	8.121	35	8.086	53.797	61.917
43	Xã Sơn Tây	9.684	11.019	56	10.963	103.397	114.416

44	Xã Sơn Tây Thượng	8.728	10.503	19	10.484	100.446	110.949
45	Xã Sơn Tây Hạ	8.175	9.065	12	9.053	77.890	86.955
46	Xã Minh Long	349	349	349		133.149	133.498
47	Xã Sơn Mai	228	228	228	0	101.904	102.132
48	Xã Ba Vì	504	166	69	97	69.036	69.202
49	Xã Ba Tô	148	69	48	21	80.405	80.474
50	Xã Ba Dinh	145	66	44	22	54.795	54.861
51	Xã Ba Tơ	2.490	743	215	528	88.084	88.827
52	Xã Ba Vinh	81	34	21	13	59.175	59.209
53	Xã Ba Động	418	145	65	80	63.168	63.313
54	Xã Đặng Thùy Trâm	29	16	12	4	51.564	51.580
55	Xã Ba Xa	1.805	900	16	884	40.010	40.910
56	Đặc khu Lý Sơn	14.720	13.671	7.690	5.981	236.439	250.110

Biểu số 03

GIẢM DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN NĂM 2025 (*)
	TỔNG CỘNG	**8.924.285**
1	TP Quảng Ngãi	1.682.578
2	Trà Bồng	715.273
3	Lý Sơn	250.110
4	Sơn Tây	372.055
5	Ba Tơ	617.895
6	Tư Nghĩa	813.672
7	Mộ Đức	687.466
8	Thị xã Đức Phổ	734.214
9	Bình Sơn	1.016.961
10	Nghĩa Hành	540.624
11	Sơn Hà	669.253
12	Sơn Tịnh	563.217
13	Minh Long	260.967

(*) Trong đó HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 là 8.663.490 triệu đồng

Biểu số 04

GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025 KHI THỰC HIỆN MÔ HÌNH CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Chi đầu tư phát triển (*)			Chi thường xuyên													Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	Chi tạo nguồn 70% thực hiện cải cách tiền lương
			Tổng cộng	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác			
(1)	(2)	(3)																				
	TỔNG CỘNG	**8.924.285**	**1.080.067**	**544.665**	**533.402**	**7.401.244**	**3.774.780**	**19.791**	**535**	**55.289**	**19.777**	**20.566**	**698.510**	**732.343**	**176.813**	**1.694.197**	**93.538**	**56.935**	**58.170**	**172.261**	**244.832**	**25.882**
A	**Cấp tỉnh (**)**	**2.338.285**	**1.061.483**	**532.281**	**527.202**	**1.051.777**	**70.959**	**11.209**	**-40.969**	**18.859**	**6.042**	**8.333**	**24.448**	**442.633**	**142.731**	**319.050**	**8.565**	**10.524**	**29.393**	**76.032**	**143.390**	**5.603**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.061.483**	**1.061.483**	**532.281**	**527.202**																	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.059.483	1.059.483	532.281	527.202																	
-	*Dự toán đã thực hiện đến ngày 25/5/2025*	*258.201*	*258.201*	*220.395*	*37.806*																	
-	*Dự toán dự kiến thực hiện từ ngày 26/5 đến ngày 30/6/2025*	*146.921*	*146.921*	*116.057*	*30.864*																	
-	*Dự toán còn lại tiếp tục thực hiện*	*654.361*	*654.361*	*195.829*	*458.532*																	
2	**Chi đầu tư phát triển khác**	**2.000**	**2.000**																			
II	**Chi thường xuyên**	**1.276.802**				**1.051.777**	**70.959**	**11.209**	**-40.969**	**18.859**	**6.042**	**8.333**	**24.448**	**442.633**	**142.731**	**319.050**	**8.565**	**10.524**	**29.393**	**76.032**	**143.390**	**5.603**
1	Dự toán đã thực hiện đến ngày 25/5/2025	600.893				584.552	21.951	3.510	9	13.719	3.494	4.064	15.526	254.063	66.411	172.820	4.293	7.324	17.368	14.766		1.575
2	Dự toán dự kiến thực hiện từ ngày 26/5 đến ngày 30/6/2025	293.511				153.885	14.069	1.763	74	1.536	935	727	1.126	65.834	5.940	53.967	250	813	6.851	6.986	132.640	
3	Dự toán còn lại tiếp tục thực hiện	382.398				313.340	34.939	5.936	-41.052	3.604	1.613	3.542	7.796	122.736	70.380	92.263	4.022	2.387	5.174	54.280	10.750	4.028
B	**Các xã, phường, đặc khu (*)**	**6.586.000**	**18.584**	**12.384**	**6.200**	**6.349.467**	**3.703.821**	**8.582**	**41.504**	**36.430**	**13.735**	**12.233**	**674.062**	**289.710**	**34.082**	**1.375.147**	**84.973**	**46.411**	**28.777**	**96.229**	**101.442**	**20.279**
1	Xã Tịnh Khê	210.959	100	100		194.227	100.023	150		1.087	287	440	28.089	15.768	2.683	40.691	3.079	1.582	348	5.341	7.235	4.056
2	Phường Trương Quang Trọng	201.438				188.298	102.780	120		1.011	277	451	26.117	14.434	2.722	36.536	2.800	575	474	5.193	3.892	4.056
3	Xã An Phú	217.468	280	280		200.381	104.631	150		1.266	331	471	29.106	15.613	2.749	41.196	3.492	970	407	5.357	7.394	4.056
4	Phường Cẩm Thành	235.897				223.128	132.553	120		998	285	509	28.142	15.480	2.822	37.511	3.445	726	537	5.228	3.484	4.056
5	Phường Nghĩa Lộ	235.479				223.118	129.226	120		1.320	373	633	26.762	15.777	3.025	40.168	4.434	647	634	5.356	2.949	4.056
6	Phường Trà Câu	125.932				124.933	70.548			506	127	146	20.672	3.954	237	24.494	2.241	1.824	184	999		
7	Xã Nguyễn Nghiêm	56.522				56.144	30.830			217	52	49	9.140	1.330	65	13.080	748	577	56	378		

8	Phường Đức Phổ	138.720	1.200		1.200	136.712	82.536			438	125	160	16.848	2.936	270	29.232	2.015	2.002	149	808		
9	Xã Khánh Cường	67.275				66.807	33.956			293	71	67	14.174	1.782	106	13.805	1.488	969	96	467		
10	Phường Sa Huỳnh	83.813				83.377	52.028			401	106	140	10.095	2.049	1.628	14.128	1.759	665	378	436		
11	Xã Bình Minh	95.426				92.853	50.142			404	84	312	9.608	7.240	269	21.767	1.041	511	1.475	2.573		
12	Xã Bình Chương	60.721				59.016	30.490			250	57	208	7.720	4.613	206	13.613	522	346	989	1.706		
13	Xã Bình Sơn	287.769				281.552	162.545	3.462		1.551	343	926	31.183	16.961	1.418	53.229	4.252	2.247	3.433	6.217		
14	Xã Vạn Tường	202.073				196.742	107.769			1.904	270	762	21.847	10.848	903	42.639	4.248	2.588	2.964	5.331		
15	Xã Đông Sơn	159.077				155.243	75.864			1.022	230	562	19.777	11.099	608	38.038	3.853	2.145	2.045	3.834		
16	Xã Trường Giang	100.286				83.134	50.493		100	499	79	75	10.646	1.215	118	19.151	173	482	104	473	16.679	
17	Xã Ba Gia	101.829				87.308	57.535		100	394	67	64	8.889	1.152	101	18.427	150	332	97	438	14.083	
18	Xã Sơn Tịnh	140.316				127.741	86.485		100	635	143	136	15.898	2.039	214	21.142	296	527	126	565	12.010	
19	Xã Thọ Phong	91.279				79.880	51.672		100	435	99	94	11.147	1.450	148	14.235	204	212	83	368	11.031	
20	Xã Tư Nghĩa	172.974				172.300	104.423			559	107	200	34.398	1.912	75	28.138	1.412	994	82	674		
21	Xã Vệ Giang	107.121				106.619	67.587		30	250	115	263	14.155	636	80	22.258	338	907		502		
22	Xã Nghĩa Giang	96.184				95.719	61.642	4	5	387	76	102	11.095	551	164	19.711	1.207	698	78	465		
23	Xã Trà Giang	74.214				73.761	44.389			362	42	135	7.000	620	90	19.872	649	500	102	453		
24	Xã Nghĩa Hành	136.060				133.606	58.141	1.017	41.052	374	95	107	12.956	2.559	171	14.753	866	328	1.188	593	1.861	
25	Xã Đình Cương	88.197				85.716	48.684			461	112	106	15.591	2.539	168	15.601	968	339	1.146	381	2.100	
26	Xã Thiện Tín	72.766				70.312	41.424			240	58	55	8.263	1.377	87	15.131	868	432	2.377	354	2.100	
27	Xã Phước Giang	79.085				76.636	46.034			278	67	64	11.806	1.562	101	15.022	776	439	487	349	2.100	
28	Xã Long Phụng	133.666				133.012	71.680			767	111	105	26.731	2.635	166	26.961	2.473	1.238	145	654		
29	Xã Mỏ Cày	123.575				123.060	72.655			741	108	103	22.329	2.438	161	21.319	1.986	1.106	114	516		
30	Xã Mộ Đức	125.779				125.179	65.925	236		1.092	92	96	25.141	2.888	154	27.481	1.618	326	130	600		
31	Xã Lân Phong	95.201				94.809	55.227			686	95	91	17.810	2.879	144	15.966	1.183	648	81	391		
32	Xã Trà Bồng	167.858				165.712	117.724	300		830	407	238	6.972	5.482	609	29.914	1.515	483	1.238	2.146		
33	Xã Đông Trà Bồng	82.914				80.881	38.872	300		725	357	170	6.894	4.704	526	26.527	828	572	407	2.033		
34	Xã Tây Trà	131.735				129.617	84.293	300		795	397	220	7.019	5.321	566	28.732	1.063	484	427	2.118		
35	Xã Cà Đam	76.487				75.049	38.201	300		646	350	164	6.899	4.606	509	21.873	687	429	386	1.437		
36	Xã Thanh Bồng	108.129				106.023	61.167	300		731	365	183	6.940	4.895	528	29.151	893	447	424	2.106		
37	Xã Tây Trà Bồng	101.357				99.893	61.656	300		689	368	186	7.017	4.875	531	22.476	951	451	392	1.464		
38	Xã Sơn Hạ	118.426				117.874	81.966			451	109	147	9.168	1.881	131	22.151	1.327	413	130	552		
39	Xã Sơn Linh	98.921				98.422	65.183			443	99	148	7.644	1.852	122	20.996	1.231	580	124	500		
40	Xã Sơn Hà	135.811				135.290	100.591			401	97	154	6.664	3.257	161	21.972	1.461	405	130	521		
41	Xã Sơn Thủy	78.936				78.445	48.152			337	75	120	5.019	1.686	93	21.214	1.075	552	122	491		
42	Xã Sơn Kỳ	61.917				61.543	38.965			323	72	106	3.535	1.424	89	15.631	1.064	240	93	374		
43	Xã Sơn Tây	114.416				112.138	76.351		10	269	198	242	4.241	2.126	295	25.638	1.001	1.278	488	2.278		
44	Xã Sơn Tây Thượng	110.949				108.718	74.995		4	208	193	329	4.025	1.086	435	24.895	794	1.241	513	2.231		
45	Xã Sơn Tây Hạ	86.955				84.712	50.343		4	155	184	255	3.070	3.249	363	24.846	898	822	524	2.242		
46	Xã Minh Long	133.498				129.046	70.601	504		755	1.022	324	3.311	7.446	1.108	41.312	1.448	640	576	2.620	1.833	
47	Xã Sơn Mai	102.132				97.305	47.054			699	1.000	298	3.278	5.369	1.008	35.946	1.351	756	546	2.500	2.328	
48	Xã Ba Vì	69.202				67.994	34.763			618	393	72	2.497	4.538	72	23.370	1.044	521	106	1.208		
49	Xã Ba Tô	80.474				79.090	43.430			707	473	70	2.936	4.682	74	24.853	1.053	700	111	1.384		
50	Xã Ba Dinh	54.861				53.927	30.721			507	339	53	2.195	2.822	54	16.297	751	113	74	934		
51	Xã Ba Tơ	88.827				87.371	53.793			758	549	59	3.573	4.000	76	22.746	1.211	500	106	1.456		
52	Xã Ba Vinh	59.209				58.189	33.071			513	356	48	2.343	3.841	50	16.720	884	288	76	1.020		
53	Xã Ba Động	63.313				62.231	33.251			519	360	45	2.317	2.734	53	21.737	808	313	93	1.082		
54	Xã Đặng Thùy Trâm	51.580				50.704	28.906			418	303	32	1.925	2.247	34	15.698	617	454	70	876		
55	Xã Ba Xa	40.910				40.226	26.419			409	285	38	1.773	2.428	39	8.060	488	248	39	684		
56	Đặc khu Lý Sơn	250.110	17.004	12.004	5.000	217.741	113.434	900		2.695	900	900	9.670	34.826	4.700	37.093	5.949	5.600	1.074	5.002	10.363	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 40/NQ-HĐND	*Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 6 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 36

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và hằng năm của các dự án *(Chi tiết theo các Phụ lục 1.1, 1.2 và 1.3 đính kèm)*.

2. Điều chỉnh, giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cho các dự án (*Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 6 năm 2025.

2. Các nội dung khác đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tại các Nghị quyết: số 48/NQ-HĐND ngày 27 tháng 9 năm 2024 về việc điều chỉnh kế

hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (bao gồm kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững); số 23/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2025 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (bao gồm kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia) không điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 36 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

Phụ lục tổng hợp

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã giao	Điều chỉnh (Tăng/Giảm)		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng (I+II+III+IV)	**21.144.593**	**-98.300**	**98.300**	**21.144.593**	
I	**Vốn XDCB tập trung của tỉnh**	**10.104.826**	**-3.300**	**3.300**	**10.104.826**	
*	**Dự phòng chung trung hạn**	**926.000**			**926.000**	
**	**Phân khai kế hoạch trung hạn**	**9.178.826**	**-3.300**	**3.300**	**9.178.826**	
I.1	**Phân cấp các địa phương**	**1.840.000**			**1.840.000**	
I.2	**Bố trí cho các nhiệm vụ của tỉnh**	**7.338.826**	**-3.300**	**3.300**	**7.338.826**	
1	Hoàn trả tạm ứng, ứng trước và trả nợ gốc	192.410			192.410	
2	Đối ứng ODA (bao gồm các dự án mới phát sinh)	91.744			91.744	
3	Bố trí quyết toán dự án hoàn thành	168.463			168.463	
4	Vốn đối ứng của tỉnh thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và một số chương trình khác	1.128.905	-	-	1.128.905	
-	*Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (bao gồm bố trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX; Cấp nước sạch nông thôn; Giao thông nông thôn)*	967.700			*967.700*	
-	*Đối ứng Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững*	54.132			*54.132*	
-	*Đối ứng Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*	107.073			*107.073*	
5	Chuẩn bị đầu tư	25.000			25.000	
6	Vốn thực hiện chính sách thu hút đầu tư hoặc tham gia dự án theo phương thức đối tác công tư (nếu có)	-			-	
7	Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi	35.000			35.000	
8	Đối ứng các dự án sử dụng vốn NSTW	1.059.760	-19.350	3.300	1.043.710	
-	*Đối ứng kế hoạch trung hạn NSTW của tỉnh*	*881.360*	*-19.350*		*862.010*	Chi tiết tại PL2
-	*Đối ứng vốn của Bộ Ngành trung ương*	*156.000*			*156.000*	
-	*Đối ứng Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH*	*22.400*		*3.300*	*25.700*	Chi tiết tại PL2
9	Bố trí chuyển tiếp các dự án từ giai đoạn 2016-2020	937.904			937.904	
10	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025	3.699.640	16.050		3.715.690	Chi tiết tại PL2
II	**Xổ số kiến thiết**	**520.100**	**-**	**-**	**520.100**	
II.1	**Bố trí Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới *(bao gồm bố trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX; Cấp nước sạch nông thôn; Giao thông nông thôn)***	**241.200**			**241.200**	
II.2	**Bố trí thực hiện các dự án lĩnh vực y tế, giáo dục**	**278.900**			**278.900**	
1	Bố trí chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	45.196			45.196	
2	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025	233.704			233.704	
III	**Nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước**	**254.631**			**254.631**	
III.1	**Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025**	**254.331**			**254.331**	
III.2	**Vốn chuẩn bị đầu tư**	**300**			**300**	
IV	**Nguồn thu tiền sử dụng đất**	**9.773.335**	**-95.000**	**95.000**	**9.773.335**	
IV.1	**Giao các địa phương thu chi**	**3.205.581**			**3.205.581**	
IV.2	**Các nhiệm vụ, dự án tỉnh quản lý**	**6.567.755**	**-95.000**	**95.000**	**6.567.755**	
1	Bù hụt thu ngân sách năm 2020	751.964			751.964	
2	Bố trí chuẩn bị đầu tư	9.589			9.589	
3	Bố trí thực hiện dự án	5.806.202	-95.000	95.000	5.806.202	
-	*Dự án đối ứng vốn NSTW*	*961.000*	*-95.000*		*866.000*	Chi tiết tại PL2
-	*Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020*	*1.649.612*			*1.649.612*	
-	*Dự án KCM giai đoạn 2021 - 2025*	*3.195.590*		*95.000*	*3.290.590*	Chi tiết tại PL2
V	**Nguồn bội chi ngân sách địa phương**	**491.700**			**491.700**	

Phụ lục 1.1

NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH ĐẦU MỐI GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ HẰNG NĂM

Đơn vị: Báo Quảng Ngãi

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN NHIỆM VỤ/DỰ ÁN	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn CBĐT giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 (ngân sách tỉnh)	Lũy kế vốn bố trí từ năm 2021-2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Điều chỉnh Đầu mối giao kế hoạch		Ghi chú
		Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư						Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	
			Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh							
	TỔNG SỐ		**51.000**	**51.000**	**500**	**33.000**	**21.000**	**2.000**			
I	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**		**51.000**	**51.000**	**500**	**33.000**	**21.000**	**2.000**			
1	Dự án Đầu tư hệ thống trang thiết bị cho sản xuất và truyền dẫn phát sóng các chương trình phát thanh, phát thanh có hình và trang bị máy phát điện dự phòng 500 KVA	667/QĐ-UBND ngày 29/7/2021; 378/QĐ-UBND ngày 25/3/2022	10.000	10.000	100	9.000	9.000		Đài Phát thanh - Truyền hình	Báo Quảng Ngãi	
2	Nâng cấp giao diện trang thông tin điện tử và các ứng dụng phục vụ quản lý nội dung	666/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	7.000	7.000	150	6.000	5.000	1.000	Đài Phát thanh - Truyền hình	Báo Quảng Ngãi	
3	Máy chủ FTP truyền file HD/4k và Camera cho phóng viên theo chuẩn HD/4K	664/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	9.000	9.000	50	8.000	7.000	1.000	Đài Phát thanh - Truyền hình	Báo Quảng Ngãi	
4	Thiết bị kiểm duyệt chương trình truyền hình HD/4K và Hệ thống thiết bị trực tuyến qua mạng Internet/IP chuẩn HD/4K	663/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	15.000	15.000	100	5.000	-		Đài Phát thanh - Truyền hình	Báo Quảng Ngãi	
5	Server lưu trữ HD/4K & hệ thống quản lý dữ liệu truyền hình số và camera cho phóng viên	665/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	10.000	10.000	100	5.000	-		Đài Phát thanh - Truyền hình	Báo Quảng Ngãi	

Ghi chú: Thực hiện Quyết định số 1920-QĐ/TU ngày 15/5/2025 của Tỉnh ủy về việc sáp nhập Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Quảng Ngãi vào Báo Quảng Ngãi thành Báo Quảng Ngãi

Phụ lục 1.2

NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH ĐẦU MỐI GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ HẰNG NĂM

Đơn vị: Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN NHIỆM VỤ/DỰ ÁN	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Đã bố trí vốn CBĐT giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 (ngân sách tỉnh)	Lũy kế vốn bố trí từ năm 2021-2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Điều chỉnh Đầu mối giao kế hoạch		Ghi chú
		Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư							Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	
			Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh								
	TỔNG SỐ		**3.409.816**	**2.772.956**	**2.103.793**	**830**	**390.100**	**285.100**	**100.000**			
I	**Dự án đối ứng vốn ngân sách trung ương**		**386.276**	**257.128**	**129.148**	**-**	**70.000**	**70.000**	**-**			
1	Các tuyến đường trục vào KCN nặng Dung Quất phía Đông	1967e/QĐ-UBND, 31/10/2015; 1405/QĐ-UBND, 21/9/2023	239.400	159.400	80.000		5.000	5.000	-	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	
2	Tuyến đường trục liên cảng Dung Quất 1	2671/QĐ-UBND, 19/12/2016; 1404/QĐ-UBND, 21/9/2023	146.876	97.728	49.148		65.000	65.000	-	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	
II	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang**		**2.653.545**	**2.145.833**	**1.974.645**	**-**	**204.500**	**199.500**	**-**			
3	Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	1448/QĐ-UBND ngày 30/9/2011	397.712	190.000	276.824		40.000	40.000		BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	
4	Đường Trì Bình - Cảng Dung Quất (giai đoạn 1)	648/QĐ-UBND 29/4/2014	1.113.277	1.113.277	781.167		50.000	50.000		BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	
5	Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, cứu nạn di dân tái định cư, neo đậu tàu thuyền - đập Cà Ninh hạ lưu sông Trà Bồng phục vụ KKT Dung Quất, huyện Bình Sơn (giai đoạn 1)	1611/QĐ-UBND 30/10/2014	695.578	695.578	583.077		109.500	109.500		BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	
6	Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	117/QĐ-BQL ngày 21/3/2006, 629/QĐ-BQL ngày 23/9/2008	446.978	146.978	333.577		5.000	-		BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	
III	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**		**369.995**	**369.995**	**-**	**830**	**115.600**	**15.600**	**100.000**			
7	Làn đường giảm tốc tại nút giao thông Quốc lộ 1A KCN Tịnh Phong	639/QĐ-UBND ngày 23/7/2021	5.000	5.000		50	3.800	3.800		BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	
8	Đường nối Quốc lộ 1A đến Hoàng Sa - Dốc Sỏi (giai đoạn 1)	417/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	14.995	14.995		200	11.800	11.800		BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	
9	Nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn KKT Dung Quất	44/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	350.000	350.000		580	100.000	-	100.000	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	

Ghi chú: Thực hiện Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 30/3/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án kết thúc hoạt động, sáp nhập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi vào Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh

Phụ lục 1.3

NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH ĐẦU MỐI GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ HẰNG NĂM

Đơn vị: Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN NHIỆM VỤ/DỰ ÁN	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Đã bố trí vốn CBĐT giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 (ngân sách tỉnh)	Lũy kế vốn bố trí từ năm 2021-2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Điều chỉnh Đầu mối giao kế hoạch		Ghi chú
		Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư							Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	
			Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh								
	TỔNG SỐ		**273.378**	**228.378**	**46.000**	**720**	**100.000**	**32.000**	**-**			
II	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang**		**61.078**	**16.078**	**46.000**	**-**	**4.500**	**4.500**	**-**			
1	Khu dân cư Hải Nam (thuộc dự án đầu tư hạ tầng các khu dân cư trong đô thị Vạn Tường)	1603/QĐ-UBND ngày 30/10/2014; 2036/QĐ-UBND ngày 17/12/2014; 311/QĐ-UBND ngày 29/02/2016; 1445/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 và 1802/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	61.078	16.078	46.000		4.500	4.500		BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	
III	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**		**212.300**	**212.300**	**-**	**720**	**95.500**	**27.500**	**-**			
2	Nâng cấp, cải tạo và đầu tư hoàn thiện các khu dân cư trên địa bàn KKT Dung Quất	268/QĐ-BQL ngày 30/8/2024	29.300	29.300		100	25.500	25.500		BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	
3	Hệ thống quan trắc tự động tại Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Quảng Phú	143/QĐ-BQL ngày 22/5/2024	3.000	3.000		120	2.000	2.000		BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư và khu nghĩa địa cải táng mồ mả phục vụ các dự án tại Khu công nghiệp, dịch vụ, đô thị Bình Thanh	43/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	180.000	180.000		500	68.000	-		BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	TMĐT dự kiến điều chỉnh là 232 tỷ đồng (sẽ chuẩn xác khi được cấp thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh)
5	Nâng cấp và chỉnh trang Khu lưu niệm Thủ tướng Phạm Văn Đồng	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	40.000	20.000			15.000	-		UBND huyện Mộ Đức	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	TMĐT dự kiến điều chỉnh là 50 tỷ đồng (sẽ chuẩn xác khi được cấp thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh)

Ghi chú: Thực hiện Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 30/3/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án kết thúc hoạt động, sáp nhập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi vào Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh.

Phụ lục 2

ĐIỀU CHỈNH, GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương/Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế vốn NSĐP đã giao đến KH 2020	Đã bố trí vốn CBĐT giai đoạn 2021-2025	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch trung hạn (*)	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 đã giao				Điều chỉnh trung hạn (Tăng/Giảm)				Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh, bổ sung				Ghi chú
				Số Quyết định Chủ trương đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách tỉnh				Tổng cộng	Trong đó: XDCB tập trung	Trong đó: Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	XDCB tập trung: Giảm	XDCB tập trung: Tăng	Nguồn thu tiền sử dụng đất: Giảm	Nguồn thu tiền sử dụng đất: Tăng	Tổng cộng	Trong đó: XDCB tập trung	Trong đó: Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ				**7.167.234**	**5.046.834**	**127.012**	**4.110**	**430.576**	**1.631.900**	**913.000**	**65.500**	**653.400**	**-163.550**	**163.550**	**-125.000**	**125.000**	**1.631.900**	**913.000**	**65.500**	**653.400**	
(1)	**BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh**				**4.300.000**	**2.660.000**	**17.900**	**460**	**400.000**	**284.000**	**189.000**	**-**	**95.000**	**-33.350**	**30.000**	**-95.000**	**95.000**	**280.650**	**185.650**	**-**	**95.000**	
	Đối ứng NSTW																	-	-	-	-	
1	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa, thành phần 1	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	2020-2025	592/QĐ-UBND, 23/4/2020	1.200.000	400.000	17.900			254.000	159.000		95.000	-33.350		-95.000		125.650	125.650	-	-	
2	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIb	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	2022-2025	297/QĐ-UBND ngày 09/3/2022	900.000	60.000				30.000	30.000				30.000			60.000	60.000	-	-	
	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025																					
3	Cầu Trà Khúc 1	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	2024-2027	46/NQ-HĐND ngày 30/9/2022	2.200.000	2.200.000		460	400.000	-							95.000	95.000	-	-	95.000	
(2)	**BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp**				**2.403.996**	**1.988.596**	**-**	**2.650**	**30.576**	**1.110.500**	**650.000**	**65.500**	**395.000**	**-124.600**	**124.600**	**-29.000**	**29.000**	**1.110.500**	**650.000**	**65.500**	**395.000**	
	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025																					
4	Xây dựng hạ tầng và các hạng mục phụ trợ thuộc quy hoạch Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2025	286/QĐ-UBND ngày 08/3/2022; 1520/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	96.058	96.058		50		96.000	96.000			-5.000				91.000	91.000	-	-	Hết nv chi, dự án HT
5	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2025	801/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	150.000	150.000		50		140.000	83.000	57.000		-11.500				128.500	71.500	57.000	-	Hết nv chi, dự án HT
6	Xây dựng trụ sở làm việc Thanh tra Tỉnh	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	2023-2025	1677/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	35.000	35.000		200		33.000	28.500	4.500		-13.700				19.300	14.800	4.500	-	Hết nv chi, dự án HT
7	Dự án Nâng cấp Trụ sở Đảng ủy khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	2023-2025	1577/QĐ-UBND, 14/11/2022	29.500	29.500		350		25.000	23.000	2.000		-1.300				23.700	21.700	2.000	-	Hết nv chi, dự án đã QT
8	Trụ sở làm việc Thanh tra Sở Giao thông vận tải	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	2023-2025	1541/QĐ-UBND, 08/11/2022	29.039	29.039		150		20.000	18.000	2.000		-2.100				17.900	15.900	2.000	-	Hết nv chi, dự án đã QT
9	Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị y tế của ngành Y tế	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	2023-2026	33/NQ-HĐND ngày 21/7/2023	350.000	350.000			5.576	339.500	224.500		115.000	-75.000				264.500	149.500	-	115.000	

10	Trường Chính trị tỉnh (giai đoạn 2)	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	2023-2026	1606/QĐ-UBND, 30/10/2023	80.000	80.000			25.000	25.000	15.000		10.000		10.000	-10.000		25.000	25.000	-	-	Hoán nguồn
11	Trường THPT Lý Sơn	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	2024-2026	1791/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	79.000	79.000		200		50.000	30.000		20.000		19.000	-19.000		50.000	49.000	-	1.000	Hoán nguồn
12	Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa, nước thải thành phố Quảng Ngãi lưu vực phía Nam hạ lưu sông Trà Khúc	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	2024-2027	41/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	1.000.000	1.000.000		1.500	-	250.000	-		250.000		95.600		29.000	374.600	95.600	-	279.000	
	Đối ứng NSTW																	-	-	-	-	
13	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khu điều trị cán bộ trung cao, khu kỹ thuật cao, các khoa phòng chức năng và hạng mục phụ trợ)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2025	2062/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	110.000	20.000		50		18.000	18.000			-2.500				15.500	15.500	-	-	
14	Trung tâm y tế huyện Sơn Tịnh	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2025	2063/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	145.399	19.999		50		19.000	19.000			-8.000				11.000	11.000	-	-	
15	Trung tâm hội nghị và triển lãm tỉnh	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2025	1386/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	300.000	100.000		50		95.000	95.000			-5.500				89.500	89.500	-	-	
(3)	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**				**70.000**	**5.000**	**-**	**-**	**-**	**1.500**	**1.500**	**-**	**-**	**-**	**3.300**	**-**	**-**	**4.800**	**4.800**	**-**	**-**	
	Đối ứng NSTW																					
16	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước huyện Bình Sơn (Châu Long, Châu Thuận, Bình Yên, Lỗ Tây, Hố Chuối)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2023-2025	129/QĐ-UBND ngày 31/01/2023	70.000	5.000				1.500	1.500				3.300			4.800	4.800	-	-	Năm 2024 vướng mặt bằng nên không giải ngân được KHV NSTW năm 2023 kéo dài
(4)	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**				**89.450**	**89.450**	**-**	**800**	**-**	**61.000**	**58.500**	**-**	**2.500**	**-5.600**	**4.250**	**-**	**-**	**59.650**	**57.150**	**-**	**2.500**	
	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025																					
17	Trùng tu, tôn tạo di tích quốc gia Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Trung bộ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2024-2025	1809/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	10.050	10.050		200		8.500	6.000		2.500		1.000			9.500	7.000	-	2.500	
18	Trùng tu, tôn tạo di tích quốc gia Mộ và nhà thờ Trần Cẩm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2024-2025	1811/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	5.000	5.000		150		4.500	4.500				250			4.750	4.750	-	-	
19	Xây dựng Hệ thống Đài truyền thanh cơ sở Ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2024-2026	1794/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	44.900	44.900		150		40.000	40.000		-	-5.600				34.400	34.400	-	-	
20	Tôn tạo di tích quốc gia Khu Chứng tích Sơn Mỹ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2025-2026	421/QĐ-UBND ngày 18/3/2025	29.500	29.500		300		8.000	8.000				3.000			11.000	11.000	-	-	
(5)	**Báo Quảng Ngãi**				**16.000**	**16.000**	**-**	**200**	**-**	**14.000**	**14.000**	**-**	**-**	**-**	**1.400**	**-**	**-**	**15.400**	**15.400**	**-**	**-**	
	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025																					
21	Nâng cấp giao diện trang thông tin điện tử và các ứng dụng phục vụ quản lý nội dung	Báo Quảng Ngãi	2024-2025	1385/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	7.000	7.000		150		6.000	6.000				700			6.700	6.700	-	-	
22	Máy chủ FTP truyền file HD/4k và Camera cho phóng viên theo chuẩn HD/4K	Báo Quảng Ngãi	2024-2025	1386/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	9.000	9.000		50		8.000	8.000				700			8.700	8.700	-	-	
(6)	**Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh**				**287.788**	**287.788**	**109.112**	**-**	**-**	**160.900**	**-**	**-**	**160.900**	**-**	**-**	**-1.000**	**1.000**	**160.900**	**-**	**-**	**160.900**	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang																					
23	Kè và Khu dân cư nam sông Vệ	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	2017-2024	1973/QĐ-UBND, 29/9/2017	185.831	185.831	35.000			150.000			150.000			-1.000		149.000	-	-	149.000	
24	Khu Tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	2015-2024	312/QĐ-UBND, 29/02/2016	101.957	101.957	74.112			10.900			10.900				1.000	11.900	-	-	11.900	

Ghi chú: **(*)** Nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với dự toán HĐND tỉnh giao và tiết kiệm chi.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 41/NQ-HĐND	*Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 6 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 36

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương, cụ thể:

1. Thống nhất kéo dài thời gian bố trí vốn sang năm 2025 đối với dự án Khu tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi.

2. Điều chỉnh, giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 cho các dự án *(Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm)*.

3. Bố trí vốn quyết toán cho 09 dự án là 13,697 tỷ đồng *(Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm)*.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 6 năm 2025.

2. Các nội dung khác đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tại Nghị quyết: số 59/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 về quyết định kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương; số 24/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2025 về điều chỉnh, phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (bao gồm kế hoạch đầu tư công năm 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia) không điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 36 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

Phụ lục tổng hợp

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2025	Điều chỉnh (Tăng/Giảm)		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh, giao vốn	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng (I+II+III)	**4.050.930**	**-164.700**	**164.700**	**4.050.930**	
I	**Vốn XDCB tập trung của tỉnh**	**2.383.930**	**-20.700**	**20.700**	**2.383.930**	
I.1	**Phân cấp các địa phương**	**468.786**			**468.786**	
I.2	**Bố trí cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án của tỉnh**	**1.915.144**	**-20.700**	**20.700**	**1.915.144**	
1	Bố trí quyết toán dự án hoàn thành	20.000			20.000	Chi tiết tại PL4
2	Đối ứng ODA (bao gồm các dự án mới phát sinh)	2.500			2.500	
3	Vốn đối ứng của tỉnh thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và một số chương trình khác	421.067	0	-	421.067	
3.1	*Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (bao gồm bố trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX; Cấp nước sạch nông thôn; Giao thông nông thôn)*	*387.859*			387.859	
3.2	*Đối ứng Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững*	*8.606*			8.606	
3.3	*Đối ứng Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*	*24.602*			24.602	
4	Đối ứng các dự án sử dụng vốn NSTW	286.850	-20.700	3.300	269.450	
4.1	*Đối ứng kế hoạch trung hạn NSTW của tỉnh*	*214.350*	*-20.700*		193.650	Chi tiết tại PL3
4.2	*Đối ứng vốn của Bộ Ngành trung ương*	*72.500*			72.500	
4.3	*Đối ứng Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH*	-		*3.300*	3.300	Chi tiết tại PL3
5	Bố trí vốn chuyển tiếp	878.433	-	-	878.433	
5.1	*Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang*	*50.000*			50.000	
5.2	*Dự án khởi công từ năm 2021-2024, chuyển tiếp sang năm 2025*	*828.433*			828.433	
6	Chuẩn bị đầu tư	8.900			8.900	
7	Bố trí vốn cho dự án khởi công mới năm 2025	257.394		17.400	274.794	Chi tiết tại PL3
8	Bố trí cho các dự án từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	40.000			40.000	
II	**Xổ số kiến thiết**	**125.000**	**-**	**-**	**125.000**	
II.1	**Bố trí Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới *(bao gồm bố trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX; Cấp nước sạch nông thôn; Giao thông nông thôn)***	**84.900**			84.900	
II.2	**Bố trí thực hiện các dự án lĩnh vực y tế, giáo dục**	**40.100**	**-**	**-**	**40.100**	
1	Bố trí chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	**-**			-	
2	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025	40.100			40.100	
III	**Nguồn thu tiền sử dụng đất**	**1.542.000**	**-144.000**	**144.000**	**1.542.000**	
III.1	**Giao huyện, thị xã, thành phố tự thu - chi**	**443.000**			443.000	
III.2	**Bố trí cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án của tỉnh**	**1.099.000**	**-144.000**	**144.000**	1.099.000	
1	Bố trí đối ứng cho dự án sử dụng vốn NSTW	20.000			20.000	
2	Bố trí vốn chuyển tiếp	947.000	-144.000	-	803.000	
2.1	*Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang*	*171.840*			171.840	
2.2	*Dự án khởi công từ năm 2021-2024, chuyển tiếp sang năm 2025*	*775.160*	*-144.000*		631.160	Chi tiết tại PL3
3	Bố trí vốn cho dự án khởi công mới năm 2025	132.000		144.000	276.000	Chi tiết tại PL3

Ghi chú:

1. Nếu bao gồm chi đầu tư phát triển khác từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 58.000 triệu đồng (được giao tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025) thì tổng chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2025 của tỉnh Quảng Ngãi là 1.600.000 triệu đồng.

2. Nguồn thu tiền sử dụng đất giao các địa phương thu-chi là 443.000 triệu đồng, trong đó đối với kinh phí để thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp GCN quyền sử dụng đất, yêu cầu:

- 06 địa phương: Bình Sơn, Sơn Hà, Sơn Tây, Mộ Đức, Trà Bồng, Đức Phổ trích tối thiểu 20% từ dự toán chi đầu tư nguồn thu tiền sử dụng đất cho công tác đo đạc địa chính.
- 07 địa phương còn lại trích tối thiểu 5% từ dự toán chi đầu tư nguồn thu tiền sử dụng đất cho công tác đo đạc địa chính.

Phụ lục 1

ĐIỀU CHỈNH, GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương/Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế vốn NSĐP đã giao đến KH 2020	Đã bố trí vốn CBĐT giai đoạn 2021-2025	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch trung hạn (*)	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch năm 2025			Điều chỉnh KHV năm 2025 (Tăng/Giảm)				Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
				Số Quyết định Chủ trương đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách tỉnh				Tổng cộng	Trong đó: XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng cộng	Trong đó: XDCB tập trung	Thu SDĐ	XDCB tập trung: Giảm	XDCB tập trung: Tăng	Nguồn thu tiền sử dụng đất: Giảm	Nguồn thu tiền sử dụng đất: Tăng	Tổng cộng	Trong đó: XDCB tập trung	Trong đó: Thu SDĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ				**4.978.234**	**2.857.834**	**127.012**	**3.850**	**30.576**	**1.517.400**	**919.500**	**65.500**	**532.400**	**725.960**	**561.960**	**164.000**	**-164.900**	**164.900**	**-145.000**	**145.000**	**725.960**	**561.960**	**164.000**	
(1)	**BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh**				**2.100.000**	**460.000**	**17.900**	**-**	**-**	**185.650**	**185.650**	**-**	**-**	**115.000**	**115.000**	**-**	**-34.700**	**30.000**	**-**	**-**	**110.300**	**110.300**	**-**	
	Đối ứng NSTW																							
1	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa, thành phần 1	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	2020-2025	592/QĐ-UBND, 23/4/2020	1.200.000	400.000	17.900			125.650	125.650	-	-	85.000	85.000		-34.700				50.300	50.300	-	
2	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIb	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	2022-2025	297/QĐ-UBND ngày 09/3/2022	900.000	60.000				60.000	60.000	-	-	30.000	30.000			30.000			60.000	60.000	-	
(2)	**BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp**				**2.403.996**	**1.988.596**	**-**	**2.650**	**30.576**	**1.081.500**	**650.000**	**65.500**	**366.000**	**542.510**	**398.510**	**144.000**	**-124.600**	**124.600**	**-144.000**	**144.000**	**542.510**	**398.510**	**144.000**	
	Đối ứng NSTW																							
3	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khu điều trị cán bộ trung cao, khu kỹ thuật cao, các khoa phòng chức năng và hạng mục phụ trợ)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2025	2062/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	110.000	20.000		50		15.500	15.500	-	-	14.000	14.000		-2.500				11.500	11.500	-	
4	Trung tâm y tế huyện Sơn Tịnh	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2025	2063/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	145.399	19.999		50		11.000	11.000	-	-	9.000	9.000		-8.000				1.000	1.000	-	
5	Trung tâm hội nghị và triển lãm tỉnh	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2025	1386/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	300.000	100.000		50		89.500	89.500	-	-	25.000	25.000		-5.500				19.500	19.500	-	
	Dự án chuyển tiếp																							
6	Xây dựng hạ tầng và các hạng mục phụ trợ thuộc quy hoạch Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2025	286/QĐ-UBND ngày 08/3/2022; 1520/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	96.058	96.058		50		91.000	91.000	-	-	50.910	50.910		-5.000				45.910	45.910	-	Hết nv chi, dự án HT
7	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2025	801/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	150.000	150.000		50		128.500	71.500	57.000	-	26.900	26.900		-11.500				15.400	15.400	-	Hết nv chi, dự án HT
8	Xây dựng trụ sở làm việc Thanh tra Tỉnh	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	2023-2025	1677/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	35.000	35.000		200		19.300	14.800	4.500	-	14.500	14.500		-13.700				800	800	-	Hết nv chi, dự án HT
9	Dự án Nâng cấp Trụ sở Đảng ủy khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	2023-2025	1577/QĐ-UBND, 14/11/2022	29.500	29.500		350		23.700	21.700	2.000	-	3.000	3.000		-1.300				1.700	1.700	-	Hết nv chi, dự án đã QT
10	Trụ sở làm việc Thanh tra Sở Giao thông vận tải	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	2023-2025	1541/QĐ-UBND, 08/11/2022	29.039	29.039		150		17.900	15.900	2.000	-	2.700	2.700		-2.100				600	600	-	Hết nv chi, dự án đã QT
11	Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị y tế của ngành Y tế	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	2023-2026	33/NQ-HĐND ngày 21/7/2023	350.000	350.000			5.576	264.500	149.500	-	115.000	339.500	224.500	115.000	-75.000		-115.000		149.500	149.500	-	
12	Trường Chính trị tỉnh (giai đoạn 2)	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	2023-2026	1606/QĐ-UBND, 30/10/2023	80.000	80.000			25.000	25.000	25.000	-	-	25.000	15.000	10.000		10.000	-10.000		25.000	25.000	-	Hoán nguồn

13	Trường THPT Lý Sơn	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	2024-2026	1791/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	79.000	79.000		200		50.000	49.000	-	1.000	32.000	13.000	19.000		19.000	-19.000		32.000	32.000	-	Hoán nguồn
	Khởi công mới năm 2025																							
14	Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa, nước thải thành phố Quảng Ngãi lưu vực phía Nam hạ lưu sông Trà Khúc	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	2024-2027	957/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	1.000.000	1.000.000		1.500	-	345.600	95.600	-	250.000	-				95.600		144.000	239.600	95.600	144.000	
(3)	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**				**70.000**	**5.000**	**-**	**-**	**-**	**4.800**	**4.800**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.300**	**-**	**-**	**3.300**	**3.300**	**-**	
	Đối ứng NSTW																							
15	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước huyện Bình Sơn (Châu Long, Châu Thuận, Bình Yên, Lỗ Tây, Hố Chuối)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2023-2025	129/QĐ-UBND ngày 31/01/2023	70.000	5.000				4.800	4.800	-	-	-				3.300			3.300	3.300	-	Năm 2024 vướng mặt bằng nên không giải ngân được KHV NSTW năm 2023 kéo dài
(4)	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**				**100.450**	**100.450**	**-**	**1.000**	**-**	**69.150**	**63.650**	**-**	**5.500**	**46.450**	**46.450**	**-**	**-5.600**	**5.600**	**-**	**-**	**46.450**	**46.450**	**-**	
	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025																							
16	Trùng tu, tôn tạo di tích quốc gia trên địa bàn huyện Lý Sơn (di tích Đình làng An Hải và Đình làng An Vĩnh)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2024-2025	1810/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	11.000	11.000		200		9.500	6.500	-	3.000	6.300	6.300			200			6.500	6.500	-	
17	Trùng tu, tôn tạo di tích quốc gia Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Trung bộ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2024-2025	1809/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	10.050	10.050		200		9.500	7.000	-	2.500	5.000	5.000			1.000			6.000	6.000	-	
18	Trùng tu, tôn tạo di tích quốc gia Mộ và nhà thờ Trần Cẩm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2024-2025	1811/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	5.000	5.000		150		4.750	4.750	-	-	850	850			1.400			2.250	2.250	-	
19	Xây dựng Hệ thống Đài truyền thanh cơ sở Ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2024-2026	1794/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	44.900	44.900		150		34.400	34.400	-	-	26.300	26.300		-5.600				20.700	20.700	-	
20	Tôn tạo di tích quốc gia Khu Chứng tích Sơn Mỹ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2025-2026	421/QĐ-UBND ngày 18/3/2025	29.500	29.500		300		11.000	11.000	-	-	8.000	8.000			3.000			11.000	11.000	-	
(5)	**Báo Quảng Ngãi**				**16.000**	**16.000**	**-**	**200**	**-**	**15.400**	**15.400**	**-**	**-**	**2.000**	**2.000**	**-**	**-**	**1.400**	**-**	**-**	**3.400**	**3.400**	**-**	
	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025																							
21	Nâng cấp giao diện trang thông tin điện tử và các ứng dụng phục vụ quản lý nội dung	Báo Quảng Ngãi	2024-2025	1385/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	7.000	7.000		150		6.700	6.700	-	-	1.000	1.000			700			1.700	1.700	-	
22	Máy chủ FTP truyền file HD/4k và Camera cho phóng viên theo chuẩn HD/4K	Báo Quảng Ngãi	2024-2025	1386/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	9.000	9.000		50		8.700	8.700	-	-	1.000	1.000			700			1.700	1.700	-	
(6)	**Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh**				**287.788**	**287.788**	**109.112**	**-**	**-**	**160.900**	**-**	**-**	**160.900**	**20.000**	**-**	**20.000**	**-**	**-**	**-1.000**	**1.000**	**20.000**	**-**	**20.000**	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang																							
23	Kè và Khu dân cư nam sông Vệ	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	2017-2024	1973/QĐ-UBND, 29/9/2017	185.831	185.831	35.000			149.000	-	-	149.000	20.000		20.000			-1.000		19.000	-	19.000	
24	Khu Tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	2015-2024	312/QĐ-UBND, 29/02/2016	101.957	101.957	74.112			11.900	-	-	11.900	-						1.000	1.000	-	1.000	Kính đề nghị UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn sang 2025

Ghi chú: **(*)** Nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với dự toán HĐND tỉnh giao và tiết kiệm chi.

Phụ lục 2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

Danh mục dự án bố trí vốn quyết toán dự án hoàn thành

Nguồn vốn: Xây dựng cơ bản tập trung

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên công trình	Đầu mối giao kế hoạch	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư/Dự toán	Quyết toán					Lũy kế vốn đã giải ngân	Số phải thu hồi so với giá trị quyết toán được phê duyệt	Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số Quyết định	Giá trị quyết toán	*Trong đó:*						
							Vốn Trung ương	*Ngân sách tỉnh*	*Vốn khác*				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG											**20.000,000**	
I	**Bố trí vốn quyết toán đợt này**			**582.353**		**543.915,076**	**0,000**	**528.993,364**	**14.921,712**	**531.665,364**	**3.202,568**	**13.697,395**	
1	Kè chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	2018-2022	251.410	406/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND tỉnh	224.758,067		224.758,067		227.774,997	3.120,097	103,187	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2 (Tỉnh lộ 623B)	BQL Dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	2018-2023	167.362	637/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của UBND tỉnh	166.235,748		166.235,748		165.229,115	79,093	1.085,726	
3	Trường THPT Phạm Văn Đồng - Nhà hiệu bộ và khối phục vụ hoạt động chung	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2024	12.626	130/QĐ-STC ngày 23/4/2025 của Sở Tài chính	11.809,765		11.809,765		11.250,000		559,765	
4	Khu di tích Mộ cụ Bùi Tá Hán	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2021-2024	29.900	712/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 của UBND tỉnh	27.725,883		27.725,883		26.260,000		1.465,883	
5	Máy chủ FTP truyền hình HD/4K và camera cho phóng viên theo chuẩn HD/4K	Báo Quảng Ngãi	2024	9.000	716/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 của UBND tỉnh	8.787,315		8.787,315		8.050,000		737,315	
6	Doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự huyện Sơn Tịnh - Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	2015-2019	18.120	1655/QĐ-UBND ngày 29/6/2023; 201/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Sơn Tịnh	17.578,191		17.578,191		12.460,494	3,378	5.121,076	
7	Trung tâm Văn hóa - Thể thao cho công nhân lao động các khu công nghiệp Quảng Ngãi	Liên đoàn Lao động tỉnh Quảng Ngãi	2017-2024	19.959	2787/QĐ-TLĐ ngày 20/02/2025 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	19.905,616		4.983,904	14.921,712	17.166,805		983,904	Vốn tài chính công đoàn còn phải thanh toán là 1.784,907 triệu đồng
8	Hệ thống tiêu nước nỗi các xã Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng huyện Mộ Đức	UBND huyện Mộ Đức	2018-2024	35.000	724/QĐ-UBND ngày 13/5/2025 của UBND tỉnh	33.894,562		33.894,562		30.299,043		3.595,519	
9	Tuyến đường Quốc lộ 1A-Đá Bạc	UBND huyện Mộ Đức	2019-2024	38.976	451/QĐ-UBND ngày 21/3/2025 của UBND tỉnh	33.219,929		33.219,929		33.174,909		45,020	Quyết toán đợt 1
II	**Đã bố trí đợt 1**											**4.226,314**	
III	**Bố trí khi các dự án đủ điều kiện (có Quyết định phê duyệt quyết tóan)**											**2.076,291**	Trình HĐND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 42/NQ-HĐND	*Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 6 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về việc quyết định danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (đợt 4)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 36

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực;

Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 108/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Nghị quyết về danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (đợt 4); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (đợt 4)

Danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực để tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 6 năm 2025.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 36 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

Phụ lục

DANH MỤC CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN ĐẤU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT (Đợt 4)

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Khu đất/Dự án	Địa điểm (ghi cụ thể đến xã, phường, thị trấn)	Diện tích khoảng (ha)	Kế hoạch tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện làm bên mời thầu	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	Tổng cộng						
I	***Danh mục khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn NĐT theo quy định pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực (điểm b khoản 1 Điều 126 Luật Đất đai)***		***522,79***				
a)	***Cụm công nghiệp***		***493***				
1	Cụm công nghiệp Bình Mỹ	Xã Bình Mỹ, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	50	2025-2030	Sở Công Thương	- Thuộc Phụ lục III - Phương án phát triển Cụm công nghiệp tại Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	
2	Cụm công nghiệp Bình Long	Xã Bình Long, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	75	2025-2030	Sở Công Thương		Phần mở rộng 50ha
3	Cụm công nghiệp Bình Thọ	Xã Tịnh Bình và Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	70	2025-2030	Sở Công Thương		
4	Cụm công nghiệp Tịnh Phong	Xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	75	2025-2030	Sở Công Thương		

5	Cụm công nghiệp Thị trấn Mộ Đức	Xã Đức Tân và thị trấn Mộ Đức, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi	30	2025-2030	Sở Công Thương		
6	Cụm công nghiệp Đồng Xe	Phường Phổ Thạnh, Thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	70	2025-2030	Sở Công Thương		
7	Cụm công nghiệp Núi Dâu	xã Phổ Khánh, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	75	2025-2030	Sở Công Thương		
8	Cụm công nghiệp Ba Dinh	Xã Ba Dinh, huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.	18	2025-2030	Sở Công Thương		
9	Cụm công nghiệp Sơn Thủy	Xã Sơn Thủy, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi.	20	2025-2030	Sở Công Thương		
10	Cụm công nghiệp Trà Bình	Xã Trà Bình, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi	10	2025-2030	Sở Công Thương		
b)	***Tài nguyên và Môi trường***		***29,79***				

11	Nghĩa trang tập trung của thị xã tại Phổ Cường	Xã Phổ Cường, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	29,79	2025-2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	- Phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023; - Phù hợp với điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thị xã Đức Phổ đến 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; - Phù hợp với Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được phê duyệt tại Quyết định số 7951/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND thị xã Đức Phổ.	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 43/NQ-HĐND	*Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 6 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi để khắc phục theo Kết luận số 369/KL-TTCP ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Thanh tra Chính phủ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 36

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét các Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 134/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 về việc trình bổ sung danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, số 135/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 về việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi để khắc phục tháo gỡ theo Kết luận số 369/KL-TTCP ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Thanh tra Chính phủ; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi để khắc phục theo Kết luận số 369/KL-TTCP ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Thanh tra Chính phủ (chi tiết danh mục theo Biểu CMĐ.01 kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 6 năm 2025.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 36 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

Biểu CMĐ.01

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 ĐỂ KHẮC PHỤC THEO KẾT LUẬN SỐ 369/KL-TTCP NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2024 CỦA THANH TRA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Công trình, dự án	Diện tích đất trồng lúa xin bổ sung chuyển mục đích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Quyết định chuyển mục đích của UBND tỉnh (ha)			Văn bản của Hội đồng nhân dân tỉnh (ha)		Cơ sở pháp lý	Đơn vị sử dụng đất	Ghi chú
				Số Quyết định	Ngày văn bản	Diện tích CMĐ đất LUC	Số, ngày, cơ quan ban hành văn bản	Diện tích cho phép CMĐ đất LUC			
1	Dự án hệ thống cấp thoát nước cho thị trấn Sông Vệ và 02 xã Nghĩa Thương và Nghĩa Phương, tại xã Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa	0,039	xã Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa	454	14/9/2016	0,109	Nghị quyết số 35/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh	0,07	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty cổ phần cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi	
2	Dự án Mở rộng Nhà máy Gạch Phong Niên 2	0,955	Sơn Tịnh	211	7/3/2018	2,145	Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh	1,19	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Cty CP Gạch Phong Niên	

3	Dự án Khu dân cư Đông Phương	1,670	Xã Nghĩa Hà, Thành Phố	133	2/2/2018	4,120	Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh	2,45	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dịch vụ Đông Phương	
4	Dự án Chỉnh trang DA KDC Đông Bàu Giang tại thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa	0,044	Thị trấn La Hà	700	4/10/2017	0,114	Nghị quyết số 36/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của HĐND tỉnh	0,07	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty TNHH Đầu tư thương mại dịch vụ và xây dựng Phước Thịnh	
5	Dự án Khu dân cư đô thị An Điền Phát	1,482	Thị trấn La Hà	377	27/4/2018	4,432	Nghị quyết số 36/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của HĐND tỉnh	2,95	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty TNHH An Điền Phát Quảng Ngãi	
6	Dự án Khu dân cư Kè Bắc sông Trà Bồng (đợt 1)	0,303	Xã Bình Trung và TT Châu Ổ	963	15/11/2018	0,328	Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh	1,60	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Phú Đại Phát	
	Dự án Khu dân cư Kè Bắc Sông Trà Bồng (đợt 2)		Xã Bình Trung và TT Châu Ổ	1021	25/12/2019	1,576					

7	Dự án Khu dân cư Bàu Sen và chỉnh trang đô thị	1,024	Phường Phổ Hòa	351	5/29/2020	4,224	Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh	3,20	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển đô thị 599	
8	Dự án Khu dân cư Đồng Dinh (thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán)	0,234	Thị trấn Chợ Chùa và xã Hành Thuận	249	12/4/2019	2,474	Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh	2,24	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Toàn Thịnh	
9	Dự án Khu dân cư lõm kết hợp chỉnh trang đô thị phía Đông đường Lê Qúy Đôn	0,300	Phường Nghĩa Lộ	1020 (điều chỉnh tại QĐ số 21/QĐ ngày 14/01/2020)	25/12/2019	1,800	Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh	1,50	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại Trần Gia Hân	
10	Dự án Siêu thị ô tô Hồng Sơn	0,089	Phường Trương Quang Trọng	241	15/03/2018	2,009	Nghị quyết số 35/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh	1,92	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty TNHH Hồng Sơn	

11	Công trình đường dây 110kV TBA 220kV Quảng Ngãi - TBA 110kV Núi Bút	0,038	Huyện Tư Nghĩa (Nghĩa Hiệp, Nghĩa Thương, TT La Hà, TT Sông Vệ); Huyện Mộ Đức (Đức Lân, Đức Phong, Đức Chánh, Đức Thạnh, Đức Nhuận)	1206	12/28/2018	0,148	Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND và 36/2017/NQ-HĐND tỉnh	0,11	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	BQL dự án lưới điện miền trung - Tổng công ty Điện lực Miền Trung	
12	Đường dây 220kv Quảng Ngãi - Quy Nhơn tại xã Đức Lân, Mộ Đức	0,024	Xã Đức Lân	727	9/20/2019	0,064	Nghị quyết số 35/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh	0,04	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	BQL dự án các công trình điện miền trung - Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia	
13	Dự án: Khu dịch vụ tổng hợp trung tâm huyện Mộ Đức	0,346	Thị trấn Mộ Đức	541	9/7/2020	1,526	Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh	1,18	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trịnh An	
14	Dự án Khu dân cư Tăng Long tại xã Tịnh Long (thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán)	0,565	Xã Tịnh Long	114	14/02/2019	5,365	Công văn số 330/HĐND-KTNS ngày 28/9/2017 của Thường trực HĐND tỉnh	4,8	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty cổ phần Phát triển đô thị Angkora	

15	Dự án Khu dân cư Phước Thạnh, phường Chánh Lộ (thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán)	0,825	Phường Chánh Lộ	256; điều chỉnh tại QĐ số 401/qđ ngày 29/5/2019	16/04/2019	7,425	Công văn số 429/HĐND-KTNS ngày 26/12/2017 của Thường trực HĐND tỉnh	6,6	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dịch vụ Đông Phương	
16	Dự án Khu dân cư lõm kết hợp chỉnh trang đô thị phía tây đường Phan Đình Phùng	0,207	Phường Chánh Lộ	413	5/6/2019	0,507	Công văn số 52/HĐND-KTNS ngày 22/3/2018 của Thường trực HĐND tỉnh	0,30	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại Trần Gia Hân	
17	Dự án Khu dân cư dọc tuyến đường Trường PTTH Phạm Văn Đồng - ĐT 624C, thị trấn Mộ Đức	0,216	Mộ Đức	159 (được thay thế bởi QĐ số 678/QĐ ngày 08/8/2018)	7/2/2018	0,276	Công văn số 429/HĐND-KTNS ngày 26/12/2017 của Thường trực HĐND tỉnh	0,06	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Doanh nghiệp tư nhân xí nghiệp xây dựng Hà Vân	
18	Dự án Siêu thị vật liệu xây dựng và dịch vụ vận chuyển Hân Nga (giai đoạn 1)	0,021	Phường Nghĩa Chánh	33 (Điều chỉnh tại QĐ số 29/QĐ-UBND ngày 10/01/2018	11/1/2017	0,721	Công văn số 312/HĐND-KTNS ngày 09/11/2016 của Thường trực HĐND tỉnh	0,70	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty TNHH Thương mại vận tải Hân Nga	

19	Dự án Trung tâm kinh doanh và sửa chữa, bảo hành ô tô Trung Nam	0,021	Phường Trương Quang Trọng	723 (Gia hạn tiến độ tại QĐ số 45/QĐ-UBND ngày 18/01/2019	28/12/2016	0,971	Công văn số 110/HĐND-KTNS ngày 17/6/2016 của Thường trực HĐND tỉnh	0,95	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ ô tô Trung Nam	
20	Dự án Xây dựng và vận hành đường dây trung, hạ áp và trạm biến áp phân phối các công trình cấp điện tại Xã Sơn Long, Sơn Dung huyện Sơn Tây và các xã Tịnh Hiệp, Tịnh Phong, Tịnh Thọ, Sơn Tịnh thuộc dự án thành phần nâng cao hiệu quả năng lượng khu vực nông thôn tỉnh QN (Vay vốn KfW)	0,00053	xã Tịnh Hiệp, Tịnh Phong, Tịnh Thọ	356	24/4/2018	0,00053	Chưa được thông qua		Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	BQL dự án điện nông thôn miền trung - Tổng công ty điện lực miền trung	
21	Dự án Khu dân cư Phước Thịnh (thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán)	0,175	Xã Đức Thạnh	989	22/11/2018	0,175	Chưa được thông qua		Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty TNHH MTV đầu tư và xây lắp Thiên Nam	

22	Dự án Trung tâm thương mại và Siêu thị Hùng Cường Big C	2,174	Phường Nghĩa Chánh	417	14/5/2018	2,174	Chưa được thông qua		Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản bán lẻ Hùng Cường	
23	Dự án xây dựng Chợ Thạch Trụ tại xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	0,038	Xã Đức Lân	775	27/10/2017	0,038	Chưa được thông qua		Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty TNHH MTV Lê Tây	
24	Dự án Thủy điện Thượng Sơn Tây	0,502	Sơn Mùa, Sơn Dung	379	6/11/2020	0,502	Chưa được thông qua		Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty Cổ phần thủy điện Thượng Sơn Tây	
25	Dự án sản xuất rau củ quả an toàn và tiêu thụ sản phẩm	0,092	Trà Tân	541	7/9/2019	0,092	Chưa được thông qua		Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty TNHH MTV Thành Văn	

26	Dự án Công viên nghĩa trang Suối Mơ	0,071	Nghĩa Kỳ và Nghĩa Thuận	36	1/17/2020	0,071	Chưa được thông qua		Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hoàng Sơn	
27	Dự án Trạm thu phí hoàn vốn dự án: Mở rộng Quốc lộ 1, đoạn Km 1063+877-Km1092+577 tỉnh Quảng Ngãi theo hình thức hợp đồng BOT	0,986	Xã Nghĩa Thương	80	18/01/2017	0,986	Chưa được thông qua		Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty TNHH BOT Thiên Tân - Thành An	
28	Dự án Khu đô thị An Phú Sinh (giai đoạn 3)	0,101	Nghĩa Chánh	323	5/5/2017	0,101	Chưa được thông qua		Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty TNHH MTV Bất động sản Thiên Bút	
	Dự án Khu đô thị An Phú Sinh (đợt 4)	0,004	Nghĩa Chánh	933	11/5/2018	0,004					
	Tổng cộng: 28	**12,548**				**44,478**					

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 44/NQ-HĐND	*Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 6 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 36

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 126/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2025 chi tiết theo Biểu 01/THĐ.HĐ và các Biểu 1.1 đến Biểu 1.12 kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, trong đó chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu, về sự phù hợp của dự án với quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 6 năm 2025.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 36 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

Biểu 01/THĐ.HĐ:

BẢNG TỔNG HỢP BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên huyện	Số lượng công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Ghi chú
1	Ba Tơ	17	71,95	71,95	Biểu 1.1
2	Minh Long	1	30,66	21,15	Biểu 1.2
3	Sơn Hà	1	10,06	9,56	Biểu 1.3
4	Sơn Tây	6	61,78	61,78	Biểu 1.4
5	Trà Bồng	4	64,60	15,91	Biểu 1.5
6	Sơn Tịnh	6	109,63	108,21	Biểu 1.6
7	Bình Sơn	12	60,24	60,24	Biểu 1.7
8	Mộ Đức	7	2,87	2,73	Biểu 1.8
9	Tư Nghĩa	7	66,41	43,01	Biểu 1.9
10	Nghĩa Hành	15	7,29	5,98	Biểu 1.10
11	TP Quảng Ngãi	5	183,25	96,47	Biểu 1.11
12	Thị xã Đức Phổ	1	29,79	29,79	Biểu 1.12
	Tổng	**82**	**698,53**	**526,78**	

Biểu 1.1

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN BA TƠ

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm *(đến cấp xã, phường, thị trấn)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, …)	Ghi chú	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(11)*
A	**Trong ngân sách**										
1	Khắc phục hậu quả thiên tai Cống thoát nước tại tuyến đường UBND xã Ba Giang đi tổ Gò Lút, Gò Xuyên thuộc thôn Ba Nhà	24,90	24,90		24,9	DGT	Ba Giang	Tờ bản đồ xã Ba Giang	Quyết định số 1686/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh	Đăng ký mới	Đăng ký mới
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường thôn Trường An	1,10	1,10		1,10	DGT	Ba Động	Tờ 21, 28, 29 (1/1000) xã Ba Động	Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND huyện Ba Tơ	Đăng ký mới	Đăng ký mới
3	Cầu Nước Đen	0,62	0,62		0,62	DGT	Ba Vì	Tờ 5 (1/5000) và tờ 27, 33, 34 (1/1000) xã Ba Vì	Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Ba Tơ	Đăng ký mới	Đăng ký mới
4	Cầu Nước Vai	0,79	0,79		0,79	DGT	Ba Vì	Tờ 5 (1/5000) và tờ 6,12 (1/1000) xã Ba Vì	Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Ba Tơ	Đăng ký mới	Đăng ký mới
5	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM Mang Đen	1,54	1,54		1,54	DGT	Ba Vì	Tờ 10 (1/5000) và tờ 33, 34, 40 (1/1000) xã Ba Vì	Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Ba Tơ	Đăng ký mới	Đăng ký mới
6	BTXM cầu Nước Vai đến địa phận thôn Mang Biểu (xã Ba Tiêu)	1,38	1,38		1,38	DGT	Ba Vì, Ba Tiêu	Tờ 5 (1/5000) và tờ 6 (1/1000) xã Ba Vì; Tờ 9 (1/5000) và tờ 59 (1/1000) xã Ba Tiêu	Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Ba Tơ	Đăng ký mới	Đăng ký mới
7	Cầu - Đường: Gò Loa đi Ma Nghít	0,64	0,64		0,64	DGT	Ba Cung	Tờ 31 (1/1000) xã Ba Cung	Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND huyện Ba Tơ	Đăng ký mới	Đăng ký mới
8	Cầu Pa Ranh	0,32	0,32		0,32	DGT	Ba Vì	Tờ 16, 22 (1/1000) xã Ba Vì	Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Ba Tơ	Đăng ký mới	Đăng ký mới
9	Đập KLăng 2	0,22	0,22		0,22	DTL	Ba Nam	Tờ 5 (1/5000) và tờ 17 (1/1000) xã Ba Nam	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 23/01/2025 của HĐND huyện Ba Tơ	Đăng ký mới	Đăng ký mới
10	Đập Nước Manh	0,41	0,41		0,41	DTL	Ba Động	Tờ 4 (1/5000) và tờ 41, 47 (1/1000) xã Ba Động	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 23/01/2025 của HĐND huyện Ba Tơ	Đăng ký mới	Đăng ký mới
11	Khu TĐC Tổ 6 thôn Gò Khôn	3,47	3,47		3,47	ONT	Ba Giang	Tờ 13 (1/5000) và tờ 26 (1/1000) xã Ba Giang	Quyết định số 1686/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh	Đăng ký mới	Đăng ký mới
12	Khu TĐC tập trung Tổ Sa Lung, thôn Cây Muối, xã Ba Trang	4,21	4,21		4,21	ONT	Ba Trang	Tờ 15 (1/5000) và tờ 97, 98 (1/1000) xã Ba Trang		Đăng ký mới	Đăng ký mới
13	Đường Ba Tơ đi thôn Cây Muối xã Ba Trang	14,33	14,33		14,33	DGT	Ba Trang, Ba Khâm	Tờ số 69, 70, 80, 81, 101, 102, 109, 110 (1/1000) và 07, 08, 16, 24, 27 (1/5000) và mảnh số 10-632596 (1/1000) xã Ba Trang; Tờ số 69 (1/5000) và mảnh số 10-632596 (1/1000) xã Ba Khâm	Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND huyện Ba Tơ	Đăng ký mới	Đăng ký mới

Biểu 1.2

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm *(đến cấp xã, phường, thị trấn)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, …)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
A	**Trong ngân sách**									
B	**Ngoài ngân sách**									
1	Dự án thủy điện Long Sơn (theo quy mô công suất 18MW)	30,66	21,15	9,52	21,15	DNL	xã Long Môn	Tờ bản đồ địa chính số 11 xã Long Môn	Quyết định Chủ trương đầu tư của UBND tỉnh: Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 30/8/2019; Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 (điều chỉnh lần 1); Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung, cập nhật Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ, về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Minh Long.	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích và cho thuê là 9,52 ha; Nay điều chỉnh tăng quy mô diện tích dự án
	Tổng cộng 01 CT, DA:	**30,66**	**21,15**	**9,52**	**21,15**					

Biểu 1.3

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN SƠN HÀ

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm *(đến cấp xã, phường, thị trấn)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, …)	Ghi chú	Giải trình
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
A	**Trong ngân sách**										
B	**Ngoài ngân sách**										
1	Dự án thủy điện Long Sơn (theo quy mô công suất 18,0 MW)	10,06	9,56		9,56	DNL	xã Sơn Kỳ và xã Sơn Ba	Tờ bản đồ số 12 và tờ bản đồ số 13	Quyết định Chủ trương đầu tư của UBND tỉnh: Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 30/8/2019; Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 (điều chỉnh lần 1); Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 11/3/2024 của UBND huyện Sơn Hà; Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 02/4/2025; Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 02/4/2025; Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung, cập nhật Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ, về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Hà.	Diện tích đã thực hiện thu hồi là 0,50 ha; Có trong Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 02/4/2025 là 7,36ha khu vực huyện Sơn Hà	Sở NN&MT đã có BC giải trình tại BC số /BC-SNNMT ngày /6/2025
	Tổng cộng 01 CT DA:	**10,06**	**9,56**	**0,00**	**9,56**						

Biểu 1.4

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN SƠN TÂY

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm *(đến cấp xã, phường, thị trấn)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, …)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
A	**Trong ngân sách**									
A.1	***Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Điều 79)***									
1	Công trình: Cải tạo, nâng cấp sân vận động huyện (cũ)	1,40	1,40	1,07	0,33	DTT	Xã Sơn Dung	Tờ BĐĐC số 5, xã Sơn Dung	Quyết định số 1377/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND huyện Sơn Tây về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia.	
2	Công trình: Đường Sơn Tân - Sơn Mùa (ĐH.86)	15,00	15,00	0,81	14,19	DGT	Xã Sơn Tân và xã Sơn Mùa	Bản đồ được chỉnh lý và biên tập từ tờ bản đồ địa chính số 6 tỷ lệ 1/5000 xã Sơn Tân; tờ bản đồ địa chính số 11 và tờ số 12 đất Lâm Nghiệp: xã Sơn Mùa, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi.	Nghị quyết 24/2021/QH15 Phê duyệt chủ trương đầu tư CTMTQG GNBV giai đoạn 2021-2025. Căn cứ Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND huyện Sơn Tây về việc giao và phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Sơn Tây	
3	Công trình: Đường điện thắp sáng tuyến xóm ông Ngang - KDC Mang Ve, xã Sơn Liên	0,10	0,10		0,10	DNL	Xã Sơn Liên	Bản đồ được đo đạc bổ sung và biên tập từ tờ bản đồ địa chính số 1 và tờ số 8 (đất Lâm Nghiệp): xã Sơn Liên, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi; Tờ bản đồ địa chính số 5 và 7: xã Sơn Liên, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi.	Căn cứ Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND huyện Sơn Tây về việc giao và phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Sơn Tây.	
B	**Ngoài ngân sách**									
4	Thủy điện Sơn Màu 1	8,15	8,15		8,15	DNL	Các Xã: Sơn Màu, Sơn Tân, Sơn Dung, Sơn Mùa	- Xã Sơn Màu: Tờ số 11 (tỷ lệ 1/2000); Tờ số 12, 15 (tỷ lệ 1/5000); Tờ số 9, 12 (tỷ lệ 1/5000); Xã Sơn Tân: Tờ số 6, 7, 9 (tỷ lệ 1/5000); Xã Sơn Dung: Tờ số 2 (tỷ lệ 1/5000); Xã Sơn Mùa: Tờ số 11 (tỷ lệ 1/5000)	- Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; - Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung, cập nhật Kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; - 'Quyết định số 2152/QĐ-BCT ngày 12/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt bổ sung Quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đối với Dự án thủy điện Sơn Màu 1, Sơn Màu 2 - Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19/3/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc quyết định danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (đợt 2)	Quy hoạch Thuỷ điện; Tuyến hầm thủy điện Sơn Màu 1;Quy hoạch trụ điện tuyến đường dây đấu nối 35kV
5	Thủy điện Sơn Màu 2	36,23	36,23		36,23		Các xã: Sơn Màu, Sơn Tân	- Xã Sơn Màu: Tờ số 9 (tỷ lệ 1/5000); Xã Sơn Tân: Tờ số 7, 9 (tỷ lệ 1/5000).		Quy hoạch Thuỷ điện; Tuyến hầm thủy điện Sơn Màu 2; Quy hoạch Thuỷ điện; Tuyến hầm thủy điện Sơn Màu 2
6	Thủy điện Thượng Sơn Tây - Hạng mục đường hầm dẫn nước	0,90	0,90		0,90	DNL	Xã Sơn Mùa	Xã Sơn Mùa: Tờ số 11 (tỷ lệ 1/5000).		Công trình ngầm
	Tổng cộng 06 CT, DA:	**61,78**	**61,78**	**1,88**						

Biểu 1.5

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN TRÀ BỒNG

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	HẠNG MỤC	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm *(đến cấp xã, phường, thị trấn)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, …)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(12)*
I	**Trong ngân sách**									
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Ngã 3 Thành Sương đi TL 626 xã Hương Trà (giai đoạn 2)	16,40	2,00	0,60	1,40	DGT	xã Hương Trà	Thuộc tờ BĐĐC số 04, 05 tỷ lệ 1/5000 và tờ số 09 tỷ lệ 1/ 2000 (BĐ 245)	Quyết định quyết số 3305/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao nhiệm vụ thực hiện các dự án khởi công mới năm 2022 thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Trà Bồng	KH 2023; NQ số 36/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022; Không ảnh hưởng đến đất rừng tự nhiên sản xuất
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Ngã 3 Thành Sương đi TL 626 xã Hương Trà (giai đoạn 1)	16,40	3,90	1,22	2,68	DGT	xã Hương Trà	Tờ bản đồ số 07, 08, 10, 11 (1/5000) và tờ bản đồ số 04, 09 (1/2000)	Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 20/02/2023 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc phê duyệt dự án đầu tư công trình: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Ngã 3 Thành Sương đi TL 626, xã Hương Trà (giai đoạn 1); Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 15/03/2023 của UBND huyện Trà Bồng về giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (đợt 2) thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững; Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh.	KH 2023; NQ số 22/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023. Không ảnh hưởng đến đất rừng tự nhiên sản xuất
3	Tuyến đường từ cây Chò đi Trà Nham	30,00	9,83	0,50	13,33	DGT	xã Trà Tân, xã Hương Trà	Tờ BĐĐC số 07, 08 tỷ lệ 1/2000 xã Trà Nham (cũ) (BĐ 245), nay là xã Hương Trà và Tờ BĐĐC số 02, 07, 08, 11, 12, 13, 14, 20,21 tỷ lệ 1/1000 xã Trà Tân.	Quyết định số 4943/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND huyện Trà Bồng về việc bố trí vốn cho các danh mục dự án khởi công mới năm 2022	KH 2022, NQ số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; Diện tích thực hiện dự án là 15,0 ha, đăng ký bổ sung kế hoạch sử dụng đất 13,83 ha, còn lại 1,17 ha nằm trong quy hoạch rừng tự nhiên sản xuất tạm thời chưa đăng ký bổ sung đối với diện tích này
4	Đầu tư bảo tồn Làng văn hóa truyền thống dân tộc Kor (Cor)	1,80	0,18	0,00	0,18	DVH	xã Trà Thủy	Tờ bản đồ số 66	Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	
II	**Ngoài ngân sách**									
	Tổng cộng 04 CT, DA	**64,60**	**15,91**	**2,32**	**17,59**					

Biểu 1.6

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN SƠN TỊNH

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm *(đến cấp xã, phường, thị trấn)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, …)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
A	**Trong ngân sách**									
1	Tuyến N9 Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	1,40	0,55	1,40	0,55	DGT	Thị trấn Tịnh Hà	Tờ bản đồ số 14	NQ số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019, QĐ số 188/QĐ-UBND ngày 27/3/2020; QĐ 3079/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	
2	Điểm dân cư số 5, thôn Bình Đông, xã Tịnh Bình	0,60	0,10		0,10	ONT	Xã Tịnh Bình	Tờ bản đồ số 17	Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 về chủ trương đầu tư Dự án Điểm dân cư số 5, thôn Bình Đông, xã Tịnh Bình; Nghị quyết số 382/NQ-HĐND ngày 15/9/2022 của HĐND huyện Sơn Tịnh Điều chỉnh chủ trương đầu tư (tổng mức đầu tư) Dự án: Điểm dân cư số 5, thôn Bình Đông, xã Tịnh Bình; QĐ 3079/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 Tổng diện tích 0,6ha, đã thu hồi 0,5ha
3	Cầu Bàng Than, xã Tịnh Giang	0,11	0,04		0,04	DGT	Xã Tịnh Giang	Tờ bản đồ số 18	NQ số 25/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022, QĐ số 1232/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	Đã thu hồi, chuyển mục đích (đợt 1) 746,4m2 tại QĐ số 60/QĐ/UBND ngày 25/01/2025. Nay, đăng ký bổ sung thêm phần mới bổ sung vào QH SD Đất
4	Trường THCS Tịnh Bắc, hạng mục: Sân thể thao	0,52	0,52		0,52	DGD	Xã Tịnh Bắc		Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 26/12/2024 về chủ trương đầu tư dự án: Trường THCS Tịnh Bắc, hạng mục: Sân thể thao; QĐ 3079/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	Mới bổ sung vào QH SD Đất
B	**Ngoài ngân sách**									
5	Khu đô thị River View	37,00	37,00		37,00	ODT	Thị trấn Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh	Các tờ bản đồ địa chính thị trấn Tịnh Hà	Nằm trong danh mục thuộc Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19/3/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc quyết định danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	Đăng ký mới KHSDĐ 2025
6	Cụm công nghiệp Bình Thọ	70,00	70,00		70,00	SKN	Xã Tịnh Bình và Tịnh Thọ	Tờ bản đồ số 15, 16, 17, 23, 24 xã Tịnh Bình và 36, 37, 43 xã Tịnh Thọ	Thông báo số 224/TB-UBND ngày 28/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Hoàng Giang tại cuộc họp để nghe báo cáo và đề xuất đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Bình Thọ, huyện Sơn Tịnh	Tổng diện tích đăng ký KH 2023 là 0,10 ha.
	Tổng cộng 06 CT, DA:	**109,63**	**108,21**	**1,40**	**108,21**					

Biểu 1.7

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN BÌNH SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm *(đến cấp xã, phường, thị trấn)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
	Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất									
A	**Trong ngân sách**									
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn	0,11	0,11		0,11	DCT	xã Bình Chánh	Tờ bản đồ số 37, 92 và 93 thuộc xã Bình Chánh	*Để hoàn thiện thủ tục đất đai đảm bảo điều kiện lập hồ sơ thuê đất, bổ sung hồ sơ quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch theo chỉ đạo của UBND tỉnh Quảng Ngãi tại Công văn số 3583/UBND-KTN ngày 19/7/2024 và yêu cầu của Văn phòng Chính phủ tại Công văn số 1900/VPCP-ĐMDN ngày 10/3/2025*	
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bình Thới, huyện Bình Sơn	0,2	0,2		0,2	DCT	Châu Ổ	Tờ bản đồ số 04, thị trấn Châu Ổ	*Để hoàn thiện thủ tục đất đai đảm bảo điều kiện lập hồ sơ thuê đất, bổ sung hồ sơ quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch theo chỉ đạo của UBND tỉnh Quảng Ngãi tại Công văn số 3583/UBND-KTN ngày 19/7/2024 và yêu cầu của Văn phòng Chính phủ tại Công văn số 1900/VPCP-ĐMDN ngày 10/3/2025*	
3	Đường xã tuyến nhà ông Lê Văn Linh - Hồ Chứa Nước.	0,6	0,6		0,6	DGT	xã Bình Phước	Các tờ bản đồ tại xã Bình Phước	*- Quyết định số 365/QĐ-UBND ngày 23/3/2022 của UBND huyện Bình Sơn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; - Quyết định số 1913/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện Bình Sơn phê duyệt Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật; - Quyết định vốn: 2159/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Chủ tịch UBND huyện Bình Sơn về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024*	
4	Dự án: Trường Mầm non Bình Thạnh; Hạng mục: 06 phòng học 02 tầng	0,25	0,25		0,25	DGD	xã Bình Thạnh	Các tờ bản đồ tại xã Bình Thạnh	*Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND huyện Bình Sơn về việc chủ trương đầu tư dự án Trường Mầm non Bình Thạnh; Hạng mục: 06 phòng học 02 tầng; Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 30/5/2024 của Chủ tịch UBND huyện Bình Sơn về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trường Mầm non Bình Thạnh; Hạng mục: 06 phòng học 02 tầng; Quyết định số 1489/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của UBND huyện Bình Sơn về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư các dự án khởi công mới năm 2024 từ nguồn vốn ngân sách huyện.*	
B	**Ngoài ngân sách**									
5	Khu đô thị Tây Nam thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	24,00	24,00		24,00	ONT	Xã Bình Long	Các tờ bản đồ địa chính số thuộc xã Bình Long	*Có trong Danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất được HĐND tỉnh quyết định tại Nghị Quyết số 33/NQ-HĐND ngày 28/4/2025*	
6	Khu dân cư Đập Ban	10,3	10,3		10,3	ONT	xã Bình Nguyên	Các tờ bản đồ địa chính số thuộc xã Bình Nguyên	Có trong Danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất được HĐND tỉnh quyết định tại Nghị Quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19/3/2025	
7	Trạm biến áp 220kV Dung Quất 2 và đường dây 220kV Dung Quất - Dung Quất 2	5,50	5,50		5,50	DNL	Xã Bình Đông, xã Bình Trị và xã Bình Thuận	Các tờ bản đồ tại xã Bình Thuận, Bình Trị và Bình Đông	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 41/QĐ-BQL ngày 28/02/2025 của Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	
8	Tuyến đường dây 110kV từ trạm biến áp 220kV Dung Quất 2 đến Trạm biến áp 110kV Thép Hòa Phát 2	0,69	0,69		0,69	DNL	Xã Bình Đông	Các tờ bản đồ tại xã Bình Đông	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 108/QĐ-BQL ngày 18/6/2021 (điều chỉnh lần thứ 1 tại Quyết định số 364/QĐ-BQL ngày 30/12/2021, điều chỉnh lần thứ 2 tại Quyết định số 26/QĐ-BQL ngày 15/02/2023, điều chỉnh lần 3 tại Quyết định số 269/QĐ-BQL ngày 18/7/2023), Công văn số 1601/BQL-QLĐT ngày 19/6/2023 của Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi.	
9	Mỏ đất núi Lống Sáo	5,0	5,0		5,0	SKS	xã Bình Tân Phú	Các tờ bản đồ thuộc xã Bình Tân Phú	Giấy phép khai thác khoáng sản số 44/GP-UBND ngày 13/07/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cho phép Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hợp Nhất được khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất núi Lống Sáo, xã Bình Tân Phú, huyện Bình Sơn.	
10	Mỏ cát khu vực trên Xi Phông	1,42	1,42		1,42	SKS	xã Bình Chương	Các tờ bản đồ thuộc xã Bình Chương	Văn bản số 3287/UBND -KTN ngày 24/06/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thống nhất chủ trương lập hồ sơ, thủ tục khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ dự án đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi.	
11	Mỏ cát xã Bình Mỹ (khu vực phía đông)	5,57	5,57		5,57	SKS	xã Bình Mỹ và xã Bình Minh	Các tờ bản đồ thuộc xã Bình Mỹ và Bình Minh	Văn bản số 3287/UBND -KTN ngày 24/06/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thống nhất chủ trương lập hồ sơ, thủ tục khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ dự án đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi.	
12	Mỏ cát xã Bình Minh (vị trí 2)	6,6	6,6		6,6	SKS	xã Bình Mỹ và xã Bình Minh	Các tờ bản đồ thuộc xã Bình Mỹ và Bình Minh	Văn bản số 3287/UBND -KTN ngày 24/06/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thống nhất chủ trương lập hồ sơ, thủ tục khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ dự án đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi.	
	Tổng cộng 12 CT, DA:	**60,24**	**60,24**		**60,24**					

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN MỘ ĐỨC

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	HẠNG MỤC	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm *(đến cấp xã, phường, thị trấn)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, …)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
A	**Trong ngân sách**									
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đức Hòa - Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	0,10	0,10	-	0,10	DCT	Xã Đức Thạnh	Tờ bản đồ số 3, 7, 9 xã Đức Thạnh	Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 25/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ và phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư năm 2019 các dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn bổ sung giai đoạn 2019-2020 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Quyết định số 1471/QĐ-UBND ngày 08/10/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt vốn đầu tư ngân sách tỉnh năm 2020	
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	0,21	0,21	-	0,21	DCT	Xã Đức Lân	Tờ bản đồ số 30, xã Đức Lân	Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 25/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ và phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư năm 2019 các dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn bổ sung giai đoạn 2019-2020 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Quyết định số 1471/QĐ-UBND ngày 08/10/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt vốn đầu tư ngân sách tỉnh năm 2020	
3	Nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	0,09	0,002	-	0,002	DCT	Xã Đức Chánh	Tờ bản đồ số 7, 8 và 9 xã Đức Chánh	Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân khai chi tiết nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022 (bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2023); Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 08/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt danh mục dự án kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2024 sang năm 2025 (đợt 1)	Công trình thực hiện năm 2010 đã thu hồi đất 886 m^2. Nay đăng ký vào KH 2025 thực hiện thu hồi đất 0,002 ha (vị trí giếng)
4	Nâng cấp, mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức	0,10	0,04	-	0,04	DCT	Xã Thắng Lợi	Tờ bản đồ số 10 và 14 xã Thắng Lợi	Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao Kế hoạch đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác	Diện tích đăng ký KH năm 2022 là 0,32 ha (nay điều chỉnh giảm còn 0,10 ha). Đã có thông báo thu hồi đất
5	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	0,10	0,10	-	0,10	DCT	Xã Thắng Lợi	Tờ bản đồ số 35, 37 và 38 xã Thắng Lợi	Quyết định số 807/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác	Diện tích đăng ký KH năm 2022 là 0,30 ha (nay điều chỉnh giảm còn 0,10 ha)
6	Tuyến đường Chợ Mới - Tân Phong (giai đoạn 3)	2,07	2,07	-	2,07	DGT	Xã Đức Lân	Tờ bản đồ số 25, 26, 27 xã Đức Lân	Quyết định số 4247/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND huyện Mộ Đức về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Dự án: Tuyến đường Chợ Mới - Tân Phong (giai đoạn 3); Quyết định số 192/QĐ-UBND, ngày 31/8/2022 của UBND huyện Mộ Đức về việc phê duyệt danh mục công trình đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 từ nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và ngân sách huyện thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Mộ Đức	Diện tích đăng ký KH năm 2023 là 1,23 ha (nay điều chỉnh tăng 2,07 ha). Đã có thông báo thu hồi đất
7	Tuyến đường Chợ Văn Bân - Xe Bò (Giai đoạn 2)	0,21	0,21	-	0,21	DGT	Xã Đức Nhuận	Tờ bản đồ số 15 xã Đức Nhuận	Quyết định số 17327/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của UBND huyện Mộ Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Tuyến đường Chợ Văn Bân - Xe Bò (giai đoạn 2); Quyết định số 192/QĐ-UBND, ngày 31/8/2022 của UBND huyện Mộ Đức về việc phê duyệt danh mục công trình đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 từ nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và ngân sách huyện thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Mộ Đức	Diện tích đăng ký KH năm 2023 là 0,21 ha. Đã có thông báo thu hồi đất
B	**Ngoài ngân sách**									
	Tổng cộng: 07 CT	**2,87**	**2,73**		**2,73**					

Biểu 1.9

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN TƯ NGHĨA

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm *(đến cấp xã, phường, thị trấn)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, …)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
A	**Trong ngân sách**									
1	Đường Trương Quang Giao, huyện Tư Nghĩa	0,92	0,92	0,08	0,84	DGT	thị trấn La Hà	Tờ bản đồ số 16, 17, 21, 22 thị trấn La Hà	Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 12/5/2025 của UBND huyện Tư Nghĩa về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Đường Trương Quang Giao, huyện Tư Nghĩa	
2	Hoàn trả dãy lớp học phía Nam trường THPT số 1 Tư Nghĩa	0,72	0,72			DGD, DTL	thị trấn La Hà	Tờ bản đồ số 17 thị trấn La Hà	Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 12/5/2025 của UBND huyện Tư Nghĩa về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Đường Trương Quang Giao, huyện Tư Nghĩa	Hoàn trả phần diện tích bị thu hồi đất khi thực hiện dự án Đường Trương Quang Giao, huyện Tư Nghĩa
B	**Ngoài ngân sách**									
3	Khu đô thị sinh thái Đông Quảng Ngãi	34,29	34,29		34,29	ONT+CCC+TMD+DSN+RPH+….	xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa	Tờ bđ 1, 5, xã Nghĩa Hòa	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày19/3/2025 của HĐND tỉnh về việc quyết định danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (đợt 2)	Đăng ký mới KHSDĐ 2025
4	Hội thánh truyền giáo cơ đốc Nghĩa Thắng	0,11	0,11		0,11	TON	xã Nghĩa Thắng	Thửa đất số 992, tờ bản đồ số 19	Công văn 2975/UBND-KTN ngày 10/6/2024 của UBND tỉnh; điều chỉnh tại Công văn số 4760/UBND-KTN ngày 06/9/2024	
5	Mỏ đá An Hội (phần mở rộng diện tích khai thác)	29,90	6,50	23,40	6,5	SKS	Xã Nghĩa Kỳ	Tờ bản đồ số 35 xã Nghĩa Kỳ	Giấy phép khai thác khoáng sản số 39/GP-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh	
6	Chùa Mỹ Long	0,44	0,44	0	0,44	TON	xã Nghĩa Phương	Thửa 1219, tờ bản đồ số 12, xã Nghĩa Phương	Công văn số 2928/UBND-NC ngày 19/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi thống nhất chủ trương giao đất	
7	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa	0,03	0,03	0,03	0	DCT	Xã Nghĩa Hòa	Tờ bản đồ số 8, xã Nghĩa Hòa	Quyết định số 1429/QĐ-UBND ngày 02/8/2017 của UBND tỉnh về việc điều chuyển Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa cho Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh tiếp tục quản lý	Công văn số 1900/VPCP-ĐMDN ngày 10/3/2025 của Văn phòng Chính phủ về việc danh mục đơn vị sự nghiệp công lập chuyển thành Công ty cổ phần thuộc tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 – 2025
	Tổng cộng 07 CT, DA:	**66,41**	**43,01**	**23,51**	**42,18**					

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN NGHĨA HÀNH

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm *(đến cấp xã, phường, thị trấn)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	
A	**TRONG NGÂN SÁCH**									
1	Trường Mầm non xã Hành Thuận	0,2	0,18	0,18	-	DGD	xã Hành Thuận	Thửa đất số 137, 138, 160, 161 tờ bản đồ số 11	Quyết định số 1191/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019	Công trình đăng ký mới
2	Chợ Hành Thuận	0,3	0,30	0,30	-	DCH	xã Hành Thuận	Thửa đất số 97 tờ bản đồ số 12	Quyết định số 565/QĐ-UBND ngày 17/04/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân khai kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2014 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	Công trình đăng ký mới
3	Công viên xã Hành Thuận	0,3	0,27	0,27	-	DKV	xã Hành Thuận	Thửa đất số 352, 395 tờ bản đồ số 3	Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 06/06/2017 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc phân bổ kinh phí khen thưởng của Trung ương về đầu tư xây dựng công trình nông thôn mới	Công trình đăng ký mới
4	Nhà văn hóa Thôn An Phú (điểm Phú Định)	0,1	0,10	0,10	-	DVH	xã Hành Thuận	Thửa đất số 212 tờ bản đồ số 3	Quyết định số 2477/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 của Chủ tịch UBND huyện Nghĩa Hành về việc điều chuyển tài sản của các trường cho UBND các xã quản lý, sử dụng	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà và đất trên địa bàn huyện Nghĩa Hành
5	Mở rộng Trường tiểu học xã Hành Minh	0,2	0,24	-	0,24	DGD	xã Hành Minh	Thửa đất số 91, tờ bản đồ số 8	Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 25/9/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, phân bổ kế hoạch vốn năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương.	Công trình đăng ký mới
6	Cổng chào văn hóa xã	0,0	0,01	0,01	-	DGT	xã Hành Thịnh	Thửa đất số 24; 340 tờ bản đồ số 29 và thửa đất số 105 tờ bản đồ số 1	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 Quyết định về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Công trình: Cổng chào xã Hành Thịnh	Công trình đăng ký mới
7	Khu di tích lịch sử chiến thắng Hành Thịnh	0,3	0,30	-	0,30	DDD	xã Hành Thịnh	Tờ bản đồ số 8	Nguồn vốn đã bồi thường cao tốc	Công trình đăng ký mới
8	Quy hoạch trung tâm văn hóa, nhà văn hóa xã Hành Thịnh	0,6	0,60	-	0,60	DVH	xã Hành Thịnh	Tờ bản đồ số 8, 32	Nguồn vốn đã bồi thường cao tốc	Công trình đăng ký mới
9	Trường mầm non Hành Phước (điểm trường An Chỉ Tây)	0,1	0,10	0,10	-	DGD	xã Hành Phước	Thửa 142 tờ bản đồ số 21	- Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 14/9/2013 về việc phê duyệt báo cáo kinh tế-kỹ thuật xây dựng công trình: Trường mầm non Hành Phước - Công văn số 443/UBND ngày 16/8/2013 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc Chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Trường mầm non Hành Phước	
10	Trường mầm non Hành Phước	0,4	0,43	0,43	-	DGD	xã Hành Phước	Thửa đất số 157 tờ bản đồ số 29, xã Hành Phước	Công văn 443/UBND ngày 16/8/2013 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc chủ trương đầu tư xây dựng Trường mầm non Hành Phước	
11	Xây dựng hạ tầng và các hạng mục phụ trợ thuộc quy hoạch Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ	2,4	2,42	-	2,42	DGT	xã Hành Dũng và thị trấn Chợ Chùa	Tờ BĐ 2;3;6;12 xã Hành Dũng; Tờ số 5 thị trấn Chợ Chùa	Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 và số 1520/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Xây dựng hạ tầng và các hạng mục phụ trợ thuộc quy hoạch Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ; Quyết định số 1520/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi cắt giảm các tuyến đường D2, N1, N2 của dự án; Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư xây dựng.	KH 2022
12	Trường mầm non xã Hành Thiện	0,4	0,42	0,42	-	DGD	xã Hành Thiện	Tờ bản đồ số 15	Quyết định số 1886/QĐ-UBND ngày 20/10/2015 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh phân bổ ngân sách tỉnh đợt 2 năm 2015 để trả nợ các dự án hoàn thành và hỗ trợ các dự án chuyển tiếp Đề án Phổ cập Giáo dục mầm non cho trẻ e 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015; Nghị quyết số 35/2015/NQ-HĐND Ngày 14/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2016 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	KH 2016
13	Cầu Cây Sanh và cầu Sông Giăng, tuyến đường tỉnh ĐT.628, tỉnh Quảng Ngãi	0,4	0,39	0,39	-	DGT	Xã Hành Minh, xã Hành Nhân, xã Hành Dũng huyện Nghĩa Hành	Tờ bản đồ số 02, xã Hành Minh; Tờ bản đồ số 02 xã Hành Nhân; Tờ bản đồ số 18, 25 xã Hành Dũng;	Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 10/04/2023 của UBND tỉnh về việc phương án phân bổ nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2022; Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 03/08/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh;	KH 2023
14	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Hành Đức, huyện Nghĩa Hành	0,1	0,05	0,05	-	DCT	xã Hành Đức	Tờ BĐ 26	Để hoàn thiện thủ tục đất đai đảm bảo điều kiện lập hồ sơ thuê đất, bổ sung hồ sơ quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch theo chỉ đạo của UBND tỉnh Quảng Ngãi tại Công văn số 3583/UBND-KTN ngày 19/7/2025 và yêu cầu của Văn phòng Chính phủ tại Công văn số 1900/VPCP-ĐMDN ngày 10/3/2028	Công trình đăng ký mới
15	Cầu Hành Dũng-Hành Nhân	1,5	0,17	0,17	-	DGT	Xã Hành Nhân,xã Hành Dũng	Tờ bản đồ số 3, 4, 11 và 26 xã Hành Nhân Tờ bản đồ số 16, 23, 24 xã Hành Dũng	Quyết định 1909/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND huyện Nghĩa Hành v/v điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021(lần 1)	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 1,48 ha; Đã thực hiện thu hồi 1,31 ha
B	**NGOÀI NGÂN SÁCH**									
	Tổng cộng: 15 CT	**7,29**	**5,98**	**2,42**	**3,56**					

Biểu 1.11

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm *(đến cấp xã, phường, thị trấn)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, …)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
A	**Trong ngân sách**									
B	**Ngoài ngân sách**									
1	Khu đô thị sinh thái Đông Quảng Ngãi	70,00	70,00		70,00	ONT, TMD…	xã Nghĩa Hà, xã An Phú	Tờ bản đồ số 12, 17, 18, 23, 24 xã Nghĩa Hà; tờ bản đồ số 21, 23, 24 xã An Phú	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày19/3/2025 của HĐND tỉnh về việc quyết định danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (đợt 2)	Đăng ký mới KHSDĐ 2025
2	Chùa Minh Đức và Khu văn hóa Thiên Mã	90,0	3,19		3,19	TON	xã Tịnh Long, xã Tịnh Khê	Tờ bản đồ số 6, 7, 12 xã Tịnh Long và tờ bản đồ số 18, 21 xã Tịnh Khê	Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 10/11/2017 của UBND tỉnh	
3	Mở rộng chùa Từ Quang	0,01	0,01		0,01	TON	phường Nghĩa Lộ	Tờ bản đồ số 19	Công văn số 2320/UBND-NC ngày 08/5/2024 của UBND tỉnh	
4	Khu đô thị Sa Kỳ, xã Tịnh Kỳ	22,21	22,21		22,21	ONT, DGT,..	xã Tịnh Kỳ	Tờ bản đồ số 1, 3, 4	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19/3/2025 của HĐND tỉnh	
5	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Quảng Ngãi	1,06	1,06		1,06	DYT	phường Trương Quang Trọng	Tờ bản đồ số 5, 6	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19/3/2025 của HĐND tỉnh	
	Tổng cộng 05 CT, DA:	**183,28**	**96,47**	**-**	**96,47**					

Biểu 1.12

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm *(đến cấp xã, phường, thị trấn)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, …)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	
	Ngoài ngân sách									
1	Nghĩa trang tập trung của thị xã tại xã Phổ Cường	29,79	29,79				Xã Phổ Cường	Tờ bản đồ số 16, 17, 27, 28 xã Phổ Cường	Thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất	- Phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023; '- Phù hợp với điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thị xã Đức Phổ đến 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; - Phù hợp với Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được phê duyệt tại Quyết định số 7951/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND thị xã Đức Phổ.
Tổng cộng		**29,79**	**29,79**	**0,00**	**0,00**					

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 45/NQ-HĐND	*Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 6 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 36

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 125/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác năm 2025 chi tiết theo Biểu 02/CMĐ.HĐ và các Biểu 2.1 đến Biểu 2.11 kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, trong đó chịu trách nhiệm về sự phù hợp của dự án với các quy hoạch có liên quan, về đảm bảo chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền phân bổ và các thông tin, số liệu làm cơ

sở để Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục công trình, dự án tại Điều 1 Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 6 năm 2025.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 36 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

Biểu 02/CMĐ.HĐ:

BẢNG TỔNG HỢP BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên huyện	Số lượng công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Trong đó				Ghi chú
					Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	
1	Ba Tơ	17	74,35	74,35	6,09	0,83	12,5	39,19	Biểu 2.1
2	Minh Long	1	30,66	21,15	1,59			19,56	Biểu 2.2
3	Sơn Hà	1	10,06	10,06	0,4			5,01	Biểu 2.3
4	Sơn Tây	1	15,00	15,00				9,09	Biểu 2.4
5	Trà Bồng	3	62,8	15,73				1,52	Biểu 2.5
6	Sơn Tịnh	3	107,6	107,1	18,13				Biểu 2.6
7	Bình Sơn	9	13,81	13,86	1,21		1,93	9,09	Biểu 2.7
8	Mộ Đức	5	2,71	2,71	0,84			0,14	Biểu 2.8
9	Tư Nghĩa	3	31,54	8,14	0,39			6,5	Biểu 2.9
10	Nghĩa Hành	17	34,01	34,01	8,76	0,03			Biểu 2.10
11	Quảng Ngãi	1	1,54	1,54	0,6				Biểu 2.11
	Tổng	**61**	**443,34**	**320,50**	**38,24**	**0,86**	**14,43**	**90,67**	

Biểu 2.1

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 HUYỆN BA TƠ

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	*Rừng tự nhiên (RSN)*				
						LUC	LUK								
A	**Trong ngân sách**														
1	Khắc phục hậu quả thiên tai Cống thoát nước tại tuyến đường UBND xã Ba Giang đi tổ Gò Lứt, Gò Xuyên thuộc thôn Ba Nhà	24,90	24,90		0,1	0,1			2,5	22,3		Ba Giang	Tờ bản đồ xã Ba Giang	Quyết định số 1686/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh	Đăng ký mới
2	Cầu Nước Đen	0,62	0,62		0,30003	0,3	0,00003					Ba Vì	Tờ 5 (1/5000) và tờ 27, 33, 34 (1/1000) xã Ba Vì	Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Ba Tơ	Đăng ký mới
3	Cầu Nước Vai	0,79	0,79		0,16	0,09	0,07					Ba Vì	Tờ 5 (1/5000) và tờ 6, 12 (1/1000) xã Ba Vì	Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Ba Tơ	Đăng ký mới
4	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM Mang Đen đi Mang Cành	1,54	1,54		0,02	0,02						Ba Vì	Tờ 10 (1/5000) và tờ 33, 34, 40 (1/1000) xã Ba Vì	Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Ba Tơ	Đăng ký mới
5	BTXM cầu Nước Vai đến địa phận thôn Mang Biều (xã Ba Tiêu)	1,38	1,38		0,02	0,02						Ba Vì, Ba Tiêu	Tờ 5 (1/5000) và tờ 6 (1/1000) xã Ba Vì; Tờ 9 (1/5000) và tờ 59 (1/1000) xã Ba Tiêu	Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Ba Tơ	Đăng ký mới
6	Cầu - Đường: Gò Loa đi Ma Nghít	0,64	0,64		0,40	0,28	0,12					Ba Cung	Tờ 31 (1/1000) xã Ba Cung	Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND huyện Ba Tơ	Đăng ký mới
7	Cầu Pa Ranh	0,32	0,32		0,02	0,01	0,01					Ba Vì	Tờ 16, 22 (1/1000) xã Ba Vì	Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Ba Tơ	Đăng ký mới
8	Đập KLăng 2	0,22	0,22		0,06	0,06				0,01		Ba Nam	Tờ 5 (1/5000) và tờ 17 (1/1000) xã Ba Nam	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 23/01/2025 của HĐND huyện Ba Tơ	Đăng ký mới
9	Đập Nước Manh	0,41	0,41		0,11	0,1	0,01			0,05		Ba Động	Tờ 4 (1/5000) và tờ 41, 47 (1/1000) xã Ba Động	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 23/01/2025 của HĐND huyện Ba Tơ	Đăng ký mới
10	Khu TĐC Tổ 6 thôn Gò Khôn	3,47	3,47							3,3		Ba Giang	Tờ 13 (1/5000) và tờ 26 (1/1000) xã Ba Giang	Quyết định số 1686/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh	Đăng ký mới
11	Khu TĐC tập trung Tổ Sa Lung, thôn Cây Muối, xã Ba Trang	4,21	4,21							2,2		Ba Trang	Tờ 15 (1/5000) và tờ 97, 98 (1/1000) xã Ba Trang		Đăng ký mới
12	Đường Ba Tơ đi thôn Cây Muối xã Ba Trang	14,33	14,33		0,02	0,02			2,1	5,2		Ba Trang, Ba Khâm	Tờ số 69,70,80,81,101,102, 109,110 (1/1000) và 07, 08, 16, 24, 27 (1/5000) và mảnh số 10-632596 (1/1000) xã Ba Trang; Tờ số 69 (1/5000) và mảnh số 10-632596 (1/1000) xã Ba Khâm	Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND huyện Ba Tơ	Đăng ký mới
13	Khu tái định cư tập trung Tổ Đèo Ải, thôn Nước Đang, xã Ba Trang	4,70	4,70		0,70	0,70			2,60			xã Ba Trang	Tờ 17 (1/5000) và tờ 58,59 (1/1000) xã Ba Trang	Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND huyện Ba Tơ	Đăng ký mới
14	Khu tái định cư tổ 4 thôn Nước Lăng, xã Ba Xa	5,42	5,42							5,30		xã Ba Xa	Tờ 05 (1/5000) và tờ 48 (1/1000) xã Ba Xa	Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND huyện Ba Tơ	Đăng ký mới
15	Khu tái định cư tập trung tại thôn Trà Nô	3,50	3,50							2,92		Xã Ba Tô	Tờ 37, 51 (1/1000) và tờ 09 (1/5000) xã Ba Tô	QĐ số 585/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND huyện Ba Tơ v/v giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS và miền núi huyện Ba Tơ	Đăng ký mới Đã hoàn thành thu hồi đất, thông qua danh mục đất đất rừng sản xuất để chuyển mục đích, giao đất
B	**Ngoài ngân sách**														
16	Dự án thủy điện Long Sơn (theo quy mô công suất 18MW)	0,04	0,04		0,02	0,02				0,01		xã Ba Tiêu, Ba Ngạc	Các tờ bản đồ địa chính xã Ba Tiêu, Ba Ngạc	Quyết định Chủ trương đầu tư của UBND tỉnh: Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 30/8/2019; Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 (điều chỉnh lần 1); Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 11/3/2024 của UBND huyện Ba Tơ; Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung, cập nhật Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ, về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ.	Đăng ký mới, Bổ sung đường dây đấu nối 22kV
17	Dự án Khu dân cư đô thị mới Ba Tơ	7,86	7,86		4,95	4,33	0,62					Thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ	Tờ bản đồ địa chính số 2, 5, 6, và 7 thị trấn Ba Tơ	Quyết định Chủ trương đầu tư số 67/QĐ-UBND ngày 17/7/2023; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư tại Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 22/11/2024.	Đăng ký mới
	Tổng cộng:	**74,35**	**74,35**		**6,88**	**6,05**	**0,83**		**7,20**	**41,29**					

Biểu 2.2

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, …)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	*Rừng tự nhiên (RSN)*				
						LUC	LUK								
A	**Trong ngân sách**														
B	**Ngoài ngân sách**														
1	Dự án thủy điện Long Sơn (theo quy mô công suất 18MW)	30,66	21,15		1,59	1,59				19,56		xã Long Môn	Tờ bản đồ địa chính số 11 xã Long Môn	Quyết định Chủ trương đầu tư của UBND tỉnh: Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 30/8/2019; Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 (điều chỉnh lần 1); Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung, cập nhật Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ, về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Minh Long.	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích và cho thuê là 9,52 ha; Nay điều chỉnh tăng quy mô diện tích dự án
	Tổng cộng:	**30,66**	**21,15**		**1,59**	**1,59**				**19,56**					

Biểu 2.3

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 HUYỆN SƠN HÀ

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, …)	Ghi chú
					Đất trồng lúa			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	*Rừng tự nhiên (RSN)*				
						LUC	LUK								
A	**Trong ngân sách**														
B	**Ngoài ngân sách**														
1	Dự án thủy điện Long Sơn (theo quy mô công suất 18MW)	10,06	10,06		0,40	0,40				5,01		xã Sơn Kỳ và xã Sơn Ba	Tờ bản đồ số 12 và tờ bản đồ số 13 huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định Chủ trương đầu tư của UBND tỉnh: Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 30/8/2019; Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 (điều chỉnh lần 1); Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 11/3/2024 của UBND huyện Sơn Hà; Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung, cập nhật Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ, về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Hà.	có trong Nghị quyết số 14/2025/NQ9-HĐND ngày 02/4/2025 là 7,86ha
	Tổng cộng:	**10,06**	**10,06**		**0,40**	**0,40**				**5,01**					

Biểu 2.4

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 HUYỆN SƠN TÂY

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, …)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	*Rừng tự nhiên (RSN)*				
						LUC	LUK								
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(7)+(8)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
A	**Trong ngân sách**														
I	**Đăng ký mới năm 2025**														
1	Công trình: Đường Sơn Tân - Sơn Mùa (ĐH.86)	15,00	15,00							9,09		Bản đồ được chỉnh lý và biên tập từ tờ bản đồ địa chính số 6 tỷ lệ 1/5000 xã Sơn Tân; tờ bản đồ địa chính số 11 và tờ số 12 đất Lâm Nghiệp: xã Sơn Mùa, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi.	Bản đồ được chỉnh lý và biên tập từ tờ bản đồ địa chính số 6 tỷ lệ 1/5000 xã Sơn Tân; ờ bản đồ địa chính số 11 và tờ số 12 đất Lâm Nghiệp: xã Sơn Mùa, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi.	Nghị quyết 24/2021/QH15 Phê duyệt chủ trương đầu tư CTMTQG GNBV giai đoạn 2021-2025. Căn cứ Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND huyện Sơn Tây về việc giao và phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Sơn Tây	
	Tổng cộng:	**15,00**	**15,00**							**9,09**					

Biểu 2.5

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 HUYỆN TRÀ BỒNG

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, …)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	*Rừng tự nhiên (RSN)*				
						LUC	LUK								
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(7)+(8)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(17)*
A	**Trong ngân sách**														
I	**Đăng ký mới năm 2025**														
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Ngã 3 Thành Sương đi TL 626 xã Hương Trà (giai đoạn 2)	16,40	2,00							0,90		xã Hương Trà	Thuộc tờ BĐĐC số 04, 05 tỷ lệ 1/5000 và tờ số 09 tỷ lệ 1/ 2000 (BĐ 245)	Quyết định quyết số 3305/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao nhiệm vụ thực hiện các dự án khởi công mới năm 2022 thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Trà Bồng	Không ảnh hưởng đến đất rừng tự nhiên sản xuất
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Ngã 3 Thành Sương đi TL 626 xã Hương Trà (giai đoạn 1)	16,40	3,90							0,29		xã Hương Trà	Tờ bản đồ số 07, 08, 10, 11 (1/5000) và Tờ bản đồ số 04, 09 (1/2000)	Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 20/02/2023 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc phê duyệt dự án đầu tư công trình: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Ngã 3 Thành Sương đi TL 626, xã Hương Trà (giai đoạn 1); Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 15/03/2023 của UBND huyện Trà Bồng về giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (đợt 2) thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững; Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh.	Không ảnh hưởng đến đất rừng tự nhiên sản xuất
3	Tuyến đường từ cây Chò đi Trà Nham	30,00	9,83							0,33		xã Trà Tân, xã Hương Trà	Tờ BĐĐC số 07, 08 tỷ lệ 1/2000 xã Trà Nham (cũ) (BĐ 245), nay là xã Hương Trà và Tờ BĐĐC số 02, 07, 08, 11, 12, 13, 14, 20,21 tỷ lệ 1/1000 xã Trà Tân.	Quyết định số 4943/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND huyện Trà Bồng về việc bố trí vốn cho các danh mục dự án khởi công mới năm 2022	Đăng ký phần diện tích đất rừng sản xuất là rừng trồng sang mục đích khác nằm ngoài quy hoạch đất rừng tự nhiên sản xuất
B	**Ngoài ngân sách**														
	Tổng cộng	**62,80**	**15,73**	**-**	**-**	**-**				**1,52**					

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 HUYỆN SƠN TỊNH

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH *(ha)*	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)		Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, băn bản bố trí vốn,..)	Ghi chú
						Trong đó									
					Diện tích (ha)	LUC	LUK			Diện tích (ha)	Rừng tự nhiên (RSN)				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(7)+(8)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
A	**Trong ngân sách**														
I	**Đăng ký mới năm 2025**														
1	Điểm dân cư số 5, thôn Bình Đông, xã Tịnh Bình	0,60	0,10	0,00		0,10						Xã Tịnh Bình	Tờ bản đồ số 17	Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 về chủ trương đầu tư Dự án Điểm dân cư số 5, thôn Bình Đông, xã Tịnh Bình; Nghị quyết số 382/NQ-HĐND ngày 15/9/2022 của HĐND huyện Sơn Tịnh Điều chỉnh chủ trương đầu tư (tổng mức đầu tư) Dự án: Điểm dân cư số 5, thôn Bình Đông, xã Tịnh Bình; QĐ 3079/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 Tổng diện tích 0,6ha, đã thu hồi 0,5ha
B	**Ngoài ngân sách**														
I	**Đăng ký mới năm 2025**														
2	Cụm công nghiệp Bình Thọ	70,00	70,00		0,00	0,00				20,19		Xã Tịnh Bình và Tịnh Thọ	Tờ bản đồ số 15, 16, 17, 23, 24 xã Tịnh Bình và 36, 37, 43 xã Tịnh Thọ	Thông báo số 224/TB-UBND ngày 28/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Hoàng Giang tại cuộc họp để nghe báo cáo và đề xuất đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Bình Thọ, huyện Sơn Tịnh	
3	Dự án Khu đô thị River View, thị trấn Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.	37,00	37,00		18,03	18,03						thị trấn Tịnh Hà	Tờ bản đồ số 25, 26 và 27	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19/3/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc quyết định danh mục các khu đất đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (đợt 2)	
	Tổng cộng:	**107,60**	**107,10**	**-**	**18,03**	**18,13**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**				

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 HUYỆN BÌNH SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, …)	Ghi chú
					Đất trồng lúa			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	*Rừng tự nhiên (RSN)*				
						LUC	LUK								
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(7)+(8)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
A	**Trong ngân sách**														
I	**Đăng ký mới năm 2025**														
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bình Thới, huyện Bình Sơn	0,20	0,2	0,2						0,13		thị trấn Châu Ổ	Tờ bản đồ số 04, thị trấn Châu Ổ	*Để hoàn thiện thủ tục đất đai đảm bảo điều kiện lập hồ sơ thuê đất, bổ sung hồ sơ quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch theo chỉ đạo của UBND tỉnh Quảng Ngãi tại Công văn số 3583/UBND-KTN ngày 19/7/2024 và yêu cầu của Văn phòng Chính phủ tại Công văn số 1900/VPCP-ĐMDN ngày 10/3/2025*	
2	Dự án thao trường bắn của Ban chỉ huy Quân sự	3,93	3,93	3,93						4,5		xã Bình Phước	Tờ 86 và 87 xã Bình Phước		
3	QH đất quốc phòng (Trận địa PPK S1)	1,52	1,52	1,52					1,28			xã Bình Trị	Tờ 34 xã Bình Trị		
4	QH đất quốc phòng (Trận địa PPK S3)	0,36	0,36	0,36						0,36		xã Bình Trị	Tờ 45 và 58 xã Bình Trị		
5	QH đất quốc phòng (Trận địa PPK S4)	1,25	1,25	1,25					0,65			xã Bình Trị	Tờ 11 xã Bình Trị		

6	Trạm y tế xã Bình Tân Phú	0,41	0,41	0,41		0,21						xã Bình tân Phú	tờ 121	Quyết định số 4405/QĐ-BSR ngày 17/7/2023 của Tổng giám đốc Công ty Lọc hoá dầu Bình Sơn về việc phê duyệt kinh phí tài trợ Uỷ ban Nhân dân xã Bình Tân Phú (địa chỉ: xã Bình Tân Phú, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi) để xây dựng Trạm Y tế xã Bình Tân Phú;	Danh mục thu hồi có trong KHSD đất năm 2025 tại quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2025
7	Đường xã tuyến nhà ông Lê Văn Linh - Hồ Chứa Nước.	0,6	0,6		0,33	0,3	0,03					xã Bình Phước	Các tờ bản đồ thuộc xã Bình Phước	- Quyết định số 365/QĐ-UBND ngày 23/3/2022 của UBND huyện Bình Sơn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; - Quyết định số 1913/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện Bình Sơn phê duyệt Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật; - Quyết định vốn: 2159/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Chủ tịch UBND huyện Bình Sơn về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024	
B	**Ngoài ngân sách**														
I	**Đăng ký mới năm 2025**														
8	Trạm biến áp 220kV Dung Quất 2 và đường dây 220kV Dung Quất - Dung Quất 2	5,50	5,50		1,0	1,0				3,6		Xã Bình Đông, xã Bình Trị và xã Bình Thuận	Các tờ bản đồ tại xã Bình Thuận, Bình Trị và Bình Đông	Quyết định chấp thuận thủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 41/QĐ-BQL ngày 28/02/2025 của Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	
9	Tuyến đường dây 110kV từ trạm biến áp 220kV Dung Quất 2 đến Trạm biến áp 110kV Thép Hòa Phát 2	0,69	0,69							0,5		Xã Bình Đông	Các tờ bản đồ tại xã Bình Đông	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 108/QĐ-BQL ngày 18/6/2021 (điều chỉnh lần thứ 1 tại Quyết định số 364/QĐ-BQL ngày 30/12/2021, điều chỉnh lần thứ 2 tại Quyết định số 26/QĐ-BQL ngày 15/02/2023, điều chỉnh lần 3 tại Quyết định số 269/QĐ-BQL ngày 18/7/2023), Công văn số 1601/BQL-QLĐT ngày 19/6/2023 của Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi.	
	Tổng cộng:	**13,86**	**13,86**	**7,67**	**1,00**	**1,21**			**1,93**	**9,09**					

Biểu 2.8

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 HUYỆN MỘ ĐỨC

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, …)	Ghi chú
					Đất trồng lúa			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	*Rừng tự nhiên (RSN)*				
						LUC	LUK								
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(7)+(8)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
A	**Trong ngân sách**														
I	**Đăng ký mới năm 2025**														
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	0,21	0,21	0,00	0,15	0,15						Xã Đức Lân	Tờ bản đồ số 30 xã Đức Lân	Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 25/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ và phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư năm 2019 các dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn bổ sung giai đoạn 2019-2020 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Quyết định số 1471/QĐ-UBND ngày 08/10/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt vốn đầu tư ngân sách tỉnh năm 2020	Dự án đăng ký CMĐ sử dụng đất mới
2	Nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	0,09	0,09	0,00					0,002	0,01		Xã Đức Chánh	Tờ bản đồ số 7, 8 và 9 xã Đức Chánh	Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân khai chi tiết nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022 (bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2023); Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 08/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt danh mục dự án kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2024 sang năm 2025 (đợt 1)	Dự án đăng ký CMĐ sử dụng đất mới
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đức Phú, huyện Mộ Đức	0,13	0,13	0,00	0,06	0,06						Xã Đức Phú	Tờ bản đồ số 16, 23 xã Đức Phú	Quyết định số 1184a/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đức Phú, huyện Mộ Đức; Quyết định số 992/QĐ-UBND ngày 13/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đức Phú, huyện Mộ Đức	KH 2022, NQ số 25/2022/NQ-HĐND, ngày 30/9/2022 (trong đó: đất LUC 0,06 ha). Đến nay dự án chưa chuyển mục đích sử dụng đất lúa
4	Tuyến đường Chợ mới - Tân Phong (Giai đoạn 3)	2,07	2,07	0,00	0,52	0,52				0,13		Xã Đức Lân	Tờ bản đồ số 25, 26, 27 xã Đức Lân	Quyết định số 4247/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND huyện Mộ Đức về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Dự án: Tuyến đường Chợ Mới - Tân Phong (giai đoạn 3); Quyết định số 192/QĐ-UBND, ngày 31/8/2022 của UBND huyện Mộ Đức về việc phê duyệt danh mục công trình đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 từ nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và ngân sách huyện thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Mộ Đức	Dự án đăng ký CMĐ sử dụng đất mới (KH 2023)
5	Tuyến đường Chợ Văn Bân – Xe Bò (giai đoạn 2)	0,21	0,21	0,00	0,11	0,11						Xã Đức Nhuận	Tờ bản đồ số 15 xã Đức Nhuận	Quyết định số 17327/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của UBND huyện Mộ Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Tuyến đường Chợ Văn Bân - Xe Bò (giai đoạn 2); Quyết định số 192/QĐ-UBND, ngày 31/8/2022 của UBND huyện Mộ Đức về việc phê duyệt danh mục công trình đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 từ nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và ngân sách huyện thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Mộ Đức	Dự án đăng ký CMĐ sử dụng đất mới (KH 2023)
B	**Ngoài ngân sách**														
	Tổng cộng: 05 CT	**2,71**	**2,71**		**0,84**	**0,84**				**0,14**					

Biểu 2.9

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 HUYỆN TƯ NGHĨA

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, …)	Ghi chú
					Đất trồng lúa			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	*Rừng tự nhiên (RSN)*				
						LUC	LUK								
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(7)+(8)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(17)*
A	**Trong ngân sách**														
I	**Đăng ký mới năm 2025**														
B	**Ngoài ngân sách**														
1	Mỏ đá An Hội (phần mở rộng diện tích khai thác)	29,90	6,50							6,50		Xã Nghĩa Kỳ	Tờ bản đồ số 35 xã Nghĩa Kỳ	Giấy phép khai thác khoáng sản số 39/GP-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh	
2	Đường Trương Quang Giao, huyện Tư Nghĩa	0,92	0,92		0,26	0,26						thị trấn La Hà	Tờ bản đồ số 16, 17, 21, 22 thị trấn La Hà	Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 12/5/2025 của UBND huyện Tư Nghĩa về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Đường Trương Quang Giao, huyện Tư Nghĩa	
3	Hoàn trả dãy lớp học phía Nam trường THPT số 1 Tư Nghĩa	0,72	0,72		0,39	0,39						thị trấn La Hà	Tờ bản đồ số 17 thị trấn La Hà	Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 12/5/2025 của UBND huyện Tư Nghĩa về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Đường Trương Quang Giao, huyện Tư Nghĩa	
	Tổng cộng:	**31,54**	**8,14**		**0,39**	**0,39**				**6,50**					

Biểu 2.10

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 HUYỆN NGHĨA HÀNH

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, …)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	*Rừng tự nhiên (RSN)*				
						LUC	LUK								
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(7)+(8)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
A	**TRONG NGÂN SÁCH**														
1	Trường Mầm non xã Hành Thuận	0,18	0,18		0,18	0,18						xã Hành Thuận	Thửa đất số 137, 138, 160, 161 tờ bản đồ số 11	Quyết định số 1191/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019	Công trình đăng ký mới
2	Khu di tích lịch sử chiến thắng Hành Thịnh	0,3	0,3		0,3	0,3						xã Hành Thịnh	Tờ bản đồ số 8	Nguồn vốn đã bồi thường cao tốc	Công trình đăng ký mới
3	Quy hoạch trung tâm văn hóa, nhà văn hóa xã Hành Thịnh	0,6	0,6		0,6	0,6						xã Hành Thịnh	Tờ bản đồ số 8, 32	Nguồn vốn đã bồi thường cao tốc	Công trình đăng ký mới
4	Mở rộng trường tiểu học xã Hành Minh	0,24	0,24		0,05	0,05						xã Hành Minh	Thửa đất số 91, tờ bản đồ số 8	Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 25/9/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, phân bổ kế hoạch vốn năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương.	Công trình đăng ký mới
5	Xây dựng hạ tầng và các hạng mục phụ trợ thuộc quy hoạch Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ	2,42	2,42		1,23	1,23						xã Hành Dũng; thị trấn Chợ Chùa	Tờ BĐ 2, 3, 6, 12 xã Hành Dũng; Tờ số 5 thị trấn Chợ Chùa	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư xây dựng	KH 2022
6	Nhà văn hóa xã Hành Thuận	0,26	0,26		0,26	0,26						xã Hành Thuận	Tờ bản đồ số 11	Quyết định số 565/QĐ-UBND ngày 17/4/2014 của UBND tỉnh về việc phân khai kế hoạch vốn trái phiếu chính phủ năm 2014 thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND Ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tiếp tục thực hiện thu hồi đất của một số công trình và thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	KH 2023
7	Trường mầm non xã Hành Trung - Điểm trường Hiệp Phổ Tây	0,15	0,15		0,15	0,15						xã Hành Trung	Thửa đất số 327, 249, 248, 235 tờ bản đồ số 13	Thông báo số 59/TB-UBND ngày 11/5/2017 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc thông báo thu hồi một phần diện tích của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng Trường mầm non xã Hành Trung - Điểm trường Hiệp Phổ Tây; Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng Trường mầm non xã Hành Trung - Điểm trường Hiệp Phổ Tây; Công văn 879/UBND ngày 10/7/2017 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc đề nghị giao đất cho UBND xã Hành Trung để xây dựng công trình Trường mầm non xã Hành Trung - Điểm trường Hiệp Phổ Tây; Quyết định số 1294/QĐ-UBND ngày 04/8/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ nguồn vốn ngân sách tỉnh đợt 2 năm 2015 để trả nợ các dự án hoàn thành và hỗ trợ các dự án chuyển tiếp đề án Phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ em 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015; Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 18/8/2015 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc giao nhiệm vụ quản lý, thực hiện đầu tư các Trường Mầm non thuộc Đề án phổ cập giáo dục Mầm Non cho trẻ em 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giao đoạn 2012-2015 Căn cứ Nghị quyết số 35/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2016 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	KH 2016
8	Nhà văn hóa thôn Hiệp Phổ Tây	0,13	0,13		0,13	0,13						xã Hành Trung	Thửa đất số 293, 294 tờ bản đồ số 13	Thông báo số 60/TB-UBND ngày 15/5/2017 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc thông báo thu hồi một phần diện tích của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng Nhà văn hóa Hiệp Phổ Tây; Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 29/6/2017 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng Nhà văn hóa Hiệp Phổ Tây; Công văn 804/UBND ngày 29/6/2017 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc đề nghị giao đất cho UBND xã Hành Trung để xây dựng công trình Nhà văn hóa Hiệp Phổ Tây; Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 24/4/2015 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc giao kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2015 và vốn huy động của xã thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới; Căn cứ Nghị quyết số 35/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2016 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	KH 2016

													Thửa đất số 1800, 28, 71 tờ bản đồ số 11	Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc phân bổ vốn chính thức từ nguồn vốn vượt thu năm 2019 (Vượt thu từ tiền sử dụng đất) để thực hiện dự án khởi công mới (lần 3) Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Khóa XIII kỳ họp thứ 17 về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
9	Khu trung tâm hành chính xã Hành Tín Tây	1,03	1,03		0,95	0,92	0,03					xã Hành Tín Tây	Thửa đất số 105, 127, 140, 141, 142, 148, 149, 163, 164, 166, 176, 177, 178, 179, 180, 186, 187, 188, 190, 198, 345, 346, 150 tờ bản đồ số 12		KH 2023
10	Cầu Hành Dũng - Hành Nhân	1,48	1,48		0,86	0,86						Xã Hành Nhân	Tờ bản đồ số 3, 4, 11 và 26 xã Hành Nhân	Quyết định 1909/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND huyện Nghĩa Hành v/v điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021(lần 1) Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND Ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tiếp tục thực hiện thu hồi đất của một số công trình và thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	KH 2022
11	Nhà văn hóa thôn Phước Lâm, xã Hành Nhân	0,11	0,11		0,11	0,11						Xã Hành Nhân	Tờ 4	-Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 về việc điều chỉnh, bổ sung một số danh mục công trình thuộc kế hoạch vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2018. -Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 15/3/2018 về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018. -Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 04/04/2018 về việc phân khai kế hoạch vốn đầu tư ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2018 Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2019 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	KH 2019
12	Di dân, tạo quỹ đất sạch thu hút đầu tư và tạo hành lang an toàn môi trường khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ thuộc huyện Nghĩa Hành, hạng mục: Khu tái định cư tại xã Hành Thuận, huyện Nghĩa Hành	1,76	1,76		1,00	1,00						Xã Hành Thuận	Tờ bản đồ địa chính số 3, 4, 11, 12 xã Hành Thuận	Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND huyện Nghĩa Hành Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND Ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tiếp tục thực hiện thu hồi đất của một số công trình và thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	KH 2022
13	Đầu tư khẩn cấp dự án tái định cư để di dời các hộ dân bị ảnh hưởng tại bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt Nghĩa Kỳ	0,86	0,86		0,32	0,32						Xã Hành Thuận	Tờ bản đồ địa chính số 3, 11 xã Hành Thuận	Quyết định số 2656 đến 2678/QĐ-UBND ngày 26/7/2022 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc thu hồi đất Căn cứ Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	KH 2023
14	Trường mầm non xã Hành Thiện	0,42	0,42		0,38	0,38						xã Hành Thiện	Tờ bản đồ số 15	Quyết định số 1886/QĐ-UBND ngày 20/10/2015 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh phân bổ ngân sách tỉnh đợt 2 năm 2015 để trả nợ các dự án hoàn thành và hỗ trợ các dự án chuyển tiếp Đề án Phổ cập Giáo dục mầm non cho trẻ e 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015 Nghị quyết số 35/2015/NQ-HĐND Ngày 14/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2016 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	KH 2016
B	**NGOÀI NGÂN SÁCH**														
15	Cửa hàng xăng dầu Phước Thịnh 1	0,12	0,12		0,11	0,11						Xã Hành Thiện	Tờ bản đồ số 15	Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi Quyết định chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư tại Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 14/4/2022; điều chỉnh lần 1 tại Quyết định số 1302/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	Công trình đăng ký mới
16	Cửa hàng xăng dầu Phước Thịnh 3	0,25	0,25		0,25	0,25						Xã Hành Thịnh	Tờ bản đồ số 33	Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư tại Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 29/4/2022; điều chỉnh lần 1 tại Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 28/11/2023.	Công trình đăng ký mới
17	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Hành Đức - Hành Minh, huyện Nghĩa Hành	23,70	23,70		1,91	1,91						xã Hành Đức và xã Hành Minh	Tờ bản đồ số 13, xã Hành Đức; Tờ bản đồ số 14, 17 và 18 xã Hành Minh	Quyết định chủ trương đầu tư số 1067/QĐ-UBND ngày 28/9/2022; điều chỉnh tại các Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 31/01/2023; số 241/QĐ-UBND ngày 06/4/2023; số 708/QĐ-UBND ngày 24/7/2023 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	KH 2022
	Tổng cộng: 17 CT	**34,01**	**34,01**		**8,79**	**8,76**	**0,03**								

Biểu 2.11

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	HẠNG MỤC	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm *(đến cấp xã, phường, thị trấn)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, …)	Ghi chú
					Đất trồng lúa			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	*Rừng tự nhiên (RSN)*				
						LUC	LUK								
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(7)+(8)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
A	**TRONG NGÂN SÁCH**														
B	**NGOÀI NGÂN SÁCH**														
1	Trung tâm vật liệu xây dựng - Khu trưng bày ô tô, xe máy và xưởng bảo hành, bảo trì, sửa chữa - Cho thuê kho bãi	1,54	1,54		0,60	0,60						phường Trương Quang Trọng	Tờ bản đồ số 9, 10, 13 và 14	QĐ số 117/QĐ-UBND ngày 19/02/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về chủ trương đầu tư dự án và QĐ số 303/QĐ-UBND ngày 15/5/2025 về chấp thuận điều chỉnh Chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	
	Tổng cộng	**1,54**	**1,54**		**0,60**	**0,60**									

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 46/NQ-HĐND	*Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 6 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về việc xác nhận kết quả giải quyết các vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2016

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 36

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Xét Tờ trình số 12/TTr-HĐND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết xác nhận kết quả giải quyết các vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2016; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả giải quyết 415 vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2016 theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh.

(Chi tiết như phụ lục kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 6 năm 2025.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 36 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

PHỤ LỤC

Những vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp được Thường trực HĐND tỉnh và UBND tỉnh thỏa thuận giải quyết giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Số, ký hiệu, ngày ban hành, trích yếu văn bản
1	Công văn số 02/TTHĐND ngày 12/01/2011 về việc miễn phí xây dựng.
2	Công văn số 12/TTHĐND ngày 30/01/2011 về phương án sử dụng tiếp nguồn vượt thu ngân sách tỉnh năm 2010.
3	Công văn số 14/TTHĐND ngày 14/02/2011 về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP.
4	Công văn số 15/TTHĐND ngày 14/02/2011 về việc trang bị mới xe ô tô để phục vụ công tác của Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh.
5	Công văn số 38/HĐND-KTNS ngày 08/3/2011 về giá đất ở tại khu tái định cư thuộc dự án Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư trục đường Bàu Giang - Cầu Mới.
6	Công văn số 46/HĐND-KTNS ngày 18/3/2011 về việc bổ sung dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Lý Sơn vào danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2011.
7	Công văn số 49/HĐND-KTNS ngày 24/3/2011 về việc thông qua kế hoạch vốn và danh mục dự án, công trình thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2011.
8	Công văn số 51/HĐND-KTNS ngày 29/3/2011 về việc rà soát đình hoãn, giãn tiến độ các dự án khởi công mới năm 2011 theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011.
9	Công văn số 52/HĐND-KTNS ngày 01/4/2011 về việc bổ sung mỏ đá Cà Ôi, xã Sơn Dung, huyện Sơn Tây vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và sản xuất xi măng đến năm 2020.
10	Công văn số 61/HĐND-KTNS ngày 15/4/2011 về việc cho chủ trương chuẩn bị đầu tư đối với dự án xây dựng Hệ thống xử lý chất thải của các bệnh viện và trung tâm Y tế trên địa bàn tỉnh.
11	Công văn số 65/HĐND-KTNS ngày 21/4/2011 về việc bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình Cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á (giai đoạn 2) vào danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2011.
12	Công văn số 71/HĐND-KTNS ngày 18/5/2011 về việc phân bổ biên chế công chức năm 2011 trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh Quảng Ngãi.
13	Công văn số 80/HĐND-KTNS ngày 01/6/2011 về việc chuyển mục đích sử dụng 15.165,6 m2 đất rừng phòng hộ tại xã Sơn Tân, huyện Sơn Tây để xây dựng hạng mục Tháp điều áp thuộc dự án thủy điện Đăkdrinh.
14	Công văn số 90/HĐND-KTNS ngày 22/6/2011 về việc giá đất ở mặt tiền Quốc lộ 24A, đoạn đi qua thôn Hiệp An, xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ.
15	Công văn số 91/HĐND-KTNS ngày 22/6/2011 về việc phương án sử dụng tiếp

	nguồn vượt thu ngân sách tỉnh năm 2010.
16	Công văn số 109/HĐND-KTNS ngày 25/7/2011 về việc giá đất ở mặt tiền đoạn đường từ Ngã ba Quốc lộ 24 (đường Phạm Văn Đồng) thị trấn Ba Tơ đến Cụm Công nghiệp thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ.
17	Công văn số 113/HĐND-KTNS ngày 01/8/2011 về việc Quy định mức hỗ trợ phụ cấp hằng tháng cho cán bộ lãnh đạo các hội của tỉnh Quảng Ngãi.
18	Công văn số 118/HĐND-VHXH ngày 05/8/2011 về việc lập Quy hoạch phát triển ngành Văn hóa, TT và DL giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn 2030.
19	Công văn số 139/HĐND-KTNS ngày 30/8/2011 về việc nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án, công trình cấp bách năm 2011 (đợt 1).
20	Công văn số 140/HĐND-VHXH ngày 30/8/2011 về việc ý kiến về Đề án phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020.
21	Công văn số 141/TT-HĐND ngày 31/8/2011 về Đề án Đào tạo Trung cấp chuyên nghiệp ngành Quân sự cơ sở tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2015.
22	Công văn số 142/HĐND-PC ngày 01/9/2011 về việc ý kiến về Đề án Tổ chức lực lượng dân quân trực thường xuyên bảo vệ trụ sở UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 2011 - 2015).
23	Công văn số 143/HĐND-KTNS ngày 01/9/2011 về việc ý kiến về Đề án đẩy mạnh phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020.
24	Công văn số 147/HĐND-KTNS ngày 08/9/2011 về việc tham mưu phúc đáp Tờ trình số 2433/TTr-UBND ngày 30/8/2011 của UBND tỉnh.
25	Công văn số 184/HĐND-KTNS ngày 12/10/2011 về việc nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án, công trình cấp bách năm 2011 (đợt 2 + đợt 3).
26	Công văn số 201/HĐND-KTNS ngày 31/10/2011 về việc phúc đáp Công văn số 2973/UBND-CNXD ngày 20/10/2011 của UBND tỉnh.
27	Công văn số 210/HĐND-KTNS ngày 07/11/2011 về việc nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án, công trình cấp bách năm 2011 (đợt 4).
28	Công văn số 282/HĐND-KTNS ngày 12/12/2011 về việc nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án, công trình cấp bách năm 2011 (đợt 5).
29	Công văn số 285/HĐND-KTNS ngày 22/12/2011 về việc nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án, công trình cấp bách năm 2011 (đợt 7).
30	Công văn số 03/HĐND-KTNS ngày 16/01/2012 về việc đầu tư sửa chữa, thông luồng Cảng cá Sa Huỳnh.
31	Công văn số 07/HĐND-KTNS ngày 20/01/2012 về việc phúc đáp Công văn số 70/UBND-NNTN ngày 10/01/2011 của UBND tỉnh.
32	Công văn số 20/HĐND-KTNS ngày 09/02/2012 về nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án, công trình cấp bách (đợt 8).
33	Công văn số 39/HĐND-KTNS ngày 01/3/2012 về việc nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án, công trình cấp bách (đợt 9).
34	Công văn số 47/HĐND-KTNS ngày 15/3/2012 về danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đầu tư xây dựng mới năm 2012 tại Khu Kinh tế Dung Quất.
35	Công văn số 63/HĐND-KTNS ngày 29/3/2012 về việc nhu cầu sử dụng đất để

	thực hiện các dự án, công trình cấp bách (đợt 10).
36	Công văn số 65/HĐND-KTNS ngày 03/4/2012 về việc mua xe ô tô phục vụ dạy lái xe của Trung tâm đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ Giao thông vận tải Quảng Ngãi.
37	Công văn số 71/HĐND-KTNS ngày 10/4/2012 về việc cho chủ trương đầu tư dự án xây dựng nghề trọng điểm của Trường Trung cấp nghề Quảng Ngãi và Trường Trung cấp nghề Đức Phổ.
38	Công văn số 72/HĐND-KTNS ngày 10/4/2012 về việc nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án, công trình cấp bách (đợt 11).
39	Công văn số 73/HĐND-KTNS ngày 10/4/2012 về việc cho ý kiến về dự án đường Tịnh Phong - Cảng Dung Quất II.
40	Công văn số 81/HĐND-KTNS ngày 18/4/2012 về việc lập thủ tục chuẩn bị đầu tư Dự án Kè chống sạt lở bờ Bắc Sông Vệ, đoạn An Chỉ, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành.
41	Công văn số 87/HĐND-VHXH ngày 23/4/2012 về việc lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật Dự án Xử lý nước thải và rác thải của Trung tâm Giáo dục Lao động - Xã hội tỉnh Quảng Ngãi.
42	Công văn số 126/HĐND-KTNS ngày 30/5/2012 về việc bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường bờ Nam sông Trà Khúc vào danh mục đầu tư năm 2012.
43	Công văn số 134/HĐND-KTNS ngày 01/6/2012 về việc danh mục dự án đầu tư xây dựng mới trong năm 2012 được bố trí vốn từ nguồn vốn thu hồi tại Quyết định số 2008/QĐ-UBND ngày 15/12/2011 của UBND tỉnh.
44	Công văn số 135/HĐND-KTNS ngày 01/6/2012 về việc bổ sung danh mục đầu tư dự án Khu dân cư Yên Phú, Phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi.
45	Công văn số 136/HĐND-KTNS ngày 01/6/2012 về việc cho ý kiến về dự án chuẩn bị đầu tư hạ tầng Khu kinh tế Dung Quất.
46	Công văn số 142/HĐND-PC ngày 11/6/2012 về việc thống nhất phân bổ biên chế công chức năm 2012 trong các cơ quan, tổ chức hành chính.
47	Công văn số 143/HĐND-KTNS ngày 11/6/2012 về việc đề nghị thống nhất đầu tư xây dựng các điểm tái định cư tập trung phục vụ di dân ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở núi.
48	Công văn số 144/HĐND-KTNS ngày 11/6/2012 về việc bổ sung danh mục đầu tư năm 2012 và ứng trước dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách tỉnh năm 2013 để thực hiện Dự án sửa chữa tuyến đường ĐT.623 đoạn Sơn Hà - Sơn Tây.
49	Công văn số 150/HĐND-KTNS ngày 25/6/2012 về việc sử dụng ngân sách tỉnh để bù lỗ cho ngành điện do bán điện sinh hoạt tại huyện Lý Sơn với mức giá thấp hơn đơn giá của Nhà nước.
50	Công văn số 151/HĐND-KTNS ngày 26/6/2012 về việc thông qua kế hoạch vốn và danh mục dự án, công trình thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2012.
51	Công văn số 157/HĐND-KTNS ngày 10/7/2012 về việc trang bị mới xe ô tô để phục vụ công tác của Thường trực Tỉnh ủy và các Ban Đảng Tỉnh ủy.
52	Công văn số 162/HĐND-PC ngày 18/7/2012 về việc thống nhất bổ sung chỉ tiêu biên chế công chức hành chính năm 2012.

53	Công văn số 172/HĐND-KTNS ngày 31/7/2012 về việc phúc đáp Công văn số 2233/UBND-NNTN ngày 10/7/2012 và số 2389/UBND-CNXD ngày 20/7/2012 của UBND tỉnh.
54	Công văn số 179/HĐND-KTNS ngày 03/8/2012 về việc cho chủ trương lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình các Trung tâm giáo dục thường xuyên: Sơn Hà, Ba Tơ, Minh Long.
55	Công văn số 190/HĐND-KTNS ngày 14/8/2012 về việc xin chủ trương lập dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản.
56	Công văn 192/HĐND-PC ngày 15/8/2012 về việc quy định mức hỗ trợ phụ cấp hàng tháng đối với Chủ tịch Hội Người cao tuổi và Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ cấp xã.
57	Công văn số 193/HĐND-KTNS ngày 15/8/2012 về việc chủ trương lập dự án Rà soát, điều chỉnh bổ sung Quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh.
58	Công văn 203/HĐND-KTNS ngày 22/8/2012 về việc gia hạn nộp tiền sử dụng đất dự án Khu đô thị mới Phú Mỹ, thành phố Quảng Ngãi và dự án Khu dân cư Sơn Tịnh - tỉnh Quảng Ngãi.
59	Công văn số 204/HĐND-KTNS ngày 22/8/2012 về việc tạm mượn nguồn doanh thu chưa thực hiện để đầu tư hạ tầng KCN Tịnh Phong và Quảng Phú.
60	Công văn 215/HĐND-KTNS ngày 06/9/2012 về việc bổ sung danh mục dự án đầu tư Đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn (giai đoạn 2).
61	Công văn số 216/HĐND-KTNS ngày 06/9/2012 về việc điều chỉnh, bổ sung mỏ đá, cát vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và sản xuất ximăng.
62	Công văn số 227/HĐND-KTNS ngày 18/9/2012 về việc cho ý kiến về dự án đường Tịnh Phong - Cảng Dung Quất II.
63	Công văn số 229/HĐND-PC ngày 24/9/2012 về việc thống nhất bổ sung chỉ tiêu biên chế năm 2012.
64	Công văn số 231/HĐND-VHXH ngày 28/9/2012 về việc thống nhất chủ trương giao Khu Thể thao Diên Hồng cho Tỉnh đoàn Quảng Ngãi để xây dựng Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh.
65	Công văn số 236/HĐND-KTNS ngày 02/10/2012 về việc mua xe ô tô phục vụ công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông.
66	Công văn số 237/HĐND-KTNS ngày 02/10/2012 về việc bổ sung danh mục chuẩn bị đầu tư các dự án trong Khu kinh tế Dung Quất.
67	Công văn số 255/HĐND-KTNS ngày 07/11/2012 về việc mua xe ô tô chuyên dùng ép rác cho huyện Sơn Hà.
68	Công văn số 256/HĐND-KTNS ngày 11/10/2012 về việc mua xe ô tô phục vụ công tác của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất.
69	Công văn số 264/HĐND-KTNS ngày 18/10/2012 về việc thực hiện đầu tư theo lệnh khẩn cấp đối với Dự án nạo vét, khắc phục bồi lấp luồng vào Cảng neo trú tàu thuyền Mỹ Á năm 2012.
70	Công văn số 265/HĐND-PC ngày 18/10/2012 về việc thống nhất bổ sung chỉ tiêu biên chế công chức hành chính năm 2012.

71	Công văn số 272/HĐND-KTNS ngày 23/10/2012 về nguồn vốn đầu tư dự án Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Vệ, đoạn qua thôn An Chỉ, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành.
72	Công văn số 273/HĐND-KTNS ngày 23/10/2012 về việc chủ trương chuẩn bị đầu tư Dự án xây dựng mới Nhà lưu niệm đồng chí Trương Quang Giao.
73	Công văn số 284/HĐND-KTNS ngày 31/10/2012 về việc bổ sung danh mục dự án chuẩn bị đầu tư năm 2012.
74	Công văn số 288/HĐND-KTNS ngày 01/11/2012 về việc điều chỉnh giá đất ở mặt tiền đường quốc lộ 24, đoạn từ ngã 3 đường vào UBND xã Phổ Phong đến km5 thuộc địa phận xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ.
75	Công văn số 289/HĐND-KTNS ngày 01/11/2012 về việc bổ sung danh mục chuẩn bị đầu tư dự án xây dựng hệ thống công nghệ số liên hoàn dự báo thời tiết và sóng biển nâng cao năng lực phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai tại Quảng Ngãi.
76	Công văn số 276/HĐND-KTNS ngày 23/11/2012 về việc tiếp tục thực hiện mức thu phí đấu giá tài sản theo Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.
77	Công văn số 277/HĐND-KTNS ngày 23/11/2012 về việc mua xe ô tô chuyên dùng sản xuất trong nước phục vụ công tác tuần tra, kiểm soát đảm bảo trật tự an toàn giao thông.
78	Công văn số 286/HĐND-VHXH ngày 01/12/2012 về việc thống nhất quy hoạch phát triển hệ thống y tế và mạng lưới khám chữa bệnh đến năm 2020.
79	Công văn số 294/HĐND-PC ngày 12/12/2012 về việc thống nhất hỗ trợ chỉ tiêu biên chế sự nghiệp năm 2012.
80	Công văn số 295/HĐND-PC ngày 12/12/2012 về việc thống nhất bổ sung chỉ tiêu biên chế công chức hành chính năm 2012.
81	Công văn số 307/HĐND-KTNS ngày 20/12/2012 về việc tham mưu gia hạn nộp tiền sử dụng đất dự án: Bệnh viện Đa khoa Nhân Tâm.
82	Công văn số 01/HĐND-KTNS ngày 02/01/2013 về việc cho ý kiến về Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn) tỉnh Quảng Ngãi.
83	Công văn số 08/HĐND-KTNS ngày 04/01/2013 về việc điều chỉnh quy mô dự án Mở rộng Khoa thận nhân tạo Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi.
84	Công văn số 09/HĐND-KTNS ngày 04/01/2013 về việc gia hạn nộp tiền sử dụng đất dự án Bệnh viện Đa khoa Nhân Tâm.
85	Công văn số 21/HĐND-VHXH ngày 08/01/2013 về việc chưa sáp nhập Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng vào Trung tâm Văn hóa tỉnh.
86	Công văn số 30/HĐND-KTNS ngày 14/01/2013 về việc hỗ trợ kinh phí đưa đón hành khách từ sân bay Chu Lai đến Quảng Ngãi và ngược lại.
87	Công văn số 31/HĐND-KTNS ngày 16/01/2013 về việc thống nhất nội dung phê duyệt Quy hoạch phát triển Giao thông Vận tải tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
88	Công văn số 45/HĐND-KTNS ngày 30/01/2013 về việc điều chỉnh bố trí ngân sách tỉnh để thực hiện dự án Trồng rừng phòng hộ cảnh quan môi trường huyện

	Lý Sơn.
89	Công văn số 46/HĐND-KTNS ngày 30/01/2013 về việc giao kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2013.
90	Công văn số 47/HĐND-KTNS ngày 30/01/2013 về việc điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án đường Nguyễn Tự Tân, thành phố Quảng Ngãi.
91	Công văn số 61/HĐND-KTNS ngày 06/02/2013 về việc thu phí vệ sinh của cơ sở đào tạo Miền Trung thuộc Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.
92	Công văn số 63/HĐND-PC ngày 06/02/2013 về việc thống nhất phân bổ biên chế công chức năm 2013 trong các cơ quan, tổ chức hành chính.
93	Công văn số 64/HĐND-PC ngày 06/02/2013 về việc thống nhất hỗ trợ chỉ tiêu biên chế sự nghiệp năm 2013.
94	Công văn số 65/HĐND-KTNS ngày 06/02/2013 về việc phân bổ dự toán thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2013.
95	Công văn số 66/HĐND-KTNS ngày 06/02/2013 về việc giải quyết đề nghị của các doanh nghiệp về giá thuê đất trên đường Đinh Tiên Hoàng và Lý Thường Kiệt của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hải Dung.
96	Công văn số 67/HĐND-KTNS ngày 06/02/2013 về việc phân bổ nguồn vốn Xổ số kiến thiết năm 2013 để trả nợ cho các dự án hoàn thành thuộc Chương trình mục tiêu Giáo dục và Đào tạo.
97	Công văn số 68/HĐND-KTNS ngày 06/02/2013 về việc mua xe ô tô chuyên dùng (xe tải nhẹ) phục vụ công tác quản lý trật tự đô thị trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi.
98	Công văn số 72/HĐND-KTNS ngày 07/02/2013 về việc bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước đối với trường hợp chuyển tên trong hợp đồng thuê nhà từ bố, mẹ sang con.
99	Công văn số 78/HĐND-KTNS ngày 22/02/2013 về việc bổ sung danh mục kế hoạch đầu tư năm 2013.
100	Công văn số 84/HĐND-KTNS ngày 27/02/2013 về việc thuê đất của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại sản xuất và Dịch vụ Tân Thành Phú.
101	Công văn số 87/HĐND-KTNS ngày 28/02/2013 về việc ứng trước dự toán ngân sách năm sau để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải phóng mặt bằng trên địa bàn Khu Kinh tế Dung Quất tỉnh Quảng Ngãi.
102	Công văn số 88/HĐND-KTNS ngày 28/02/2013 về việc đầu tư mở rộng nghĩa trang phục vụ cải táng mồ mả bị ảnh hưởng bởi dự án Khu Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ VISIP Quảng Ngãi.
103	Công văn số 91/HĐND-KTNS ngày 04/3/2013 về việc dừng thực hiện dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Lý Sơn.
104	Công văn số 95/HĐND-KTNS ngày 14/3/2013 về việc đầu tư xây dựng kè chống sạt lở bờ biển bảo vệ khu dân cư thôn An Cường, xã Bình Hải, huyện Bình Sơn (giai đoạn 1) theo lệnh khẩn cấp.
105	Công văn số 97/HĐND-KTNS ngày 15/3/2013 về việc chủ trương lập Dự án xây dựng Bảo tàng lịch sử Hoàng Sa, Trường Sa tại đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

106	Công văn số 116/HĐND-KTNS ngày 09/4/2013 về việc kế hoạch mua xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, đơn vị năm 2013.
107	Công văn số 117/HĐND-PC ngày 09/4/2013 về việc thống nhất bổ sung 02 chỉ tiêu biên chế công chức hành chính năm 2013.
108	Công văn số 119/HĐND-KTNS ngày 10/4/2013 về việc mua xe ô tô chuyên dùng phục vụ công tác kiểm tra, khảo sát thị trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
109	Công văn số 133/HĐND-KTNS ngày 25/4/2013 về việc xây dựng các công trình hạ tầng nhằm hỗ trợ chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp VISIP Quảng Ngãi.
110	Công văn số 155/HĐND-KTNS ngày 03/5/2013 về việc bổ sung danh mục kế hoạch năm 2013.
111	Công văn số 171/HĐND-PC ngày 15/5/2013 về việc thống nhất bổ sung chỉ tiêu biên chế sự nghiệp năm 2013 để thực hiện chính sách thu hút, khuyến khích của tỉnh.
112	Công văn số 186/HĐND-KTNS ngày 31/5/2013 về việc thực hiện việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa.
113	Công văn số 187/HĐND-KTNS ngày 31/5/2013 về việc bổ sung nguồn vốn ngân sách tỉnh vào cơ cấu nguồn vốn đối với Tiểu dự án đoạn Sông Trường - Trà Bồng - Bình Long.
114	Công văn số 197/HĐND-VHXH ngày 06/6/2013 về việc đầu tư Dự án Mở rộng các khoa: Thận nhân tạo, Xét nghiệm, Chẩn đoán hình ảnh, Bệnh nhiệt đới thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi.
115	Công văn số 202/HĐND-KTNS ngày 07/6/2013 về việc hoàn chỉnh Quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020.
116	Công văn số 203/HĐND-KTNS ngày 07/6/2013 về kế hoạch lập Quy hoạch ngành, sản phẩm, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng năm 2013.
117	Công văn số 206/HĐND-KTNS ngày 10/6/2013 về việc thông qua Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
118	Công văn số 216/HĐND-KTNS ngày 18/6/2013 về việc ứng trước kế hoạch vốn năm 2014 để thực hiện một số công trình, dự án trọng điểm, cấp bách.
119	Công văn số 228/HĐND-KTNS ngày 27/6/2013 về phương án sử dụng nguồn thu vượt dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2012.
120	Công văn số 265/HĐND-KTNS ngày 26/7/2013 về việc đầu tư hệ thống điện chiếu sáng Quốc lộ 1A - huyện Sơn Tịnh (giai đoạn 2).
121	Công văn số 266/HĐND-KTNS ngày 26/7/2013 về việc bố trí vốn đối ứng để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án Xây dựng mô hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Lý Sơn.
122	Công văn số 267/HĐND-PC ngày 26/7/2013 về việc thống nhất giao bổ sung chỉ tiêu biên chế sự nghiệp năm 2013.
123	Công văn số 268/HĐND-KTNS ngày 26/7/2013 về việc điều chỉnh tổng mức đầu tư Dự án Trường quay Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Quảng Ngãi.
124	Công văn số 276/HĐND-KTNS ngày 31/7/2013 về việc hỗ trợ kinh phí bù giá

	điện sinh hoạt cho nhân dân huyện đảo Lý Sơn.
125	Công văn số 277/HĐND-KTNS ngày 31/7/2013 về địa điểm quy hoạch khu liên hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Lý Sơn.
126	Công văn số 306/HĐND-KTNS ngày 26/8/2013 về phương án sử dụng nguồn kinh phí thưởng vượt dự toán thu ngân sách Trung ương năm 2012.
127	Công văn số 319/HĐND-KTNS ngày 05/9/2013 về việc phân khai kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2013 từ nguồn chưa sử dụng hết của kế hoạch năm 2012.
128	Công văn số 320/HĐND-KTNS ngày 05/9/2013 về việc bổ sung Dự án Trồng mới và phục hồi rừng ngập mặn ven biển xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn vào danh mục dự án chuẩn bị đầu tư năm 2013.
129	Công văn số 347/HĐND-KTNS ngày 16/9/2013 về việc phân khai kinh phí sự nghiệp để duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng đã đầu tư trên địa bàn các huyện nghèo.
130	Công văn số 355/HĐND-KTNS ngày 20/9/2013 về việc đầu tư theo lệnh khẩn cấp đường Trà Phong - Trà Xinh (đoạn nối tiếp) trong kế hoạch 2013.
131	Công văn số 363/HĐND-KTNS ngày 27/9/2013 về việc gia hạn nộp tiền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị mới Phú Mỹ và Dự án Khu dân cư Sơn Tịnh.
132	Công văn số 368/HĐND-KTNS ngày 30/9/2013 về việc bổ sung Dự án Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực Tịnh Kỳ và phía Đông huyện Sơn Tịnh vào danh mục chuẩn bị đầu tư năm 2013.
133	Công văn số 374/HĐND-KTNS ngày 04/10/2013 về việc mua xe ô tô chuyên dùng ép rác để thực hiện thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn huyện Mộ Đức.
134	Công văn số 375/HĐND-KTNS ngày 04/10/2013 về việc bổ sung Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước rỉ tại bãi rác Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa vào danh mục dự án chuẩn bị đầu tư năm 2013.
135	Công văn số 376/HĐND-KTNS ngày 04/10/2013 về việc điều chỉnh vốn và danh mục công trình thuộc hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã, thôn đặc biệt khó khăn.
136	Công văn số 381/HĐND-VHXH ngày 08/10/2013 về việc ban hành Quy định tạm thời mức hỗ trợ chi học bổng cho học sinh Trường Giáo dục trẻ khuyết tật tỉnh Quảng Ngãi.
137	Công văn số 391/HĐND-PC ngày 10/10/2013 về việc cơ chế, chính sách cho việc điều động, tăng cường bác sĩ đến các trạm y tế xã chưa có bác sĩ.
138	Công văn số 392/HĐND-KTNS ngày 10/10/2013 về việc đầu tư Dự án nâng cấp hệ thống tuần hoàn xử lý nước thải của khu xử lý chất thải Khu Kinh tế Dung Quất.
139	Công văn số 404/HĐND-KTNS ngày 05/10/2013 về việc phê duyệt Dự án Xây dựng 2 tuyến đường gom Quốc lộ 1A: D3 và D4 Khu Công nghiệp VISIP Quảng Ngãi.
140	Công văn số 408/HĐND-KTNS ngày 16/10/2013 về kinh phí để xây dựng các khu tái định cư và khu cải táng mồ mả phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
141	Công văn số 411/HĐND-KTNS ngày 18/10/2013 về việc điều chỉnh danh mục

	chuẩn bị đầu tư năm 2013 để thực hiện đầu tư năm 2014 Chương trình 30a/CP của huyện Tây Trà.
142	Công văn số 412/HĐND-KTNS ngày 21/10/2013 về việc tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước để đầu tư Dự án Khu dân cư trục đường Mỹ Trà - Mỹ Khê.
143	Công văn số 413/HĐND-KTNS ngày 21/10/2013 về việc bổ sung danh mục chuẩn bị đầu tư và thực hiện năm 2013 đối với Dự án Kè chống sạt lở bờ Nam Sông Vệ, xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức.
144	Công văn số 424/HĐND-KTNS ngày 28/10/2013 về danh mục thực hiện đầu tư năm 2013 đối với Dự án Sửa chữa, cải tạo nhà 02 tầng để làm cơ sở hoạt động cho Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi.
145	Công văn số 426a/HĐND-KTNS ngày 30/10/2013 về việc thống nhất tổng mức đầu tư Dự án xây dựng công trình: Sửa chữa sân vận động tỉnh Quảng Ngãi.
146	Công văn số 427a/HĐND-KTNS ngày 31/10/2013 về việc đầu tư xây dựng công trình theo lệnh khẩn cấp đối với Dự án Thông luồng, chống bồi lấp cửa sông Phú Thọ và chống sạt lở bờ biển tại Cửa Đại, thôn Phổ Trường, xã Nghĩa An, huyện Tư Nghĩa.
147	Công văn số 441/HĐND-PC ngày 11/11/2013 về việc thống nhất hỗ trợ, bổ sung chỉ tiêu biên chế sự nghiệp năm 2013.
148	Công văn số 446/HĐND-KTNS ngày 11/11/2013 về việc gia hạn nộp tiền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị mới Phú Mỹ và Dự án Khu dân cư Sơn Tịnh.
149	Công văn số 469/HĐND-KTNS ngày 29/11/2013 về việc điều chỉnh tên danh mục chuẩn bị đầu tư năm 2013.
150	Công văn số 470/HĐND-KTNS ngày 29/11/2013 về việc thực hiện dự án hạ tầng kỹ thuật các khu tái định cư tại xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh.
151	Công văn số 471/HĐND-KTNS ngày 29/11/2013 về việc triển khai Dự án đầu tư Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Khiết từ nguồn vốn Chương trình phát triển giáo dục trung học.
152	Công văn số 501/HĐND-KTNS ngày 26/12/2013 về việc cho ý kiến về tiêu chí phân loại xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu để thực hiện Chương trình 135 trên địa bàn tỉnh.
153	Công văn số 504/HĐND-KTNS ngày 31/12/2013 về việc mua xe ô tô chuyên dùng ép rác để thực hiện thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn huyện Minh Long.
154	Công văn số 506/HĐND-PC ngày 31/12/2013 về việc thống nhất bổ sung chỉ tiêu biên chế sự nghiệp năm 2013.
155	Công văn số 06/HĐND-KTNS ngày 08/01/2014 về Đề án Đào tạo, giải quyết việc làm và chuyển đổi ngành nghề cho lao động thuộc các hộ dân nhường đất cho các dự án trong Khu Kinh tế Dung Quất giai đoạn đến năm 2015.
156	Công văn số 07/HĐND-KTNS ngày 08/01/2014 về kinh phí hỗ trợ xe ô tô đưa đón hành khách đi sân bay Chu Lai năm 2014.
157	Công văn số 16/HĐND-KTNS ngày 21/01/2014 về việc bố trí kinh phí từ nguồn thu vượt dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2013 để hoàn trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
158	Công văn số 18/HĐND-KTNS ngày 23/01/2014 về việc đầu tư mở rộng nghĩa

	trang nhân dân Động Doan, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh để phục vụ Khu Công nghiệp VISIP Quảng Ngãi.
159	Công văn số 20/HĐND-PC ngày 23/01/2014 về việc thống nhất giao, bổ sung, hỗ trợ chỉ tiêu biên chế sự nghiệp năm 2014.
160	Công văn số 24/HĐND-KTNS ngày 07/02/2014 về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện Dự án Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi.
161	Công văn số 25/HĐND-KTNS ngày 11/02/2014 về việc sử dụng nguồn thu vượt dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2013 để xây dựng kè chống sạt lở, khắc phục một số công trình giao thông và thủy lợi.
162	Công văn số 28/HĐND-VHXH ngày 13/02/2014 về việc giao nhiệm vụ và kế hoạch vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2014 khối văn hóa - xã hội.
163	Công văn số 40/HĐND-KTNS ngày 26/02/2014 về việc phân bổ dự toán chi bổ sung Quỹ cho vay giải quyết việc làm và vốn cho vay đối với hộ nghèo năm 2014.
164	Công văn số 47/HĐND-PC ngày 03/3/2014 về việc thống nhất phân bổ biên chế công chức năm 2014 trong các cơ quan, tổ chức hành chính.
165	Công văn số 64/HĐND-KTNS ngày 13/3/2014 về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2014.
166	Công văn số 87/HĐND-KTNS ngày 28/3/2014 về việc phân khai kế hoạch ốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2014.
167	Công văn số 88/HĐND-KTNS ngày 28/3/2014 về một số nội dung kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2014.
168	Công văn số 89/HĐND-KTNS ngày 28/3/2014 về việc phân khai kinh phí sự nghiệp để duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng đã đầu tư trên địa bàn các huyện nghèo.
169	Công văn số 91/HĐND-KTNS ngày 31/3/2014 về việc phân khai kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2014 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.
170	Công văn số 95/HĐND-KTNS ngày 04/4/2014 về việc phân bổ nguồn kinh phí chi hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động công ích năm 2014.
171	Công văn số 121/HĐND-KTNS ngày 17/4/2014 về việc bổ sung danh mục chuẩn bị đầu tư và thực hiện đầu tư năm 2014.
172	Công văn số 127/HĐND-KTNS ngày 21/4/2014 về phương án phân bổ các nguồn thu vượt dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, nguồn Trung ương thưởng vượt thu năm 2013 và nguồn chưa phân bổ năm 2014.
173	Công văn số 141/HĐND-KTNS ngày 28/4/2014 về việc bổ sung mỏ đá phía Đông đèo Bình Đê, xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi vào quy hoạch.
174	Công văn số 161/HĐND-KTNS ngày 05/5/2014 về việc thi công gói thầu số 7 thuộc dự án Đường Làng Tranh, huyện Minh Long.
175	Công văn số 180/HĐND-PC ngày 14/5/2014 về việc thống nhất giao, bổ sung

	chỉ tiêu biên chế sự nghiệp năm 2014.
176	Công văn số 184/HĐND-KTNS ngày 14/5/2014 về việc ghi danh mục thực hiện đầu tư năm 2014 đối với Dự án xây dựng khu tái định cư phục vụ Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Trường Đại học Tài chính - Kế toán.
177	Công văn số 185/HĐND-KTNS ngày 14/5/2014 về việc ghi danh mục chuẩn bị đầu tư năm 2014 đối với Dự án Đường nối Khu Kinh tế Dung Quất 1 và Dung Quất 2.
178	Công văn số 208/HĐND-KTNS ngày 29/5/2014 về việc mua xe ô tô chuyên dùng của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh phục vụ vận chuyển lực lượng cán bộ, chiến sĩ tham gia công tác phòng chống lụt, bão, cháy rừng và cứu nạn, cứu hộ.
179	Công văn số 216/HĐND-KTNS ngày 06/6/2014 về việc phê duyệt Dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013 - 2020.
180	Công văn số 218/HĐND-KTNS ngày 10/6/2024 về việc điều chỉnh tổng mức đầu tư các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa quyết toán.
181	Công văn số 223/HĐND-KTNS ngày 16/6/2014 về kinh phí Quỹ hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo, người gặp khó khăn đột xuất do mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo.
182	Công văn số 224/HĐND-KTNS ngày 16/6/2014 về việc điều chỉnh từ nhiệm vụ chi hành chính sang nhiệm vụ chi sự nghiệp môi trường.
183	Công văn số 234/HĐND-KTNS ngày 27/6/2014 về việc hỗ trợ cho chủ tàu thuyền và người lao động được huy động thực hiện nhiệm vụ "BT-BM".
184	Công văn số 239/HĐND-KTNS ngày 01/7/2014 về việc hỗ trợ kinh phí cho Quỹ hỗ trợ ngư dân Quảng Ngãi.
185	Công văn số 251/HĐND-PC ngày 08/7/2014 về việc làm rõ nhu cầu biên chế của các cơ quan, đơn vị theo đề nghị của UBND tỉnh tại Công văn số 2129/UBND-NC ngày 29/5/2014.
186	Công văn số 252/HĐND-KTNS ngày 09/7/2014 về việc điều chỉnh danh mục công trình thuộc nguồn vốn sự nghiệp Chương trình 30a để duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng đã đầu tư trên địa bàn huyện Sơn Hà.
187	Công văn số 253/HĐND-KTNS ngày 09/7/2014 về việc điều chỉnh dự án Nhà khách Cẩm Thành.
188	Công văn số 254/HĐND-KTNS ngày 09/7/2014 về việc phân khai kế hoạch vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp để duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng tại các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo năm 2014.
189	Công văn số 267/HĐND-KTNS ngày 16/7/2014 về việc sử dụng vốn từ nguồn thu vượt dự toán HĐND tỉnh giao, nguồn Trung ương thưởng vượt thu năm 2013 và nguồn chưa phân bổ năm 2014.
190	Công văn số 274/HĐND-KTNS ngày 18/7/2014 về việc sử dụng kinh phí từ nguồn bố trí để thực hiện các cơ chế, đề án, chương trình của tỉnh.
191	Công văn số 286/HĐND-DT ngày 29/7/2014 về việc xem xét lại quy định mức chi phụ cấp cho người làm công tác xóa mù, phổ cập theo Tờ trình số 68/TTr-UBND của UBND tỉnh.
192	Công văn số 290/HĐND-PC ngày 31/7/2014 về việc thống nhất bổ sung chỉ tiêu

	biên chế công chức hành chính và viên chức sự nghiệp năm 2014.
193	Công văn số 292/HĐND-KTNS ngày 01/8/2014 về việc kế hoạch thực hiện đầu tư năm 2014 đối với dự án Hồ chứa nước Hố Sổ, huyện Nghĩa Hành.
194	Công văn số 295/HĐND-KTNS ngày 04/8/2014 về nguồn kinh phí để tổ chức triển lãm chủ đề "Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam – những bằng chứng lịch sử và pháp lý" và hỗ trợ tổ chức Lễ hội Điện Trường Bà năm 2014.
195	Công văn số 297/HĐND-KTNS ngày 04/8/2014 về việc sử dụng nguồn vốn xây dựng cơ bản năm 2013 không sử dụng hết, hủy dự toán và đề nghị bố trí lại năm 2014.
196	Công văn số 298/HĐND-KTNS ngày 04/8/2014 về việc ứng trước dự toán ngân sách năm sau để bồi thường, hỗ trợ bổ sung thuộc mặt bằng dự án thành phần II đoạn Bình Long - Dung Quất.
197	Công văn số 299/HĐND-KTNS ngày 04/8/2014 về việc điều tiết 100% cho ngân sách tỉnh đối với các khoản thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
198	Công văn số 300/HĐND-KTNS ngày 04/8/2014 về việc sử dụng ngân sách tỉnh để hỗ trợ đối với dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 24, đoạn qua xã Phổ Phong.
199	Công văn số 301/HĐND-KTNS ngày 04/8/2014 về việc bổ sung chuẩn bị đầu tư năm 2014 đối với dự án Tuyến đường từ xã Sơn Liên đi Cầu Tà Meo.
200	Công văn số 307/HĐND-KTNS ngày 06/8/2014 về việc phân khai vốn ngân sách tỉnh năm 2014 bổ sung thực hiện Đề án giáo dục mầm non cho trẻ em dưới 5 tuổi.
201	Công văn số 313/HĐND-KTNS ngày 11/8/2014 về việc tạm ứng ngân sách để mua sắm trang thiết bị cấp thiết tại Bệnh viện đa khoa tỉnh và Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh.
202	Công văn số 327/HĐND-PC ngày 25/8/2014 về việc ý kiến đối với việc thực hiện Nghị quyết số 08/2014/NQ-HĐND ngày 29/4/2014 của HĐND tỉnh.
203	Công văn số 330/HĐND-KTNS ngày 27/8/2014 về việc xin chủ trương hỗ trợ kinh phí mua xe ô tô bán tải trang bị cho đồn biên phòng thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh.
204	Công văn số 336a/HĐND-KTNS ngày 03/9/2014 về việc báo cáo quá trình đầu tư xây dựng dự án Đường Giá Gối - Mô Nít, huyện Sơn Hà.
205	Công văn số 368/HĐND-KTNS ngày 29/9/2014 về việc điều chỉnh nguồn vốn đầu tư dự án Đường Giá Gối - Mô Nít, huyện Sơn Hà.
206	Công văn số 369/HĐND-KTNS ngày 29/9/2014 về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2014 đối với các huyện Sơn Tịnh, Tư Nghĩa và thành phố Quảng Ngãi.
207	Công văn số 370/HĐND-KTNS ngày 19/9/2014 về việc điều chỉnh danh mục công trình duy tu bảo dưỡng thuộc Chương trình bãi ngang ven biển năm 2014 tại xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn.
208	Công văn số 371/HĐND-KTNS ngày 19/9/2014 về việc sử dụng ngân sách tỉnh để thực hiện bồi thường phần đất nằm ngoài quy hoạch dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

209	Công văn số 372/HĐND-KTNS ngày 19/9/2014 về việc miễn thu phí vệ sinh môi trường của các hộ gia đình trên địa bàn Khu Kinh tế Dung Quất từ năm 2014 - 2018.
210	Công văn số 373/HĐND-KTNS ngày 19/9/2014 về việc ứng trước dự toán ngân sách năm sau để đầu tư đường giao thông nông thôn Đông Bình, xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn.
211	Công văn số 375/HĐND-KTNS ngày 22/9/2014 về việc mua xe máy đào để xử lý chôn lấp chất thải rắn của UBND huyện Đức Phổ.
212	Công văn số 381/HĐND-KTNS ngày 25/9/2014 về việc giải trình một số nội dung liên quan đến điều chỉnh tổng mức đầu tư, nguồn vốn đầu tư dự án Hồ chứa nước Cây Xoài, huyện Đức Phổ.
213	Công văn số 411/HĐND-KTNS ngày 02/10/2014 về việc báo cáo tình hình tạm ứng, ứng trước ngân sách để thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản và một số nhiệm vụ chi khác.
214	Công văn số 423/HĐND-KTNS ngày 09/10/2014 về việc bổ sung Dự án Khu neo đậu tránh trú bão Sa Huỳnh, tỉnh Quảng Ngãi vào danh mục chuẩn bị đầu tư năm 2014.
215	Công văn số 424/HĐND-KTNS ngày 09/10/2014 về việc ứng trước dự toán ngân sách tỉnh năm 2015 để thực hiện các hạng mục sử dụng vốn kết dư dự án Khôi phục các hồ chứa nước quy mô nhỏ tại tỉnh Quảng Ngãi.
216	Công văn số 425/HĐND-KTNS ngày 09/10/2014 về việc gia hạn nộp tiền sử dụng đất đối với dự án Khu thương mại dịch vụ chợ Đức Phổ và kết hợp Khu nhà ở liền kề.
217	Công văn số 431/HĐND-KTNS ngày 13/10/2014 về việc mua xe máy đào để xử lý chôn lấp chất thải rắn của UBND huyện Đức Phổ.
218	Công văn số 432/HĐND-KTNS ngày 13/10/2014 về việc tạm ứng ngân sách năm 2014 để đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi và Đề án xây dựng xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế.
219	Công văn số 441/HĐND-KTNS ngày 21/10/2014 về việc bổ sung dự án Tôn tạo, nâng cấp Nhà lưu niệm đồng chí Nguyễn Nghiêm vào danh mục chuẩn bị đầu tư năm 2014.
220	Công văn số 448/HĐND-KTNS ngày 28/10/2014 về việc chủ trương điều chỉnh tổng mức đầu tư, nguồn vốn đầu tư, thời gian thực hiện dự án Hồ chứa nước Cây Xoài, huyện Đức Phổ.
221	Công văn số 449/HĐND-KTNS ngày 28/10/2014 về việc đầu tư xây dựng công trình theo lệnh khẩn cấp đối với dự án Nạo vét, thông luồng cửa sông Phú Thọ, thôn Phổ Trường, xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi.
222	Công văn số 455/HĐND-PC ngày 30/10/2014 về việc thống nhất bổ sung chỉ tiêu biên chế viên chức sự nghiệp cho Sở Tư pháp.
223	Công văn số 460/HĐND-KTNS ngày 31/10/2014 về việc bố trí vốn để thực hiện một số dự án khẩn cấp, cấp bách cần làm ngay trong năm 2014.
224	Công văn số 462a/HĐND-VHXH ngày 03/11/2014 về việc báo cáo số liệu về kinh phí đầu tư cho các khu tái định cư.
225	Công văn số 476/HĐND-KTNS ngày 11/11/2014 về việc tổng hợp kết quả điều

	tra, thu thập thông tin giá đất thị trường (cấp huyện, cấp tỉnh) và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành.
226	Công văn số 480/HĐND-KTNS ngày 12/11/2014 về Đề án duy trì, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động Nghiệp đoàn nghề cá tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2014 - 2020.
227	Công văn số 489/HĐND-KTNS ngày 20/11/2014 về việc sử dụng nguồn thu vượt dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2014 để thực hiện hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở.
228	Công văn số 490/HĐND-KTNS ngày 20/11/2014 về việc ứng trước dự toán ngân sách tỉnh năm 2014 để thực hiện các hạng mục sử dụng vốn kết dư dự án Khôi phục các hồ chứa nước quy mô nhỏ tại tỉnh Quảng Ngãi.
229	Công văn số 491/HĐND-KTNS ngày 20/11/2014 về việc xử lý một số dự án có sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
230	Công văn số 492/HĐND-KTNS ngày 20/11/2014 về việc kinh phí sửa chữa, nâng cấp Hội trường T50 của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Ngãi.
231	Công văn số 493/HĐND-KTNS ngày 20/11/2014 về việc hỗ trợ kinh phí cho UBND huyện Ba Tơ xây dựng Trụ sở xã Ba Lế.
232	Công văn số 494/HĐND-KTNS ngày 20/11/2014 về việc sử dụng kinh phí hoàn trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo.
233	Công văn số 495/HĐND-KTNS ngày 20/11/2014 về việc thực hiện một số dự án đầu tư khẩn cấp, cấp bách.
234	Công văn số 496/HĐND-KTNS ngày 21/11/2014 về việc điều chỉnh định mức chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo.
235	Công văn số 500/HĐND-KTNS ngày 24/11/2014 về việc bố trí kinh phí để tiếp tục thực hiện dự án đường Nguyễn Trãi (giai đoạn II).
236	Công văn số 502/HĐND-KTNS ngày 24/11/2014 về việc định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng cho các đơn vị thuộc tỉnh quản lý.
237	Công văn số 505/HĐND-KTNS ngày 25/11/2014 về việc bổ sung danh mục, phân khai và điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2014.
238	Công văn số 506/HĐND-VHXH ngày 25/11/2014 về việc quy hoạch đất dành cho các lĩnh vực xã hội hóa.
239	Công văn số 507/HĐND-KTNS ngày 25/11/2014 về việc xin ý kiến giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn tăng thu ngân sách năm 2013 để thực hiện cải cách tiền lương năm 2014.
240	Công văn số 511/HĐND-KTNS ngày 25/11/2014 về việc sử dụng giá trị gói thầu số 8 dự án Đường Làng Tranh để đầu tư xây dựng các công trình cần thiết trên địa bàn huyện Minh Long.
241	Công văn số 518/HĐND-KTNS ngày 03/12/2014 về việc rà soát danh mục dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp trong năm 2015.
242	Công văn số 520/HĐND-KTNS ngày 04/12/2014 về việc danh mục chuẩn bị đầu tư năm 2015 thuộc nguồn vốn Chương trình 30a.
243	Công văn số 521/HĐND-KTNS ngày 04/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục công trình đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình bãi ngang ven biển năm

	2014 tại xã Bình Đông, huyện Bình Sơn.
244	Công văn số 522/HĐND-KTNS ngày 04/12/2014 về việc sử dụng giá trị gói thầu số 8 dự án Đường Làng Tranh để đầu tư xây dựng các công trình cần thiết trên địa bàn huyện Minh Long.
245	Công văn số 547/HĐND-KTNS ngày 29/12/2014 về việc bổ sung danh mục và vốn chuẩn bị đầu tư năm 2014 dự án Nhà máy Doosan.
246	Công văn số 548/HĐND-VP ngày 29/12/2014 về dự án đường Trục chính Nam Bắc huyện Sơn Tịnh (mới) và Trung tâm Chính trị Hành chính huyện Sơn Tịnh.
247	Công văn số 549/HĐND-KTNS ngày 29/12/2014 về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2014 để thực hiện các dự án định canh, định cư trên địa bàn tỉnh.
248	Công văn số 06/HĐND-KTNS ngày 14/01/2015 về việc đầu tư hệ thống điện chiếu sáng và cây xanh tại nút giao thông trên tuyến Quốc lộ 1, đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
249	Công văn số 07/HĐND-KTNS ngày 14/01/2015 về việc hỗ trợ xe ô tô đưa đón hành khách đi sân bay Chu Lai năm 2015.
250	Công văn số 08/HĐND-KTNS ngày 14/01/2015 về việc bổ sung mỏ đá núi Đá Bạch 2, xã Bình An, huyện Bình Sơn vào quy hoạch.
251	Công văn số 09/HĐND-KTNS ngày 14/01/2015 về việc áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất.
252	Công văn số 10/HĐND-KTNS ngày 14/01/2015 về việc thống nhất danh mục chuẩn bị đầu tư năm 2015 đối với các dự án cấp thiết.
253	Công văn số 11/HĐND-KTNS ngày 14/01/2015 về việc cho ứng trước kinh phí từ nguồn vượt thu dự toán năm 2014.
254	Công văn số 17/HĐND-KTNS ngày 26/01/2015 về việc làm rõ một số nội dung liên quan đến Dự án Nghĩa địa thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn II).
255	Công văn số 19/HĐND-KTNS ngày 29/01/2015 về việc sử dụng nguồn thu vượt dự toán năm 2014 để sửa chữa, khắc phục những tuyến đường tỉnh.
256	Công văn số 21/HĐND-PC ngày 29/01/2015 về việc ý kiến việc thực hiện chính sách đãi ngộ đối với bác sĩ, dược sĩ đại học.
257	Công văn số 29/HĐND-KTNS ngày 04/02/2015 về việc sử dụng nguồn thu vượt dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2014 để thực hiện hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng tránh bão, lụt.
258	Công văn số 30/HĐND-KTNS ngày 04/02/2015 về việc phân khai kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2015.
259	Công văn số 31/HĐND-KTNS ngày 05/02/2015 về kế hoạch đầu tư trung hạn 2016 - 2020 báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
260	Công văn số 32/HĐND ngày 05/02/2015 về việc bổ sung biên chế cho Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Quảng Ngãi.
261	Công văn số 37/HĐND-KTNS ngày 12/02/2015 về việc đầu tư theo lệnh khẩn cấp đối với Dự án Nạo vét, thông luồng cửa sông Phú Thọ, thôn Phổ Trường, xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi (đợt 1 năm 2015).
262	Công văn số 40/HĐND-KTNS ngày 14/02/2015 về việc phân khai nguồn vốn

	ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình bảo vệ và phát triển rừng.
263	Công văn số 41/HĐND-KTNS ngày 14/02/2015 về việc định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng cho các đơn vị thuộc tỉnh quản lý.
264	Công văn số 43/HĐND-KTNS ngày 26/02/2015 về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh.
265	Công văn số 44/HĐND-KTNS ngày 26/02/2015 về việc phân khai kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ và vốn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới năm 2015.
266	Công văn số 67/HĐND-VHXH ngày 17/3/2015 về việc ban hành quy định chế độ miễn, giảm tiền thuê đất tại đô thị đối với các lĩnh vực xã hội hóa.
267	Công văn số 73/HĐND-KTNS ngày 18/3/2015 về việc bổ sung danh mục chuẩn bị đầu tư năm 2015 đối với dự án Tuyến đường số 3 - Khu công nghiệp Tịnh Phong.
268	Công văn số 88/HĐND-KTNS ngày 27/3/2015 về việc phân khai kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2015.
269	Công văn số 94/HĐND-KTNS ngày 02/4/2015 về việc bổ sung danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa tỉnh Quảng Ngãi năm 2015.
270	Công văn số 95/HĐND-KTNS ngày 02/4/2015 về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh.
271	Công văn số 96/HĐND-KTNS ngày 02/4/2015 về việc mua xe ô tô phục vụ công tác của Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi.
272	Công văn số 99/HĐND-KTNS ngày 03/4/2015 về việc điều chỉnh mỏ cát trong quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và sản xuất xi măng đến năm 2020.
273	Công văn số 100/HĐND-KTNS ngày 03/4/2015 về danh mục chuẩn bị đầu tư đối với Dự án Nghĩa địa thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn II).
274	Công văn số 109/HĐND-KTNS ngày 13/4/2015 về việc điều chỉnh một số nội dung Dự án Đường Tịnh Phong - cảng Dung Quất II.
275	Công văn số 110/HĐND-KTNS ngày 13/4/2015 về việc ứng dự toán ngân sách tỉnh năm sau để tiếp tục thực hiện Dự án Đường bờ Nam sông Trà Khúc.
276	Công văn số 121/HĐND-KTNS ngày 21/4/2015 về việc hỗ trợ kinh phí để thực hiện Dự án Hệ thống camera giám sát, xử lý vi phạm trật tự an toàn giao thông đường bộ.
277	Công văn số 140/HĐND-KTNS ngày 23/4/2015 về việc trả lời một số nội dung theo đề nghị của UBND tỉnh.
278	Công văn số 142/HĐND-VHXH ngày 24/4/2015 về việc điều chỉnh vị trí, quy mô và tổng mức đầu tư Dự án Nhà luyện tập và thi đấu đa năng tỉnh Quảng Ngãi.
279	Công văn số 143/HĐND-KTNS ngày 24/4/2015 về Dự án Khu tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ cho Dự án Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó biến đổi khí hậu xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi.

280	Công văn số 158/HĐND-KTNS ngày 11/5/2015 về việc bổ sung công trình vào danh mục các công trình chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp tỉnh Quảng Ngãi năm 2015.
281	Công văn số 159/HĐND-KTNS ngày 11/5/2015 về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2015 thuộc Chương trình 30a/CP.
282	Công văn số 176/HĐND-KTNS ngày 20/5/2015 về việc bố trí vốn cho các dự án có nhu cầu sử dụng vốn trong năm 2015 từ nguồn đã phân bổ cho một số dự án trong năm 2014 nhưng không thực hiện hết.
283	Công văn số 183/HĐND-KTNS ngày 26/5/2015 về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật Dự án Cải tạo nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Phong - Da liễu tỉnh Quảng Ngãi.
284	Công văn số 189/HĐND-PC ngày 27/5/2015 về việc làm rõ cơ sở đề nghị bổ sung chỉ tiêu biên chế sự nghiệp.
285	Công văn số 193/HĐND-KTNS ngày 29/5/2015 về việc phương án phân bổ nguồn thu vượt dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2014 và ứng trước dự toán ngân sách năm sau để thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách.
286	Công văn số 194/HĐND-KTNS ngày 29/5/2015 về việc ứng trước dự toán ngân sách năm sau để chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho 236 hộ dân bị ảnh hưởng trực tiếp do ô nhiễm của Nhà máy Xi măng Đại Việt - Dung Quất.
287	Công văn số 200/HĐND-KTNS ngày 08/6/2015 về việc hỗ trợ vốn đầu tư tuyến đường ĐH72 - Làng Trá, huyện Sơn Hà.
288	Công văn số 203/HĐND-PC ngày 10/6/2015 về việc bổ sung chỉ tiêu biên chế sự nghiệp.
289	Công văn số 217/HĐND-KTNS ngày 19/6/2015 về việc đầu tư Dự án Trồng rừng ngập mặn ven biển các xã Bình Phước, Bình Đông và Bình Dương, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.
290	Công văn số 218/HĐND-KTNS ngày 19/6/2015 về việc chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía đông huyện Sơn Tịnh.
291	Công văn số 221/HĐND-KTNS ngày 23/6/2015 về hạng mục trồng rừng Dự án Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía đông huyện Sơn Tịnh (nay là thành phố Quảng Ngãi).
292	Công văn số 229/HĐND-KTNS ngày 26/6/2015 về việc bổ sung công trình vào danh mục các công trình phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa tỉnh Quảng Ngãi năm 2015.
293	Công văn số 230/HĐND-KTNS ngày 26/6/2015 về việc hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản.
294	Công văn số 231/HĐND-KTNS ngày 26/6/2015 về việc ứng trước dự toán năm sau để thực hiện các dự án quan trọng, cấp bách.
295	Công văn số 232/HĐND-KTNS ngày 26/6/2015 về việc chủ trương đầu tư và thực hiện Dự án Trường trung học phổ thông Phó Mục Gia, huyện Trà Bồng.
296	Công văn số 238/HĐND-KTNS ngày 30/6/2015 về việc bổ sung công trình vào danh mục các công trình phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa,

	đất rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi năm 2015.
297	Công văn số 240/HĐND-KTNS ngày 01/7/2015 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020.
298	Công văn số 251/HĐND-KTNS ngày 09/7/2015 về việc hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng Dự án Nghĩa trang nhân dân Gò Hàn, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh.
299	Công văn số 252/HĐND-KTNS ngày 09/7/2015 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020.
300	Công văn số 257/HĐND-KTNS ngày 10/7/2015 về việc ứng trước dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2016 để thực hiện một số nhiệm vụ, dự án cấp bách.
301	Công văn số 258/HĐND-KTNS ngày 10/7/2015 về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2015, nguồn vốn 30a.
302	Công văn số 259/HĐND-KTNS ngày 10/7/2015 về kế hoạch đầu tư trung hạn vốn nước ngoài (ODA) nguồn ngân sách nhà nước 5 năm 2016 - 2020.
303	Công văn số 282/HĐND-KTNS ngày 27/7/2015 về việc bổ sung công trình vào danh mục các công trình phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi năm 2015.
304	Công văn số 283/HĐND-KTNS ngày 27/7/2015 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 theo Báo cáo số 139/BC-UBND.
305	Công văn số 285/HĐND-KTNS ngày 28/7/2015 về việc chuẩn bị đầu tư Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015 - 2020 để đưa vào đầu tư giai đoạn 2016 - 2020.
306	Công văn số 309/HĐND-KTNS ngày 14/8/2015 về việc khấu trừ thuế giá trị gia tăng và hạch toán ngân sách nhà nước đối với hoạt động xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.
307	Công văn số 310/HĐND-KTNS ngày 14/8/2015 về việc chủ trương đầu tư và thực hiện đầu tư Dự án Trường Trung học phổ thông Phó Mục Gia, huyện Trà Bồng.
308	Công văn số 311/HĐND-KTNS ngày 14/8/2015 về việc ứng trước dự toán ngân sách năm sau để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai Dự án đầu tư thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải Khu Kinh tế Dung Quất (giai đoạn 2).
309	Công văn số 312/HĐND-KTNS ngày 14/8/2015 về các nhiệm vụ và đồ án quy hoạch thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014.
310	Công văn số 313/HĐND-KTNS ngày 14/8/2015 về việc chuyển mục đích sử dụng 2,26 ha đất trồng lúa để xây dựng Khu Công nghiệp VISIP Quảng Ngãi - giai đoạn IA.
311	Công văn số 314/HĐND-KTNS ngày 14/8/2015 về kế hoạch đầu tư phát triển năm 2016 của tỉnh để báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
312	Công văn số 322/HĐND-KTNS ngày 31/8/2015 về việc bổ sung công trình vào danh mục các công trình phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa tỉnh Quảng Ngãi năm 2015.
313	Công văn số 323/HĐND-KTNS ngày 31/8/2015 về chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương.

314	Công văn số 324/HĐND-KTNS ngày 31/8/2015 về việc gia hạn nộp tiền sử dụng đất đối với Dự án Khu đô thị An Phú Sinh và Dự án Khu liên hợp bến xe Quảng Ngãi.
315	Công văn số 327/HĐND-KTNS ngày 31/8/2015 về việc bổ sung dự án trình thẩm định vốn ngân sách Trung ương của UBND huyện Tây Trà.
316	Công văn số 330/HĐND-KTNS ngày 01/9/2015 về việc phân bổ vốn ngân sách tỉnh cho các dự án.
317	Công văn số 335/HĐND-KTNS ngày 04/9/2015 về việc bổ sung công trình vào danh mục các công trình phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa tỉnh Quảng Ngãi năm 2015.
318	Công văn số 336/HĐND-KTNS ngày 07/9/2015 về việc hoàn chỉnh quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
319	Công văn số 338/HĐND-PC ngày 08/9/2015 về việc bổ sung chỉ tiêu biên chế sự nghiệp.
320	Công văn số 344/HĐND-KTNS ngày 17/9/2015 về việc báo cáo tình hình sử dụng kinh phí dự phòng ngân sách tỉnh.
321	Công văn số 357/HĐND ngày 24/9/2015 về việc hỗ trợ kinh phí tham gia Liên hoan văn nghệ chào mừng kỷ niệm 70 năm ngày Tổng tuyển cử đầu tiên bầu Quốc hội Việt Nam.
322	Công văn số 362/HĐND-KTNS ngày 25/9/2015 về việc bổ sung công trình vào danh mục các công trình phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa tỉnh Quảng Ngãi năm 2015.
323	Công văn số 364/HĐND-KTNS ngày 25/9/2015 về việc bổ sung mỏ đá Đông Bình vào quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và sản xuất xi măng đến năm 2020.
324	Công văn số 389/HĐND-KTNS ngày 02/10/2015 về việc phân bổ nguồn vốn để thực hiện khắc phục khẩn cấp các công trình hồ chứa nước Hốc Sầm và hồ chứa nước Đá Bàn, huyện Mộ Đức.
325	Công văn số 390/HĐND-KTNS ngày 02/10/2015 về việc sử dụng vốn ngân sách tỉnh bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án Xây dựng mới trụ sở làm việc Công an huyện Sơn Tịnh.
326	Công văn số 391/HĐND-KTNS ngày 02/10/2015 về việc đầu tư khẩn cấp công trình: Đập Đồng Thét, xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành.
327	Công văn số 398/HĐND-KTNS ngày 07/10/2015 về việc chủ trương đầu tư Dự án Cầu Thạch Bích, thành phố Quảng Ngãi.
328	Công văn số 406/HĐND-VHXH ngày 14/10/2015 về việc thống nhất tiếp tục áp dụng mức thu học phí năm học 2014 - 2015 để thu học phí năm học 2015 - 2016.
329	Công văn số 408/HĐND-KTNS ngày 15/10/2015 về kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh.
330	Công văn số 409/HĐND-KTNS ngày 15/10/2015 về việc bổ sung danh mục và điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2015.
331	Công văn số 410/HĐND-KTNS ngày 15/10/2015 về việc bổ sung công trình vào danh mục các công trình phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa

	tỉnh Quảng Ngãi năm 2015.
332	Công văn số 420/HĐND-KTNS ngày 27/10/2015 về việc cung cấp hồ sơ thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp của một số công trình, dự án.
333	Công văn số 422/HĐND-KTNS ngày 30/10/2015 về việc đề xuất chủ trương đầu tư và quyết định chủ trương đầu tư của một số dự án.
334	Công văn số 423/HĐND-KTNS ngày 30/10/2015 về việc hỗ trợ kinh phí trả nợ quyết toán dự án hoàn thành 03 công trình tái thiết sau thiên tai sử dụng nguồn vốn hợp phần 3 do huyện Đức Phổ làm chủ đầu tư.
335	Công văn số 424/HĐND-KTNS ngày 30/10/2015 về chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư có sử dụng ngân sách Trung ương.
336	Công văn số 425/HĐND-KTNS ngày 30/10/2015 về việc chủ trương đầu tư các dự án sử dụng ngân sách địa phương.
337	Công văn số 425a/HĐND-KTNS ngày 30/10/2015 về việc chủ trương đầu tư Dự án Trường Trung học phổ thông Phó Mục Gia, huyện Trà Bồng.
338	Công văn số 425b/HĐND-KTNS ngày 30/10/2015 về việc quyết định chủ trương đầu tư Dự án Đường Ba Bích - Ba Nam, huyện Ba Tơ.
339	Công văn số 425c/HĐND-KTNS ngày 30/10/2015 về việc xin ý kiến quyết định chủ trương đầu tư Dự án Khu dân cư phía Nam đường Hai Bà Trưng, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1).
340	Công văn số 425d/HĐND-KTNS ngày 30/10/2015 về việc quyết định chủ trương đầu tư Dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015 - 2020.
341	Công văn số 435/HĐND-KTNS ngày 03/11/2015 về việc bổ sung công trình vào danh mục các công trình phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa tỉnh Quảng Ngãi năm 2015.
342	Công văn số 440/HĐND-PC ngày 04/11/2015 về việc hỗ trợ chỉ tiêu biên chế sự nghiệp.
343	Công văn số 443/HĐND-KTNS ngày 05/11/2015 về việc báo cáo tình hình thực hiện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp tỉnh Quảng Ngãi năm 2015.
344	Công văn số 457/HĐND-KTNS ngày 13/11/2015 về kế hoạch đầu tư phát triển năm 2016.
345	Công văn số 465/HĐND-KTNS ngày 17/11/2015 về việc bổ sung công trình vào danh mục các công trình phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa tỉnh Quảng Ngãi năm 2015.
346	Công văn số 472/HĐND-VHXH ngày 27/11/2015 về việc thu phí khu chứng tích Sơn Mỹ.
347	Công văn số 481/HĐND-KTNS ngày 03/12/2015 về thời điểm đầu tư Dự án xây dựng Trung tâm Dữ liệu tỉnh Quảng Ngãi (Datacenter).
348	Công văn số 495/HĐND-KTNS ngày 25/12/2015 về việc chủ trương đầu tư hạng mục điện chiếu sáng công cộng đoạn Km1045+780 - Km1051+845, Quốc lộ 1A (đoạn qua địa bàn xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh).

349	Công văn số 496/HĐND-KTNS ngày 25/12/2015 về việc bổ sung tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng cho một số cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh quản lý.
350	Công văn số 497/HĐND-KTNS ngày 25/12/2015 về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2015 để thực hiện định canh, định cư trên địa bàn tỉnh.
351	Công văn số 498/HĐND-KTNS ngày 25/12/2015 về việc hỗ trợ kinh phí trả nợ quyết toán 03 công trình tái thiết sau thiên tai do huyện Đức Phổ làm chủ đầu tư.
352	Công văn số 499/HĐND-KTNS ngày 25/12/2015 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
353	Công văn số 503/HĐND-KTNS ngày 29/12/2015 về việc hỗ trợ xe đưa đón hành khách miễn phí đi sân bay Chu Lai và ngược lại.
354	Công văn số 507/HĐND-KTNS ngày 31/12/2015 về việc quyết định chủ trương đầu tư Dự án đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn (giai đoạn 3).
355	Công văn số 510/HĐND-KTNS ngày 31/12/2015 về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2015.
356	Công văn số 512/HĐND-KTNS ngày 31/12/2015 về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2015.
357	Công văn số 20/HĐND-KTNS ngày 04/02/2016 về kế hoạch vốn hỗ trợ nước sinh hoạt theo Quyết định số 755/QĐ-TTg năm 2016.
358	Công văn số 21/HĐND-KTNS ngày 04/02/2016 về việc xin ý kiến thống nhất việc giao kế hoạch vốn năm 2016 hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.
359	Công văn số 22/HĐND-KTNS ngày 04/02/2016 về việc điều chỉnh diện tích, tọa độ khu vực mỏ đá đèo Bình Đê trong quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu thông thường.
360	Công văn số 31/HĐND-KTNS ngày 25/02/2016 về danh mục khởi công mới kế hoạch trung hạn nguồn vốn Chương trình mục tiêu ngân sách Trung ương.
361	Công văn số 33/HĐND-KTNS ngày 26/02/2016 về việc điều chuyển nguồn vốn cho vay giảm nghèo sang Quỹ cho vay giải quyết việc làm.
362	Công văn số 34/HĐND-KTNS ngày 26/02/2016 về việc đầu tư Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi sử dụng nguồn vốn do Ngân hàng Thế giới tài trợ.
363	Công văn số 36/HĐND-KTNS ngày 02/3/2016 về việc đề nghị Nhà nước nâng mức chúc thọ, mừng thọ và mức trợ cấp hàng tháng cho người cao tuổi.
364	Công văn số 38/HĐND-KTNS ngày 03/3/2016 về mức chi phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
365	Công văn số 39/HĐND-KTNS ngày 08/3/2016 về việc mua xe ô tô phục vụ công tác sát hạch lái xe của Trung tâm Sát hạch lái xe.
366	Công văn số 40/HĐND-KTNS ngày 08/3/2016 về việc bổ sung các điểm bồi tụ cát trên sông Trà Bồng (đoạn qua huyện Bình Sơn) vào quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.
367	Công văn số 48/HĐND-KTNS ngày 18/3/2016 về việc quyết định chủ trương

	đầu tư Dự án Đường Chu Văn An và khu dân cư (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng).
368	Công văn số 49/HĐND-KTNS ngày 18/3/2016 về việc giao kế hoạch vốn Chương trình 135.
369	Công văn số 51/HĐND-KTNS ngày 22/3/2016 về mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh năm 2016.
370	Công văn số 55/HĐND-KTNS ngày 23/3/2016 về chủ trương đầu tư Dự án Cảng Bến Đình, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.
371	Công văn số 56/HĐND-KTNS ngày 23/3/2016 về việc phân khai kế hoạch vốn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2016.
372	Công văn số 59/HĐND-KTNS ngày 31/3/2016 về việc ứng trước vốn kế hoạch năm sau để thực hiện Dự án xây dựng khu đô thị mới phục vụ tái định cư quy hoạch khu II đê bao, thành phố Quảng Ngãi.
373	Công văn số 60/HĐND-KTNS ngày 31/3/2016 về việc kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư năm 2015.
374	Công văn số 61/HĐND-KTNS ngày 31/3/2016 về việc cho ý kiến việc phân khai kế hoạch vốn Chương trình bảo vệ và phát triển rừng năm 2016.
375	Công văn số 62/HĐND-KTNS ngày 31/3/2016 về việc kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư năm 2015.
376	Công văn số 63/HĐND-KTNS ngày 31/3/2016 về việc bổ sung điểm bồi tụ cát trên sông Trà Khúc đoạn qua phường Lê Hồng Phong vào quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng.
377	Công văn số 65/HĐND-KTNS ngày 11/4/2016 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016 từ nguồn vốn theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ.
378	Công văn số 72/HĐND-KTNS ngày 27/4/2016 về việc bổ sung công trình phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi.
379	Công văn số 73/HĐND-KTNS ngày 27/4/2016 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016 từ nguồn vốn theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ.
380	Công văn số 74/HĐND-KTNS ngày 27/4/2016 về việc ứng trước dự toán ngân sách tỉnh năm sau để hoàn trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án Khu tái định cư thôn Thế Long, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh.
381	Công văn số 75/HĐND-KTNS ngày 27/4/2016 về phương án phân bổ nguồn thu vượt dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2016 và nguồn (dự kiến) Trung ương thưởng vượt thu năm 2015.
382	Công văn số 76/HĐND-KTNS ngày 27/4/2016 về việc tạm ứng ngân sách tỉnh để thực hiện bồi thường, di dời bến xe cũ.
383	Công văn số 79/HĐND-KTNS ngày 10/5/2016 về việc kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn năm 2015 đối với 2 hạng mục Dự án Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 1.

384	Công văn số 80/HĐND-KTNS ngày 10/5/2016 về việc phân khai kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016 từ nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương để trả nợ quyết toán dự án hoàn thành.
385	Công văn số 81/HĐND-KTNS ngày 10/5/2016 về việc điều chỉnh mỏ cát thôn Thạch An, xã Bình Mỹ, huyện Bình Sơn thành đối tượng quy hoạch để khai thác phục vụ thi công Dự án Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi.
386	Công văn số 82/HĐND-KTNS ngày 10/5/2016 về việc chủ trương đầu tư Dự án Khu nhà ở nông thôn kết hợp thương mại dịch vụ Nghĩa An.
387	Công văn số 88/HĐND-KTNS ngày 20/5/2016 về việc bổ sung nội dung và mức chi phục vụ bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
388	Công văn số 89/HĐND-KTNS ngày 20/5/2016 về việc làm rõ nội dung liên quan đến việc điều chỉnh danh mục khởi công mới giai đoạn 2017 - 2020 nguồn vốn ngân sách Trung ương chương trình phát triển vùng.
389	Công văn số 90/HĐND-KTNS ngày 23/5/2016 về việc cho ý kiến đối với danh mục các công trình cấp bách thực hiện đầu tư năm 2016 từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015 chưa sử dụng hết.
390	Công văn số 91/HĐND-KTNS ngày 23/5/2016 về việc xin ý kiến thống nhất việc giao kế hoạch vốn ngân sách Trung ương và vốn trái phiếu Chính phủ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2016.
391	Công văn số 95/HĐND-KTNS ngày 30/5/2016 về việc báo cáo một số nội dung liên quan đến Công văn số 2509/UBND-KTTH ngày 23/5/2016 của UBND tỉnh.
392	Công văn số 99/HĐND-KTNS ngày 07/6/2016 về việc hỗ trợ vốn đầu tư Cụm Công nghiệp Bình Long, huyện Bình Sơn.
393	Công văn số 101/HĐND-KTNS ngày 07/6/2016 về việc giao kế hoạch vốn đối với danh mục chợ An Bình cho xã An Bình, huyện Lý Sơn
394	Công văn số 103/HĐND-KTNS ngày 09/6/2016 về việc điều chỉnh danh mục khởi công mới giai đoạn 2017 - 2020 nguồn vốn ngân sách Trung ương chương trình phát triển vùng.
395	Công văn số 104/HĐND-KTNS ngày 09/6/2016 về việc cho ý kiến đối với việc tạm ứng vốn nhàn rỗi của Kho bạc Nhà nước để đầu tư một số công trình phòng chống hạn và tiết kiệm nước, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp.
396	Công văn số 105/HĐND-KTNS ngày 09/6/2016 về việc kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 sang năm 2016 đối với 03 dự án thuộc Đề án phổ cập giáo dục mầm non của huyện Mộ Đức.
397	Công văn số 111/HĐND-KTNS ngày 17/6/2016 về việc tạm ứng ngân sách tỉnh để đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án thuộc Khu Kinh tế Dung Quất.
398	Công văn số 112/HĐND-KTNS ngày 17/6/2016 về việc ứng trước ngân sách tỉnh để thực hiện việc lựa chọn nhà thầu cung ứng xi măng cho các xã làm đường giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.
399	Công văn số 115/HĐND-KTNS ngày 20/6/2016 về việc chấp thuận báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn Trung ương giai đoạn 2017 - 2020.

400	Công văn số 123/HĐND-KTNS ngày 28/6/2016 về việc kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán vốn đầu tư năm 2015 sang năm 2016 đối với vốn viện trợ của Chính phủ Cô-oét.
401	Công văn số 127/HĐND-KTNS ngày 29/6/2016 về việc xin tăng vốn đối ứng ngân sách tỉnh để đầu tư một số hạng mục của Dự án Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi.
402	Công văn số 149/HĐND-KTNS ngày 12/7/2016 về việc tạm ứng ngân sách tỉnh để thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch ở Khu Kinh tế Dung Quất.
403	Công văn số 150/HĐND-KTNS ngày 19/7/2016 về việc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án: Trục đường chính huyện Lý Sơn và đường Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm).
404	Công văn số 152/HĐND-KTNS ngày 22/7/2016 về việc bổ sung công trình vào danh mục công trình phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa tỉnh Quảng Ngãi năm 2016.
405	Công văn số 153/HĐND-KTNS ngày 22/7/2016 về việc phân khai vốn đầu tư phát triển Chương trình 33 thực hiện các dự án định canh, định cư tập trung.
406	Công văn số 154/HĐND-KTNS ngày 22/7/2016 về việc quyết định chủ trương đầu tư Dự án Nâng cao năng lực Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Quảng Ngãi.
407	Công văn số 155/HĐND-KTNS ngày 22/7/2016 về hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền sử dụng đất.
408	Công văn số 156/HĐND-KTNS ngày 22/7/2016 về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục và kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016 từ nguồn thu vượt dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2015.
409	Công văn số 157/HĐND-KTNS ngày 22/7/2016 về việc chấp thuận báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Cỗ Lũy, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1).
410	Công văn số 159/HĐND-KTNS ngày 26/7/2016 về việc quyết định chủ trương đầu tư Dự án Hồ chứa nước Suối Đá, huyện Nghĩa Hành.
411	Công văn số 162/HĐND-KTNS ngày 29/7/2016 về việc bổ sung mỏ đá xã Bình Đông và xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn vào quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và sản xuất xi măng đến năm 2020.
412	Công văn số 163/HĐND-KTNS ngày 29/7/2016 về việc chấp thuận báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án Chống ngập úng Khu Công nghiệp VISIP Quảng Ngãi đoạn qua kênh B10 vào khu dân cư lân cận.
413	Công văn số 168/HĐND-KTNS ngày 04/8/2016 về việc bổ sung công trình vào danh mục các công trình phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất tỉnh Quảng Ngãi năm 2016
414	Công văn số 169/HĐND-KTNS ngày 04/8/2016 về việc điều chỉnh mở rộng diện tích khu vực mỏ đá phụ gia xi măng tại núi Đầu Voi, xã Tịnh Khê trong quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản.
415	Công văn số 181/HĐND-KTNS ngày 19/8/2016 về việc bổ sung công trình vào danh mục công trình phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa tỉnh Quảng Ngãi năm 2016.

Tổng số văn bản: 415 văn bản./.